

# ABC Nhân Chủ

## Lời giới thiệu

Cách đây hơn sáu mươi năm, vào ngày rằm tháng Giêng năm Bính Tý (1936) đúng ngày Tết Nam Giao, ở kinh thành Huế nhộn nhịp ngựa xe, dân chúng già, trẻ, trai, gái ra đường để chờ xem nhà vua ngự giá đi qua, thì ở một gian nhà hẻo lánh gần chân núi Ngự Bình đã có một buổi lễ nhập môn tuy đơn sơ nhưng lại có hậu quả trọng đại cho nhiều thế hệ trẻ Việt Nam sau này.

Ngồi trên chiếc kỷ gụ, một tay dựa vào án thư, nhà đại cách mạng Sào Nam Phan Bội Châu lúc đó đã gần thất thập nhưng mắt còn tinh tường qua cặp kính lão, chăm chú nhìn một thiếu niên mày thanh, mắt sáng, tuổi mới 16 mà trông tuấn tú đỉnh ngộ lạ thường.

Chàng thiếu niên, tên sinh là Nguyễn Hữu Thanh, tuổi Canh Thân mệnh mộc, người huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam đã được một vị niên trưởng là nhà cách mạng Hải Kinh, cán bộ cao cấp của Việt Nam Quốc Dân Đảng bí mật đưa từ ngoài Bắc vào để giới thiệu lên nhà chí sĩ Phan Bội Châu người huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An.

Chàng thiếu niên tay chắp trước bụng, ngược mắt nhìn với hết lòng tôn kính vị nho năm đầu thế kỷ đã đầu giải nguyên kỳ hương-thí nhưng không chịu ra làm quan, dẫn thân cuộc đời làm cách mạng, bốn ba hải ngoại tìm đường cho giới trẻ du học để sau này về phục quốc, nay vì sa cơ bị thực dân quản thúc nhưng vẫn mong đàn trẻ tiếp nối đại sự còn dang dở.

Cụ Phan không những chỉ khuyên bảo một vài câu như những lần trước đây khi các đồng chí hay kẻ hậu sinh đến thăm viếng, mà cụ lại để thiếu niên Nguyễn Hữu Thanh sống bên cụ gần một tháng trời.

Trong suốt thời gian 25 ngày, đêm cụ Phan đã truyền cho cậu kiến thức về Cách mạng và về dân tộc mà cụ đã thâm nhập và nghiền ngẫm trong khoảng bốn mươi năm trời.

Với một trí óc cực kỳ thông minh cộng với lòng ham học hỏi, nay được truyền thụ ý chí vì nước vì dân bởi một vị tôn sư đáng ngôi Bắc Đẩu trong lịch sử Cách mạng phục quốc chống Pháp, chàng thiếu niên sau này đã trở thành một bậc kỳ tài.

Trước khi trở về Bắc, cậu Nguyễn Hữu Thanh đã hỏi cụ Phan là dân tộc ta nên theo Duy Tâm hay ý thức mới là Duy Vật? Cụ đã trả lời: "*Dân chẳng Duy Vật, dân chẳng Duy*

*Tâm, dân chỉ Duy Dân."*

Với hành trang đó, cộng với vốn hiểu biết thông suốt về Dịch Lý, Phật học và Triết học Đông phương và toàn cầu, khi tuổi mới 16, Nguyễn Hữu Thanh bước chân vào cuộc đời Cách mạng.

Năm năm sau, khi cụ Phan đã qua đời được một năm, chàng trai trẻ lấy tên hiệu là Lý Đông A, tức Lý Trần khi tách chữ Trần làm hai chữ, Đông và A, và bắt đầu xây dựng triết lý căn bản cho chủ nghĩa Duy Dân. Năm 1941 sau một thời gian bôn ba ở Trung Quốc ông tới thư viện Liễu Châu để tra cứu các sách về triết học, lịch sử và xã hội cùng khoa học cả Đông Phương lẫn Tây Phương, từ cổ chí kim để tìm những điểm tương đồng và dị biệt và tự đó đưa ra một quan điểm thống nhất về Vũ trụ, Nhân loại và Dân tộc.

Trong *Đạo Trường Ngâm*, Lý Đông A đã viết:

*"Bút nghiên, đèn sách đều sai lạc,  
Kim Cổ, Đông Tây cũng hão huyền.  
Vị biết lửa hương tìm chẳng nổi,  
Là hay vàng đá để trao truyền.  
Văn minh nghĩ kỹ còn bao việc,  
Đem cả muôn loài lên Duy Nhiên."*

Sách của ông viết rất nhiều, vào khoảng 30 cuốn, nhưng một số đã bị thất lạc. Hành tung của ông Lý Đông A, vị sáng lập và là Thư Ký Trưởng Việt Duy Dân Đảng để đấu tranh chống Pháp và chống Cộng không được đề cập nhiều trên sách báo ngoài một số tin tức đấu kháng với Cộng Sản qua những chiến tích ở Nga My (1945) và Hòa Bình (1946), sau những trận đó, bị Việt Cộng dùng toàn lực bao vây, ông thất tung. Tuy vậy tư tưởng của Lý Đông A còn để lại, những lời hướng dẫn của vị Lãnh tụ Duy Dân vẫn được giới trẻ ngày nay coi là Phương Châm chỉ đạo như:

*Nuôi Thân sinh nô tài  
Nuôi Óc sinh nhân tài  
Nuôi Tâm sinh thiên tài.*

Một số tác phẩm của Lý Đông A lưu lại đã được xuất bản như: *Đạo Trường Ngâm* [thơ], *Huyết Hoa*, *Chu Tri Lục*, *Duy Nhân Cương Thường*, *Thiết Giáo* và một số tài liệu huấn luyện được phổ biến trong nội bộ.

Tư tưởng của các đại triết gia và thi hào tất nhiên là súc tích. Khi xưa ông đã được cụ Phan Bội Châu khích lệ, tất nhiên khi viết sách huấn luyện, Lý Đông A đã nghĩ đến sự truyền lại tư tưởng Duy Dân cho thế hệ sau.

Vì muốn cho ước nguyện này của ông được thực hiện nên Nhóm Nghiên Cứu Nhân Chủ với sự điều hợp của một số cán bộ Duy Dân đã soạn nên bộ sách cho độc giả của thế hệ trẻ bắt đầu Thiên Niên Kỷ thứ ba.

Đa số trong nhóm nghiên cứu thuộc thành phần đấu tranh chống Cộng hoặc thuộc ngành giáo dục đào tạo cán bộ cho đất nước tương lai. Giờ đây, sống ở hải ngoại họ tiếp tục dùng triết bút để nuôi dưỡng tư tưởng *Nhân Chủ* trong thế hệ trẻ Việt, những người sau này sẽ đưa đất nước trở thành thịnh vượng, vinh quang khi người dân đã thực sự giành được nhân quyền.

Tôi trân trọng giới thiệu bạn đọc tập sách nghiên cứu rất công phu này.

**Nguyễn Xuân Vinh**

Giáo Sư Đại Học Michigan

-----

## Thư Ngỏ

Chúng tôi, một nhóm người thuộc nhiều thành phần: Già trẻ có, tôn giáo có, chính trị có đã cùng nhau thảo luận để viết bức thư ngỏ này kính gửi tới quý vị độc giả để thay lời phi lộ. Khi mới thảo luận, ý kiến của chúng tôi rất phân tán. Rốt cuộc, chúng tôi tự đặt ra câu hỏi: Chúng tôi là ai? Đáp: Là người tỵ nạn chính trị. Hỏi: Tỵ nạn để làm gì? Đáp: Để tìm tự do. Hỏi: Tự do đã có rồi, vậy gặp nhau để làm gì?

Chúng tôi đồng ý với nhau cùng phân tán mỏng mỗi người một góc tuyệt đối giữ im lặng trong 10 phút để suy nghĩ.

Khi họp lại, chúng tôi vui vẻ đồng ý với nhau về một điểm chung: Toàn thể chúng tôi có nhu cầu phát triển sự tự do đang có để làm một cái gì. Đó là một nhu cầu cần thiết. Không giải quyết được nhu cầu này chúng tôi ăn không ngon ngủ không yên.

Một chị gơ tay xin phát biểu ý kiến: Chúng ta cần thực tế đi vào vấn đề cụ thể: Chúng ta cần làm gì? Làm văn hóa? Làm chính trị hay làm kinh tế?

Nếu văn hóa là bằng cấp thì anh chị em ta có khá đầy đủ: Bác sĩ, tiến sĩ, dược sĩ, nha sĩ, kỹ sư, giáo sư. Nhưng đó không hơn không kém, chỉ là chiếc cần câu cơm. Chúng ta đem bán sự hiểu biết chuyên môn để nuôi xác thân, nuôi gia đình. Cũng chẳng giúp gì cho nhân quần xã hội. Như vậy bằng cấp chuyên môn không đủ và chưa đủ để giải quyết vấn đề. Làm chính trị ư? Cộng đồng tỵ nạn chúng ta đã thử và đang thử. Một số chỉ có tên nhưng không có thực. Một số kết hợp được từng nhóm đồng chí hướng nhưng chưa tập hợp được đông đảo. Trong khi đó, phe CSVN cứ tiến tới, lảng

lặng tiến tới, đợi thời cơ chụp lên đầu chúng ta.

Làm kinh tế ư? Một số anh chị em đã về nước nghiên cứu và thăm dò. Họ đâu có cần mình vì mình đâu có tiền để đút lót cho túi tham không đáy của họ.

Vậy chẳng lẽ khi đi vào thực tế, chúng ta lại bị bế tắc hay sao? Chị bạn nói tiếp: Tôi còn nhớ cách đây chừng năm bảy năm khi kiểm điểm văn nghệ cuối năm, nhà văn hóa Nguyễn Ngọc Bích trên báo Ngày Nay (Houston) đã viết: *"Là người Việt Nam, chúng ta hãnh diện có Lý Đông A đã cống hiến cho loài người và cho dân tộc thuyết nhân chủ. Lý Đông A là một nhà tư tưởng lớn."*

Khi tìm sách vở, chị bạn nói tiếp, tôi mong tìm hiểu thuyết Nhân Chủ. Nhưng khó quá, tôi không hiểu nổi.

Hầu hết các hội thảo viên gật gù rồi người nọ nhìn người kia. Một vị trung niên tóc điểm bạc cho biết nhân dịp Tết Nguyên Đán vừa qua anh có tham dự lớp giảng về thiền của Thượng Tọa Khánh Hỷ. Sau lớp giảng, Thầy Khánh Hỷ có cho biết cuối năm 1976, Thầy có bị giam tại Xuyên Mộc cùng nhà tư tưởng văn hóa Hồ Hữu Tường. Khi bàn về tương lai, cụ Hồ Hữu Tường trước khi chết đã tiên đoán vào khoảng năm 2005 tư tưởng Cách Mạng Văn Hóa Nhân Chủ của Lý Đông A sẽ bắt đầu từ Đông Nam Á và lan tràn khắp Á Châu.

Vậy Nhân Chủ là gì? Là văn hóa, là chính trị hay là kinh tế? Và Lý Đông A tên thật là gì? Trước đây sinh hoạt ra sao? Ông còn sống hay đã chết? Mọi người lao xao. Rồi im lặng.

Vị chủ tọa buổi hội bỗng lên tiếng: Tôi cũng không biết gì nhiều. Nhưng tôi tin là Ba tôi, một vị lão thành 82 tuổi biết nhiều hơn tôi. Ba tôi trước đây dạy học và giao thiệp rất rộng. Thưa Ba, Ba có thể giúp cho chúng con không? Mọi người đều nhìn theo hướng nhìn của chủ nhà: Trong góc phòng đọc sách rộng lớn, một lão trượng từ đầu buổi hội vẫn im lặng, loay hoay pha cà phê cho anh em. Tất cả mọi người đều ngạc nhiên, khẩn khoản mời cụ lên tiếng. Cụ từ từ đi tới bàn hội và nói: Tôi sợ dĩ im lặng vì già rồi. Đợi cơ duyên mới lên tiếng. Anh chị em đã hỏi lẽ nào tôi từ chối. Biết tới đâu tôi sẽ trình bày tới đó<sup>1</sup>.

Thứ nhất: Thuyết Nhân Chủ của Lý Đông A là văn hóa, chính trị hay kinh tế? Xin thưa: Cả ba thứ cộng lại vì ông Lý Đông A đã tóm lược: *"Xã hội là nền tảng, chính trị là kiến trúc, văn hóa là thuật kiến trúc và kinh tế là vật liệu kiến trúc."*<sup>2</sup>

Thứ nhì: Lý Đông A là ai, còn sống hay đã mất? Vài ba ngày nữa tôi sẽ viết kỹ càng sau khi có thêm dữ kiện và sẽ gửi cho mỗi anh chị em. Ngoài ra muốn tìm

<sup>1</sup> Vị lão trượng đó là Giáo sư Đào Văn Dương (1919-2020).

<sup>2</sup> Trích trong tài liệu *Duy Nhân Cương Thường*. Trên trang Thăng Nghĩa Lý Đông A, câu trên có thể tìm ở trang 24 của tài liệu nói trên.

hiểu tư tưởng Lý Đông A chúng ta phải kiên trì đọc và suy nghĩ. Phải kiên trì mới đọc nổi. Anh chị em đừng bỏ cuộc. Cần tham khảo ý kiến của nhau nếu chưa thấu đáo. Khi hiểu rồi anh chị em nên dùng ngôn ngữ thật giản dị và bình dân để diễn tả tư tưởng. Trước đây hơn nửa thế kỷ, Lý Đông A cố ý viết khó hiểu, vì ông không muốn kẻ thù nghịch của dân tộc sử dụng tài liệu làm phương tiện bất chính. Nay tình hình đã biến đổi, khác nửa thế kỷ trước đây.

Còn vài ba năm nữa nhân loại bước vào niên kỷ 2000. Đây là thời điểm vừa chín tới để chúng ta đem tư tưởng đó làm phương tiện đấu tranh cho dân tộc và cho nhân loại, đồng thời chuẩn bị để kiến thiết đất nước và ổn định hòa bình cho loài người. Hệ thống tư tưởng Nhân Chủ của Lý Đông A là một chuỗi lý luận hợp lý, cần thiết và đủ cho chúng ta áp dụng bây giờ và cho tương lai.

Theo lời căn dặn của bậc trưởng thượng, tôi, thư ký buổi hội xin viết lá thư ngỏ này để trình bày cùng độc giả diễn tiến cuộc hội thảo của Nhóm Nghiên Cứu chúng tôi.

Sau đó, chúng tôi có những buổi hội thảo khác để trình bày từng chương mục của tập sách ABC Nhân Chủ này.

### **Trân trọng.**

Nhóm nghiên cứu *Nhân Chủ* biên khảo<sup>3</sup>.



---

<sup>3</sup> Tài liệu này gồm những điều ghi chép lại từ các buổi học tập tư tưởng Nhân Chủ của Lý Đông A, trong một nhóm anh chị em với sự hướng dẫn của Giáo sư Đào Văn Dương (1919-2020), một cán bộ lão thành của Đảng Đại Việt Duy Dân. Theo mạch văn về thời gian thì tập sách này có lẽ được gom lại từ nhiều bài viết với các thời điểm khác nhau.

## CHƯƠNG I

### Lý Đông A: Một thần nhân hay một kỳ nhân?

#### 1.1. Thuở Thiếu Thời

Tên thực của Lý Đông A là Nguyễn Hữu Thanh sinh ngày 3/1/1921 tức 25 tháng 11 năm Canh Thân tại làng Yên Tập, tổng Yên Đỗ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam, cách tỉnh lỵ chừng 12 Km, gần đường cái quan Nam Định - Hà Nam.

Năm 14 tuổi cậu Thanh thi đỗ bằng Sơ học Pháp Việt. Vì nhà nghèo, cậu không thể tiếp tục lên trung học, nên cậu theo học chữ nho do ông chú họ là cụ đồ Đạo dạy. Khi học cậu luôn luôn hỏi, mong tìm được đến nơi đến chốn.

Sau chừng 6 tháng tạm thông thạo chữ Hán, khi nghe giảng về Tam Tài (ba ngôi) Trời, Đất, Người, cậu hỏi cụ đồ: *Thưa chú, giữa ba ngôi thì Người có tác dụng gì với Trời, Đất và Trời Đất có ảnh hưởng gì đối với Người?*

Cụ đồ lắc đầu không biết trả lời ra sao. Ít lâu sau nhân dịp tới Chùa Phủ Lý Nhân, cụ đồ trình bày sự việc kể trên và nhờ sư cụ tiếp tay. Sư cụ trước đây đã hai lần đỗ tú tài. Đó là cụ tú kép Phạm Mạnh Sinh. Cụ kép trước đó đã hoạt động cách mạng với cụ Phan Bội Châu. Năm 1908 khi Nhật bắt tay với Pháp, hàng ngũ Cách mạng bị phân tán, cụ kép âm thầm trở về nước, đổi tên là Phạm Văn Tâm, mặc áo nâu sòng, đi tu chờ đợi thời cơ. Được bạn tâm sự, cụ sư Tâm vui vẻ nhận cậu Nguyễn Hữu Thanh làm đệ tử, vừa học Hán học lẫn Phật học.

Trong số đồng chí cũ có cụ Phạm Nữu, tức cả Nữu lấy biệt hiệu là Hải Kinh thường đi lại với sư Tâm.

Nhà Cách mạng VNQDDN Nhượng Tống đã viết như sau về cụ Hải Kinh: "Chưa đầy 20 tuổi (sinh năm 1867?) ông đã theo đuổi các tiền bối tham gia vào công việc Chống Xâm Lăng hồi ấy, trước là các cụ Cần Vương, sau là các cụ Văn Thân. Qua thời gian những phong trào ấy tan rã lần lần, ông lại theo tiếng gọi của cụ Phan Bội Châu, cụ Nguyễn Hải Thần mà vận động tài chánh giúp Việt Nam Quang Phục hội. Chính ông đã phá sản để lấy tiền đưa các học sinh sang du học bên Tàu, bên Nhật..."

Năm 1927 cụ Hải Kinh gia nhập VNQDDN, là đại biểu của chi bộ Ninh Bình tham gia đại hội ngày thành lập Đảng (25/12/1927).

Nhượng Tống lại viết: "Với mái tóc và bộ râu trắng toát như tơ, đôi mắt to và sáng trong đó ngọn lửa nhiệt thành chưa hề tàn, hình ảnh ông đã làm cho buổi họp thêm trang nghiêm."

Năm 1930 sau vụ thất bại Yên Bái, cụ Hải Kinh vẫn tiếp tục ngấm ngấm liên lạc với cụ sư Tâm. Cuối năm 1935 sư Tâm có liên lạc với Hải Kinh và tâm sự: tôi có một đệ tử nhỏ rất thông minh, sau gần nửa năm tu học, cháu có hỏi tôi những câu làm tôi ngỡ ngơ, đặc biệt về Kinh Dịch và lịch sử cận đại. Bác có cách nào giúp tôi giải quyết vấn đề học hỏi của thằng cháu được không? Cụ Hải Kinh đề nghị đưa cậu Nguyễn Hữu Thanh vào Huế gặp cụ Phan Bội Châu và cụ chọn ngày rằm tháng Giêng âm lịch (1936) vì ngày đó là ngày tế Nam Giao, mật thám ít để ý.

## 1.2. Gặp Cụ Phan Bội Châu

Tới Huế, sau khi trình bày, cụ Hải Kinh rút lui để cậu Thanh ở lại gọi là “điều đóm” cho cụ Phan một thời gian. Vì cậu còn nhỏ tuổi lại mặc áo quần chú tiểu nên ít người để ý. Sau phần tìm hiểu về kiến thức của cậu Thanh, cụ Phan bắt đầu giảng cho cậu về Kinh Dịch, pho triết học Đông Phương ít người nắm giữ được, đôi khi cụ so sánh với tư tưởng của Mã-Khắc-Tư (Karl Marx) và của Mạnh-Đức-Tư-Cửu (Montesquieu) và Lư Thoa (J.J. Rousseau). Rồi cụ nói về kinh nghiệm của hơn 20 năm hoạt động Cách mạng, những kinh nghiệm đau thương với các loại đế quốc thực dân. Khi cậu hỏi dân tộc ta nên theo chủ nghĩa Duy Vật hay Duy Tâm, cụ Phan trả lời: *Dân chẳng Duy Vật, Dân chẳng Duy Tâm, dân chỉ Duy Dân.*

Cụ nói tới đâu, cậu nhớ tới đó chẳng cần ghi lại trên giấy. Sau 25 ngày, cụ Phan nhắn tin cụ Hải Kinh việc huấn luyện cậu Nguyễn Hữu Thanh đã hoàn tất. Rồi Nghệ An, cụ Hải Kinh trở lại Huế. Sau vài ba câu chuyện cụ Phan đưa tiễn hai người ra cổng. Khi từ biệt, cụ vỗ vai cậu Thanh: Cháu là một viên ngọc quý. Ba mẹ cháu chắc tu nhiều kiếp mới sinh ra cháu. Vì vậy mặc dầu đã 70 tuổi chú chỉ xưng chú với cháu. Chú đặt kỳ vọng ở cháu rất nhiều. Tắm ảnh mà chú tặng cháu với 4 chữ: “Cứu Quốc Tồn Chung” ở phía sau, cháu có thể xử dụng như một bức thư giới thiệu của chú với cựu đồng chí của chú mỗi khi cháu cần tới.

Quay sang cụ Hải Kinh, cụ Phan nói: chúng ta già rồi, bằng mọi cách chúng ta cần phải yểm trợ cho thằng cháu vì cháu chính là tương lai của chúng ta và của dân tộc.

Khi về tới Ninh Bình cụ Hải Kinh kể lại câu chuyện trên đây với cụ Phạm Liệu tức cụ Năm Liệu là anh em thúc bá với cụ. Cụ Năm Liệu sinh năm 1905 cũng là đảng viên VNQDD ngay tháng đầu tiên mới thành lập. Cụ Năm là một nhân chứng lịch sử, một cuốn từ điển sống kể lại lịch sử Cách mạng dân tộc cho hậu thế. Hiện nay cụ có mặt tại Hoa Kỳ.

\* \* \* \* \*

Sau một tháng xa nhà, trở lại làng Yên Tập cậu Nguyễn Hữu Thanh rất vui mừng. Vui vì được sự khích lệ rất chân tình của vị cha già cách mạng dân tộc Phan Bội Châu. Mừng vì đã được mở rộng tầm kiến thức. Nhưng nhu cầu học hỏi thêm vẫn bùng cháy trong lòng. Gia đình nghèo không đủ tiền cho cậu học lên trung học. Sự khao khát, khắc khoải của cậu được ông anh cả là Nguyễn Hữu Loan lớn hơn cậu 10 tuổi, giải quyết: gửi cậu lên

Hà Nội, tháng tháng gửi gạo lên cụ Dương Thái Ban cũng là người Hà Nam lo dùm. Cụ Dương Thái Ban (mất tại Houston năm 1978) vui vẻ nhận lời. Nhà cụ tại phố Sinh Từ gần như là nơi tụ họp của các nhà hoạt động cách mạng thời đó.

Cậu Nguyễn Hữu Thanh khi dành được chút tiền do ông anh thỉnh thoảng gửi cho, liền ghi tên vào một trường tư thục. Nhưng mục đích của cậu không phải là cái học khoa bảng. Cậu chỉ học những môn nào cậu thấy cần bổ túc, cốt sao nắm được cái tinh túy của khoa học, sử học, triết học Tây Phương. Cậu mong phối hợp văn hóa Tây Phương với văn hóa Đông Phương mà cậu đã thâm nhận được từ cụ sư Tâm và cụ Phan Bội Châu. Tại Hà Nội cậu đọc rất nhiều sách trong thư viện. Cậu đọc rất nhanh. Những điều cậu học được từ nhà trường chỉ là để bổ túc cho những điều cậu đã biết từ thư viện. Thỉnh thoảng cậu tới Chùa Quán Sứ đọc kinh sách và nói chuyện với các nhà sư trẻ. Tại tư gia cụ Dương Thái Ban cậu lặng lẽ theo dõi các cuộc thảo luận của những người làm cách mạng thời đó, không phân biệt xu hướng quốc gia hay cộng sản. Tính cậu rất ít nói. Chỉ nói khi cần thiết. Cậu nuôi chí nên không cần nói nhiều.

### 1.3. Lên Núi Yên Tử

Trong suốt thời gian chừng 2 năm tại Hà Nội, Nguyễn Hữu Thanh cố gắng sắp xếp tư tưởng thành một hệ thống lý luận. Năm 1938, anh đột ngột rời xuống Hải Phòng đi làm cho một hãng buôn. Khi dành được một số tiền anh lên núi Yên Tử vào Chùa đọc kinh sách và suy tư.

Theo thông lệ, mỗi buổi chiều tà anh ra ngồi dưới gốc cây thông nhìn xuống dưới chân đồi để tĩnh tâm suy nghĩ. Một bữa, sau này anh kể lại với Phạm Thanh Giang, một đồng chí Duy Dân, anh bỗng nhìn thấy trước mặt một vùng trời đỏ rực sáng chói như vầng thái dương, mọi ý nghĩ đều như quyen lấy hào quang và chan hòa vào vũ trụ. Nhắm mắt lại, anh bỗng thấy những ưu tư, những mâu thuẫn, những thắc mắc vụt tan biến. Tất cả được giải tỏa và được sắp xếp thành một hệ thống rất chặt chẽ và thứ tự như một phương trình gọn ghẽ, minh bạch: anh đã khám phá ra hệ thống biện chứng Duy Dân!

### 1.4. Theo Phục Quốc Quân

Mùa thu 1939, Pháp tuyên chiến với Đức Quốc Xã. Thấy thời cơ sắp tới, anh lại lặng lẽ tiếp xúc với các nhà Cách mạng đàn anh trong đó có cụ sư Tâm và cụ Hải Kinh.

Mùa hè 1940, Pháp thua trận, Nhật Bản tiến vào Đông Dương. Để làm áp lực với Pháp, họ yểm trợ cho Việt Nam Phục Quốc hội của hoàng thân Cường Để, một đồng chí của cụ Phan Bội Châu. Đại diện của Cường Để là Đoàn Kiềm Điểm và Trần Trung Lập thuộc quân đội Nhật Bản có mặt tại Lạng Sơn.

Họ tập hợp được một số quân nhân Việt Nam theo quân đội Nhật và quân đội Pháp, đồng thời một số thanh niên yêu nước từ đồng bằng cũng lác đác lên gia nhập.



Riêng cụ Hải Kinh, mặc dù ngoài 70 tuổi, đã một lần nữa đóng góp một kỳ công cho cách mạng dân tộc: Cụ chỉ định ông Bùi Quĩ (Yên Khánh, Ninh Bình) một đoàn viên trong tổ chức Quốc Dân Đảng của cụ, đích thân đưa thanh niên Nguyễn Hữu Thanh lên giới thiệu với Đoàn Kiểm Điểm và Trần Trung Lập.

Sau khi trao giấy giới thiệu của cụ Hải Kinh, ông Bùi Quĩ đã kể lại sự gặp gỡ giữa cụ Phan Bội Châu với thiếu niên Nguyễn Hữu Thanh tại Huế cách đó hơn 4 năm. Đoàn Kiểm Điểm và Trần Trung Lập cùng Ban tham mưu ngồi thảo luận với anh Thanh. Gọi là thảo luận nhưng thực ra họ muốn tìm hiểu khả năng của thư sinh này. Kiến thức uyên bác về chính trị và kinh nghiệm lịch sử của anh làm họ rất ngạc nhiên. Họ đồng thanh mời anh làm ủy viên chính trị của Phục Quốc Quân. Ngay sau đó anh được giới thiệu với các cấp chỉ huy của đoàn quân phục quốc. Anh bắt đầu chia thành từng nhóm để nói về mục tiêu cứu quốc của đoàn. Rồi anh nói về kinh nghiệm lịch sử của dân tộc. Anh em rất phấn khởi. Rồi anh thay phiên cùng anh em đi phục kích. Rồi anh hướng dẫn từng nhóm đi tiếp xúc với đồng bào, cổ động đồng bào tiếp tay với Phục Quốc Quân.

Công việc đang tiến hành, bỗng nghe tin quân Pháp nhượng bộ: cho quân Nhật tiến tới hữu ngạn sông Hồng Hà. Để đổi chác, họ yêu cầu Nhật Bản thôi yểm trợ đoàn phục quốc quân. Nhật lặng lẽ rút quân đi nơi khác. Pháp tiến tới chiếm lại Lạng Sơn. Trung Tá Trần Trung Lập bị bắt và bị xử tử. Thiếu tướng Đoàn Kiểm Điểm bị chết tại trận vì không còn được sự yểm trợ của Nhật Bản nữa.

Sau này Lý Đông A nhận định nếu Nhật thắng thế, lá bài Cường Để nhiều lắm là được Nhật xử dụng trong một thời gian chừng 20 năm rồi phế bỏ.

Sau khi Trần Trung Lập bị giết, một số Phục Quốc Quân bị bắt, Pháp đem nhốt tại Sơn La cùng với cán bộ Cộng sản trong đó có Trần Huy Liệu, Lê Đức Thọ, Xuân Thủy v.v... Chính chi bộ Cộng sản này, để lập công với Pháp đã tố cáo mỗi khi có anh em Phục Quốc Quân có ý định vượt ngục.

Tại Lạng Sơn, anh em Phục Quốc Quân còn lại phải giải tán. Số còn lại đi theo ủy viên chính trị Nguyễn Hữu Thanh tỵ nạn chính trị sang Tàu. Đó là bài học đau thương đầu tiên khi bước chân vào đời của Thái Dịch Lý Đông A: Đừng tin người, phải tin vào chính mình, vào chính lực lượng của mình, lực lượng của người ngoài chỉ là phụ thuộc.

Trong thời gian Lý Đông A hoạt động Phục Quốc Quân, cụ Phan Bội Châu ngã bệnh nặng và mất tại Huế ngày 29/12/1940. Trước khi mất cụ đã để lại một bài thơ buồn vô hạn, trong đó có mấy câu:

*Những ước anh em đầy bốn biển  
Nào ngờ trắng gió nhốt ba gian  
Sống xác thừa mà chết cũng xương tan*

*Câu tâm sự gửi chim ngàn cá biển ...  
Nay đang lúc tử thần chờ trước cửa  
Có vài lời ghi nhớ về sau  
Chúc đàn hậu tử tiến mau.*

Trong đàn hậu tử đó chắc có chú bé Nguyễn Hữu Thanh mà cụ đặt rất nhiều kỳ vọng.

### 1.5. **Tỵ Nạn Tại Trung Quốc**

Bỏ nước chạy sang Tàu là một điều đau xót đối với ủy viên chính trị Nguyễn Hữu Thanh vì hồn anh là hồn sử, đầy ắp hồn sử, đầy ắp những trang sử chói sáng của dân tộc. Anh nhớ tới Lý Thường Kiệt với những lời khí khái:

*Nam Quốc sơn hà Nam Đế cư  
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư  
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm  
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.*

Anh nhớ tới những trận đánh hào hùng của Trần Nhân Tông, của Trần Hưng Đạo, của Trần Nhật Duật, của Trần Quang Khải:

*Đoạt sáo Chương Dương Độ  
Cầm Hồ Hàm Tử Quan  
Thái bình tu nỗ lực  
Vạn cổ thử giang san.*

Chính vì vậy, với anh, chạy sang Tàu chỉ là việc vạn bất đắc dĩ. Sau nhiều ngày gian khổ họ dắt dìu nhau tới Liễu Châu. Việc đầu tiên phải giải quyết là làm cách nào nuôi sống anh em. Sau đó mới nghĩ tới việc tổ chức lại hàng ngũ bị tan rã. Người đầu tiên anh tìm tới là cụ Nguyễn Hải Thần khi đó là Trung Tướng có khá nhiều uy tín với quân đội Tưởng Giới Thạch.

Năm 1905 cụ Nguyễn theo cụ Phan Bội Châu sang Nhật. Năm 1908 Nhật đuổi các cụ ra khỏi nước để bắt tay với Pháp. Các cụ phải lánh qua Tàu. Một số lớn gia nhập quân đội Tưởng Giới Thạch trong đó có cụ tú Đại Từ tức cụ Nguyễn.

Khi gặp cụ, ủy viên chính trị Nguyễn Hữu Thanh đưa bức ảnh cụ Phan Bội Châu với 4 chữ: "Cứu quốc tồn chủng". Mới liếc qua, cụ Nguyễn vui mừng vỗ lấy chàng thanh niên nhỏ tuổi xanh xao vàng vọt này. Vì cụ đã nhận ra bút tích của cụ Phan sau mấy chục năm trời xa cách nhau. Với các cụ, bốn chữ trong ảnh có giá trị hơn ngàn lời giới thiệu. Sau một hồi thảo luận về nhu cầu cấp bách của anh, cụ Nguyễn quyết định sẽ bàn thảo với Trương Phát Khuê, tướng Tư Lệnh Quân Khu của Trung Đội Trung Hoa miền đó. Trương Phát Khuê quyết định mở trường cán huấn, tương

tự như Trung tâm huấn luyện Địa Phương Quân, dành riêng cho thanh niên Việt Nam tỵ nạn. Anh Nguyễn Hữu Thanh cũng ghi tên gia nhập. Nhưng anh chỉ có tên trong danh sách, anh đổi tên khác, anh em thay mặt anh khi điểm danh. Trong khi anh em học tập thì anh Thanh lại vui đầu trong thư viện. Anh đọc rất nhiều và rất nhanh, anh nghiên cứu về chiến tranh, về tương quan chính trị và quân sự và giữa quân sự với giáo dục. Anh đọc chăm chú không mệt mỏi. Theo anh em kể lại, mỗi buổi tối khi về phòng, anh thường đi đi lại lại tiếp tục suy nghĩ. Nhiều khi nhúc nhủ, chóng mặt anh lấy khăn nhúng nước lạnh, quấn quanh đầu, tiếp tục suy nghĩ. Rồi anh ngồi xuống nghỉ ngơi vào sổ tay, [vì bận rộn] họ thấy anh ít khi tắm rửa. Họ thì thầm bàn nhau. Một bữa họ rủ anh ra bờ sông chơi. Xuất kỳ bất ý, họ đẩy anh xuống sông. Anh em cười vang. Anh cũng cười. Từ đó anh tắm thường hơn [dù bù đầu soạn thảo tài liệu] vì không muốn bị đẩy xuống sông nữa.

Tuy miệt mài đọc sách như vậy, anh vẫn âm thầm liên lạc với cụ Nguyễn Hải Thần. Khi thảo luận, cụ rất khâm phục kiến thức uyên bác sâu rộng của anh. Khác với cụ Phan Bội Châu, cụ Nguyễn gọi anh bằng hiền đệ và xưng là ngu huynh. Rồi cụ mời anh vào ban bí thư của tổ chức Việt Nam Cách Mạng Đồng Minh Hội và giới thiệu anh với bí danh do anh tự chọn là Lý Đông A. Đông A là chữ Nho do chữ Trần phân ra làm hai. Lý Đông A có nghĩa là Lý+Trần, hai thời đại cực thịnh, cực văn minh của dân tộc ta. Bắt đầu từ đó (cuối năm 1941) tên tuổi Lý Đông A đi vào lịch sử dân tộc.

Trong đời hoạt động, Lý Đông A luôn luôn âm thầm nghiên cứu và âm thầm huấn luyện anh em. Ông luôn luôn hướng về mặt chìm không chú ý tới mặt nổi: di chuyển bất thành hình, rất ít nói, nhưng khi thuyết giảng cho anh em, ông nói thao thao bất tuyệt, rất giản dị, giảng giải tới khi anh em hiểu rõ vấn đề mới ngừng.

Do sự mến mộ của cụ Nguyễn Hải Thần (mỗi khi viết thư cụ đều viết "*Kính Lý tiên sinh nhã giá*") và do sự tán tụng của anh em tại Liễu Châu, Lý Đông A từ thời đó đã nổi danh là một lý thuyết gia uyên bác.

Qua cuộc phỏng vấn tại Canada cách đây 4 năm (1994), Thái Việt người đã tham dự Phục Quốc Quân và đã theo học trường cán huấn cho biết khi đó có khá nhiều người muốn tiếp xúc với Lý Đông A. Đặc biệt có nhóm 7 người do nhà Cách mạng Nguyễn Tường Tam hướng dẫn. Khi tới Liễu Châu năm 1941 họ đã xin cụ Nguyễn Hải Thần sắp xếp để gặp Lý Đông A. Lý Đông A chỉ định 3 cán bộ trong đó có Thái Việt tới gặp. Nguyễn Tường Tam không thỏa mãn. Ít lâu sau 3 cán bộ khác lại được chỉ định tới gặp. Nhưng nhà Cách mạng này vẫn chưa hài lòng về sự giải thích của họ. Lần thứ ba đích thân Lý Đông A tới gặp lãnh tụ Đại Việt Dân Chính Đảng. Ông đã so sánh sự khác biệt giữa thuyết *Bình Quân* của Dân Chính Đảng với thuyết *Đồng Nhân* của Duy Dân. Rồi cuộc Nguyễn Tường Tam đồng ý với Lý Đông A: thay vì dùng võ lực để bành trướng đất đai theo thuyết Dân Tộc Sinh Tồn không gian như Hitler chủ trương, thuyết *Đồng Nhân* của Duy Dân đưa tới sách lược hòa bình, liên hiệp với các dân tộc nhỏ yếu Đông Nam Á để thành lập *Cộng hòa Liên bang Đại Nam Hải*. Có như vậy mới mong chặn được sự bành trướng của dân tộc Trung Hoa. Chi tiết cuộc thảo luận này, năm 1943 tại Hà Nội, đã được Lý Đông A thuyết trình lại cho nhà văn Hoàng

Đạo, lý thuyết gia của Đại Việt Dân Chính Đảng. Tại Liễu Châu, Hà Tổ Lý, cử nhân Luật khoa thuộc nhóm 7 người của Nguyễn Tường Tam cũng hoàn toàn đồng ý với Lý Đông A và gia nhập Duy Dân sau đó.

Người thứ hai tới gặp Lý Đông A là Hoàng Văn Hoan một cán bộ CS cao cấp. Lý Đông A trình bày thuyết *Tam Nhân* (nhân bản, nhân chủ, nhân tính) và đưa ra kế hoạch hòa bình lâu dài cho dân tộc và cho nhân loại. Hoàng Văn Hoan chăm chú nghe, gật đầu thích thú. Nhưng thời điểm đó (1942) Hồ Chí Minh đã liên lạc được với Trường Chinh, Phạm Văn Đồng và Võ Nguyên Giáp, bắt đầu thành lập chiến khu. Hoàng Văn Hoan bị lôi cuốn vào cơn lốc Cộng sản, nhưng trong thâm tâm vẫn nghĩ tới lập thuyết của Lý Đông A.

Năm 1942 và nửa năm 1943 Lý Đông A dốc toàn lực viết tập “Quốc Sách Thảo Án Toàn Pho”. Mùa hè 1943 ông hoàn tất bản thảo, đồng thời cuộc Đệ Nhị thế chiến có chiều ngã ngũ. Một trang lịch sử nhân loại sắp mở màn cho những biến chuyển mới. Lý Đông A có ý định trở về nước. Đầu mùa thu ông tiết lộ ý định với cụ Nguyễn Hải Thần. Cụ đồng ý ngay, vì cụ luôn luôn muốn phục nhà cách mạng trẻ tuổi xuất chúng này. Để tránh những bất trắc có thể do những kẻ đối lập thù địch gây ra và đánh lạc hướng họ, theo đề nghị của Lý Đông A, cụ Nguyễn viết một bức thư gửi Tưởng Tổng Tài tức Tưởng Giới Thạch kèm theo bức ảnh của cụ. Nhưng thay vì đi Trùng Khánh, hai người hiểu ngầm ngầm với nhau, Lý Đông A sẽ đi về Việt Nam. Khi chia tay, cụ Nguyễn đã đưa cho nhà Cách mạng trẻ tuổi một số tiền đủ tiêu dùng tới khi về nước. Kế hoạch trở lại quê hương được giữ tuyệt đối bí mật giữa hai người, ngoài ra không ai biết.

#### 1.6. Trở lại quê hương

Từ Liễu Châu về Việt Nam phải qua Nam Ninh. Nhưng ông lại đi ngược về hướng đông bắc, đi Quế Lâm. Mục đích là đánh lạc hướng kẻ theo dõi. Trên đường đi Quế Lâm ông chợt nghĩ tới câu chuyện đau lòng Trọng Thủy - Mị Châu, tới thành Cổ Loa xưa kia bị mất vì mối tình ngang trái này, ông viết:

#### Hận Mế Châu

(Tiếng Mường đọc Mị Châu là Mế Châu)

*Đứa Trọng Thủy tham gì sắc Mế Châu,  
Vì Linh quang thần nỏ chút nhiệm mầu  
Vì Cổ Loa thành cao, hào lại rộng  
Vì non sông gấm vóc nòi Viêm Âu.*

*Biết thân em duyên đó nợ nần đâu  
Dấu đoạ trường đem rắc lối giặc Tàu  
Gan bách chiến nổi cha sâu cô tức  
Giá bằng ngời em hối để thẳng Ngâu.*

*Máu oan em đọng lại ngọc trên châu  
Khối oan em thề rửa máu thẳng Ngâu  
Sóng oan em thề tát bầu bể ác  
Hồn oan em chẳng bỏ cõi Viêm Âu.*

*Ấy năm năm nòi Hán mấy hạ cầu  
Đường Quế Lâm, Nam Hải ngất mây sâu*

.....  
*Hồn Việt thường còn hú nuôi Mẹ Châu.*

Mỗi đau buồn dân tộc vẫn đặng đặng đè nặng trong tim óc Lý Đông A. Tới Quế Lâm, ông bỗng gặp một người đang tìm kiếm: Thái Việt. Cả hai người đều mừng rỡ. Thái Việt thấy Thái Dịch Lý Đông A mặc chiếc quần tây trắng, áo veston màu đen trong túi trước ngực đầy phồng tài liệu. Họ rủ nhau về phòng trọ; đang đi họ liếc thấy một thanh niên Việt Nam khác. Chàng này về sau làm tới Đại Tướng quân đội CSVN. Đó là Hoàng Văn Thái.

Lý Đông A và Thái Việt lẹ bước về phòng ngủ. Ngồi chưa ấm chỗ bỗng có Công an tới khám. Bình tĩnh, Lý Đông A đưa đầy đủ giấy tờ, kể cả bức thư do cụ Nguyễn Hải Thần gửi cho Tưởng Tổng Tài. Tên Công an chăm chú đọc rồi chào xin lỗi trước khi bỏ đi.

Thái Dịch Lý Đông A đi thẳng vào vấn đề: cần hai người viết thật lẹ để chép làm hai bản tập tài liệu ông để trong túi áo. Đó là tập *Việt Duy Dân Chủ Nghĩa Quốc Sách Đại Cương Thảo Án Toàn Phô*. Họ miệt mài viết ngày đêm. Khi xong, Lý Đông A nhờ gửi một bản cho cụ Nguyễn Hải Thần.

Thái Việt ngỏ ý muốn hồi hương cùng Lý Đông A. Nhưng họ sợ tiết lộ hành tung của lãnh tụ mà họ gọi là Thư Ký Trưởng theo lời yêu cầu của ông. Là con người, họ bỗng cảm thấy nhớ nhung. Thư ký trưởng Lý Đông A cũng cảm động như họ.

Ông gửi họ một bài thơ từ biệt chan chứa tình cảm:

## Chiến Sĩ Tư

Chợt thức mình một gối  
Sào sạc lá sương mai  
Lạnh lùng con quẹt rỗi  
Nao lòng nhớ những ai.

Những thanh niên Lạc Hồng,  
Lăn mình chốn tang bồng,  
Từ bỏ nơi yên ấm,  
Gian khổ vì non sông.

Ngày kia khói ải bay,  
Khoác áo ra đi ngay,  
Từng bao thừa sống chết,  
Son sắt dạ khôn lay.

Vào ra hang hùm beo,  
Bạt thiệp chốn hiểm nghèo,  
Đói rét thân gầy rạc,  
Lẩn lút mệnh cheo leo.

Các anh cúi đầu nghĩ,  
Cứu vớt đời đau thương:  
Quên mất ngừng mắt lệ,  
Từng mây bạc vấn vương.

Các anh nắm tay quyết,  
Tiêu diệt quân địch thù  
Ôm ấp bầu tâm huyết,  
Quên phắt chốn phong thu.

Các anh tung gót bước  
Đâu không là chiến trường  
Quên hẳn đàng sau trước,  
Người sợ người kính thương.

Tất cả có Duy Dân  
Tất cả bởi nhân quần,  
Chúng ta vì lý tưởng,  
Con đường sáng vô ngần.

Những người bạn thiên cổ,  
Yêu nhau chịu đựng nhau,  
Đồng chí là nghĩa đó,  
Phú quý mà chi đâu.

Cùng tôi ngậm ngùi than  
Hãy tìm trong gian nan  
Một nền triết học mới,  
An ủi tactic bàng hoàng.

Trầm mặc trong rừng rậm  
Còn tinh thần tre lau,  
Ánh vinh quang lẫm lẫm,  
Trong mình phải tìm đâu.

Nghĩa Duy Dân phấn đấu,  
Máu giống nòi nung nấu,  
Thiên cổ anh em ta,  
Chút vị vì mắc mẩu.

Cách biệt đây nhớ nhung,  
Phong quang ít lúc chung,  
Đàn chim rừng riu rít,  
Cất cánh đã bay tung.

Một ngày mai chiến sĩ,  
Một văn minh hùng vĩ,  
Một triết học đầy nên,  
Nghĩa Duy Dân đồng chí.

Những người theo dõi ông đã bị đánh lạc hướng, Lý Đông A yên tâm xuôi miền Nam bằng đường sông. Tới biên giới Cao Bằng, khi cập bến một khúc sông nhỏ cách hang Pắc Bó nơi ẩn trú của Hồ Chí Minh không xa, Lý Đông A bồi hồi cảm xúc. Khúc sông nhỏ đó là Pắc Nặm. Chúng ta hãy nghe tâm sự của ông:

## **Thi Nhiệt**

Ta đã về đứng bên bờ Pắc Nặm,  
Mặc heo may quần quít hồn cổ hương,  
Thăm hàng cây lấp ló những ven tường,  
Hoà làn khói mơ màng bao nhớ ước.

Cách dòng nước ta là người mất nước,  
Nước non ta, ai ngăn trở ta về?  
Thấy người quê không được tỏ tình quê,  
Rõ trước mắt mà tìm đâu cho thấy?

Hãy hét lớn hai bàn tay nắm lấy,  
Hãy khua tan quân địch của Rồng Tiên,  
Hãy làm cho giống Việt lại đoàn viên  
Quê nước ở trong đáy dòng sông máu!  
Quê nước ở trong đáy dòng sông máu!

Đợi lúc thuận tiện, Lý Đông A lén qua biên giới, tạm tá túc tại nhà cụ Trần Đăng Long thân phụ của một đồng chí; mấy năm sau (1952) người chí hữu này bị tử nạn tại làng Hòa Hảo nơi ông dạy học.

Mấy ngày sau, Lý Đông A trở về Hà Nội, bắt đầu một giai đoạn đấu tranh mới.

## CHƯƠNG II

Đây là một giai đoạn đã đi vào huyền thoại. Huyền thoại giống như lớp sương mù dày đặc có thể làm khách bộ hành té ngã. Lớp sương mù huyền thoại đó có thể gây nghi ngờ cho những ai muốn nghiên cứu tư tưởng Thái Dịch Lý Đông A.

Khác với hầu hết các lãnh tụ cách mạng, khác với Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Nguyễn Hải Thần, Huỳnh Thúc Kháng, khác với Nguyễn Thái Học, Nguyễn Tường Tam, khác với Hồ Chí Minh, Thư Ký Trưởng Lý Đông A sống độc thân, hoàn toàn di động, thoắt đi thoắt ở, ít sống tập trung, không ai có thể theo dõi được. Về sau nhiều ngòi bút đưa ông vào huyền thoại (mystify) và một số người mê say chủ trương của ông nhưng không hiểu rõ chủ thuyết của ông, đã thần thánh hóa ông bằng cách xử dụng sấm ký hoặc bói toán hoặc cầu cơ.

Để có một cái nhìn khách quan ta cần loại bỏ những câu chuyện huyền thoại (demystify) mà ta đã đọc hoặc đã nghe.

Mặc dầu không ai có thể theo sát hành tung của ông, nhưng, một cách tổng quát, chúng ta có thể tìm hiểu tư tưởng của Thái Dịch Lý Đông A qua những bài khảo luận, luận thuyết, những bài thơ có ghi năm tháng và qua những mẫu chuyện khả tín do những người đã từng tiếp xúc với ông kể lại.

Tuy nhiên muốn hiểu tường tận và mạch lạc những nét tư tưởng chính của ông, ta phải kiên nhẫn đọc và nhất là sau khi đọc xong ta cần phải suy nghĩ thật sâu rộng và chín chắn để tìm ra sáng kiến, ngõ hầu đi vào công việc, vì ông chủ trương “vào ý ra việc” chứ không đồng ý việc “vào ý ra lời” hoặc “vào ý” để thỏa mãn trí tò mò.

### 2.1. Tại Hà Nội

Ông tạm thời trú ngụ tại Chùa Quán Sứ, mặc quần áo ta màu xám nhạt trông giống như một cư sĩ trẻ thuần thành, nên mật thám không để ý tới.

Sau khi liên lạc được với ông anh ruột là Nguyễn Hữu Loan, ông nhắn xin gia đình bán cho ông một sào ruộng để có tiền sinh hoạt. Tiền bán được là 42 đồng bạc. Đó là một số tiền khá lớn hồi đó, có thể chi dùng hơn một năm nếu tằn tiện. Ông vẫn không có ý định trở về làng Yên Lập, e bị lộ hành tung. Hơn nữa đất nước và dân tộc đối với ông mới là gia đình. Tình cảm cá nhân đối với ông cũng rất quan trọng nhưng cần đặt đúng chỗ.

Yên tâm có phương tiện sinh sống, ông lặng lẽ đi tìm anh em bạn cũ. Đa số đã vào đại học hoặc học xong đại học, đặc biệt là ngành luật khoa. Họ đang băn khoăn đi tìm một tổ chức Cách mạng dân tộc có chủ trương và chủ thuyết hợp lý và hợp tình. Thái Dịch Lý Đông A giải thích rõ ràng cho họ. Những người có tinh thần đều vui vẻ gia



nhập chi bộ Duy Dân đầu tiên tại Hà Nội. Thay vì đi làm quan theo thực dân, họ hăng hái lao vào Cách mạng.

Sau khi huấn luyện những cán bộ Duy Dân đầu tiên tại Quốc nội, Thái Dịch rời Hà Nội về thôn quê thăm dân tình và kiểm tìm thêm đồng chí mới.

## 2.2. Đáy Tầng Dân Tộc

Đối với Lý Đông A, người sống nơi thôn quê mới là lực lượng chính của dân tộc, vì họ còn giữ được tinh thần văn hóa dân tộc từ ngàn xưa để lại, họ chưa bị ảnh hưởng quá nặng nề bởi các nền văn hóa ngoại lai từ Tàu hoặc từ Tây phương tới. Ông mệnh danh lớp người bình dân nơi thôn dã là đáy-tầng và lớp người trí thức sống tại thành phố lớn là mặt-tầng. Người trí thức mặt tầng, sau khi giác ngộ, cần phải tung về nông thôn, hợp tác với đáy-tầng, có thể Cách mạng toàn dân mới bùng nổ lên được.

Cuối năm 1943, trong bài Tiên-Long Châu-hành, Thái Dịch có viết:

*...Đi lại tìm nơi dấu cổ hương  
Đỉnh dốc Bòng-bong nhiều ái ố  
Lưng đeo Cắc-cổ lắm tang thương  
...Vận hội ngàn năm dễ mấy lần,  
Quét thanh lang sỏi mở canh tân  
Anh hùng dậy khắp vùng lau lách  
Tuần nghệ ra đây chốn giáp lân ...*

Dốc Bòng-bong và đèo Cắc-cổ là hai địa danh của tỉnh Sơn Tây, gần Chùa Thầy. Đó là nơi Lý Đông A đặt chân tới khi đi tìm kiếm các đồng chí đáy tầng nơi thôn dã (vùng lau lách). Sau Sơn Tây ông đi xuống vùng Ninh Bình thăm đền thờ vua Đinh Tiên Hoàng.

## Đường Vua Đinh

*Đường vua Đinh tre già măng lại mọc,  
Máu sống còn nòi Việt tiếp muôn xưa,  
Hồn vạn thẳng tràn lan tờ gấm vóc,  
Mỗi cung còn ghi mỗi nắng và mưa.*

*Đường vua Đinh người nay nhưng lối cũ,  
Nếp cựu hoài phần nộ mạch tân sinh,  
Thành Tràng An rập rình cơn khói lửa,  
Mỗi phong trào sắp sửa mỗi trùng rình.*

*Đường vua Đinh ngày rày mà nếp trước,  
Hội Thái Bình mang mở cuộc rồng mây,  
Cờ Bông lau dập dìu đầy non nước,  
Ánh huy hoàng sáng rực khắp Đông Tây.*

*Đường vua Đinh đã bước,  
Nghịệp vua Đinh còn đây.  
Hang Luồn, dốc Sỏi, mấy ghềnh Mây  
Giặc Tống, quân Hầu nép móng vây.*

*Sông Hoàng Long dạt dào sóng vỗ,  
Động Hoa Lư rầm rập bào bay  
Phục lại nghìn năm giờ phút ấy  
Đường vua Đinh cũ lại là đây.*

Leo lên bức tường cao chừng 4,5 thước của cổ thành (ngày nay nhiều đoạn vẫn còn tồn tại sau hơn 10 thế kỷ) ông lặng ngắm hàng ngàn bông hoa lau phất phơ trước gió, nghĩ tới sự nghiệp của Đinh Bộ Lĩnh thuở xa xưa. Trở về nơi tạm trú, Thái Dịch Lý Đông A đã viết bài "Lý Tưởng", một bài luận thuyết tuyệt tác. Xin trích vài đoạn như sau:

"Cành lau điểm trên thình không và thời gian một ý nghĩa có giá trị tuyệt vời, cái ý nghĩa và giá trị sống đó đi đôi với sứ mệnh và lý tưởng của Hồn Sứ, Tổ gốc gác và đáy tầng Việt... Cành lau dễ mọc và dễ sống trên đồng lầy, giữa thôn quê, trong bãi vắng, đi đôi với đời thiếu niên thanh khiết của Đinh Bộ Lĩnh... Cành lau là cờ hiệu chiến đấu của nước nòi mưu cầu lấy thống nhất và độc lập, vững trong và chống ngoài. Và cờ lau đã thắng hết cả. Cờ lau thắng lịch sử đô hộ hơn nghìn năm. Cờ lau thắng đô hộ khủng khiếp, thắng đồng hóa dã man, thắng tự trị ước hèn, thắng chia rẽ diệt vong, thắng uy hiếp trong ngoài, thắng tư tưởng tối tăm, thắng nhút nhát, thắng phản tỉnh không triệt để, thắng tất cả những thất bại và hết thảy những đau đớn của nòi giống dưới ách nặng nề và ma quỷ của bốn bên, bởi cờ lau là cờ của vạn thắng vương, cờ Vạn Thắng... Cờ lau là cờ của Hồn tỉnh lại, Hồn và sóng đáy cuộn lên, cờ của Đại Cồ Việt sống lại... Cờ lau là cờ của một thể hệ mới, sinh ra để làm một văn minh mới Vạn Thắng..."

Trong bộ quốc phục màu xám nhạt, một mình với chiếc xe đạp, Lý Đông A di chuyển khắp nơi, đi thăm một số đồng chí cũ của cụ Hải Kinh, thăm Chùa Đồng Đắc (Kim Sơn), thăm Thanh Hóa, vào tận Nghệ An, trở về Bắc thăm Thái Bình, Nam Định, Hưng Yên với mục đích chính là thăm dân tình và đi kiếm thêm đồng chí nơi đáy-tầng thôn-dã.

Thỉnh thoảng ông tạt qua Hà Nội thăm cán bộ mặt-tầng do ông đã huấn luyện, hỏi han tổ chức của họ đã mở rộng tới đâu, giải quyết những trở ngại của họ, đồng thời tiếp tay họ huấn luyện những cán bộ mới.

### 2.3. Bà Cả Cà

Trong khi huấn luyện hoặc khi gặp nhau các chiến sĩ Duy Dân, kể cả Lý Đông A đều xưng hô với nhau rất thân mật: anh, chị, tôi. Riêng có một người gọi ông bằng ông chủ, một danh từ mà thời đó những người cách mạng lớn tuổi thường dùng. Ông chủ có nghĩa là *ông hội chủ*. Người lớn tuổi đó là bà Cả Cà, mỗi khi thết cơm anh em đều lấy món cà muối xối, hoặc cà nén, cà dầm tương hoặc cà bung làm món ăn chính, anh em rất thích nên gọi là bà Cả Cà. Bà Cả Cà trước kia có dạy Lý Đông A khi ông còn nhỏ tuổi. Vì quen miệng anh em đều gọi bà bằng chị. Ông Lý Đông A, một bữa có yêu cầu anh chị em, vì tình thầy trò cũ của ông, gọi bà bằng bà giáo. Bà giáo sinh năm 1896, mất tại miền Nam năm 1962. Vì hoạt động Cách mạng Duy Dân nên chính quyền Cộng Sản nhốt bà 5 năm tại trại Lý Bá Sơ.

### 2.4. Tiếp Xúc Ngoại Giao

Trong thời gian hai năm từ mùa thu 1943 tới mùa thu 1945, Thư Ký Trưởng Duy Dân dồn nỗ lực đi tìm kiếm thêm các cán bộ và đào tạo cán bộ. Đó là mục tiêu chính của ông. Thỉnh thoảng ông mới bớt chút thì giờ đi thăm một vài nhà Cách mạng dân tộc thuộc các tổ chức thân hữu.

Mùa đông 1943, ông thăm ông Hoàng Đạo Nguyễn Tường Long, lý thuyết gia của Đại Việt Dân Chính Đảng. Ông đã nhắc qua sự gặp gỡ giữa Nguyễn Tường Tam và ông tại Liễu Châu. Cuộc thảo luận với Hoàng Đạo không kéo dài, vừa đủ để hai bên tìm hiểu nhau. Khi chia tay Lý Đông A gửi Hoàng Đạo một tập sách nhỏ viết tay, chữ viết màu xanh. Đọc xong, Hoàng Đạo tìm người em nuôi là Như Phong Lê Văn Tiến, bảo em nên đọc vì đó là một tài liệu rất bổ ích.

Quãng mùa hè 1945, Thái Dịch Lý Đông A tới thăm Trương Tử Anh, lãnh tụ Đại Việt Quốc Dân Đảng tại Hàng Khoai, Hà Nội. Ta không hiểu họ đã thảo luận gì, chỉ biết sau đó một số anh em Đại Việt Quốc Dân Đảng được lãnh tụ thổ lộ: Lý Đông A là một kỳ nhân, một người đặc biệt, xuất chúng hơn người.

Riêng cụ Nguyễn Hải Thần khi trở về Hà Nội, ngoài sự nhòm ngó canh chừng của đảng CSVN, còn bị bao vây bởi sự ra vào thì-thọt thường xuyên của anh em Cách Mệnh Đồng Minh Hội; họ bao quanh cụ, bàn ra tán vào mong ảnh hưởng tới cụ. Thư Ký Trưởng Duy Dân không thuộc nhóm người này. Để tránh tiết lộ hành tung, ông Lý Đông A chỉ viết thư giới thiệu cùng cụ Nguyễn hai đồng chí của ông làm liên lạc viên. Cụ Nguyễn yêu cầu hai người làm cố vấn cho cụ. Ông Lý cũng cho họ biết tình hình sẽ biến chuyển mau lẹ, khi nào cảm thấy cần rút lui, họ cứ tự do quyết định.

Như ta đã biết, cụ Nguyễn là người có rất nhiều uy tín với Tưởng Giới Thạch và với các

tướng lãnh Trung Hoa Quốc Dân Đảng. Qua tướng Lư Hán và tướng Tiêu Văn tại Hà Nội, chính phủ Bắc Kinh đang làm áp lực mạnh mẽ với chính phủ Hồ Chí Minh. Vì vậy anh em Cách Mệnh Đồng Minh Hội bám lấy cụ Nguyễn. Nhưng họ đâu học được chữ ngờ: trong tuần lễ vàng, hàng triệu người đã xung phong đóng góp vàng cho chính quyền Việt Minh, với ước vọng cứu nước, giành độc lập. Ông Hồ Chí Minh đã mua được đại diện của Tưởng Giới Thạch một cách dễ dàng.

Song song với việc mua chuộc Lư Hán và Tiêu Văn, đảng CSVN đưa ra giải pháp Chính Phủ Liên Hiệp, mời cụ Nguyễn làm phó chủ tịch. Khi cụ nhận lời, hai liên lạc viên của Thư Ký Trưởng Lý Đông A bèn rút lui sau khi đã khuyến cáo nhưng vô hiệu quả. Lý Đông A khi đó đã rời Hà Nội đã khá lâu.

Rốt cuộc, sau mấy tháng hợp tác với ông Hồ Chí Minh, cụ Nguyễn phải ẩn lánh tại nhà bà Cả Cà và bà đã mua áo tơi và nón lá cho cụ giả làm hành khách trên đường chạy trốn. Một kinh nghiệm sống, đau buồn cho hậu thế!

## 2.5. Đồi Nga My

Mùa thu 1945, sau khi cướp được chính quyền, mặt trận Việt Minh tung cán bộ ra nắm giữ dân chúng. Đặc biệt là tại Hà Nội, họ gặp khó khăn với tổ chức nổi là Việt Nam Cách Mệnh Đồng Minh Hội và Việt Nam Quốc Dân Đảng. Thanh niên trí thức lũ lượt kéo nhau đi chiến khu Yên Bái, nơi đó có trường Lục Quân Yên Bái do một số cán bộ quân sự của Nhật Bản huấn luyện. Cán bộ Duy Dân cũng bắt đầu lan tràn trong đáy tầng nông thôn. Thư Ký Trưởng Lý Đông A sau khi tham khảo ý kiến với các cán bộ trung ương, quyết định chọn một địa điểm để rèn luyện cán bộ. Ông chọn đồi Nga My. Đó là một loạt đồi nhỏ, mỗi đồi cách nhau chừng 500 thước. Loạt đồi đó cách cổ thành Trường Yên, kinh đô của vua Đinh Tiên Hoàng chừng 10 cây số về hướng bắc, gần ranh giới Ninh Bình - Hà Nam. Từ Nam tới Bắc là con đường độc đạo dẫn tới đồi Nga My. Sau đồi là con lạch nhỏ chảy về sông Đáy.

Chủ trương của ông nặng về huấn luyện chính trị cho cán bộ, chưa chú trọng võ trang thành chiến khu. Các chi bộ địa phương lục tục gửi người tới. Việc tập trung tại một địa điểm không sao tránh khỏi sự dòm ngó của Việt Minh, nhất là cách đó không xa, về hướng Tây Nam, tại phủ Nho Quan, Việt Minh trước đó đã có chiến khu Quỳnh Lưu. Vì vậy, khi lớp huấn luyện bắt đầu vào cuối mùa thu 1945, Việt Minh bao vây đồi Nga My. Năm đó tỉnh Ninh Bình lụt rất lớn, ruộng nương bị chìm ngập trong nước lũ đỏ ngầu phù sa.

Việt Minh chiếm đồi Nga My không khó khăn. Để mua thời gian rút lui, trên đồi chỉ có vài ba tiếng súng lục bắn xuống lệt đệt như pháo tép. Một số [bị] bắt, giam tại tỉnh lỵ Ninh Bình, sau đó bị Việt Minh xử bắn tại Đồng Giao gần quốc lộ số 1 đi Thanh Hóa. Số còn lại chạy thoát vòng vây, trong đó có Lý Đông A.

Thư Ký Trưởng Lý Đông A thoát vòng vây nhưng ông vẫn di chuyển lưu động quanh vùng (có lẽ gần ngọn đồi Xích-thổ cách Nga My chừng 500m) chờ tin tức anh em bị bắt. Ông ghi lại:

## Đôi Nga My

*Đôi Nga My, mỗi hận triu bề bề,  
Đôi Nga My, tin ngực bỗng Đông về.  
Đôi Nga My vàng thau đà thử thách,  
Đôi Nga My, làm trọn Duy Dân thề.*

*Hỡi tráng sĩ Duy Dân đây khổ ải,  
Hãy trau dồi thể nghiệm những đau thương.  
Đông thê thê tuốt gươm mài khẳng khái,  
Hàn du du đúc ngọc trí phong sương.*

*Lịch sử Việt đã tới giờ quyết liệt,  
Hãy kín trong trì đình đáy muôn xưa,  
Những năng tử thấm tàng nuôi cảnh tiết  
Để đợi giờ tối hậu đột giông mưa.*

*Đôi Nga My sẽ trút hận bề bề,  
Đôi Nga My tin ngực sẽ xuân về.  
Đôi Nga My vàng thau còn thử thách,  
Đôi Nga My làm trọn Duy Dân thề.*

Ông viết từ đâu? Gửi cho ai? Chúng ta không ai biết được hành tung bí mật của ông. Chỉ biết sau đó vài tháng, vào mùa xuân 1946, khi đó ông Hồ Chí Minh và ông Vũ Hồng Khanh ký thỏa ước 6/3/1945 với Pháp, cho phép Pháp đổ bộ Hải Phòng và thay thế quân đội Tưởng Giới Thạch, ông Lý Đông A đang trên bờ sông Đà Giang. Sau đây là bài thơ ông viết khi đó:

## Đà Giang

*Ngày Đà Giang mưa nắng xóm Chiên Đào  
Hoa mai trên ghềnh đá nở giờ nào?  
Đông đã hết, xuân mong tin chờ đợi  
Vẳng tai nghe hồn mộng sự Nam Giao.*

*Sự Nam Giao vẳng vẳng phía non ngoài  
Khúc đoạn trường chẳng kém lối kinh đài  
Gió phất bóng quân nhung nhường động tĩnh  
Dòng sông Đen nước chảy tận u hoài.*

*Tận u hoài dăm dấp tiếng thề xưa  
Đội ngàn trùng muôn sóng gọi hò đưa:  
Khảm thôi Thực lên Ba Vì chốn cũ  
Chuyển giang sơn hình thế lại cho vừa.*

Bài thơ đó là mật hiệu (secret signal) hay là tâm sự? Có lẽ cả hai. Với 12 câu ngắn gọn rất dễ thuộc lòng, liên lạc viên báo cho một số cán bộ Duy Dân tin cần biết địa điểm ẩn náu tạm thời của Thư Ký Trưởng: Xóm Chiên Đào, gần Đà Giang, mong tin anh em, nên cẩn thận đề phòng cán bộ Cộng Sản quanh vùng (gió phất bóng quân nhưng nhường động tĩnh), ẩn trên núi cao như đất Thục bên Tàu, từ trên núi đó có thể nhìn thấy núi Ba Vì phía Bắc (Khảm thôi Thục lên Ba Vì chốn cũ)...

Mười hai câu thơ đó cũng nói lên được tâm sự u uẩn của Thái Dịch Lý Đông A: ông nhớ cách đó đúng 10 năm (1936) vào dịp tế Nam Giao tại Huế ông đã gặp cụ Phan Bội Châu với di chúc "Cứu quốc tồn chủng" của cụ (*Vẳng tai nghe hồn mộng sự Nam Giao*), ông nhớ tới bước đường gian khổ của người làm Cách mạng dân tộc (*Khúc đoạ trường chẳng kém lối kinh đài*), nhìn dòng nước đen lờ lờ trôi vào phía xa mờ ông cảm thấy man mác buồn (*Dòng sông đen nước chảy tận u hoài*), ông liên tưởng tới lời thề của các chiến sĩ Duy Dân (*Tận u hoài đắm đắm tiếng thề xưa*), lời thề đó văng vẳng đâu đây trong tiếng sóng và tiếng gọi qua sông (*Dội ngàn trùng muôn sóng gọi hò đưa*), nhìn phía xa mờ mờ trong sương phủ xuống thấy ngọn núi Ba Vì ông nghĩ tới Lịch sử dân tộc (*Khảm thôi Thục lên Ba Vì chốn cũ*) và lịch sử dân tộc gắn liền với chí nguyện xây dựng và cứu nước giữ nòi của ông (*Chuyển giang sơn hình thế lại cho vừa*).

## 2.6. Chiến Khu Hòa Bình

Nhận được mật hiệu của Thư Ký Trưởng Lý Đông A, một số cán bộ Duy Dân lên Suối Rút (Hòa Bình) mong gặp ông. Trước khi đi vào chi tiết, ta cần tìm hiểu về tình hình tỉnh Hòa Bình thời đó. Tỉnh Hòa Bình nằm trên Đường Cái Quan từ Hà Nội đi Sơn La, Lai Châu. Năm 1943 từ nhà tù Sơn La, khi di chuyển về Hòa Bình, một số tù cộng sản vượt ngục, trong đó có Nguyễn Trọng Cảnh người Nghệ An tức Cảnh cá gồ, tức Trần Quốc Hoàn (cải danh), tức Hoàn Xồm, bộ trưởng bộ an ninh của chính quyền Việt Minh sau này. Khi vượt ngục, Nguyễn Trọng Cảnh đã ẩn náu, tổ chức cán bộ nắm giữ chính quyền tại Hòa Bình vào mùa thu 1945.

Cảnh cá gồ học tới lớp ba, khi trẻ có một căn bệnh kỳ quái. Đó là bệnh lén gia đình đi ăn cắp vặt. Bệnh này tiếng Pháp gọi là *cleptomanie*, tiếng Anh cũng gọi là *kleptomania*. Bị bệnh đó nên khi lớn lên y rất gian xảo và có nhiều thủ đoạn. Ra Hà Nội, không kiếm được công ăn việc làm, lúc mới đầu y làm nghề khóc mướn cho các nơi có đám ma để có tiền sống qua ngày, rồi y làm lao công cho nhà in, chuyên ăn cắp chữ in để bán lén ra ngoài, sau y gia nhập đảng CS nên bị đi tù tại Sơn La.

Chính quyền Việt Minh tại Hòa Bình do Cảnh cá gồ đứng ra thành lập. Chừng nửa năm sau Thái Dịch Lý Đông A cùng vài ba cán bộ Duy Dân từ Nga My, Xích Thổ (Ninh Bình) tới Hòa Bình với ý định lập lại một trung tâm huấn luyện bí mật khác.

Tại đất Mường Hòa Bình, dòng họ Đinh qua mười thế kỷ vẫn tiếp tục tồn tại. Đó là một dòng họ lớn trong 4 họ nổi tiếng tại xứ Mường: Đinh, Quách, Bạch, Hoàng. Khi mới tới, ông Lý

Đông A và anh em tạm cư ngụ tại nhà họ Đình. Đó là Đình Công Lâm. Một bữa Đình Công Lâm rời nhà có chút việc riêng. Thái Dịch có giác quan thứ sáu tức trực giác rất nhạy cảm. Đình Công Lâm vừa đi khỏi, ông rí tai anh em từng người một đi tới một địa điểm bí mật khác. Khi trở về Đình Công Lâm không thấy ai. Ông ta cho rằng anh em đã bị bắt. Anhem Duy Dân khi biết tin lại cho rằng Đình Công Lâm đã phản bội Duy Dân. Tới nay sự thực vẫn còn trong màn bí mật.<sup>4</sup>

Chúng ta quay trở lại về mặt hiệu của Thái Dịch Lý Đông A qua bài thơ *Đà Giang*. Một số cán bộ trẻ Duy Dân sau khi gặp liên lạc viên của Thư Ký Trưởng liền thoát ly gia đình lên chiến khu Hòa Bình mong được thụ huấn thêm và tiếp xúc với Thư Ký Trưởng. Họ gọi là Chiến Khu nhưng thực ra đó chỉ là một điểm tập trung để huấn luyện chính trị tựa như đồi Nga My trước đây. Nó khác với chiến khu Yên Bái của anh em Cách mạng quốc gia khác và khác với chiến khu Bắc Sơn của Việt Minh ở chỗ các chiến khu này được võ trang.

Tới Hòa Bình qua những mật hiệu khác họ biết Thư Ký Trưởng Lý Đông A đã di chuyển đi nơi khác. Họ leo đèo lội suối đi tìm. T.L, hiện có mặt tại hải ngoại, một chiến sĩ Duy Dân cùng với một đồng chí khác tên Dũng đang leo núi bỗng bị sét đánh, may không trúng, chỉ bị té nhào xuống núi, quần áo cháy xém, mặt mũi đen thui, họ đành trở về Hà Nội. Vì bị thương và bị sốt rét ngã nước rất nặng họ phải vào bệnh viện xá của bác sĩ Đặng Vũ Hỷ nhờ cứu chữa. Khi khỏi họ tới trú ẩn tại nhà bà Cả Cà và bà Cả T.

## 2.7. Đi Thăm Học Trò Yêu

Đối với Lý Đông A, bà giáo tức bà Cả Cà yêu thương còn hơn con đẻ. Từ khi người học trò yêu quý rời Hà Nội trước đó gần một năm, bà rất mong nhớ và chờ đợi tin tức. Nhưng vì phải săn sóc cụ Nguyễn Hải Thần nhất là khi cụ tá túc tại nhà bà nên bà rất bận rộn. Sau khi cụ Nguyễn trốn trở lại Trung Quốc, bà rất vui mừng khi gặp lại T.L. từ bệnh xá Đặng Vũ Hỷ về. Bà hỏi thăm tin tức chiến khu Hòa Bình. Nhưng tin tức không đầy đủ và không chính xác. Phải tìm thêm từ các nguồn tin khác. Việc tìm kiếm thật khó khăn vì hành tung của Thái Dịch Lý Đông A rất bí mật.

---

<sup>4</sup> Năm 1946, Ông Đình Công Lâm làm Chủ tịch xã Hưng Thi – nhưng nổi tiếng là người ủng hộ Đại Việt Duy Dân (ĐV DD). Ông Lâm có người em út là Đình Công Tuấn, được Pháp cắt cử làm Chánh Lãnh binh kiêm Tỉnh trưởng tỉnh Hòa Bình.

Năm 1954, ông Lâm di cư vào miền Nam, sinh sống ở vùng Ban Mê Thuột; qua đời năm 1971 tại đây. (HVL)

Người họ Đình Công ở Hòa Bình phản bội ĐV DD là cha con Đình Công Phủ, con cả của Đình Công Phủ là Đình Công Đốc làm nội ứng cho Việt Minh tấn công ĐV DD ở Suối Rút (Hòa Bình) năm 1946.

Con gái bà Cả Chính gả cho ông Đình Công Thái - cháu họ của ông Đình Công Lâm.

Sau năm 1964, ông Đặng Đình Tất có lên Buôn Mê Thuột thăm ông Đình Công Lâm.

Có thể người viết đã lầm lẫn giữa Đình Công Lâm và Đình Công Phủ.

Theo sự tiết lộ của một người ngoài 80 tuổi hiện có mặt tại hải ngoại là người bà con của bà giáo, đồng thời cũng là một chiến sĩ Duy Dân, sau hơn một năm tìm kiếm, bà giáo có tin tức khá xác thực về nơi tạm trú ẩn của người học trò yêu, đồng thời là “ông chủ” của bà. Bà liền lên Hòa Bình.

Sau ba ngày leo đèo lội suối bà tìm tới một căn nhà sàn nhỏ cheo leo trên núi. Theo bà kể lại, khi nhìn thấy người học trò cũ bà xuýt bật khóc: “anh Lý” trông gầy guộc xanh xao, khuôn mặt vẫn thư sinh, “anh” đứng dậy chấp tay chào. Rất trịnh trọng. Rất nho phong. Sau vài ba câu chuyện hỏi thăm tin tức miền xuôi, “anh Lý” cho biết chừng 2 tiếng đồng hồ nữa “anh” sẽ di chuyển tới địa điểm khác.

Tổng Thư Ký Duy Dân bắt đầu phân tích tình hình đất nước và quốc tế và dự đoán các biến chuyển trong tương lai. Bà giáo chăm chú lắng nghe, thỉnh thoảng chêm vào vài câu hỏi nho nhỏ.

Khi sắp hết giờ, “anh Lý” đi vào kết luận đại ý: “Những điều tôi vừa trình bày cùng bà giáo là những điều sát với thực tế đã xảy ra, đang xảy ra và sẽ xảy ra. Đó là cái nhìn theo biện chứng Duy Dân mà tôi đã nhìn thấy từ năm 1939 khi tôi ở trên núi Yên Tử. Những điều đó tôi đã viết trong các tài liệu hướng dẫn học tập. Xin bà giáo nói với các anh chị em đồng chí cứ nghiên cứu các tài liệu đó sẽ thấy rõ. Đồng thời tôi xin bà giáo giúp tôi chuyển quyết định sau đây tới các chi bộ Duy Dân: các chi bộ sẽ phân tán mỏng, học tập kỹ càng tài liệu, lắng lẽ phổ biến tư tưởng Duy Dân tới các thế hệ kế tiếp. Cuối thế kỷ này, dân tộc ta và nhân loại sẽ thức tỉnh sau khi các chính quyền độc tài chuyên chế bị giải thể. Thời cơ sẽ tới quãng năm 2000.”

Gần tới giờ, bà giáo bùi ngùi lặng lẽ chia tay người học trò yêu quý, ông “hội chủ” của bà. Việc lên chiến khu của bà giáo được T.L. xác nhận vì anh đã gặp lại bà trước khi anh di cư vào Saigon.

## 2.8. Tạt Qua Hà Nội

Người tiết lộ sự việc thăm chiến khu của bà giáo cũng là một nữ chiến sĩ Duy Dân. Bà tiết lộ tiếp: Chính bà (người tiết lộ) vào quãng 4 năm sau, vào tháng 9/1952, một hôm đang đi trên phố Hàng Bông thợ nhuộm, Hà Nội, được một đồng chí Duy Dân khác vẫy tay tới nói nhỏ: Xin chị lên gác nhà tôi, có người muốn gặp. Khi vào, bà vô cùng sửng sốt: Đó là Thư Ký Trưởng Lý Đông A, mặc quốc phục, quần trắng áo thâm đen. Sau chừng 15 phút tiếp xúc hàn huyên hỏi thăm tin tức anh em, Thái Dịch Lý Đông A cho biết sắp tới giờ di chuyển đi nơi khác. Bà ngậm ngùi chia tay.

Đó không phải là huyền thoại vì bà có tâm sự với một số anh em Duy Dân khác: Nếu cần xác nhận sự tiếp xúc bất ngờ đó, bà sẵn sàng viết trên giấy trắng mực đen!<sup>5</sup>

---

<sup>5</sup> Theo ông Thái Kinh Dương, người nữ cán bộ gặp Lý Đông A đó là cụ bà Đức Thụ, đã mất ở Hoa Thịnh Đốn.



## 2.9. Nhận Định

### (A) Dữ Kiện Và Sự Việc

Người viết bài này theo lời yêu cầu của anh chị em hội thảo viên đã tóm lược về thân thể và sự nghiệp của Thái Dịch Lý Đông A một cách tương đối khách quan. Nói tương đối khách quan vì bài viết có xen kẽ một vài mẩu chuyện do sự kể lại của một vài nhân chứng còn sống hoặc đã qua đời. Người còn sống thì hầu hết không muốn tiết lộ danh tính vì cuộc đấu tranh vì dân tộc của dân tộc còn đang tiếp tục và tới giai đoạn quyết liệt gần tới hồi kết thúc. Vì vậy họ (những người còn sống) vẫn âm thầm làm việc, không nói và tuyệt đối không phô trương. Những người đã qua đời thì, dĩ nhiên không thể xác nhận những dữ kiện hoặc sự việc trong bài là đúng hay sai. Vì vậy có thể một số bạn đọc nghi ngờ sự việc đã kể lại. Sự nghi ngờ này rất đáng được quan tâm vì đó là sự nghi ngờ có tính chất triết học (doute philosophique). Nó cần thiết khi ta đi tìm sự thực trong sử học. Quyền phản bác là quyền tự do của mọi người. Nhưng sự phản bác cũng cần kèm theo những chứng minh cụ thể và hợp lý. Đó là tinh thần khoa học. Nếu phản bác nhưng không kèm theo chứng minh thì e rằng người phản bác mang bệnh đa nghi (skepticism). Tranh luận hoặc bút chiến với người đa nghi chẳng bổ ích gì cho sử học.

Thí dụ: bức ảnh cụ Phan Bội Châu gửi cho Thái Dịch Lý Đông A là một dữ kiện (data) có thực. Dữ kiện này được ghi trong tài liệu do Lý Đông A viết (*Chu Tri Lục, Tuyên Ngôn*). Vậy cụ Phan gửi cho ông Lý từ bao giờ?

Ta phải ngược về quá khứ để tìm các sự việc (fact) liên quan tới dữ kiện này (Ai? Bao giờ? Ở đâu? Tại sao? Như thế nào?). Nếu cụ Hải Kinh không có liên quan tới dữ kiện này, bạn có quyền phản bác với chứng minh cụ thể hơn và hợp lý hơn.

Có người lại cho rằng chưa có đủ sự việc để chứng minh dữ kiện, hãy cứ chờ đợi. Nói như vậy, một cách vô tình ta đã chấp nhận cứ để Thái Dịch Lý Đông A tiếp tục đi vào huyền thoại trong mờ mờ ảo ảo, ai nghĩ sao cũng được, không cần giải thích. Đó không phải là thái độ của những người đi tìm sự thực trong sử học.

### (B) Thân Thể và Sự Nghiệp

Nói một cách dễ hiểu: thân thể là đời sống của một cá nhân nào đó; và sự nghiệp là cái gì người đó, trong khi sống, để lại cho hậu thế. Sự nghiệp còn gắn liền với ý niệm tốt (thiện) và đẹp (mỹ) của nhân loại. Một tướng sĩ chỉ huy giết được hàng vạn người đối lập và xâm chiếm cả một quốc gia: kết quả đó không thể gọi là sự nghiệp vì nó thiếu yếu tố tốt và đẹp. Một nhà tư bản kiếm được nhiều tỷ đô la để lại cho vợ con khi chết, sự việc đó cũng không thể gọi là sự nghiệp được, ngoại trừ trường hợp như nhà tư bản Nobel khi chết để lại di chúc cho hậu thế xử dụng tiền kiếm được do sự phát minh của mình dùng để phục vụ loài người. Đó là sự nghiệp của Nobel.

Hệ thống tư tưởng Nhân Chủ của Thái Dịch Lý Đông A có thực tế không, có tốt và đẹp không, nếu được áp dụng nó có đem hạnh phúc và hòa bình lâu dài cho dân tộc

và cho nhân loại không? Nếu có, đó là sự nghiệp của Lý Đông A.

### (C) Diễn Biến Hòa Bình

Hoà bình là mục tiêu tối hậu của loài người. Nhưng hòa bình của loài người phải gồm đầy đủ các yếu tố nhân chủ, ấm no, tự do, bình đẳng, đoàn kết trong tình yêu thương tập thể. Hoà bình của loài người bác bỏ luật mạnh được yếu thua, vì luật mạnh được yếu thua là luật rừng, luật của loài vật chứ không phải của loài người. Mạnh vì binh lực hay mạnh vì kinh tế cũng đều là mạnh cả. Vì vậy, *nhân chủ* phải là yếu tố đầu tiên tối hậu của hòa bình. Nói một cách tổng quát, nhân chủ là trạng thái con người làm chủ được chính mình trước khi làm chủ được hoàn cảnh mà mình đang sống. Muốn làm chủ được chính mình, con người phải có cơm no, áo ấm và tự do. Khi có đủ mới nói tới dân chủ được. Ta có thể viết sự diễn biến dưới hình thức sau đây:

Nhân chủ - Dân chủ - Hòa bình - Hạnh phúc.

Tuy nhiên ta đừng quên yếu tố yêu thương, gắn bó yêu thương với tập thể dân tộc và với tập thể loài người. Thiếu yếu tố yêu thương, con người nhân chủ chỉ là cái xác thiếu cái hồn.

Chính quyền Cộng Sản Việt Nam bằng thủ đoạn chính trị và bằng bạo lực quân sự đã chiến thắng và thống nhất đất nước Việt Nam. Họ đã thành công trong chiến tranh nhưng đã thất bại trong hòa bình vì nhân dân thiếu nhân chủ, thiếu ấm no, thiếu tự do, thiếu yêu thương trong tập thể dân tộc. Vì thiếu những yếu tố đó nên nhân dân đứng dậy tranh đấu bằng ngòi bút. Mới đây, tiếp theo Hoàng Minh Chính, Đỗ Trung Hiếu, Lê Hồng Hà, Hà Sĩ Phu, Nguyễn Kiến Giang, một nhà trí thức khác, tiến sĩ Nguyễn Thanh Giang, cựu đảng viên đảng CSVN đã viết và phổ biến rộng rãi bài “nhân quyền, khát vọng ngàn đời”, trong đó ông viết: “Lý Đông A, một trong những nhà tư tưởng yêu nước chủ trương thuyết Duy Dân ở Việt Nam cũng từng suy tưởng: quốc gia với dân tộc chỉ là một khái niệm, một tên gọi rỗng nếu không sung thực cho nó một thực thể ở bên trong, ông (Lý Đông A) cho rằng Quốc Gia hay Dân tộc chỉ là hư danh mà điều quan trọng là phải kiến tạo cho được cái *sinh mệnh thực thể* của giống nòi và toàn dân hướng theo một lý tưởng và chính nghĩa...”

Giới trí thức tại quốc nội xôn xao khi đọc bài của Tiến sĩ Nguyễn Thanh Giang. Đảng CSVN chỉ thị Đào Duy Quát, chủ tịch ủy ban văn hóa, tư tưởng của đảng tiếp xúc để thảo luận hầu mua chuộc Nguyễn Thanh Giang. Sau hai tiếng đồng hồ, cuộc thảo luận phải chấm dứt vì đảng CSVN đuối lý.

Ta có thể tạm kết luận: chỉ khi nào có hòa bình thực sự, nhân dân Việt Nam mới sống hạnh phúc an vui, mà *nhân chủ* là yếu tố quyết định của hòa bình dân tộc và hòa bình nhân loại.

## CHƯƠNG III

### *Hãy tìm trong gian nan*

### *Một nền triết học mới*

(Thái Dịch Lý Đông A)

Biên Bản Buổi Họp Khoáng Đại.

#### 3.1. Mở Đầu

Lời chủ tọa: Do sự quyết định của toàn thể anh chị em, tôi xin chủ tọa buổi họp khoáng đại này. Sau khi nhận được bài “Thái Dịch Lý Đông A: một thần nhân hay một kỳ nhân” của niên trưởng cổ vấn, kèm theo các tài liệu khác do niên trưởng cung cấp, toàn thể chúng ta trong hơn một tháng trời đã vò đầu bứt tai cảm cú đọc. Cũng may chúng ta đã chia làm nhiều tổ học tập. Mỗi tổ từ 3 tới 5 người ở gần nhau, cùng tiểu bang hoặc tiểu bang lân cận nên mỗi tuần anh chị em mỗi tổ đều gặp nhau một lần để tham khảo ý kiến lẫn nhau nên đã lần mò được một số điểm tư tưởng chính yếu. Nếu không có tổ chức tổ học tập chắc việc nghiên cứu rời rạc của từng cá nhân đã bị bế tắc vì “tài liệu khó hiểu quá”. Ngoài ra mỗi tổ đều bầu ra một phối hợp viên có nhiệm vụ liên lạc với phối hợp viên của các tổ khác. Các phối hợp viên trao đổi những khám phá của tổ mình, đồng thời nêu ra những câu hỏi của tổ mình để trao đổi với các tổ bạn. Và chúng ta đã khám phá ra một số “bí mật” ẩn tàng trong tài liệu.

Tôi, với tư cách chủ tọa hôm nay xin trình bày những khám phá của anh chị em, đồng thời có nhiệm vụ kết hợp thành một hệ thống tư tưởng Lý Đông A. Văn chương sử dụng trong việc đúc kết là văn chương bình dân (xin anh thư ký buổi hội chú trọng tới điểm này) làm sao thật dễ hiểu, giúp ta nắm giữ được tư tưởng của cụ Lý Đông A. Khi trao tài liệu cho chúng ta, bác niên trưởng cổ vấn có khuyến khích mọi người nên tự do khai thác và toàn quyền sử dụng miễn sao có ích lợi chung và không sử dụng cho mục tiêu cá nhân là được. Xin cảm ơn bác niên trưởng. Như anh chị em đã nhìn rõ trên tường khẩu hiệu của buổi hội khoáng đại này là:

*Hãy tìm trong gian nan Một nền triết học mới.*

Hai câu này trích ở bài thơ *Chiến Sĩ Tư* của Thái Dịch Lý Đông A viết khi cụ còn ở Liễu Châu.

Chúng ta có rộng thì giờ: ba ngày hội thảo. Các thức ăn đã chất đầy trong *freezer*. Cà phê thượng hảo cũng chất đông. Các túi ngủ của anh chị em cũng đầy đủ. Trong ba ngày anh chị em chúng ta sẽ gắng sức vượt qua gian nan để đi tìm một nền triết học mới: hệ thống tư tưởng Lý Đông A. Theo chương trình tôi đã gửi tới quý vị, tôi xin nhường lời tới vị kế tiếp. Xin kính mời niên trưởng cổ vấn.

### 3.2. Phi Cao Đẳng Bất Thành Phu Phụ

Lời niên trưởng: Anh chị em hội thảo viên yêu cầu tôi nói về cái học của chúng tôi trong thập niên 1930-40 và về lịch sử Việt Nam cận đại. Năm 1935, đúng 20 tuổi tôi bắt đầu vào đại học. Đa số chúng tôi vào đại học nhằm mục đích lấy vợ đẹp vì có bằng cấp đại học rất dễ lấy được vợ đẹp (phi cao đẳng bất thành phu phụ). Chúng tôi học như vẹt, học thuộc bài mong thi đỗ. Để lấy vợ, để kiếm địa vị cao trong xã hội, kiếm áo đẹp cơm ngon. Cũng có một số rất ít đi tìm tư tưởng Tây phương, mượn tư tưởng Tây phương, cóp nhặt theo tư tưởng Tây phương vì họ tôn sùng khoa học. Rất ít người theo học Nho học vì cái học nhà Nho đã bỏ rồi: *Mười người theo học chín người thôi*. Nếu có theo Nho học, chắc cũng ít người nắm được tinh thần đạo học Đông phương.

Những người theo Tây phương lại chia ra làm hai phe: phe thứ nhất theo thuyết Mác-Xít. Phần đông phe này sinh trưởng tại miền Nam: Tạ Thu Thâu, Trần Văn Giàu, Phan Văn Hùm... Phe thứ nhì theo thuyết sinh tồn không gian: con người hoàn toàn tự do, dân tộc nào mạnh có quyền tự do mở rộng đất đai kể cả việc mở rộng bằng cách xâm lấn quốc gia lân cận. Phe này chống phe Mác-xít và chống Pháp thực dân.

Phe thứ nhất (theo Mác-xít) lại phân ra làm hai: Cộng sản đệ tam và Cộng sản đệ tứ. Phe Cộng sản đệ tam, tức đảng CSVN hiện nay, đã giết phe Cộng sản đệ tứ một cách tàn bạo.

Sách gối đầu giường của nhóm theo Mác-xít là cuốn triết học phổ thông của Georges Politzer viết cho giới thợ thuyền Pháp. Tạ Thu Thâu đã dịch, xin trích một đoạn như sau:

“Theo triết lý duy vật thì thực thể sinh ra tư tưởng và một nhà duy vật chân chính là người biết nhận định trong mọi trường hợp, biết cụ thể hóa (concrétiser) thực thể và tư tưởng: khối óc (cụ thể) sinh ra tư tưởng. Nhà duy vật đứng trước hai vấn đề sinh hoạt kinh tế và sinh hoạt chính trị, cái nào chủ yếu, lý luận như sau: cái yếu tố quan trọng nghĩa là thực thể, đã cố gắng hiển cho xã hội một sự sống, chính là sinh hoạt kinh tế. Yếu tố thứ nhì là cái tư tưởng do thực thể sinh ra và nhờ thực thể mới tồn tại, ấy là sinh hoạt chính trị. Một đảng là nguyên nhân, một đảng là cứu cánh vì chính trị là cái sản vật do kinh tế tạo nên. Sự nhận xét sơ lược ấy là nguồn gốc của cái mà người ta gọi là duy vật sử quan (matérialisme historique). Trên địa hạt thực tế, nhà duy vật phải hành động đúng với triết lý, lấy thực thể làm một yếu tố quan trọng, coi tư tưởng là phụ thuộc....”

Theo phái duy vật, cái thực thể mà họ nói trên đây là vật chất và vật chất là cái kết tụ của các nguyên tử. Để yểm trợ cho Tạ Thu Thâu, lý thuyết gia Phan Văn Hùm, căn cứ theo sách vở Mác Xít, đã viết về biện chứng duy vật. Biện chứng này đại cương gồm có 4 qui luật:

(1) Vật chất luôn luôn biến đổi.

- (2) Vật chất biến đổi vì nó có hai yếu tố mâu thuẫn nhau. Đó là cái lập nên (affirmation) và cái phá (négation).
- (3) Luật “phá cái phá” (chữ dịch của Phan Văn Hùm) (négation de la négation).  
Thí dụ: một hạt lúa. Hạt lúa là cái lập nên (affirmation). Nếu ta gieo hạt lúa xuống đất mà có đủ điều kiện thì hạt lúa bị biến đổi. Yếu tố biến đổi là cái phá (négation). Hạt lúa bị biến đổi thành cây lúa là cái “phá thứ nhì”: Đó là luật “phá cái phá” (négation de la négation). Cái lập nên (affirmation) còn được gọi là chính đề (thèse) và luật “phá cái phá” (négation de la négation) còn được gọi là phản đề (antithèse).
- (4) Luật “lượng đổi ra chất”: Nước nóng tới 99 độ, nếu tắt bếp nước vẫn là nước. Nếu tiếp tục đun cho nóng tới 100 độ thì nước sôi bốc thành hơi, từ nước biến thành hơi, từ lượng biến thành phẩm.

### 3.3. Những Diễn Biến Lịch Sử Việt Nam Cận Đại

Lời niên trưởng: Anh chị em hội thảo viên dành cho tôi ít phút để trình bày về những biến chuyển quan trọng trong lịch sử Việt Nam cận đại. Tôi xin đi thẳng vào vấn đề: ông Trần Huy Liệu một đảng viên CSVN nói lịch sử Việt Nam bắt đầu từ khi đảng CSVN thành lập năm 1930. Chúng ta không cần phê phán vì Trần Văn Giàu một cán bộ CS chuyên về Sử Học đã sửa sai Trần Huy Liệu rồi. Chúng ta không cần dài dòng.

Với chúng ta sử học cận đại Việt Nam bắt đầu từ cụ Phan Bội Châu. Khi cụ bị thực dân Pháp bắt và đem xử tại Hà Nội năm 1925, một số diễn biến quan trọng đã xảy ra và còn kéo dài tới ngày nay.

#### A/ Phan Bội Châu

Sau hơn 20 năm hoạt động chống thực dân Pháp, cụ Phan đã bị Pháp bí mật giam tại nhà giam Hỏa Lò. Chúng định bí mật kết án và đem xử tử ngay. Nếu dân Việt Nam có biết thì cũng đứng trước một sự đã rồi. Nhưng các cụ thuộc phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục phát giác được âm mưu đó nên đã tung ra hàng ngàn truyền đơn báo cho nhân dân và báo chí biết. Thực dân Pháp đành phải công khai đưa cụ ra tòa xét xử. Dân chúng biểu tình đòi phải thả cụ. Việt kiều tại Pháp sôi động lập phong trào “Bảo vệ Phan Bội Châu” do các sinh viên du học và binh lính Việt Nam tại Pháp bảo trợ và làm đầu tàu. Pháp thực dân phải thả và giam lỏng cụ tại Huế.

#### B/ Nguyễn Thái Học

Do ảnh hưởng của phong trào “Bảo vệ Phan Bội Châu” tại quốc nội và quốc ngoại một số thanh niên trí thức đã thức tỉnh và nổi dậy qua nhóm văn hóa “Nam Đồng Thư Xã”. Nhóm này trở thành chi bộ đầu tiên của Việt Nam Quốc Dân Đảng. Ngày 15/12/1927 VNQDD triệu tập đại hội và bầu Nguyễn Thái Học làm chủ tịch đảng. Đảng phát triển rất mạnh và rất mau suốt từ Bắc tới Nam. Đặc biệt đảng đã mời cụ Phan Bội Châu làm chủ tịch danh dự và cụ vui vẻ nhận lời. Trong vòng 2 năm (1928, 1929) VNQDD đã có 120 tổ với 1500 đảng viên.

Sau vụ tổng khởi nghĩa thất bại tại Yên Bái, Phú Thọ, Hưng Hóa, Pháp lùng soát và bắt rất nhiều đảng viên tại các nơi khác. Ngày 20/2/1930 chủ tịch Nguyễn Thái Học bị bắt. Khi đó ông mới 26 tuổi. Ngày 17/6/1930 ông cùng 12 đồng chí bị Pháp đem lên máy chém tại Yên Bái, chôn chung vào một huyệt dưới chân đồi cao cách nhà ga một cây số.

VNQDD theo chủ thuyết Tam Dân của Quốc Dân Đảng Trung Hoa: dân tộc độc lập, dân quyền tự do, dân sinh hạnh phúc. Họ chủ trương trước làm Cách mạng dân tộc, sau làm Cách mạng thế giới với ý nghĩa trừ bỏ những bất bình về kinh tế, về chính trị và xã hội để mưu cầu hạnh phúc cho người Việt Nam và thế giới.

Theo Trần Huy Liệu, nguyên khu bộ trưởng khu bộ VNQDD Nam Kỳ, thì việc huấn luyện chủ nghĩa và đường lối chính trị không thống nhất và không minh bạch nên khi bị tù các đảng viên bị chia rẽ và một số đi theo Cộng Sản trong đó có cả Trần Huy Liệu và Nguyễn Bình tức Nguyễn Phương Thảo, nguyên tư lệnh kháng chiến Nam Bộ sau này.

#### C/ Đảng Cộng Sản Việt Nam

Trong khi thực dân Pháp lùng các chiến sĩ VNQDD tại quốc nội, thì tại quốc ngoại Nguyễn Sinh Cung tức Nguyễn Tất Thành, tức Hồ Chí Minh sau này triệu tập tại Hồng Kông đại biểu của hai phái Cộng Sản An-Nam và Cộng Sản Đông Dương thống nhất thành 1 đảng theo đường lối CS quốc tế. Đó là ngày 3/2/1930, đúng 13 ngày trước khi đảng trưởng VNQDD bị thực dân Pháp bắt tại quốc nội. Mặc dầu sau đó bị tổng bí thư CSTrần Phú và bí thư Hà Huy Tập lên án kết nhiều tội từ nhân sự tới chiến thuật, chiến lược, Nguyễn Tất Thành vẫn mưu mô vượt qua mọi thử thách để cuối cùng cướp được chính quyền năm 1945 dưới tên Hồ Chí Minh.

#### D/ Sinh Viên Việt Nam Tại Pháp

Khi nghe tin Nguyễn Thái học bị bắt, sinh viên Việt Nam dưới sự phối hợp của Tạ Thu Thâu và Hồ Hữu Tường đã biểu tình trước điện Elysée đòi Tổng Thống Pháp phải trả tự do cho Nguyễn Thái Học và các chiến sĩ VNQDD. Số người tham dự rất đông, có cả một số sinh viên Pháp nhập cuộc. Rốt cuộc họ bị giải tán và một số bị bắt tại trận, đã bị Pháp giải về nguyên quán Việt Nam ngày 24/6/1930. Một tuần lễ sau khi tàu rời bến Marseille, Nguyễn Thái Học và 12 đồng chí lên đoàn đầu đài tại Yên Bái.

Trong số 17 sinh viên bị trục xuất, nổi tiếng nhất có Tạ Thu Thâu. Ngay khi bước chân về Saigon Tạ Thu Thâu bắt đầu liên lạc với những người đồng chí hướng chống thực dân Pháp. Kiến thức của họ là kiến thức đã thâm nhập từ Tây phương. Đó là kiến thức khoa học thời đó: vật chất quyết định tất cả. Triết thuyết của họ là triết thuyết duy vật tức triết thuyết Mác-xít.

#### E/ Bút Chiến Giữa Trần Trọng Kim và Phan Khôi

Sau đây là cuộc bút chiến giữa hai học giả Phan Khôi và Trần Trọng Kim. Cuộc bút chiến nặng về văn hóa. Mặc dầu hai bên rất hòa nhã với nhau nhưng họ chiến đấu rất tích cực để bảo vệ quan điểm của mình. Các bài bút chiến được đăng trên báo Phụ Nữ Tân Văn liên tiếp trong 5, 6 số (tháng 5 và 6 năm 1930).

Cụ Phan Khôi viết báo, theo nho học, đỗ tú tài Hán học nhưng lại mê tinh thần khoa học, cổ võ dùng lý trí, dùng lý luận (logique) để phản đối nho học. Trái lại cụ Trần Trọng Kim dạy học, đã từng tu nghiệp tại Pháp, lại bênh vực nho giáo, cổ võ nho giáo, cổ võ tâm học, trực giác, lương tri. Khoa học và Đạo học đụng nhau trong trận bút chiến này. Chúng ta hãy nghe cụ đốc Trần Trọng Kim viết: “Phan tiên sinh với tôi cùng nhau đã được trò chuyện một đôi lần, tôi biết tiên sinh là người có học thức và lại có nhiệt tâm về sự cải cách của xã hội ta. Nhưng tôi e rằng tiên sinh nóng ruột quá nên vội muốn theo Tây học. Tiên sinh nhiệt tâm đến nỗi cái tinh thần nuôi tiên sinh từ thuở nhỏ đến giờ mà đến khi tiên sinh chia tay ra đi không được một giọt nước mắt ! Tiên sinh vốn không phải là người Tây học mà nhiễm được cái tinh thần Tây học mau như thế thì cái tinh thần Tây học mạnh thật mà cái tinh thần nho học suy nhược lắm thật ! Tôi càng nghĩ càng xót xa đau đớn cho cái tinh thần nước nhà...”. Cụ Phan khôi cổ võ dùng logique, dùng lý luận theo Tây phương, trái lại cụ Trần Trọng Kim lại đề cao trực giác. Cụ giải thích “trực giác” như sau: Chữ “trực giác” là một chữ mới của người Nhật và người Tàu, dịch chữ *intuition* của Tây ra để chỉ cái năng lực biết rất nhanh rất rõ, hoặc về những sự vật, hoặc về những điều quan hệ đến lý trí, hoặc về những điều quan hệ đến đạo lý. Bởi thế nên chữ *intuition* có ba nghĩa. Một là nói về trực giác đối với sự vật, thì gọi là *intuition sensible*; hai là nói về trực giác đối với trí tuệ, thì gọi là *intuition intellectuelle*; ba là nói về trực giác đối với đạo lý, thì gọi là *intuition morale*. Nay ta lấy chữ “trực giác” mà chỉ nghĩa chữ “lương tri” cũng không là sai vì rằng Mạnh Tử giải nghĩa chữ “lương tri” là “bất lự nhi tri” (Không nghĩ mà biết) ... “muốn tìm cái hệ thống của Nho Giáo thì phải dùng trực giác mà xem, phải lấy ý mà hội thì thấy rõ cái mối liên lạc trong các đoạn lý tưởng, tuy về phần hình thức thì lỏng lẻo, rời rạc nhưng về phần tinh thần thì suốt từ đầu đến cuối chỉ là một mà thôi... Ngay trong Tây học, người hiền triết như Pascal đã nói: Ta biết cái chân lý không những là bởi lý trí mà còn bởi cái tâm nữa (Nous connaissons la vérité, non seulement par la raison, mais encore par la coeur)... và “Cái tâm có những lẽ của nó mà lý trí không biết được” (Le coeur a ses raisons que la raison ne connaît point).

Rồi cụ Tú Phan Khôi mời cụ Đốc Trần Trọng Kim tới nhà ông Logique chơi. Cụ Đốc trả lời: đó là nhà cô *logique* vì *logique* bên Tây là ... người đàn bà (La logique). Cụ Đốc viết: “Nhà cô ấy tôi từng được đến nhiều lần rồi. Nhà thật đẹp, đường lối rất phân minh và rất sạch sẽ, vào trong nhà thì có ngăn nắp, buồng nào ra buồng ấy, nhưng chỉ phải có một tội là đã vào buồng nào thì các cửa đóng bít lại, mở có một cửa sổ. Lúc đầu mới vào còn lạ, thì cũng thích. Sau ngồi lâu nhìn ra ngoài chỉ thấy ánh sáng có một mặt, còn thì không thấy mặt khác có những gì nữa, thành ra chán và mỏi. Người ta bảo rằng đi học thì đều phải qua nhà cô ấy rồi sau mới biết rõ mọi việc, cho nên ai cũng đến đó một độ. Song mỗi khi tôi ở trong nhà ấy ra, được trông đồng trông tây, thấy mặt nào cũng có cảnh lạ, tôi lấy làm thỏa thích lắm. Bởi vậy, về sau lúc nào nghe nói đến nhà cô Logique tôi vẫn ngài ngại. Nay Phan tiên sinh lại rủ tôi đến đó nói chuyện thì tôi cũng theo đi nhưng không được vui lòng...”

Cụ Tú còn nói: “Khổng giáo trái với Tây học vì cái chủ nghĩa tôn quân trái với cái chủ nghĩa Duy Dân.”

Cụ Đốc đáp lễ: “Khổng giáo đã có cái chủ nghĩa chuyên chế thì tất là có cái chủ nghĩa duy dân. Song cái chủ nghĩa duy dân của Khổng giáo không giống cái chủ nghĩa duy dân của thời nay. Cái chủ nghĩa duy dân thời nay cốt ở sự bình đẳng, chính nghĩa là bình đẳng trong luật pháp, nhưng nhiều người hiểu là bình đẳng hoàn toàn cả và cho hạ dân cũng có quyền cai quản, cùng tham dự chính trị. Cái chủ nghĩa duy dân ở Khổng giáo thì chủ ở trật tự, lấy đức lấy tài mà phân trên dưới và nhận có cái trong luật pháp mà không nhận có cái trong bình đẳng hoàn toàn khắp cả... Vua làm điều tàn bạo, dân có quyền trừ bỏ đi. Đó là cái chủ nghĩa duy dân của Khổng giáo mà tôi cho rằng chính đáng hơn cả... Tôi dám chắc rằng Khổng giáo không trái với chủ nghĩa Duy Dân.”

Trong bài phản bác cụ Tú Phan Khôi, cụ Đốc Trần Trọng Kim có nêu lên một điều khá quan trọng: “cái gì của ta hay thì ta giữ lấy, cái gì ta không có thì ta đi học của người, làm thế nào cho ta lớn lên được mà ta vẫn là ta, chứ không lẫn với người ... Tôi vẫn biết Nho Giáo như ta đã thi hành ra tự xưa đến nay có nhiều điều dở. Nhưng cái dở đó là vì người mình không biết dùng lấy cái tinh thần mà chỉ khư khư giữ lấy cái cặn bã, không biết tùy thời mà biến đổi ... Giả sử ta bỏ hết những cái vụn vặt cặn bã đó đi, rồi ta rút lấy cái tinh thần gây nó lên cho mạnh mẽ thì biết đâu ta lại không làm được việc rất đáng làm hay sao?

Trước kia tôi cũng như Phan Quân, điều gì của ta tôi cũng cho là dở, muốn bỏ đi cho hết, để đi lượm lặt của người mà thay vào, sau dần tôi thấy những cái mình muốn lượm của người là những cái bã người ta nhai chán đã muốn bỏ ra. Nếu mình lại chạy theo mà lượm lấy đem về làm của quý, thế chẳng hóa ra mình dại lắm ru !...”

Sở dĩ chúng ta dài dòng về bài bút chiến giữa hai nhà học giả vì đề tài thảo luận của chúng ta đi tìm kiếm một triết thuyết mới sao cho phù hợp với thời nay ngõ hầu đem hạnh phúc lại cho dân tộc và cho nhân loại:

*Hãy tìm trong gian nan,  
Một nền triết học mới.*

Nếu ta nắm giữ được nền triết học mới đó là ta nắm được tinh thần của vấn đề. Đó là tinh thần văn hóa. Mà văn hóa, như nhà Cách mạng Thái Dịch Lý Đông A đã nhìn một cách thấu đáo và thông suốt, là cái thuật của kiến trúc chính trị: “Xã hội là nền tảng, chính trị là kiến trúc, văn hóa là thuật kiến trúc và kinh tế là vật liệu kiến trúc”. Nó cũng giống như ta xây cất một ngôi nhà. Muốn cho nhà vững chắc ta phải thông suốt kỹ thuật xây nhà trước đã.

Cuộc bút chiến giữa hai học giả đã xảy ra từ tháng 5 và tháng 6 năm 1930. Khi đó Thái Dịch Lý Đông A mới 9 tuổi.

Chỉ 6 năm sau cuộc bút chiến giữa Phan Khôi và Trần Trọng Kim, cụ Hải Kinh dẫn chú bé Nguyễn Hữu Thanh (tức Lý Đông A sau này) tới gặp cụ Phan Bội Châu. Chú bé đã được cụ Phan giảng giải tường tận về Khổng học nhất là về Kinh Dịch, căn bản của triết thuyết Đông Phương. Chú đã thông thuộc và nắm vững chắc được triết thuyết đó, để sau này phối hợp với tinh thần khoa học Tây phương biến hóa thành nền triết học Nhân



chủ.

Tôi (lời niên trưởng cố vấn) xin nhường lời cho chị hội thảo viên đại diện cho các anh chị Canada. Chị là một giáo sư tiến sĩ rất linh hoạt và kiên nhẫn. Kiên nhẫn trong khi nghiên cứu triết học và khoa học. Linh hoạt trong khi phối hợp và linh hoạt trong khi trình bày theo phương pháp sư phạm. Xin mời chị đại diện Canada.

### 3.4. **Contraria Sunt Complementa**

Tôi, đại diện cho tổ học tập Canada xin cảm ơn niên trưởng. Tôi xin đi thẳng vào vấn đề: Khoa học Tây phương có đối lập trong vật lý học (physics) và trong triết học. Nhưng cái đối lập đó “bổ túc” cho nhau và không “phản” nhau. Đó là ý nghĩa của câu Contraria Sunt Complementa. Đó là tiếng Đan Mạch: Mâu Thuẫn (hay đối lập) bổ túc cho nhau.

CONTRARIA  
SUNT  
COMPLEMENTA



Câu này được nhà bác học Niels Bohr viết trên cái khiên (shield) do nhà vua Đan Mạch tặng cho ông khi tới triều đình nhận tước phong quý tộc của nhà vua. Nhà vật lý học Niels Bohr là nhà bác học nổi danh của thế kỷ 20, tương đương với Einstein, do thuyết bổ túc (complementarity) của ông. Sinh năm 1885, mất năm 1962, đoạt giải Nobel năm 1922, sang Trung Quốc năm 1937 nghiên cứu về đạo học Đông phương, đặc biệt về Kinh Dịch; qua thuyết “âm dương” ông đã phối hợp được khoa học Tây phương và đạo học Đông phương để đưa ra thuyết đối lập bổ túc cho nhau như đã trình bày trên đây.

### 3.5. **Nghiên Cứu Về Ánh Sáng**

Trước đây khi nghiên cứu về bản chất của ánh sáng người ta cho rằng ánh sáng là những hạt được phóng ra từ một cái nguồn. Nhưng sau khi phối hợp với một số bác học (Compton, Planck, De Broglie, Einstein) Niels Bohr, qua những khía cạnh của một số hiện tượng vật lý khác đã nhìn thấy bản chất mới lạ của ánh sáng: Đôi khi nó là hạt (particule) đôi khi nó là sóng (wave). Đặc biệt hơn nữa là nếu ta muốn nhìn nó là hạt thì ta thấy sắc thái hạt của nó; và nếu ta muốn nhận nó là sóng thì cũng thấy sắc thái sóng của nó. Nhưng muốn có một ý niệm vững chắc của sự việc trên đây, ta phải gồm cả hai cái nhìn mới có một ý tạm đầy đủ về ánh sáng. Niels Bohr gọi cái nhìn tổng hợp trên đây là sự bổ túc (complementarity) và quan niệm bổ túc này là căn bản cho cái học mới của Khoa vật lý hiện đại (modern physics). Để củng cố cho cái nhìn khoa học tổng hợp trên đây, 15 năm sau (1937), Niels Bohr đã sang Trung Quốc để đi tìm cái nhìn tổng hợp của Đạo học Đông Phương.

### 3.6. Đạo Học Đông Phương

Chân lý là một cái gì duy nhất và bao trùm tất. Khoa học là môn cắt xén nó ra thành từng mảnh để nghiên cứu riêng về một khía cạnh nào mà thôi. Vì vậy Khoa học chỉ thấy một khía cạnh của chân lý chứ không nhìn thấy toàn bộ của chân lý. Muốn có cái nhìn toàn diện của chân lý, ta phải nhờ tới đạo học Đông Phương, vì Đông phương qua hàng ngàn năm suy tư đã có cái nhìn tổng hợp, thấy được sự liên hệ chằng chịt giữa các sự vật, tổng hợp lại những gì rời rạc, mâu thuẫn nhau như người đứng trên núi cao nhìn thấy khắp chân trời.

Nói tới Đạo học Đông phương là nói tới cái chân lý âm dương. Đó là cái chân lý đơn nhất, điều hòa với nhau mà sinh ra vạn vật, trong đó có vũ trụ và có con người. Cái lý đơn nhất hòa hợp với nhau đó được Đông phương gọi là Thái Cực, là Đạo, là Trời Đất, là Tâm, là Tạo Hóa, muốn gọi là gì cũng được. Chúng ta cần lấy cái ý, đừng vướng mắc bởi danh từ. Thái cực mặc dù có hai thành phần là âm và dương nhưng không “phá” nhau. Âm và dương bổ túc cho nhau, hoà hợp với nhau làm một: *Mình với ta tuy hai là một Ta với mình tuy một mà hai.*

Âm với dương bổ túc cho nhau như sóng và hạt trong thuyết Bổ túc của Niels Bohr mà ta vừa đề cập trên đây. Nói về chữ “Đạo” ta phải tìm hiểu nguồn gốc của nó; Có lẽ người xử dụng danh từ này và giải thích danh từ này lần đầu tiên là Lão Tử. Ông sống vào thời Chiến quốc của Trung Hoa vào cuối thế kỷ thứ 5 Tây lịch cùng thời với Thích Ca tại Ấn Độ và Khổng Tử tại Trung Hoa. Quan niệm của ông về Đạo học được trình bày rất ngắn gọn, chừng 5000 chữ, trong cuốn Đạo Đức Kinh.

Một nhà văn hóa Tây phương đã nhận định về Lão Tử và cuốn Đạo Đức Kinh của ông như sau:

“Ông chỉ viết có một cuốn sách rất vắn tắt: Đạo-Đức-Kinh. Vài dòng chữ hợp thành cuốn sách chứa đựng tất cả sự khôn ngoan trên quả đất này” (René Bertrand).

Về bản thể của Đạo tức là nguồn gốc của vũ trụ, Lão Tử đã viết: “Có vật hỗn độn mà nên, sinh trước Trời Đất. Yên lặng, trống không. Đứng riêng mà không đổi, đi khắp không mỏi, có thể là mẹ thiên hạ ... Đạo sinh một, một sinh hai, hai sinh ba, ba sinh ra vạn vật ... Đạo sinh ra vật, thấp thoáng mập mờ. Thấp thoáng mập mờ trong đó có hình, mập mờ thấp thoáng trong đó có vật. Sâu xa tối tăm, trong đó có tinh”. Theo Lão Tử, Đạo là nguồn gốc của vạn vật, là chỗ tự sinh của muôn loài mà không biết tại sao mà sinh ra. Nó là cái vật che chở và nuôi dưỡng vạn vật mà không tự cho mình là chủ muôn vật. Do đó Lão Tử đã viết: “Vạn vật nhờ nó (Đạo) mà sinh ra. Không một vật nào bị nó khước từ. Xong việc rồi, không để tên; che chở, nuôi nấng muôn loài mà không làm chủ.”

Nói một cách dễ hiểu, ta có thể nói: Đạo là Đấng Tạo Hóa sinh ra muôn loài, gọi là “Đấng” cho trịnh trọng, mà gọi là Con Tạo cũng được hay Hóa Công cũng được.

Về sự liên hệ giữa Đạo và con người, Lão Tử đã viết: “Đạo thường không làm, nhưng không gì không làm. Bậc hầu vương nắm giữ được nó thì vạn vật sẽ tự thay đổi ... Người thượng-thiện giống như nước, nước thì ưa làm lợi cho vạn vật mà không tranh. Ở chỗ hay lựa chỗ thấp,

*lòng thì chịu chỗ thâm sâu, xử thế thì thích lòng nhân, nói ra thì trung thành không sai chày, sửa trị thì chịu làm cho được thái bình. Làm việc thì hợp với tài năng, cử động thì hợp với thời buổi ...”*

Chúng ta nên lưu ý tới ý nghĩa thâm sâu trong đoạn trên đây vì Thái Dịch Lý Đông A khi đưa ra thuyết nhân chủ cũng chủ trương tương tự.

Xin quay về chữ Đạo. Chữ Đạo gồm có 2 phần: chữ xước có nghĩa là “đi”, tượng trưng cho sự di chuyển, cho nguyên lý động; chữ là cái đầu, bộ phận tương đối bất động, tượng trưng cho nguyên lý Tĩnh. Động và Tĩnh là hai nguyên lý đối lập nhau. Nhưng hai nguyên lý đối lập đó lại thống nhất với nhau thành một chữ. Như trên đã trình bày: Đạo (nguồn) tượng trưng cho Thái Cực., cho Trời Đất, cho Tạo Hóa, cho nguồn gốc của vạn vật, cho động và tĩnh, cho dương và âm hợp nhất. Và Đạo cũng tượng trưng cho luật bổ túc của Niels Bohr. Luật bổ túc để hợp nhất làm một này được nhà bác học Einstein diễn tả bằng một danh từ đầy ý nghĩa: *meaningful unity*.

### 3.7. Đạo Sinh Một, Một Sinh Hai, Hai Sinh Ba, Ba Sinh Vạn Vật

Theo Kinh Dịch,

Thái cực đồ được trình bày qua hình vẽ dưới đây:



Phần màu trắng tượng trưng cho dương, phần màu đen tượng trưng cho âm. Dương tượng trưng cho nguyên lý Động và Âm tượng trưng cho nguyên lý Tĩnh. Hai nguyên lý đó đối lập nhau, đối lập nhưng chịu đựng nhau, hợp tác với nhau, thống nhất với nhau. Sự thống nhất, hợp tác với nhau và chịu đựng nhau được tượng trưng bằng vòng tròn thứ nhì phía ngoài. Vòng tròn đó là Đạo, là nguyên lý chỉ huy và điều hòa hai lực lượng đối lập âm và dương trên đây. Vòng tròn đó cũng tượng trưng cho con số Ba do Lão Tử nói trong câu: Đạo sinh một, Một sinh hai, Hai sinh ba, Ba sinh vạn vật. Nói tóm lại Đạo (số Ba) sinh ra vạn vật rồi Đạo lại trở Đạo (số Một), Đạo không mất đi đâu. Đạo vẫn còn đó. Tạo Hóa sinh ra vũ trụ và loài người vẫn còn đó. Cái “vẫn còn đó”, cái “thống nhất” đó được Einstein diễn tả bằng danh từ: *meaningful unity* ! Từ ngữ *meaningful* do Einstein dùng thật khéo, thật chính xác và đầy ý nghĩa vì không có Đạo (số Ba, nguyên lý thứ ba) thì Âm và Dương đã “choảng” nhau, tiêu diệt nhau rồi làm gì còn unity thống nhất nữa, làm gì còn vạn vật nữa !

Xin tạm kết luận về sự “hợp tác” giữa âm và dương như sau:

- a/ Không có sự vật nào trên đời mà không có lưỡng cực âm và dương.
- b/ Hai đối lập âm và dương chứa đựng lẫn nhau và nương tựa vào nhau, hỗ tương cho nhau.
- c/ Hỗ tương cho nhau để thống nhất thành một bản vị mới (unit, unity).
- d/ Sự vận động, hỗ tương thành một sự kết hợp thống nhất là một quy luật của Tạo Hóa, của Đạo, tự nó có không do ai sắp đặt.

e/ Sự thống nhất đó tới nay vẫn còn, vẫn ảnh hưởng tới vũ trụ và loài người. Nếu loài người nắm giữ được quy luật thống nhất đó của vũ trụ, sẽ ảnh hưởng rất nhiều tới vũ trụ.

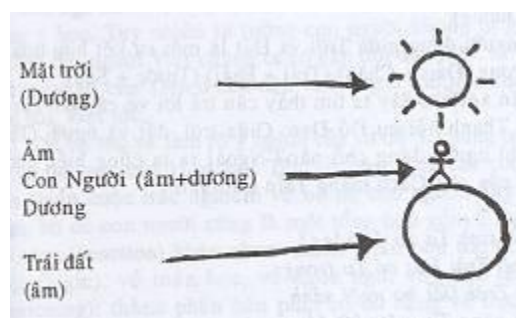
\* \* \* \* \*

Trên đây chúng ta chỉ lướt qua về lý thuyết Âm và Dương. Chúng ta chưa nói lý thuyết đó được áp dụng trên thực tế cho con người ra sao. Chắc bạn sẽ hỏi Đạo học Đông Phương chỉ có thuyết âm dương thôi ư? Xin trả lời: Đông phương là nơi kết tụ của ba luồng tư tưởng lớn của loài người: Lão, Khổng và Phật. Nhưng nếu phải trình bày cả ba học thuyết đó, ẽrằng cả ngàn trang sách vẫn chưa đủ.

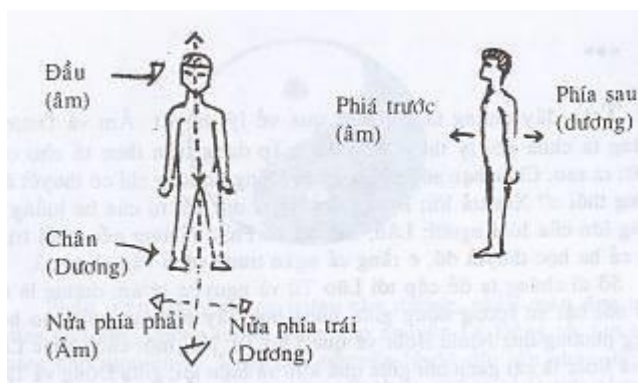
Sở dĩ chúng ta đề cập tới Lão Tử và nguyên lý âm dương là để làm nổi bật sự tương đồng giữa khoa học Tây phương với Đạo học Đông phương qua Niels Bohr và qua Lão Tử. Nói một cách khác Lão Tử và Bohr là cái gạch nối giữa quá khứ và hiện tại, giữa Đông và Tây, giữa Đạo học và Khoa học. Chính Thái Dịch Lý Đông A đã nắm giữ được cái gạch nối đó để cống hiến cho loài người và cho dân tộc một triết thuyết mới đầy sáng tạo và tràn ngập hy vọng:

*Hãy tìm trong gian nan/ Một nền triết học mới...*

Để có một cái nhìn tổng hợp ngắn và gọn, tôi xin trình bày qua sơ đồ dưới đây:



Sơ Đồ 1: Vũ Trụ và Con Người: Thiên, Địa, Nhân.



Sơ Đồ 2: Con Người

### 3.8. Nhận Xét

- a/ Qua sơ đồ 1 và 2 ta thấy con người đầu đội trời, chân đạp đất.  
 b/ Con người là sự kết hợp của Âm + Dương.  
 c/ Đầu con người (âm) hướng về mặt trời (dương) kết hợp làm một (âm + dương)  
 d/ Chân con người (dương) chạm tới trái đất (âm) kết hợp làm một (âm + dương)  
 e/ Con người đứng giữa Trời và Đất là một sự kết hợp trọn vẹn của âm + dương (Đầu + Chân) (Trái + Phải) (Trước + Sau).

Qua nhận xét trên đây ta tìm thấy câu trả lời về câu hỏi của cậu Nguyễn Hữu Thanh hỏi cụ Đồ Đạo: giữa trời, đất và người (Thiên, Địa, Nhân) thì người đứng chỗ nào? Ngoài ra ta cũng hiểu được ý nghĩa bài thơ của nhà Cách mạng Trần Cao Vân:

*Trời, Đất sinh Ta có ý không?  
 Chưa sinh Trời Đất có Ta trong  
 Ta cùng Trời Đất ba ngôi sánh  
 Trời Đất cùng Ta một chữ đồng  
 Đất nứt, Ta ra, Trời chuyển động  
 Ta thay Trời, mở Đất mệnh mông  
 Trời che, Đất chở, Ta thông thả  
 Trời, Đất, cùng Ta một Hóa Công.*

Qua sơ đồ 3 dưới đây ta sẽ nhìn thấy sự đối lập nhưng thống nhất giữa con người, của con người và sự liên hệ chặt chẽ nhưng thống nhất giữa vũ trụ và con người.

| Vũ Trụ     |              |              |              |                        | Người |                     |               |                       |
|------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|-------|---------------------|---------------|-----------------------|
| Đối lập    | Âm           | Lạnh         | Đêm          | Đất                    | Nữ    | Nửa<br>Phía<br>Phải | Phía<br>Trước | Trúc<br>giác<br>(Tâm) |
|            | Dương        | Nóng         | Ngày         | Trời                   | Nam   | Nửa<br>Phía<br>Trái | Phía<br>Sau   | Lý<br>Luận<br>(Trí)   |
| Thống nhất | Đạo (Nguyệt) | Thời<br>Tiết | Thời<br>gian | Không gian<br>(Vũ trụ) | Người | Người               | Người         | Người                 |

Thực ra các cặp mâu thuẫn (tức đối lập) này còn rất nhiều. Theo lục tổ Huệ Năng, vị Phật Tổ cuối cùng của Phật Giáo thuộc thế kỷ thứ 7 (sau tây lịch) thì tổng số các cặp đối đãi tức đối lập tức mâu thuẫn gồm có 36 cặp (sáng đối với tối, dài đối với ngắn v.v...); về cơ thể học của Trung Hoa cũng có 36 huyết tức là nơi tiếp giáp giữa âm và dương trong cơ thể con người, thuật châm cứu của Tàu cũng sử dụng 36 huyết này trong y học.

Tuy nhiên tư tưởng con người không bị giới hạn về con số. Thí dụ: người Việt chúng ta có cặp đối đãi Tiên và Rồng, chúng ta thử tìm vị trí của Tiên ở chỗ nào và Rồng ở chỗ nào khi nghiên cứu về văn hóa Việt tộc.

Để bổ túc và làm rõ ý nghĩa của sơ đồ 3, chúng ta cần hiểu thêm về cơ thể học của khoa học Tây phương. Qua các cuộc giải phẫu và qua nhiều cuộc trắc nghiệm về bộ óc con người, Tây phương đã kết luận: bộ óc con người cũng là một tổng hợp gồm 2 thành phần, với 2 cơ năng (function) khác nhau: thành phần bên trái có cơ năng về lý luận (logic), về toán học, về ngôn ngữ, về phân tách và suy luận (reasoning); thành phần bên phải có cơ năng về trực giác (xin xem định nghĩa về trực giác của học giả Trần Trọng Kim), về âm nhạc, về tưởng tượng, về gom góp các dữ kiện, về tổng hợp các dữ kiện, và về tình cảm. Thành phần bên phải là âm và thành phần bên trái là dương. Hai thành phần đó “đoàn kết và hợp tác” với nhau để thống nhất thành bộ óc con người.

Chúng ta có thể tạm kết luận: Khoa học Tây phương chuyên về phân tách, lý luận và toán học thuộc thành phần Dương; và Đạo học Đông phương chuyên về tổng hợp, về trực giác thuộc thành phần âm. Khoa học và Đạo học “hợp tác” và thống nhất thành tư tưởng của loài người. Đó cũng là sự đối lập và thống nhất của âm và dương.

Để kết luận bài thuyết trình của tôi, xin gửi tới quý vị sơ đồ 4:



Sơ Đồ 4: Vô Ngôn

Sơ đồ này được thoát thai từ bài thơ của sư Chân Nguyên (1646-1726):

*Hữu thuyết giai thành báng  
Vô nguyên diệt thành dung  
Vị quân thống nhất tuyển  
Nhật xuất lĩnh đông hồng.*

Tạm dịch:

*Nói ra là trò cười  
Không nói lại không được  
Vị ông vạch một nét  
Núi xa nắng hồng tươi.*

Hình vẽ cái đầu trên đây tượng trưng cho mặt trời với những tia sáng hồng tươi. Cái đầu cũng tượng trưng cho tư tưởng, trong đó chữ tượng trưng cho tất cả những điều tôi đã trình bày. Tôi xin gửi tới toàn thể quý vị. Ước mong rằng sơ đồ “Vô Ngôn” này sẽ nhắc nhở quý vị những điều tôi đã cóp nhặt từ các học giả vô danh hoặc hữu danh mà tôi đã quên tên. Xin cảm ơn Lão Tử ! Cảm ơn Niels Bohr !

## CHƯƠNG IV

# Biện Chứng

Để cuộc hội thảo được tiếp tục sau đây là phần phát biểu của chị đại diện liên tổ học tập Canada:

Theo thông lệ của đại hội, người thuyết trình trước có nhiệm vụ giới thiệu người kế tiếp. Tôi xin giới thiệu vị chủ tọa của chúng ta ngày hôm nay: anh H.O. cắt cỏ ! Anh rất hãnh diện về danh xưng "H.O. cắt cỏ" này. Trước năm 1975 anh là một giáo sư dạy triết học. Quý vị thấy tóc anh bạc như bông nhưng anh mới ngoài 50 tuổi. Sau khi động viên, anh được bổ nhiệm lên trường Chiến Tranh Chính Trị tại Đà Lạt dạy về Triết học và Chính trị. Anh nổi tiếng về loạt bài giảng: "Tương quan giữa Triết học và Chính trị". "Ông xã" của tôi (lời chị đại diện Canada) là một trong những đệ tử của anh. Năm 1975 anh vui vẻ đi tù. Anh vui mừng khi được gặp thượng tọa Thanh Long tại trung tâm cải tạo. Sau 10 năm bị tù, anh bị cộng sản quản thúc tại gia. Năm 1990 anh tới Hoa Kỳ, thuộc diện H.O. Ngay khi tới Hoa Kỳ anh có quyết định rất "huê-dạng": mua một chiếc máy cắt cỏ cũ kỹ chừng vài chục đô la và 6 tháng sau anh dành dụm tiền để mua một chiếc xe cắt cỏ. Từ đó anh vui vẻ tự giới thiệu danh xưng mới : "H.O. cắt cỏ". Anh quyết định không đi học lại, vì cho rằng đã đạt được cái học căn bản. Để cập-nhật-hóa căn bản đó anh, mỗi ngày, dành 2 giờ tới thư viện đọc sách. Anh nhập cuộc vào cộng đồng bằng cách kết hợp anh em H.O. để xây dựng cộng đồng. Anh rất có uy tín trong nhóm nghiên cứu Nhân Chủ do óc tổ chức và phân công. Vì vậy toàn thể các hội thảo viên đã bầu anh làm chủ tịch buổi họp ngày hôm nay. Xin trân trọng giới thiệu cùng quý vị: hội thảo viên "H.O. cắt cỏ".

Hội Thảo Viên H.O. cắt cỏ: Xin cảm ơn chị giáo "vô ngôn" Canada. Không những chị là năng hồng vô ngôn của anh giáo mà còn là năng hồng hữu ngôn của anh chị em Canada nữa.

Qua hai bài thuyết trình của niên trưởng cố vấn và của chị giáo Canada, tôi đã có một dàn bài khá xúc tích và rõ ràng. Niên trưởng đã nêu lên 2 vấn đề:

(1) Triết học Tây phương trước đây đã đề cao duy vật biện chứng pháp. Duy vật là gì và biện chứng duy vật là gì, đã được Phan Văn Hùm và Tạ Thu Thâu giải thích ngắn gọn và khá rõ ràng. Jean Paul Sartre triết gia và Trần Đức Thảo thạc sĩ triết học cũng đã có cái nhìn duy vật tương tự.

(2) Cuộc bút chiến giữa cụ Phan Khôi và cụ Trần Trọng Kim đưa ta tới cái nhìn tỷ giáo (comparalative) so sánh giữa triết học Tây phương và đạo học Đông phương. Cuộc bút chiến có vẻ nghiêng về cụ Đốc, nghĩa là nghiêng về đạo học Đông phương nhưng trận chiến chưa ngã ngũ vì cụ Tú Phan Khôi chưa đi sâu vào



khoa học Tây phương và cụ Đốc chưa cụ-thể hóa đạo học Đông phương.

Chị giáo Canada đã làm ta ngạc nhiên vì sự gãy gọn và khúc chiết. Chị cũng đưa ra 2 vấn đề:

(1) Khoa học Tây phương được cập nhật hóa qua thuyết bổ túc (complementary) của Niels Bohr.

(2) Đạo học Đông phương với cái nhìn tổng hợp đã yểm trợ cho khoa học Tây phương, bằng thuyết âm dương. Mặc dầu rất khách quan nhưng chị giáo qua cái khiến của Niels Bohr "mâu thuẫn bổ túc cho nhau" đã đề bệ nát thuyết mâu thuẫn nội tại lẫn thuyết "phá cái phá" (négation de la négation) của phái duy vật. Ngoài ra chị còn cho biết khoa học Tây phương ngày nay qua cơ thể học còn bổ đầu người ra làm hai để tìm ra phần âm và phần dương, tìm ra lý trí của cụ Tú Phan bên nào và trực giác của cụ Đốc Trần bên nào.

Nếu tôi mặc quốc phục và còn búi tóc củ hành như các cụ ngày xưa chắc tôi đã chấp tay vái chị giáo 2 vái.

\* \* \* \* \*

Trước đây khi mới gặp nhau, qua bức thư ngỏ chúng ta đã đồng ý với nhau là việc tìm hiểu tư tưởng Lý Đông A khó quá. Bác niên trưởng có khuyến khích chúng ta phải kiên trì đọc và suy nghĩ, đừng bỏ cuộc. Tôi đã suy nghĩ rất nhiều: ta phải trình bày tư tưởng Lý Đông A ra sao để giảm bớt tối đa sự khó khăn của chúng ta? Trên thực tế hầu hết chúng ta đã được uốn nắn theo cái học Tây phương thiên về lý trí nghĩa là thiên về logique như Phan Khôi, nên không có cái nhìn toàn diện về chân lý như Đạo học Đông phương. Lý Đông A cũng thiên về Đạo học Đông phương nhưng đã cụ-thể-hóa bằng cách đưa ra tiêu chuẩn: Khoa Học, Triết Học và Sử Học Thống Nhất, nghĩa là tư tưởng con người phải gồm đủ cả ba điều kể trên mới đầy đủ, rõ ràng và toàn diện.

Chính vì vậy, kể từ Chương IV này tôi chọn Đạo học Đông phương theo phương pháp của Lý Đông A. Tôi xin phép được trình bày thêm cho rõ nghĩa:

Một: mỗi chương sẽ được trình bày như một bài luận thuyết (dissertation) trong có pha trộn cả ba yếu tố: Khoa học lẫn Triết học lẫn Sử học. Mức độ nhiều hay ít của mỗi yếu tố sẽ tùy theo từng bài luận thuyết.

Hai: Đọc xong mỗi bài luận thuyết tức mỗi chương, ta hãy tìm hiểu ý nghĩa của bài đó. Xong rồi ta hãy quên đi rồi đi ngủ. Đừng cố gắng tìm hiểu toàn bộ tư tưởng Lý Đông A vì chương đó chỉ là một đoạn tư tưởng Lý Đông A. Nó chưa phải là toàn bộ tư tưởng.

Ba: Mỗi bài luận thuyết được coi như một khâu tròn. Nhiều khâu móc nối vào nhau thành một vòng lớn. Đó là tư tưởng Lý Đông A. Đọc toàn bộ tư tưởng Lý Đông A rồi



suy nghĩ, chấp nối với nhau để thành một chuỗi dài tư tưởng. Đó là tư tưởng Lý Đông A qua cái nhìn Đạo học Đông Phương. Đó là điều mà nhà hiền triết Pascal đã biết và đã viết: "Le coeur a ses raisons que la raison ne connait point."

**Bổn:** Sau một thời gian suy nghĩ, ta hãy quên đi, quên hết đi. Cái gì còn lại mới là của ta. Cái còn lại đó chỉ vồn vện có dăm ba chữ. Như một nhà Văn Hóa Pháp đã nói: Kiến thức là cái gì còn lại sau khi ta quên gần hết (La connaissance c'est ce qui reste après ce qu'on a tout oublié). Dăm ba từ ngữ còn lại đó là kiến thức của bạn. Khi cần tới nó, nó sẽ vanh vách tuôn ra. Bạn khỏi lo.

#### 4.1. **Vậy Triết Học Là Gì?**

Nó có khác biệt với Đạo học không? Có người nói Đông Phương chỉ có Đạo học không có Triết học, vì Đạo học là cái nhìn bao trùm vạn sự vạn vật, trái lại Triết học là cái nhìn mảnh mún của từng sự việc chứ không phải cái nhìn tổng quát. Cũng đúng một phần, vì từ ngữ triết học là một danh từ mới được du nhập vào Đông phương sau này và được dịch từ danh từ "philosophia" của Hy Lạp. Dem phân tích chữ Triết ta thấy 3 thành phần: thủ là bàn tay và, cân là cái búa và tượng trưng cho một vật hay một sự vật nào. Vì vậy Triết có nghĩa là phân chia một sự vật ra từng yếu tố cấu tạo. Nói một cách khác triết là phân tách, là phương pháp phân tách sự việc trước khi đi tới tổng hợp; mặc dù Tây phương không nói tới tổng hợp nhưng chữ philosophia đã ngầm chứa ý nghĩa "đi tìm sự khôn ngoan" trong nội dung của danh từ đó rồi.

Đạo học Đông phương trái lại đi từ tổng hợp tới phân tách. Việc phân tách này rất trừu tượng, đôi khi rất tượng trưng nhưng ta vẫn nắm giữ được ý nghĩa của sự phân tích đó: "Đạo sinh một, Một sinh hai, Hai sinh ba, Ba sinh vạn vật... Đạo sinh ra vật, thấp thoáng mập mờ; thấp thoáng mập mờ trong đó có hình, mập mờ thấp thoáng trong đó có vật, sâu xa tối tăm trong đó có tinh..." (Lão Tử).

Vì vậy ta có thể nói Triết học là phương pháp trình bày một tư tưởng sao cho rõ nghĩa, hợp lý và nhất quán.

#### 4.2. **Đi Tìm Cái Biết**

Nhưng chúng ta có tư tưởng gì để trình bày, cần tư tưởng gì để trình bày? Thực ra thì ai cũng có tư tưởng, mọi người đều suy nghĩ, như Descartes đã nói: "Je pense donc je suis". Lý Đông A thì nói: "*Tôi sống vì tôi biết. Biết là công cụ của đời sống, đồng thời là nền tảng và yểm hộ của sống...*". Chính vì muốn trình bày cái "biết" của tư tưởng đó nên Lý Đông A đã xây dựng thuyết Nhân Chủ qua Biện chứng pháp Duy Dân. Triết thuyết Nhân Chủ là một đường sống mới, một lối sống mới, một nếp sống mới (a way of living) cho cá nhân ta, cho dân tộc ta và cho xã hội rộng lớn.

Để chứng minh rằng loài người cần "cái biết" để sống đẹp, sống vui, sống an nhiên tự tại, Thái Dịch Lý Đông A đã lập luận như sau: "*Loài người, bởi để yên định sự sống của mình trong vũ trụ, nên cá nhân và xã hội không thể không đi tìm cái*

*tuyệt đối của 'biết'..." đồng tâm kim cổ, "Nho thì cần biết tính, biết mệnh...; Phật thì cần minh tâm huân tính, đại giác, tự giác; Lão thì cần học tiên tu đạo, trường thọ, tồn chân; Gia Tô thì cần Thánh Linh mặc khải, thể nghiệm Chúa Trời...", "bởi muốn tìm cái sống nơi tự mình cho nên (ta) khổ vì muốn tìm cái 'biết'..."*

### 4.3. Thề Tu Tính Mệnh Ta

Cái biết "Nhân Chủ" của Thái Dịch Lý Đông A như thế nào, chúng ta sẽ có dịp cùng nhau thảo luận. Nhưng Lý Đông A không chủ trương cái biết khơi khơi, cái biết để mà biết, để thỏa mãn óc tò mò. Ông chủ trương "biết" để "vào ý ra việc". Nhưng trước khi "ra việc", người học hỏi phải bước qua một ngưỡng cửa rất quan trọng: phải tu sửa lại bản thân trước đã. Chính vì vậy nên khi huấn luyện cán bộ, ông đã yêu cầu các học viên giơ tay thề năm điều sau đây:

1. Thề "giác" biện chứng lớn.
2. Thề tu tính mệnh ta.
3. Thề cứu nòi giống Việt.
4. Thề bênh loài người yếu.
5. Thề cùng vũ trụ hòa.

Sau này một số người đi tìm biện chứng Duy Dân đã quên ngưỡng cửa thứ hai đó (tu tính mệnh ta) nên đã làm nhiều điều sai trái: họ bô bô nói biện chứng, nói nhiều hơn làm, hoặc nói mà không làm; ai trái ý họ thì họ công kích, họ công kích cả những người đồng chí hướng mặc dù chưa gặp nhau; họ chụp mũ và buông ra những lời lăng loàn như hàng tôm cá. Một số người khác, mỗi lần mở miệng đều chỉ nói, chỉ đề cao vợ con và còn làm kinh ngạc người nghe; một số người nữa, sau khi nắm giữ được biện chứng Duy Dân, thay vì nhập-thể để sống đẹp và cứu đời, lại xuất-thể đi vào thiên đình xa lánh cuộc đời. Họ đã quên tư tưởng Lý Đông A !

Thái Dịch Lý Đông A tiên đoán được tình trạng đó nên ông đã viết: *"Đầy dẫy những hạng trụy lạc trong mê say, lạc ngũ trong tranh đấu, thất vọng trong tình đời, hối hận trong hành động, đâm đốit trong bến mê, những hạng ấy nhiều vô kể, nhất là trong đội ngũ những trẻ trai tự nhận nhầm là có trí thức. Những hạng ấy bao vây bởi tối tăm, cùng khổ mà trở về mình, gục đầu trên cái hình hài tối tăm của mình... Họ tự chết dần dần trước khi chết, nghĩa là quốc gia dân tộc ta cũng đi với họ mà chết dần dần, ngặt ngoài một cách đau đớn, ê chề trước khi diệt chủng!"*

Tôi (lời thuyết trình viên H.O. cắt cò) sở dĩ viết lên những điều trên đây vì trong tù cải tạo tôi đã được sư cụ Thanh Long tâm truyền những hiểu biết thâm sâu của cụ Lý Đông A. Sư cụ đã được anh em bá phục như một vị Phật sống. Đa số anh em đều gọi cụ bằng bố trong đó có cả mấy vị linh mục đi 'cải tạo'. Trong tôi còn bút tích của cụ ghi trên mặt tờ giấy nhỏ:

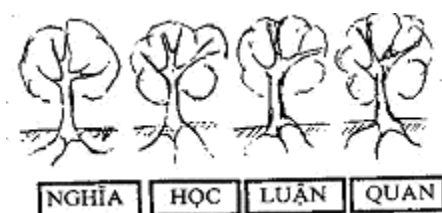
*Nhớ nhau xin nhớ tình dân tộc  
Lặng lặng mà xem đá nở hoa.*

Lý do thứ nhì tôi đề cập tới minh tâm huấn tính (làm trong sạch cái tâm và tu sửa lại tính tình) là để chúng ta cùng nhắc cho nhau nên gột rửa tinh thần cho trong sáng trước khi tìm hiểu biện chứng Duy Dân.

#### 4.4. Ngôi Nhà Biện Chứng

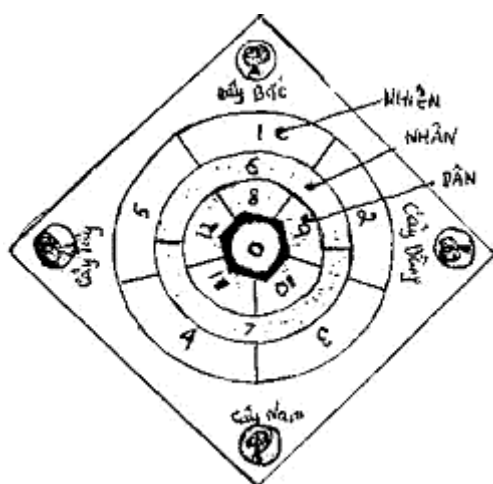
Để anh chị em dễ nhớ, tôi xin đưa ra 2 sơ đồ vẽ nghệch ngoạc. Trong đó có biện chứng Duy Dân và tư tưởng Lý Đông A. Khi vẽ sơ đồ này tôi đã đưa bản thảo và bài thuyết trình của tôi để bác niên trưởng cổ vấn duyệt lãm trước. Đọc xong, bác mỉm cười gật đầu. Tôi rất yên tâm vì cái gật đầu và nụ cười của bác.

Sơ đồ 5: Bốn "Cây" Căn Bản

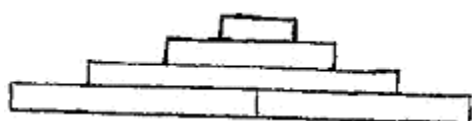


Xin bạn đừng thắc mắc về cái danh từ trừu tượng. Tôi sẽ cụ thể hóa các danh từ đó bằng những biểu tượng. Hiểu được những biểu tượng đó là nắm giữ được ý nghĩa của các ý tưởng trừu tượng của các danh từ.

Sơ đồ 6: Ngôi Nhà Biện Chứng



Ngôi nhà biện chứng đó nhìn từ trên cao xuống, bình thường như tất cả các nhà ta thường ở. Tuy có 12 phòng nhưng làm bằng kính pha lê nên có thể trông suốt lẫn nhau. 5 phòng ngoài cùng được đánh số từ 1 tới 5. Hai phòng ở giữa được đánh số 6 và 7. Năm phòng trong cùng được đánh số 8, 9, 10, 11, 12. Ba vòng nhỏ trong cùng là cái bệ gồm 3 tầng xây trên cái thềm lục giác, trông ngang như sau:



Bây giờ tôi dấu sơ đồ này đi. Quý vị hãy nhập tâm và vẽ một sơ đồ tương tự... Vẽ xong quý bạn sẽ có một ngôi nhà biện chứng Duy Dân mà quý vị sẽ suốt đời không bao giờ quên. Chúng ta có 3 ngày để “quần thảo” với nhau về ngôi nhà biện chứng đó:

*Hãy tìm trong gian nan Một nền triết học mới.*

#### 4.5. Bốn Cây Căn Bản

Tôi xin trình bày về ý nghĩa sơ đồ 5: 4 “cây” căn bản. Như quý vị đã biết căn là rễ, bản là gốc. 4 cây tượng trưng cho 4 điều thiết yếu mà ta cần ghi nhớ. Trong tài liệu huấn luyện, cụ Lý Đông A gọi 4 điều căn bản đó là 4 chìa khóa thẳng nghĩa. Chúng ta tượng trưng 4 điều căn bản đó bằng 4 “cây” căn bản (cây Đông, cây Tây, cây Nam, cây Bắc - xin xem sơ đồ 6).

##### 1. Cây Đông tượng trưng cho căn bản Nghĩa

Nghĩa là ý nghĩa, là cái nhìn rất thực tế của loài người về vạn vật trong vũ trụ:

- a- Vạn vật trong vũ trụ hiện hữu trong thiên nhiên, trong tự nhiên.
- b- Loài người nhìn thấy vạn vật đó, nghe thấy vạn vật đó, ngửi thấy vạn vật đó, sờ mó thấy vạn vật đó do những giác quan của mình. Loài người tức xã hội người khác với sỏi, đá, rắn, rết vì có bộ óc tuyệt luân.
- c- Bộ óc tuyệt luân của con người chính là nơi phát sinh ra tư tưởng. Nói một cách khác, do tư tưởng nên con người đã nhận ra đồng loại là xã hội người và nhìn thấy xã hội người nằm trong tay vạn vật, trong thiên nhiên, trong tự nhiên.

Ba yếu tố a, b, c trên đây được gọi là 3 phạm trù (category): Tự Nhiên, Xã Hội và Tư Tưởng kết hợp với nhau, thống nhất với nhau, thành một hệ thống. Ba phạm trù đó được tượng trưng trong sơ đồ 5 bằng 3 chiếc rễ cái (căn) kết hợp, thống nhất với nhau nơi gốc cây (bản). Đó là ý nghĩa căn bản, là Căn Bản Nghĩa, tượng trưng bằng cây Đông trong sơ đồ 6.

##### 2. Cây Tây tượng trưng cho căn bản Học

Cái Học của loài người được chia thành hàng trăm môn khác nhau: vật lý học, tâm lý học, luận lý học, xã hội học, cơ thể học, vạn vật học, luân lý học, toán học, hóa học, văn học, chính trị học, v.v... Nếu đi lang bang mãi ta không biết đến đâu là bờ bến. Ta cần gom góp nó thành từng nhóm; có ba nhóm thiết yếu, tức ba nhóm căn bản:

- a- Nhóm nghiên cứu về vạn vật, về tự nhiên trong đó có con người. Nhóm này được mệnh danh là Khoa Học.
- b- Nhóm nghiên cứu tìm hiểu về sự vận động và phát triển của xã hội loài người. Đó là môn Sử Học.
- c- Nhóm nghiên cứu về sự vận động và phát triển của tư tưởng. Đó là môn Đạo Học tức Triết Học.

Nói tóm lại ba môn học trên đây (Khoa, Sử, Triết) là ba môn học thuật của ba phạm trù Tự Nhiên, Xã Hội, Tư Tưởng. Ba phạm trù này đã thống nhất làm một thì ba môn học đương nhiên cũng thống nhất là một. Ba môn đó là ba chiếc rễ cái (căn) thống nhất nơi gốc (bản) của cây. Đó là Căn Bản Học.

### 3. Cây Nam tượng trưng cho căn bản Luận

Thực tại là tiêu chuẩn, là yếu tố cần thiết cho loài người khi đi kiếm tìm chân lý. Con người không thể sống trên mây vất vưởng để đi tìm chân lý. Muốn nắm giữ thực tại, nghiên cứu thực tại, suy và luận về thực tại, con người cần hiểu rõ và nắm giữ được 3 bộ phận nền tảng của Triết học. Đó là bản thể luận, nhận thức luận và phương pháp luận.

- a. Bản Thể Luận: Suy luận và nghiên cứu những nguyên lý về bản thể và cứu cánh của sự thực. "Nó" là gì? "Nó" từ đâu tới và "Nó" sẽ kết thúc ra sao?
- b. Nhận Thức Luận: Tìm tòi những quan hệ giữa tư tưởng và hiện tượng (tinh thần với vật chất, chủ quan với khách quan, loài người với vũ trụ). Nói một cách khác, nhận thức luận tìm hiểu tương quan giữa chất và lượng của hiện tượng, sự vận hành của hiện tượng và những liên hệ giữa hiện tượng đó với các hiện tượng khác trong vũ trụ.
- c. Phương Pháp Luận: Tìm tòi những đường lối, cách thức dẫn dắt tư tưởng để biến tư tưởng ra hành động cụ thể bám sát thực tại. Phương pháp luận là luận tắc dẫn dắt con người đi vào thực tế thay vì mơ mộng vất vưởng trên mây.

Nói tóm lại cả ba bộ phận căn bản luận (bản thể luận, nhận thức luận và phương pháp luận) cần phải thống nhất lại để giúp ta tìm hiểu đạo học Đông phương, đặc biệt là Đạo học của Lão Tử và Phật Giáo. Vì hai Đạo học này rất trừu tượng khó hiểu nhưng cũng rất thực tế và rất hữu hiệu khi vào cuộc sống của con người.

Ba bộ phận trên đây là ba rễ cái (căn) thống nhất một nơi gốc (bản) của cây triết học luận lý. Đó là "cây" căn bản luận.

### 4. Cây Bắc tượng trưng cho căn bản Quan

Chữ "Quan" ở đây có nghĩa là ý thức, là hệ thống ý thức. Đời sống con người được giải thích tùy theo ý thức của họ: hoặc duy tâm, hoặc duy vật hoặc duy sinh. Phái duy tâm cho rằng chỉ duy có tinh thần là sản sinh ra mọi hiện tượng sống. Phái duy vật quan niệm rằng hiện tượng sống là do vật chất, do thể xác sản sinh ra. Phái duy sinh (vitalism) là triết phái trung dung chấp nối Tâm và Vật. Họ cho rằng hiện tượng sống do mầm sống (sinh nguyên) tức là cái tế bào hữu cơ sinh ra. Cả ba quan niệm trên đây đều thiên lệch không đúng. Cũng giống như cái bàn 3 chân, chân thấp chân cao sẽ đổ kênh không đứng được. Muốn đứng vững, cả ba chân phải đều nhau. Phải thống nhất làm một. Con người muốn sống còn khỏe mạnh cả về tinh thần lẫn thể xác, không khập khiễng, phải kết hợp, thống nhất 3 quan niệm, 3 ý thức, 3 hệ thống ý thức Vật, Tâm, Sinh trên đây. Ba rễ cái (căn) kết hợp thành một nơi gốc (bản) tượng trưng cho căn bản Quan.

Nói tóm lại cả 4 căn bản trên đây (căn bản Nghĩa, căn bản Học, căn bản Luận, căn bản Quan) đều đề cập tới con người, thảo luận về con người, có cái nhìn chính xác về con

người, về vị trí con người trong vũ trụ. Đó là ý nghĩa về sơ đồ 5: Bốn “cây” căn bản (tức 4 “chìa khóa thẳng nghĩa” theo danh từ của Thái Dịch Lý Đông A.)

Bốn căn bản trên đây được tượng trưng bằng 4 cây. Tượng trưng để cụ thể hóa, nhất là để khêu gợi, khêu gợi để phát ra tư tưởng, phát ra tư tưởng để đưa tới hành động, đưa tới hành động để thực hiện tư tưởng. Đó là tư tưởng trong Đạo học Đông phương. Một học giả Tây phương đã nói về sách của Đông phương như sau:

“Điều cần thiết không phải ở những gì sách nói với ta mà chính ở những gì sách khêu gợi được nơi ta; không phải ở chỗ nó khêu gợi ta suy nghĩ, mà ở chỗ nó khêu gợi ta hành động; không phải ở chỗ nó khêu gợi ta hành động, mà ở chỗ nó khêu gợi ta thực hiện.” (Jean Gremier - do Nguyễn Duy Cần dịch).

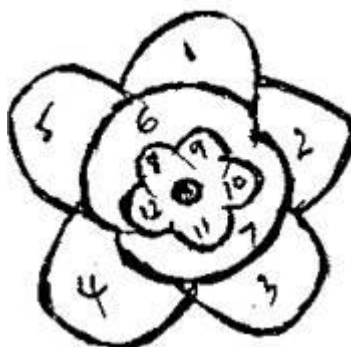
Sơ đồ 5 với tính cách tượng trưng chính là nhằm để gợi ý.

Sách Đạo Đức Kinh của Lão Tử chứa đựng những câu có tính cách tượng trưng, ta cần suy nghĩ và quán tưởng thuần thực mới tìm được Ý. Đạo Phật theo phái Đại thừa cũng có rất nhiều cách tượng trưng qua hình ảnh. Phật trăm mắt ngàn tay, Phật Bà Quan Thế Âm v.v... Ta cũng cần phải suy nghĩ và quán tưởng mới tìm ra được ý nghĩa.

Nói tóm lại ta có thể nói: Đạo học Đông phương sử dụng nhiều câu nói, nhiều hình ảnh có tính cách tượng trưng, tượng trưng để gợi ý, gợi ý để ta ra việc. Thái Dịch Lý Đông A đã viết “vào ý ra việc” chính vì lẽ đó.

#### 4.6. Vào Nhà Biện Chứng

Nghĩa, Học, Luận, Quan  
Ba căn một bản  
Vun tưới ngày đêm  
Nở hoa “Biện Chứng”.



Ba câu “vè” ngắn gọn này có thể giúp ta thu tóm được một phần nào tư tưởng của 4 chìa khóa thẳng nghĩa mà ta vừa thảo luận.

A/ Biện Chứng Là Gì?

Trước khi dọn vào ngôi nhà biện chứng, ta nên tìm hiểu biện chứng là gì? Đó là phương pháp biện luận được chứng minh rõ ràng. Tây phương dùng chữ *dialectic*, *dialectique* để diễn tả ý nghĩa này. Gốc của nó là chữ Latinh *dialectica* và Hy Lạp *dialectike*. Biện chứng pháp là một danh từ dùng trong luận lý học Tây phương. Vì vậy nó cũng mờ xê như triết học Tây phương để phân tách ngõ hầu đi tới tổng hợp cho một sự việc hoặc một tư tưởng nào ta đi tìm kiếm. Ta tìm kiếm cái gì? Đáp: ta đi tìm kiếm ý nghĩa

của sự sống. Sống sao cho đẹp, cho thoải mái cho ta và cho người chung quanh ta. Sống sao cho có ý nghĩa, hay cứ sống bừa bãi tới đâu hay tới đó? Nếu cứ sống tới đâu hay tới đó thì hà tất phải đi tìm kiếm ý nghĩa cuộc sống làm gì cho mất công, mất thì giờ. Sở dĩ chúng ta đi tìm kiếm tư tưởng Thái Dịch Lý Đông A chính vì chúng ta có nhu cầu đi tìm một quan niệm sống sao cho đẹp, cho có ý nghĩa cho ta và cho tập thể chung quanh ta. Gần thì cho gia đình, xa thì cho dân tộc, xa hơn nữa thì cho xã hội rộng lớn, tức là nhân loại. Quan niệm sống "thiện và mỹ" đó vừa hợp cả lý lẫn tình người, là chất keo sơn gắn bó ta với người.

Lý và Luận như thế đã tạm đủ. Xin mời bạn cùng tôi bước vào ngôi nhà biện chứng.

Nhà gồm có 3 vòng: Vòng ngoài, Vòng giữa và Vòng trong.

Vòng ngoài gồm có 5 phòng (1, 2, 3, 4, 5).

Vòng giữa gồm có 2 phòng (6, 7).

Vòng trong gồm có 5 phòng (8, 9, 10, 11, 12) Tổng cộng: 12 Phòng.

Mỗi phòng tượng trưng cho một quy luật (rule). Năm quy luật thuộc vòng ngoài cùng (1, 2, 3, 4, 5) bàn luận về mọi sự vận vật trong vũ trụ nằm trong thiên nhiên. Đó cũng là 5 điểm. Nếu tổng hợp lại 5 điểm đó sẽ cho ta một cái nhìn tổng quát về thiên nhiên. Đó là phần Duy Nhiên (chữ *Duy* ở đây có nghĩa là công việc liên kết thành một nhóm, một vấn đề cần nghiên cứu, chứ không phải là chữ *Duy* có nghĩa là chỉ có một mình như trong câu *thiên thượng địa hạ duy ngã độc tôn*). Năm điểm tổng hợp trên đây được Thái Dịch Lý Đông A gọi là cấu thức 5 điểm. Đó là công thức (formula) đúc kết (cấu) về vũ trụ, về vận sự vận vật, về thiên nhiên. Đó là cấu thức về vũ trụ. Đó là vũ trụ quan. Hai quy luật thuộc vòng giữa (6, 7) bàn về sự vận động và phát triển của loài người và về chân lý mà loài người nhận thức được sau khi đã có cái nhìn khách quan về vũ trụ. Muốn có một cái nhìn bao trùm và tổng quát về loài người ta phải hiểu rõ ý nghĩa cấu thức 5 điểm (1, 2, 3, 4, 5) + 2 quy luật 6 và 7. Ta sẽ đi vào chi tiết khi thảo luận về vòng Duy Nhân (6+7). Vòng Duy Nhân là nhân sinh quan. Vòng Duy Nhiên và Duy Nhân là vòng lý thuyết, vòng tư tưởng. Để đi vào thực tế, ta có vòng thứ 3 là vòng Duy Dân với 5 quy luật (8, 9, 10, 11, 12). Vòng Duy Dân là Chính Trị quan. Xuyên 12 quy luật thuộc 3 vòng Nhiên, Nhân và Dân ta sẽ có cái nhìn bao trùm về Biện Chứng Duy Dân.

## B/ Duy Nhiên Và Cấu Thức 5 Điểm

Quy luật 1: Chúng ta đã có dịp tìm hiểu về chữ Đạo của Lão Tử: "*Đạo sinh một, Một sinh hai, Hai sinh ba, Ba sinh vạn vật*". Lão Tử không lý luận, không định nghĩa nhưng loài người đều hiểu. Tây phương cũng không dịch chữ Đạo ra tiếng nói của họ. Họ gọi Đạo là *The Tao of Physics*. Người Kytô Giáo gọi Đạo là Thượng Đế. Thượng Đế sinh ra vạn vật. Thượng Đế cũng là biểu tượng cho Đạo. Riêng người Việt Nam chúng ta gọi Đạo là Ông Trời, là Tạo Hóa, là Hóa Công, thậm chí có người gọi Đạo là Con Tạo. Cũng chẳng sao ! Vậy ai sinh ra Đạo? Chẳng ai sinh ra "nó" cả. Tự "nó" sinh ra nó. Thái Dịch Lý Đông A (L.Đ.A) cắt nghĩa: nguyên nhân sinh ra Đạo là tự nó có, không ai sinh ra nó cả. (Đạo kỷ: tự kỷ nguyên nhân - L.Đ.A).

Quy luật 2: Hố tương nguyên nhân: tự kỷ nguyên nhân (L.Đ.A). Hố tương có nghĩa là đắp đổi lẫn cho nhau. Nguyên nhân của sự đắp đổi lẫn cho nhau của vạn vật từ đâu mà có? Để cụ thể hóa ta có thể hỏi: tại sao có sự bổ túc lẫn cho nhau của hạt và sóng theo cái nhìn khoa học của Niels Bohr? Tại sao có sự kết hợp giữa âm và dương để sinh ra vạn vật qua cái nhìn của Lão Tử? Và tại sao mặt trăng xoay quanh trái đất và tại sao trái đất xoay quanh chung quanh mặt trời để kết hợp thành vũ trụ? Phải chăng có sự liên hệ đắp đổi lẫn cho nhau, phải chăng có sự bổ túc lẫn cho nhau và phải chăng sự kết hợp giữa các hành tinh đó “đương nhiên” mà có?

Để có một cái nhìn bao trùm, chúng ta hãy nhìn lại sơ đồ 3 liệt kê những cặp mâu thuẫn và sự thống nhất của các cặp mâu thuẫn đó ...

... Tại sao chúng thống nhất được? Vì đâu chúng thống nhất được?

Đáp: vì chúng nương tựa vào nhau, hố tương cho nhau.

Hỏi: Ai sinh ra quy luật hố tương kỳ diệu đó?

Đáp: Cũng giống như nguyên nhân sinh ra Đạo, nguyên nhân sinh ra sự hố tương tự nó có, không ai sinh ra nó cả.

Quy luật 3: “Tinh thần và Vật Chất Hố Tương Cho Nhau” (L.Đ.A). Carl Gustav Jung (1875-1961) là nhà bác học đồng thời với Niels Bohr. Jung cũng nổi danh không kém gì Bohr. Bohr chuyên về vật lý và Jung chuyên về tâm lý học. Cả hai đều sang Á Châu để tìm hiểu Đạo học Đông phương. Bohr sang Trung Quốc nghiên cứu về âm dương và Jung sang Nhật Bản nghiên cứu về Thiền. Trong cuốn sách “bàn về bản chất của tâm linh” (On the Nature of the Psyche), Jung đã đưa ra một cặp mâu thuẫn mới: vật lý và tâm lý, ông đưa tới kết luận: tinh thần và vật chất bổ túc cho nhau hố tương cho nhau. Trong cuốn sách Modern Physics, Modern Psychology, nhà bác học C.A Meier hoàn toàn đồng ý với Carl Gustav Jung. Một cách đơn giản, chúng ta có thể nói: Vật chất và tinh thần hiện hữu trong ta, 2 yếu tố đó quấn quýt, hố tương cho nhau, thống nhất thành cái “Ta” nên ta ngồi đây và “ta” đang đọc những dòng chữ này. Đó là quy luật 3 trong cấu trúc 5 điểm của Thái Dịch Lý Đông A: Vật chất và tinh thần hố tương cho nhau.

Quy luật 4: “Vận Động Và Kết Hợp Hố Tương Cho Nhau” (L.Đ.A).

Tới đây (lời thuyết trình viên) cần sự hợp tác của hai hội thảo viên: anh và chị giáo Canada. Tôi sẽ đặt ra một số câu hỏi và xin 2 anh chị cứ trả lời một cách tự nhiên. Hỏi và đáp là phương pháp sư phạm hữu hiệu và trực tiếp nhất để trình bày một vấn đề. Tôi xin theo nguyên tắc của Tây phương: *Lady first* (phụ nữ có ưu tiên trước).

Hỏi: Chị là tác giả của sơ đồ liệt kê các cặp mâu thuẫn trong đó có cặp nam và nữ. Anh là nam, chị là nữ. Anh chị đã kết hợp với nhau đi tới hôn nhân. Do ai mai mối hay anh chị tự do chọn lấy? Nếu tự do lựa chọn thì anh chị gặp nhau trong trường hợp nào?

Đáp: Chúng tôi gặp nhau tại Đà Lạt nhân dịp một đám cưới. Tôi là phù dâu,



“ông xã” của tôi khi đó là một sỹ quan học trường Chiến Tranh Chính Trị đi phù rể. Trong khi chú rể cô dâu cắt bánh cưới tôi có cảm tưởng có ai chăm chú nhìn trộm mình. Quay đầu lại tôi thấy một chàng phù rể đang chăm chú ngó vào mái tóc của tôi. Thấy tôi nhìn, anh chàng bẽn lẽn nhìn đi nơi khác. Tôi ngó lại hai ba lần, anh chàng đều phản ứng như cũ.

Hỏi: Tại sao chị “ngó” lại tới hai ba lần trong khi anh chàng tiếp tục “ngó lên” từ sau lưng chị? Hai cái “ngó” nam nữ đó phải chăng đó là sự “vận động” ngấm ngầm? Anh giáo có đồng ý như thế không?

Đáp: Hoàn toàn đồng ý. Khi đó tôi cũng tự đặt cho mình câu hỏi tương tự: mình nhìn trộm tại sao nàng lại nhìn lại? Rồi từ cuộc vận động ngấm ngầm đó tiến lên sự vận động công khai, bằng “học thuyết”, bằng hẹn hò, bằng quà tặng nho nhỏ.

Hỏi: Nhưng tại sao lại có sự vận động hai chiều đó?

Đáp: Vì cả hai đều muốn đi tới sự kết hợp. Chính cái mong-muốn-kết-hợp đi tới hôn nhân là cái mầm phát sinh ra những cuộc vận động.

Hỏi: Như vậy có nghĩa là vận động và kết hợp bổ túc và hỗ tương lẫn cho nhau.

Đáp: Đúng như vậy.

“Vận động và kết hợp hỗ tương lẫn cho nhau” đó là quy luật 4 trong biện chứng Duy Nhiên. Loài người biết nói nên đã diễn tả quá trình cuộc diễn biến như đã trình bày trên đây. Loài vật không biết nói nhưng cũng đi qua cuộc diễn biến tương tự. Và vật chất trong thiên nhiên cũng có diễn biến gần tương tự để đi tới kết hợp.

Quy luật 5: “Bản Vị Và Cơ Năng Hỗ Tương Cho Nhau” (L.Đ.A)

Xin tiếp tục cuộc phỏng vấn kỳ thú về cặp âm dương “chàng” và “nàng”.

Hỏi: Sau hôn nhân anh chị có ngó lên nhau nữa không?

Đáp: Thưa không. Vì chúng tôi đã đồng ý với nhau qua 2 câu thơ của thi hào Tản Đà:

*Mình với ta tuy hai mà một  
Ta với mình tuy một mà hai.*

Chúng tôi đã kết hợp và thống nhất với nhau thành một đơn vị mới. Chúng tôi nương tựa vào nhau, hỗ tương cho nhau, như một gốc (bản) hai rễ (căn). Đôi khi trời nắng quá, đất khô nẻ, cây hơi úa héo. Chúng ta chăm sóc cho cây bằng cách vun tưới nên cây lại tốt tươi. Chúng tôi cũng giống như cây đó, đôi khi có sự hục hặc nho nhỏ. Nhưng chúng tôi hòa với nhau bằng cách nhượng bộ, thông cảm lẫn nhau. Vì chúng tôi có chung một mục tiêu: hạnh phúc gia đình.

Hỏi: Chắc anh giáo đồng ý với phu nhân qua lời phát biểu vừa rồi? Cái “quỷ quái” của đàn ông thì chúng ta đều biết. Tôi biết anh đồng ý vì anh tủm tỉm cười. Chị có nói khi tiến tới hôn nhân anh chị đã kết hợp thống nhất thành một đơn vị mới. Khi nghiên cứu tư tưởng Thái Dịch Lý Đông A, chúng ta thấy một danh từ khác: *bản vị*. Vậy bản vị khác với đơn vị như thế nào? Đó là câu hỏi thứ nhất của tôi. Một danh từ mới nữa: *cơ năng*. Cơ năng là gì? Và cơ năng liên quan tới bản vị như thế nào? Xin anh cho biết quan niệm của anh.

Đáp: Đơn vị (unit, unité) là tiêu chuẩn để đo tính một vật thể, như cái thước để đo chiều dài, như cái lít, cái đấu để đong chất lỏng hoặc đong lúa, đong gạo.

Bản vị (basic unit, unité fondamentale) là đơn vị cơ bản để làm nền tảng, làm căn cứ. Bản vị cũng là tiêu chuẩn. Nhưng danh từ này thường dùng trong triết học, đặc biệt là trong triết học của cụ Lý Đông A. Thí dụ: cá nhân là một bản vị gồm có thể xác lẫn tinh thần; gia đình là một bản vị gồm vợ chồng và con cái; dân tộc là một bản vị gồm nhiều gia đình, nhiều cá nhân có cùng một cội gốc, cùng một lịch sử, v.v... Nếu dùng trong khoa học, trong vật lý học thì bản vị là một đơn vị gồm nhiều thành phần kết hợp lại. Thí dụ: Nguyên tử là một bản vị gồm âm điện tử + dương điện tử + trung hòa tử. Mỗi thành phần đó có một nhiệm vụ riêng, một hoạt động riêng, một công việc riêng, một công dụng riêng. Cái công dụng riêng biệt của mỗi thành phần trong bản vị đó được gọi là cơ năng (function). Để cụ thể hoá, người ta gọi mỗi thành phần trong bản vị là một cơ năng. Trong bản vị gia đình, chồng là một cơ năng, vợ là một cơ năng, con cái là cơ năng thứ ba. Họ thảo luận với nhau, bàn bạc với nhau làm sao xây dựng được, điều hòa được, nắm giữ được mục tiêu chung: hạnh phúc gia đình. Mục tiêu này tượng trưng cho tinh thần gia đình.

Nói tóm lại:

- Cơ năng "chồng", cơ năng "vợ", cơ năng "con" cùng nhau đóng góp và kết hợp thành bản vị gia đình.
- Tinh thần gia đình (bản vị) điều hòa, bổ túc, hỗ tương cho các cơ năng để giữ gìn sự kết hợp thống nhất đó.

Hai yếu tố trên đây đưa ta tới kết luận: "Bản Vị và Cơ Năng hỗ tương cho nhau". Trên đây ta nói về con người, những dữ kiện biết nói, biết suy nghĩ. Đối với những dữ kiện không biết nói (con bò, hòn đá, nguyên tử v.v...) quy luật đó một cách tự nhiên cũng được áp dụng vì những quy luật đó do Tạo Hóa (Đạo) sinh ra) (xin xem lại quy luật 2).

Thư giáo sư H.O. cắt cỏ, trước kia tại Đà Lạt thầy đã khuyến khích đệ tử đi vào triết học và thầy thường nhắc lại câu của Trang Tử:

Có nơm là vì cá, được cá hãy quên nơm. Có dò là vì thỏ, được thỏ hãy quên dò.

Có lời là vì ý, được ý hãy quên lời.

Ta tìm đâu được người biết quên lời để cùng nhau đàm luận. Xin cảm ơn thầy H.O. cắt cỏ. Ngoài ra đệ tử cũng xin cảm ơn nương nương của đệ tử.

\* \* \* \* \*

Xin cảm ơn anh giáo Canada. Anh đã dùng lời Trang Tử để nhắc nhở chúng ta nếu đạt được ý hãy quên lời và hãy tiếp tục cùng nhau đàm luận. Vậy tôi xin tiếp tục. Như đã trình bày: triết học Tây Phương là phương pháp mổ xẻ để đi tìm chân lý. Biện chứng pháp chính là phương pháp này.

\* Từ thế kỷ thứ 6 trước Tây lịch, Tây phương đã áp dụng biện chứng pháp. Khi

đó họ còn thống nhất Đạo học với Khoa học. Nổi danh nhất là trường phái Milet. Đại diện trường phái này là Thales (624-546 trước tây lịch), cùng thời với Thích Ca tại Đông phương. Milet là một nhà toán học, thiên văn học kiêm triết gia. Trường phái Milet đi tìm chân lý về vạn vật, về sự cấu tạo vạn vật, tìm về lý lẽ cấu tạo nên vạn vật. Cái lý đó họ gọi là vật lý *physis* sau biến thành *physics* (vật lý).

\* Sau trường phái Milet là trường phái Elée. Đại diện của trường phái này là Héraclite (544-484 T.T.L) cùng quê với Thales. Ông đã nói những câu gần như sấm ký:

*... "Đặc điểm của minh triết là đừng có nghe ta mà hãy nghe sấm ngôn (logos) của ta và hãy chú trọng rằng: vạn vật đồng nhất thể"...*

*... "Tất cả đều thay đổi, không ai tắm hai lần trong cùng một dòng sông."*

Cũng giống như Lão Tử tại Đông phương, Héraclite cho rằng Logos (tạm dịch là sấm ngôn) lan tỏa khắp nơi, bản chất của nó là sự dung hòa được mọi đối nghịch.

Tư tưởng của trường phái Elée hai thế kỷ sau được Aristotle (384-322 T.T.L) khai triển. Ông cho rằng linh hồn của con người và sự toàn mỹ của Thượng Đế quan trọng hơn sự đi tìm kiếm chân lý về *physics* của trường phái Thales. Được Cơ Đốc giáo yểm trợ, trường phái Elée ảnh hưởng sâu rộng tại Tây phương cho mãi tới thế kỷ thứ 15.

\* Cuối thế kỷ thứ 15 Tây phương giảm bớt ảnh hưởng của Aristotle và bắt đầu đi vào khoa học. Họ đi vào thực tế và chú trọng tới vạn vật, tới vật lý (*physics*), tới toán học, tới thực nghiệm và dùng toán học để diễn tả các việc thực nghiệm khoa học. Đó là thời kỳ Phục Hưng (Renaissance) của con người Tây phương, mở đầu cho khoa học hiện đại. Cha đẻ của nền khoa học hiện đại là Galileo (1564-1642) một vật lý gia kiêm thiên văn học.

Trong Thời Kỳ Phục Hưng (Renaissance) với tư tưởng tự do nên văn nghệ, văn chương, văn học và khoa học nảy nở rầm rộ và rất đều đặn, từ cuối thế kỷ 15 tới thế kỷ thứ 17.

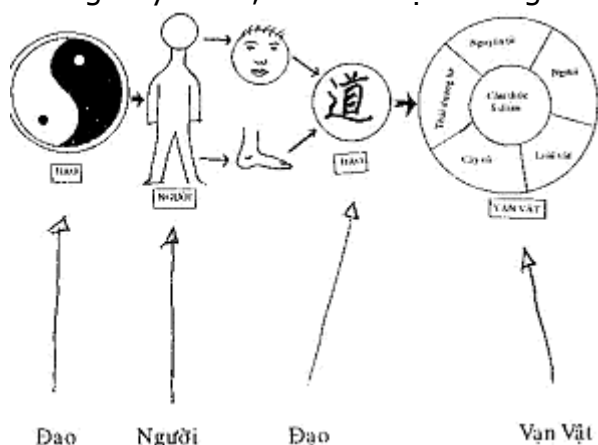
\* Tới thế kỷ thứ 17 triết gia Descartes (1596-1650) đã để lại một danh ngôn "Je pense donc je suis" (tôi hiện hữu vì tôi có tư tưởng). Đó là một câu tràn đầy ý nghĩa. Nó cần được hiểu là thể xác và tinh thần đối lập thống nhất như Carl Jung sau này đã giải thích; nhưng thời đó thiên hạ lại cho rằng tinh thần là cái ở ngoài thể xác. Từ đó Khoa học đi riêng và Đạo học đi riêng. Tới thời Issac Newton (1642-1727) thì khoa học vỗ tay reo mừng và Tây phương tưởng rằng đã nắm được công thức cấu tạo ra vũ trụ. Đó là quan niệm ấu trĩ về khoa học của Tây phương khi đó. Quan niệm ấu trĩ này chấm dứt vào cuối thế kỷ thứ 19 khi nhân loại từ khoa học cổ điển bước vào giai đoạn học nguyên tử.

\* Tới đầu thế kỷ thứ 20 khi khoa học nguyên tử tiến xa hơn nữa bằng cách "cắt bổ" nguyên tử thành "mảnh" nhỏ hơn nữa (subatomic) và phân tách sự cấu tạo của nó (tức cơ học lượng tử: quantum mechanic) thì nhân loại gặp phải khó khăn: phải dùng toán học để chứng minh vì lời nói thông thường của loài người không đủ để diễn tả sự diễn biến vạn

động và kết hợp của các lượng vị quantum. Khoa học vì vậy phải đi cầu cứu Triết học hay nói đúng hơn là cầu cứu Đạo học Đông phương. Do đó Niels Bohr đã phải sang Trung Quốc và Carl Jung sang Nhật Bản. Nhân loại tới nay đã đồng ý: triết học Tây phương, đặc biệt là biện chứng pháp là một phương pháp diễn tả tư tưởng rất khúc chiết, rất minh bạch giúp loài người có cái nhìn bao trùm về khoa học, về vạn vật.

Để diễn tả tư tưởng Duy Nhiên của Đạo học Đông phương, Thái Dịch Lý Đông A đã sử dụng triết học Tây phương vì lý do trên đây; Và chúng ta, nhóm nghiên cứu Nhân Chủ cũng đã sử dụng triết học để diễn tả, hay nói đúng hơn để cụ thể hóa quy luật cấu trúc 5 điểm, đặc biệt là quy luật vận động và kết hợp (quy luật 4) và quy luật bản vị và cơ năng (quy luật 5).

Chúng ta đã dùng con người để nói lên hai quy luật này thay cho vạn vật khác (thái dương hệ, loài vật, nguyên tử v.v...). Đôi chim đực và cái có vận động để đi tới kết hợp không? Quả địa cầu, mặt trăng và mặt trời có vận động để đi tới kết hợp thành thái dương hệ không? Âm điện tử, dương điện tử và trung hòa tử có vận động để đi tới kết hợp thành nguyên tử không? Câu trả lời của chúng ta là "Có!". Chúng ta cũng sẽ đặt những câu hỏi tương tự về quy luật 5: *bản vị và cơ năng hỗ tương cho nhau*. Và chúng ta sẽ tìm thấy những câu trả lời gần như tương tự. Trước khi bước sang phần biện chứng Duy Nhân, xin tóm lược những điều chúng ta đã trình bày như sau:



### C/ Biện Chứng Duy Nhân

Để tìm hiểu từ ngữ Duy Nhân, xin trích đăng bài của Thái Lâm, một chiến sĩ dân tộc thuộc chi bộ đầu tiên tại Hà Nội do Thái Dịch Lý Đông A thành lập năm 1943: "...Lúc ấy ở nước ta, có một người, nối tiếp truyền thống bất khuất của tổ tiên, tin tưởng vào khả năng sáng tạo của con người và khả năng quật khởi của dân tộc, ý thức được cơn nguy biến của loài người..., đã sớm lập chí cứu nước nòi và cứu nhân loại... Chủ nghĩa Duy Dân được viết ra là để cứu loài người và cứu dân tộc. Nhưng muốn chữa chứng bệnh cho ai thì phải biết rõ cơn bệnh và căn bệnh. Muốn cứu loài người thì phải biết bản thể của con người và cái nguy của loài người, cũng như muốn cứu dân tộc thì phải biết nguyên nhân, truyền thống và đặc tính của nòi giống. Cái nguy cơ đang đe dọa con người là cảnh đại loạn trên thế giới, các nhiễu loạn trong xã hội và cái thác loạn trong tâm hồn... như đã nói ở trên, muốn cứu người thì phải biết con người và biết loài người. Nếu không, là cứu sông, sửa mò, là hại người, giết người. Bởi vậy, trước hết phải tìm hiểu xem người là gì? Loài người là ai? Quốc gia dân tộc là gì? Loài người sống thành xã hội

nhưng xã hội loài người còn sống còn, nối [tiếp], tiến hóa như thế nào? Theo những quy luật nào?

Hiện nay chúng ta đều thấy rằng thế giới trong đó chúng ta đang sống không được êm ả, chúng ta không hài lòng về cách tổ chức xã hội trên thế giới, cũng như không hài lòng về cách sống của chính chúng ta. Tại sao thế và phải làm thế nào bây giờ?

Theo Thái Dịch Lý Đông A thì cần phải biết rõ con người, phải đặt lại các mối quan hệ giữa con người với con người, giữa con người với xã hội, giữa các xã hội với nhau. Nói cách khác là đặt định lại những cương thường mới cho loài người, để ổn định xã hội loài người, giải quyết vấn đề loài người...”

Trên đây chiến sĩ Thái Lĩnh đã nêu lên hai chữ cương-thường, vậy cương-thường là gì?

Đáp: Cương là cái giây lớn của cái lưới, gọi là giềng lưới, là điều căn bản, là cái chủ não. Thường là kéo dài, tiếp nối không dứt. Cương-thường của loài người là những mối quan hệ chủ não ràng buộc con người với con người, giữa con người với xã hội và giữa các xã hội với nhau.

Nho Giáo cũng có từ ngữ cương-thường. Đó là tam cương ngũ thường: tam cương là vua, thầy dạy và cha; ngũ thường là nhân, nghĩa, lễ, trí, tín. Tam cương ngũ thường mang nặng ý nghĩa luân lý, là những tiêu chuẩn được nêu ra để khuyên răn và kết chặt con người thành xã hội.

Thái Dịch Lý Đông A lại khai triển rất rộng nghĩa từ ngữ “Duy nhân cương thường” như sau:

*“Hiệu lực của Duy Nhân cương-thường là bản lãnh của chung cả loài người trong việc đưa dắt, nắm giữ, vận dụng các thời đại trên các tác dụng tạo-mệnh hay cách-mệnh. Cũng như danh giáo, nó là tiêu chuẩn vĩnh viễn và chính trung nhất của đạo đức, tư tưởng, thái độ, hành vi riêng hay chung, tinh thần hay vật chất. Mới xem ra, có thể tưởng lầm nó chỉ là một mớ đạo đức. Nó phải trông theo một ý nghĩa và tác dụng hết sức rộng rãi: nó gồm cả nghĩa vụ, quyền lợi và cơ hội thống nhất; chính trị, xã hội, kinh tế thống nhất; luân lý, tôn giáo và pháp luật thống nhất; lịch sử, triết học và khoa học thống nhất. Nó là Cương Thường mà không phải là đạo đức nghĩa hẹp, nó là tinh chỉ (esprit) của tinh chỉ luật pháp, tinh chỉ của tinh chỉ tập quán, tinh chỉ của tinh chỉ tự nhiên (nature), tinh chỉ của tinh chỉ luân lý, tất cả hợp nhất lại trên một mối giềng đưa dắt người sống thực”* (Trích Duy Nhân Cương Thường).

Trong *Chu Tri Lục*, một tài liệu huấn luyện khác, Thái Dịch Lý Đông A đã đặt ra nhiều câu hỏi liên quan tới loài người và ông đã đề cập lướt qua về nhân chủ.

Hỏi: “Các nòi giống bị tuyệt vong, linh lạc đối với loài người đã để lại một bài học gì?”

Đáp: “... Loài người trên giai đoạn mới mở ra đây, đã tự phụ là văn minh và giác ngộ, không thể công nhận được cái mi hệ của tự nhiên vận động (luật cạnh tranh và thiên diễn) được nữa. Bao nhiêu những vinh quang chỉ là những hư hão dưới một bão táp hối hận. Người da đỏ tội tình gì? Người da đen tội tình gì? Bây giờ phục hưng

làm sao lại được các giống nòi tuyệt vong ấy để cùng hưởng sống còn của văn minh, phục hoạt làm sao lại được các giống nòi linh lạc ấy để cùng hưởng ánh sáng của nhật nguyệt? Cho nên văn minh nhân đạo bằng không có nhân chủ bả ác là giả dối. Lịch sử nhân đạo bằng không có nhân chủ trách nhiệm là phi nhân. Một công cuộc gì của nhân loại không có nhân chủ tự giác là thất bại lịch sử.

*"... Nhân chủ là thế nào? Bằng chủ đạo của loài người, có thực tự giác lãnh đạo loài người, cùng chung sống được vô cùng mãi mãi trên Thái Bình và Vạn Xuân, mục tiêu trên chính trị của chủ nghĩa nhân chủ. Một cuộc Cách Mạng Nhân Chủ phải ra đời để đả phá lịch sử cũ đã thối nát, bắt trách nhiệm các nòi giống đi tiêu diệt nòi giống khác, tu chỉnh lại lịch sử bằng sự dẫn dắt tương lai của nhân chủ cương thường, phục hoạt lại cả loài người." (L.Đ.A)*

Với con mắt nhân chủ, Lý Đông A đã nhận định về trái bom nguyên tử thả xuống Nhật Bản năm 1945 như sau qua bài thơ "Nguyên Tử Đạn":

*O horror: O horror: O horror:*

*Một chiến tranh ác-sát tám trùng dương,  
Suốt nhân gian quặn quại dưới đau thương.  
Cuộc giáp đấu thư hùng tranh khí họa,  
Trang hòa bình quyết liệt giá vô đương.*

*Một sáng kiến phi thường: thép nở hoa,  
Đào Phù Tang áp phục giải can qua,  
Ngày thẳng trận như kinh hoàng vũ trụ,  
Sức dã man tàn hiệu đã bùng ra.*

*Một văn minh tiếc hận tự ngàn thu  
Cõi sa-bà đường hạnh phúc mịt mù.  
Những kỹ nghệ hùng hồn thôĩ chớ nữa  
Nhân gian còn phấp phỏng giữa khi khu.*

*Một trách nhiệm ghê hồn giữa kỷ nguyên,  
Đòi nhân luân chinh phục được đương nhiên,  
Dẫu cao ngất oai hùng qua trí dũng,  
Thiếu hòa bình chiến thẳng cũng nguy điên.*

*Một phán đoán sau cùng đến chữa chẳng?  
Từ muôn xưa gió bụi đã trôi trắng  
Phải giác ngộ bằng hơi ôi ! đảo lộn.  
Trong tái sinh, hò hẹn chốn siêu đẳng.*

*Một siêu đẳng hiện địa trở ngành hoa,  
Phải đem nền nhân chủ đắp xây ra.  
Phải đã thẳng bằng thẳng qua thẳng trận,  
Phải nhân gian bốn bể lẫn một nhà.*

Sở dĩ chúng ta đã khá dài dòng trong phần trình bày trên đây vì ta cần phải có một khái niệm về nhân loại, về mục đích cần đạt tới cho nhân loại, về ước vọng của ta liên quan tới hạnh phúc loài người, trước khi bước vào vòng thứ 2 của căn nhà biện chứng: DUY DÂN.

Như Thái Luân đã đặt thành câu hỏi:

Người là gì? Nhân loại là gì?

Quốc gia dân tộc là gì?

Trong sơ đồ ngôi nhà biện chứng của chúng ta, ngay chính giữa có hình vẽ hình kỷ hà.



Hình kỷ hà này tượng trưng cho con người và cho dân tộc. Chúng ta sẽ có dịp trình bày sau về hai vấn đề này.

Vậy nhân loại tức loài người có từ bao giờ, khởi đầu như thế nào, phát triển và kết hợp với nhau ra sao thành xã hội? Đông phương không nói, không đi vào thực tế bằng Tây phương. Tây phương đi vào thực tế bằng khoa học khảo cổ và ghép những điều tìm thấy được thành từng chuỗi dữ kiện để đưa ra cái nhìn về quá khứ loài người. Họ cho rằng:

- (1) Vỏ trái đất bắt đầu nguội cách đây chừng 4.700.000.000 năm.
- (2) Ốc, hến đầu tiên xuất hiện dưới nước cách đây 900.000.000 năm.
- (3) Loài bò sát sống trên mặt đất xuất hiện cách đây 300.000.000 năm.
- (4) Con khủng long (dinosaur) sống cách đây 150.000.000 năm.
- (5) Thủy tổ loài khỉ xuất hiện cách đây chừng 40.000.000 năm.
- (6) Loài đười ươi xuất hiện cách đây chừng 14.000.000 năm.
- (7) Loài vật biết đi thẳng bằng hai chân xuất hiện cách đây 5.000.000 năm.
- (8) Con vật mà ngày nay người ta gọi là con người huyền sử xuất hiện cách đây chừng 2.500.000 năm.

Các nhà khảo cổ Tây phương tiếp tục nghiên cứu và lập thuyết rằng cách đây 500.000 năm con người biết kết hợp với nhau thành từng đoàn để đi săn bắt những loài động vật nhanh nhẹn và to lớn, đồng thời họ bắt đầu biết dùng lửa để nướng chín thức ăn; rồi cách đây chừng 70.000 năm con người đã biết chôn người chết, lấy đá phủ chung quanh trước khi lấp đất; họ cũng đã tìm thấy chiếc quan tài bằng gỗ thông tại Iraq chôn cất vào quãng thời gian 70.000 năm, trong đó có cả mấy bông hoa dại.

Rồi họ kết luận: cách đây 35.000 năm thể xác và bộ óc con người bề ngoài cũng giống như con người hiện đại.

Để cụ thể hóa, sau đây là những hình ảnh do các nhà khảo cổ Tây phương suy luận thấy:

(vì lý do kỹ thuật phải bớt một số hình ảnh - đs Việt Võ Đạo).

Những hình ảnh trên đây do các nhà nhân chủng học nghiên cứu và suy luận căn cứ vào các dữ kiện có thực mà họ đã tìm thấy qua các bộ xương thời tiền cổ.

Thí dụ: Năm 1972 Richard Leakey giám đốc Bảo Tàng Viện Kenya (Phi Châu) đã tìm thấy chiếc sọ người.

Họ đã định tuổi được chiếc sọ này: 2 ½ triệu năm ! Họ thấy chiếc sọ này lớn hơn sọ con đười ươi, lớn hơn hơn sọ "con-vật-trông-tựa-như-người" sống cách đây chừng 5 triệu năm.

Cũng gần khu vực tìm kiếm được chiếc sọ 2 ½ triệu năm họ còn tìm thấy mấy mảnh đá cuội sắc cạnh và nhọn. Họ tạm kết luận là người tiền sử 2 ½ triệu năm đã dùng con "dao-đá" này để mổ bụng các con mồi nhỏ đã bắt được.

Họ tiếp tục sưu tầm các bộ xương tại Phi Châu, Âu Châu, Á Châu.

Hàng trăm bộ xương thời tiền sử xa xưa được nghiên cứu và suy luận.

Tại gần Bắc Kinh họ đã đào được bộ xương cùng các dụng cụ chứng minh rằng cách đây chừng 500.000 năm con người đã thông minh hơn, vì bộ óc lớn hơn trước kia, và đã biết tập hợp thành từng toán nhỏ để săn bắt thú rừng lớn hơn (voi, lạc đà, sơn dương, lợn lòi) và đã biết dùng lửa để nướng thịt và sưởi ấm khi thời tiết thấp xuống.

Tới cách đây chừng 35.000 năm loài người tràn khắp thế giới, từ Á Châu qua Alaska, tràn xuống Mỹ Châu và từ Á Châu tràn qua Úc Châu. Rồi do khí hậu và thủy thổ xuyên qua hàng vạn năm, con người thay đổi màu da và thể xác cho hợp với thời tiết nơi họ sinh sống. Vì vậy có người da đen, da trắng, da vàng, da đỏ.

Trước đây người ta vẫn tin rằng khi Tạo Hóa sinh ra thì loài người được phân phối chỗ nào vẫn giữ yên chỗ đó, không có gì thay đổi. Nhưng từ năm 1859 Charles Darwin, một nhà nghiên cứu người Anh-Cát-Lợi khi viết cuốn *On The Origins of Species by Means of Natural Selection* (Bàn về các chủng loại căn cứ trên sự lựa chọn thiên nhiên) người Tây phương bỗng xôn xao. Mười hai năm sau khi viết cuốn *The Descent of Man* (Sự phát xuất của con người) Charles Darwin đã gây chấn động vì Thiên Chúa Giáo phản đối lập luận của ông. Mặc dầu vậy khoa học, nhất là các nhà nhân chủng học Tây phương vẫn tiếp tục suy luận và nghiên cứu. Họ móc nối các dữ kiện thâm thập được và đưa ra lập luận như vừa trình bày trên đây.

Họ đã đưa ra 5 mẫu sọ người mà họ đã thâm lược được:



- (1) Sọ số 1: Con “vật người” sống tại Phi Châu cách đây chừng 5 triệu năm. Con “vật người” đó trông tương tự như con đười ươi: quai hàm nhô ra, trọng lượng khối óc chừng 480 phân khối, bằng khối óc của con đười ươi nghĩa là bằng chừng 1/3 khối óc của chúng ta ngày nay.
- (2) Sọ số 2: Đó là chiếc sọ tìm thấy tại Kenya của người tiền sử 2 ½ triệu năm. Khối lượng của óc đã tăng lên 800 phân khối so với 1450 phân khối của bộ óc chúng ta ngày nay.
- (3) Sọ số 3: Sọ này của con người sống cách đây nửa triệu năm. Khối lượng óc tăng lên tới 1000 phân khối. Quai hàm vẫn còn nhô ra nhưng răng đã nhỏ hơn sọ số 1 và 2.
- (4) Sọ số 4: Sọ này của người Âu Châu và miền cận đông sống cách đây chừng 70.000 năm. Quai hàm hơi thụt vào, trán thấp hơn loài người hiện nay.
- (5) Sọ số 5: Cách đây 30.000 năm, sọ này giống như sọ con người hiện đại. Từ thời kỳ này loài người được phân loại thành người da trắng, da đen, da vàng, da đỏ và phân tán đi khắp các lục địa.

### **Bốn Thời Kỳ Nhân Đạo**

Tới đây chúng ta có tạm đủ dữ kiện để đi vào triết thuyết Duy Dân của Thái Dịch Lý Đông A. Triết thuyết này xoáy tròn vào loài người, vào con người, vào đường sống của con người. Đường sống của con người được Thái Dịch mệnh danh là Nhân Đạo (Nhân=người; Đạo=đường).

Lý Đông A quan niệm rằng từ khi có loài người, nhân đạo có thể được phân chia ra 4 thời kỳ:

- (a) Thời kỳ con người ăn lông ở lỗ, ngủ trong hang giống như các loài vật khác. Thời kỳ này được gọi là *Nhân Đạo Sơ Khai* (xem sọ số 2).
- (b) Thời kỳ thứ nhì bắt đầu từ khi con người biết tập hợp từng nhóm nhỏ để săn bắn và biết dùng lửa để sưởi ấm và nấu chín thức ăn. Đó là thời kỳ *Nhân Đạo Thành Lập*. Có thể thời kỳ này bắt đầu cách đây chừng nửa triệu năm (xem sọ số 3).
- (c) Thời kỳ thứ ba là thời kỳ con người biết chôn cất người thân yêu đã chết và có ý thức về tôn giáo: ý thức yêu thương bắt đầu chớm nở. Thái Dịch gọi thời kỳ này là thời kỳ *Nhân Đạo Tăng Tiến*. Thời kỳ này có thể bắt đầu từ cách đây chừng 70.000 năm (xem sọ số 4) và còn kéo dài tới ngày nay, vì, mặc dầu có tiến bộ, có tăng tiến nhưng nhân loại vẫn còn giành giật nhau, còn bóc lột nhau, còn chèn ép nhau, còn lừa lọc nhau.
- (d) Thời kỳ thứ tư là thời kỳ loài người ý thức được vai trò của mình trong vũ trụ và ý thức được ý nghĩa Nhân Chủ giữa người với người để đi tới hòa bình lâu dài trong xã hội loài người. Thái Dịch gọi thời kỳ này là thời kỳ *Nhân Đạo Ổn Định*.

Căn cứ vào những dữ kiện do khoa học Tây phương sưu tập và vào sự suy luận của Lý Đông A chúng ta đi vào Biện Chứng Duy Nhân với 2 quy luật 6 và 7:

## Quy luật 6: “Nhân Loại Vận Động và Phát Triển Theo Hình Xoáy Tròn Ốc Có Nút Tết”

Khi nói tới hình xoáy tròn ốc ta nghĩ tới một hình có một điểm xuất phát từ dưới rồi vòng lên cao dần, mỗi vòng ở phía trên rộng hơn vòng ở bên dưới, như hình vỏ một con ốc.

Những vận động xoáy tròn ốc bắt đầu từ điểm xuất phát triển rộng dần và cao dần. Sự phát triển rộng dần và cao dần tượng trưng cho sự tiến bộ của loài người qua bốn thời kỳ nhân đạo sơ khai, nhân đạo thành lập, nhân đạo tăng tiến và nhân đạo ổn định như đã trình bày trên đây.

Đặc biệt Thái Dịch đã ghi nhận các nút tết trong sự tiến bộ của loài người. Các nút tết đó tượng trưng cho những bước nhảy vọt của loài người qua sự vận động của tư tưởng, qua các cuộc cách mạng nhảy vọt hướng thượng. Thí dụ:

- (1) Đời sống con người đã biến đổi cao đẹp hơn từ thời kỳ ăn sống nuốt tươi khi bước sang thời kỳ biết nướng biết nấu, biết luộc thức ăn từ cách đây nửa triệu năm.
- (2) Rồi thì từ xã hội theo mẫu hệ bước sang giai đoạn phụ hệ.
- (3) Hoặc các cuộc Cách mạng chính trị của Pháp, của Hoa Kỳ, của Nga v.v...
- (4) Hoặc các cuộc Cách mạng chính trị về kinh tế, về kỹ thuật khoa học của loài người v.v...

Tất cả các nút tết Cách mạng giúp cho loài người biến hóa, tiến lên cao hơn, đẹp hơn trước.

Nói tóm lại giữa loài người và loài vật có những điểm giống nhau và khác nhau như sau:

Thứ nhất: Các sinh vật sống trong thiên nhiên, dựa vào thiên nhiên và áp dụng luật thiên nhiên để sống. Luật thiên nhiên nổi bật nhất là mạnh thì được, yếu thì thua, khôn thì sống, mống thì chết. Con nai, con bò nhai cỏ để sống. Con chó sói, con hổ, con báo bắt nai, bò để nhai sống nuốt tươi. Từ hàng triệu năm trước đây tới nay vẫn như vậy. Luật mạnh được yếu thua là luật của vũ trụ nói chung. Phái Duy Vật lấy chất chất làm khởi điểm cho lý thuyết của họ nên đã áp dụng quy luật này: giai cấp đấu tranh, mạnh được yếu thua nên từ năm 1917 tới nay đã có hàng chục triệu người chết thê thảm dưới bàn tay của họ.

Thứ nhì: Loài người cũng sống trong thiên nhiên, cũng dựa vào thiên nhiên nhưng không nhắm mắt áp dụng luật mạnh yếu thua của thiên nhiên vào loài người. Vì họ có bộ óc thông minh nên biết phân biệt tốt xấu và trái phải để lựa chọn.

Họ hòa với vũ trụ: thay vì *Hóa* thành luật của vũ trụ, họ *Hòa* với vũ trụ và lựa chọn những gì tốt đẹp của vũ trụ để áp dụng vào loài người và xây dựng loài người. Vì vậy Thái Dịch đã chọn 5 lời thề [hay lời nguyện] cho các chiến sĩ Duy Dân:

Thề "giác" biện chứng lớn,  
Thề tu tính mệnh ta  
Thề cứu nòi giống Việt  
Thề bênh loài người yếu  
Thề cùng vũ trụ hòa.

### Quy luật 7: "Ba Tầng Chân Lý"

Trong dòng sống, loài người (Duy nhân) khám phá ra 3 tầng chân lý:

- (1) Chân lý trong tự nhiên
- (2) Chân lý của loài người
- (3) Chân lý của các dân tộc.

Do óc phân tách và suy luận của mình, Thái Dịch Lý Đông A đã thấy 3 loại chân lý đó. Từ Đông tới Tây, từ Cổ chí Kim chưa có ai có cái nhìn đặc biệt này.

**Chân lý trong tự nhiên:** Theo các nhà Khoa học Tây phương cách đây chừng 4.700.000.000 năm vỏ trái đất bắt đầu khô dần. Gần 2 tỷ năm sau khi sức nóng hạ xuống thì mưa tầm tã liên tiếp 60.000 năm. Mặc dầu vậy vỏ trái đất vẫn còn nóng chưa có cây cối, chưa có sinh vật nào cả. Tới cách đây chừng 400 triệu năm thì loài cá đầu tiên xuất hiện. 100 triệu năm sau thì loài bò sát bắt đầu bò lổm ngổm trên mặt đất. Sau đó hàng triệu năm mới có loài dơi, loài khỉ, loài hổ báo, loài hươu nai v.v... Chúng bắt đầu áp dụng luật mạnh được yếu thua. Đó là chân lý. Đó là sự thật hoàn toàn khách quan. Sự thực khách quan đó tới nay vẫn tiếp tục diễn biến trước mặt chúng ta.

Nguyên nhân nào đã đưa vạn vật tới sự thực khách quan đó?

Đáp: Chẳng có nguyên nhân nào cả. Tạo Hóa tức "Ông Trời" tự nhiên sinh ra như vậy. (xin xem lại Đạo Kỳ, Tự kỷ nguyên nhân - Cấu thức 5 điểm). *Chân lý trong tự nhiên* này có tính cách vô nguyên theo cái nhìn của Lý Đông A. Ông gọi nó là *ngoại tầng chân lý*.

**Chân lý của loài người:** Từ chân lý khách quan và vô nguyên đó khi đi vào giai đoạn *Nhân Đạo Thành Lập* và nhất là *Nhân Đạo Tăng Tiến*, loài người bắt đầu suy nghĩ phải trái, đúng sai, biết tổ chức cộng đồng, biết yêu thương, biết văn hóa nên chân lý khách quan biến thành chân lý chủ quan (do ta, của ta, vì ta).

Chân lý chủ quan này chối bỏ cái chân lý vô nguyên trên đây và trở thành *Chân Lý Nhất Nguyên* của loài người. Chân lý này có tính cách tuyệt đối vì nó phát xuất từ loài người. Từ "nó" ta nhìn được tất cả. Từ "nó" ta suy luận được tất cả. Từ "nó" ta biết được đúng sai.

Phái Duy Vật không có cái nhìn nhất nguyên và tuyệt đối này nên họ không có cái

nhìn của loài người và vì loài người. Họ chỉ có cái nhìn khách quan không có tình người, không có tình yêu nhân loại.

**Chân lý của các dân tộc:** Chân lý nhất nguyên, tuyệt đối và chủ quan trên đây là của chung nhân loại gồm có các sắc dân trắng, vàng, đen, đỏ. Loài người phân tán đi khắp nơi trên thế giới. Tới mỗi khu vực, từ bộ lạc nhỏ nhỏ vài ba trăm người, họ lan tỏa ra các khu vực kế cận và kết hợp với các bộ lạc có chung tiếng nói, có chung tập quán. Họ biến thành dân tộc, một tập thể lớn hơn. Từ đó họ dựng nước, giữ nước để bảo vệ lẫn nhau. Dần dần họ có chung lịch sử đấu tranh để sống, để còn, để tiếp nối và để tiến hóa.

Xuyên qua lịch sử, mỗi dân tộc tích lũy được một nền văn hóa khác biệt với các dân tộc khác. Từ đó chân lý nhất nguyên và tuyệt đối của nhân loại khi đi vào thực tế đã trở thành *Chân Lý Ứng Dụng*. Trong *Chu Tri Lục*, khi đề cập tới vấn đề nhân loại, Thái Dịch Lý Đông A đặt ra câu hỏi: “Loài người lấy gì làm tiêu chuẩn tối cao và tối định của chân lý?”

Ông đã giải đáp: “*Phải giải phóng cho loài người cái vũ trụ quan, cũng như phải giải phóng cho loài người cái tin tưởng rằng không có tuyệt đối chân lý được.*”

... Sự phát hiện chủ nghĩa Duy Dân trên ba thành phần biện chứng Duy Nhiên, Duy Nhân và Duy Dân mang đến cái thống nhất và đại đồng chân chính của loài người:

- Duy nhiên là ngoại tăng chân lý.
- Nhân chủ Duy nhân là tuyệt đối chân lý.
- Duy Dân tương đối cho chân lý ứng dụng.

\*\*\*\*\*

Trên đây, trong hình vẽ xoáy tròn ốc chúng ta có bàn qua về các nút thắt tượng trưng cho sự nhảy vọt, nhưng các bước nhảy vọt đó đều có mặt trái và mặt phải của nó. Thái Dịch Lý Đông A đã viết trong “Huyết Hoa”:

## Hối Hận

“Người ta đã tốn bao nhiêu lời lẽ ca tụng những cái lớn lao của thời Tam Đại nước Tàu cùng các cuộc 89, 17 của Pháp với Nga. Sau cuộc Phục Hoạt Cổ Điển Âu Châu, người ta đã đặt hai thời kỳ đó (Tam Đại và Phục Hoạt) làm khuôn mẫu thế giới lịch sử trên nhân loại học. Từ Nhân-đạo-thành-lập đến nhân-đạo-tăng-tiến, chúng ta ước ao loài người bước lên một bước thứ ba để ổn định cái văn hóa hòa bình của nhân đạo thực thể. Hai thời kỳ trên tuy nhiên trong hành trình của nó (đã) dặt theo bao nhiêu những hắc-muội của dã man cùng-cực làm hối hận day rút của tâm hồn ảo não cho đạo đức của sử.

... Chúng ta còn được thừa hưởng cuộc đấu tranh thất bại của tổ tiên ta với nòi Hán cái vết máu nhơ nhớp và Cột đồng mã Viện:

*“Đồng Trung Hoa đến mang làm cột”*

Lại bây giờ người ta công kích cuộc '89 chỉ là sự cấy mạ của giai cấp phú hào. Nếu lấy con mắt thiên cận của biện chứng duy vật mà xét thì người ta cho thế là phải. Nhưng lấy con mắt công chính của nhân loại tập trung mà nói, nó chỉ là cuộc vật lộn của chân lý...

Tuy nhiên cái cực thiện, cực mỹ của đời đó còn rớt lại cho con cháu Pháp-lan-tây đế quốc về sau này chỉ còn cái vỏ dân chủ suy động bởi cái “máy-đoạn-đầu-đài”:

*“Máy Pháp lan sang để chém người”*

Stalinisme làm cho cuộc Cách mạng 17 mất hết nhân loại tính, đội lốt Tsar Komintern. Trotsky bị giết đi để chứng thực cho thế giới rằng Mác-xít chân chính đã bị chối bỏ.

... Tổ chức Teuton bên Đức hay Lạc chế bên ta đời Hồng Bàng còn vẽ được chân hình cái toàn tính của loài người ...

... Hãy hối hận, hãy luôn luôn đề phòng và cảnh tỉnh cả mình lẫn mọi người để đi tìm nhân nghĩa và đạo đức ... Duy Dân chủ nghĩa nếu muốn thế giới hóa, hay hợp hơn, “đồng nhân hóa” phải làm cho thế giới mỗi người, mỗi nơi nghiêm ngặt hiểu rõ những thống khổ và hối hận kia...

... Phải sám hối, phải nghiêm ngặt giữ gìn cương thường Lạc chế làm nền tảng tự lực trên hết mọi chính sách kinh tế, chính trị, xã hội và nhân chủng ...”

Trước đó, năm 1943 Lý Đông A đã viết:

*Năng mưa tâm sự ở trên đời  
Tạo hóa như không, lọ có Trời !  
Đồng Trung Hoa đến đem làm cột  
Máy Pháp lan sang để chém người  
Đạo nghĩa góm cho quân lợm khẩu  
Nhân quyền khiếp cả lũ xanh người !  
Ngẫm xem muôn vật đều đặc ý  
Rẽ rạch Hồng Bàng tính cổ thời.*

## **Duy Dân Tổng Quát**

Trước khi bước sang vòng thứ ba (Biện chứng Duy Dân) ta cần có một cái nhìn tổng quát về chủ nghĩa Duy Dân.

Thái Thân, một chi bộ trưởng Duy Dân, qua lời giới thiệu tập *Chu Tri Lục* in tại Saigon năm 1967, đã có cái nhìn súc tích và bén nhọn này:

“... Văn hóa thế giới chuyển hình giữa tiếng súng đạn của chiến tranh. Trật tự thế giới cũ

xây dựng trên tham vọng và bạo tàn của đế quốc đi lần vào con đường xụp đổ, không một sức người có thể cứu vãn. Rồi các hệ thống đế quốc tan vỡ; các tương quan văn hóa, chính trị và kinh tế giữa các dân tộc thay đổi, đưa đến sự đặt lại những vấn đề từ trong nội bộ của mỗi quốc gia ra ngoài thế giới trong cộng đồng của dân tộc.

Nhân loại sống trong khủng hoảng gây nên bởi sự phá sản của các ý thức hệ xưa và nay, bàng hoàng trước những thế lực vật chất như lời cuốn lôi người xuống vực thẳm của hư vô với phi lý chủ nghĩa.

Hàng vạn năm lịch sử tiến hóa của loài người không còn gì đáng để lại nữa ư? Phải chăng loài người mất tin tưởng ở những giá trị xưa trước nên đã không còn tin tưởng ở ngay nơi chính mình nữa?

Dẫu sao, trong khắc khoải của thời đại, loài người vẫn tìm được một hướng đi chung, thể hiện trong những ước mơ chung.

Phải chấm dứt thống trị dân tộc, phải không còn cảnh người bóc lột người, phải xua đuổi được bóng dáng của chiến tranh, phải tạo những xã hội hòa hài trong một thế giới yên vui. Điều là nhưng nhu yếu cấp thiết, càng cấp thiết khi loài người nắm trong tay những vũ khí ghê hồn có thể tiêu diệt nhân loại mà cũng có thể là những phương tiện giúp cho nhân loại sống no ấm, trong tiến bộ và danh dự. Cho nên trong hỗn loạn của thời đại, con đường phát triển của lịch sử nhân loại đã được vạch ra rõ ràng và một cuộc thanh toán lớn lao đang diễn ra trên khắp thế giới: thanh toán những bất công và bất bình đẳng được đưa lên hàng những giá trị và nguyên tắc tuyệt đối. Các dân tộc và các tầng lớp xã hội bị áp bức đã đứng lên.

Đồng thời các cuộc vận động tổng kiểm thảo lại những tri thức của loài người xưa và nay, trong các lãnh vực đã thành hình, trong các nhu yếu nằm lại chất liệu lịch sử cần thiết cho cuộc Nhân Văn Phục Hoạt nay mai. Bởi đó cũng là điều ước mơ của loài người không ngừng chạy theo một "mẫu mực con người lý tưởng" trong một "mẫu mực xã hội lý tưởng". Bởi trong lịch sử nhân loại tiến hóa, chẳng phải lần này là lần đầu loài người phải sống những thời kỳ tối tăm trong đó giá trị con người bị phủ nhận, thân phận con người chỉ ngang với kiếp thú vật.

Một cuộc Nhân Văn Phục Hoạt tất sẽ đến sau thời kỳ ngự trị của tư bản, của máy móc, của khoa học đã đọa đày con người, khiến cho thế giới loài người đầy ắp những tủi nhục và bất bình. Những dân tộc bị linh lạc, những nòi giống bị diệt vong, những giai cấp xã hội bị đầy ải ! Một lịch sử loài người thất bại trong kiến thiết nhân loại, đuổi dài tới ngày nay với sự thất bại trong hòa bình của những cường quốc chiến thắng trong chiến tranh.

Sự thất bại đó càng làm nổi bật lên cái nhu yếu của loài người cần có được một ý thức hệ mới trong công cuộc ổn định nhân loại trên những nguyên tắc của chân bình đẳng, chân tự do, của nhân ái và tiến bộ. Những nguyên tắc đó đã được mọi người công nhận và chỉ còn chờ ngày đem thực tiễn hóa, chế độ hóa đi.

Chủ nghĩa Duy Dân ra đời, từ trên mảnh đất của tủ nhục và đau thương này, chính là để làm công việc đó, đáp lại một cuộc thách thức của lịch sử, đặt ra chẳng những riêng cho dân tộc Việt mà là cho toàn thể nhân loại. Chủ nghĩa Duy Dân ra đời chính là hiện thân của lý tưởng Nhân Văn Phục Hoạt.

Loài người phải giác ngộ Nhân Chủ để nắm chắc lấy vận mạng của mình mà đưa dắt và kiến thiết.

Loài người phải không xa rời Nhân Tính để có những ý thức mà đo lường con đường sống của mình, được tổ chức thế nào và sai lầm bởi tự đâu.

Loài người phải thực Nhân Bản, tự giải phóng mình khỏi những dây rợ siêu hình của các loại vũ trụ quan từ trước tới nay, để vững trên lập trường Người mà lập đạo sống.

Chủ nghĩa Duy Dân xây dựng quốc gia và kiến thiết dân tộc trong tinh thần nhân loại đó. Bởi nhân loại tuy là một nhưng dân tộc là nhiều. Bởi loài người sống sinh mệnh mà không sống thuần tâm, thuần lý vân vân... Mà dân tộc là đệ nhất yếu tố của sinh mệnh chủ nghĩa.

Phương thức của chủ nghĩa Duy Dân là phương thức cách mạng. Bởi chỉ có cách mạng mới toàn diện và triệt để cải tạo được con người và xã hội. Cách mạng đòi hỏi những điều kiện ý thức, tinh thần và đạo đức đi đôi với những điều kiện tổ chức để kiến tạo nên một lực lượng cách mạng làm tiền phong cho cuộc đổi đời”...

Do sự hướng dẫn của Thái Dịch Lý Đông A vào năm 1943, 44 nên cán bộ trung ương Thái Thân đã có viễn kiến sâu rộng về chủ nghĩa Duy Dân.

## **Nhân Chủ**

Qua Duy Dân sử quan, Thái Dịch đã phân chia đường đi của loài người (nhân đạo) qua 4 thời kỳ. Thời kỳ thứ 4 tức thời kỳ “nhân đạo ổn định”. Là thời kỳ loài người ý thức được vai trò của mình trong vũ trụ và nắm giữ được, phát huy được, vận động được ý thức nhân chủ trong dân tộc và trong xã hội loài người, để cùng chung hưởng hạnh phúc đời đời trong thái bình vĩnh cửu, cho mình và cho các cháu con mai hậu.

Đó là thời kỳ toàn thể xã hội loài người đạt được nhân chủ. Đó là xã hội lý tưởng trong đó có những con người lý tưởng: sống yêu thương, sống đùm bọc lấy nhau, sống no ấm, sống thoải mái, sống giác ngộ, không lo âu, không phiền muộn, sống làm chủ được chính mình và làm chủ được vạn vật chung quanh mình, sống vui hưởng hạnh phúc gia đình và sống chung vui hạnh phúc xã hội lâu dài. Đó là giai đoạn con người đạt tới chân lý nhất nguyên tuyệt đối.

Với sự vận động và phát triển theo đúng hình xoáy tròn ốc có nút tết, loài người trong tương lai chắc chắn sẽ đạt được chân lý nhất nguyên và tuyệt đối cao đẹp đó.

Tới nay thì chưa. Vì một số quốc gia còn sống trong độc tài đảng trị ngu muội và đa số các dân tộc hiện nay còn sống trong chân lý đa nguyên hỗn loạn, vì con người còn phải vật lộn giữa sáng và tối, giữa trắng và đen, giữa tốt và xấu, giữa đúng và sai, giữa thực và giả. Hãy xem trò ảo thuật “ba lá” do người Duy Vật Việt Nam biểu diễn hiện nay, ta sẽ thấy rõ cuộc giằng co vật lộn của dân tộc ta ra sao. Hòa giải nhưng phải im miệng. Hòa hợp nhưng không được tổ chức nếu tổ chức thì đi tù. Rồi chúng chơi trò “ba lá”, mờ mờ ảo ảo, hư hư thực thực làm nhiều người phải mắc lừa, dù rằng anh em họ và ngay cả bản thân họ bị thân tàn ma dại vì bị mắc lừa vì trò chơi “ba lá” của kẻ làm chính trị xảo thuật duy vật.

Mặc dù vậy, dù chưa đạt được nhân chủ, chưa gặp cơ hội để vận dụng nhân chủ vào xã hội, nhưng mầm nhân chủ đã manh nha trong nhân loại. Khi thời cơ chín mùi, hoa nhân chủ sẽ nảy nở trong lòng nhân loại. Tuy nhiên nó không nở cùng một lúc. Nó nở từng vùng và từ từ lan dần khắp loài người. Với chúng ta, dân tộc Việt, Đông Nam Á vào đầu thế kỷ 21 sắp tới sẽ là nơi bùng nổ đầu tiên sau hàng vạn năm điều linh khổ cực bị bóc lột tới xương tủy, bị đè bẹp dí tới bùn đen do cảnh cá lớn nuốt cá bé. Hoa nhân chủ sẽ bùng nổ, vì chính từ bùn đen con người sẽ trỗi dậy, cùng nhau trỗi dậy, đồng loạt trỗi dậy để tìm hơi thở cho mình và cho cháu con, để sống, còn, nổi, tiến và hóa thành người nhân chủ.

Nhưng nhân chủ không phải tự nhiên mà có trong mỗi người chúng ta. Muốn có nó ta phải vận dụng trí óc của mình. Muốn có nó ta phải đấu tranh áp dụng vào chính bản thân ta, “*thề tu tính mệnh ta*” như Thái Dịch đã chủ trương. Sau đó ta phải cụ thể hóa nó bằng suy nghĩ, bằng lời nói, bằng việc làm và bằng tổ chức từ gần tới xa, từ gia đình tới bạn bè thân thích. *Vào ý ra việc* ! Đó là thực tế. Vào ý nhưng nhét kín ý trong óc thì mầm nhân chủ sẽ héo khô và tư tưởng Thái Dịch Lý Đông A sẽ tàn lụi, chẳng giúp gì cho dân tộc Việt, nói chi tới loài người!

*Nhân Chủ* là một danh từ được Lý Đông A phổ biến qua văn hóa cận đại và hiện đại. Sau Thái Dịch, một số người Việt cũng bắt đầu sử dụng danh từ này, nhưng họ phân tách và trình bày theo chiều hướng khác, nhiều khi làm lệch lạc ý nghĩa chữ nhân chủ của Lý Đông A. Danh từ nhân chủ chưa có trong tự điển của các dân tộc, vì đây là một từ ngữ hoàn toàn mới mẻ đối với họ. Thái Dịch Lý Đông A tạm dùng chữ *humanocratic, humanocracy* để diễn tả ý nghĩa của danh từ nhân chủ. *Human* là “người”, là “nhân”; *cratie, craty* là làm chủ, là “chủ”. Muốn có *humanocracy*, con người phải bắt đầu từ bản thân mình: Làm chủ chính bản thân trước đã. Từ ý nghĩa mang tính chất triết học, *humanocracy* mang tính chất nhân sinh đấu tranh áp dụng vào xã hội để mọi người cùng chia xẻ hưởng thụ. Những điều kiện nào cần thiết để áp dụng vào xã hội? Chúng ta sẽ thảo luận sau.

Trong khi chờ đợi, ngay từ giờ phút này ta cần làm sống *humanocracy* nơi ta. Và từ đó ta làm nó lan tỏa sang người kế cận. Hoa nhân chủ sẽ nở!

*Một siêu đẳng hiện địa trở ngành hoa  
Phải đem nền nhân chủ đắp xây ra*



*Phải đã thắng, bằng thắng qua thắng trận  
Phải nhân gian bốn bể lẫn một nhà. (L.Đ.A)*

## **D/ Biện Chứng Duy Dân**

Biện chứng Duy Nhiên đi vào vũ trụ, vào vạn vật với cấu trúc 5 điểm (quy luật 1, 2, 3, 4, 5). Biện chứng Duy Nhân đi vào loài người, vào toàn thể loài người nói chung trong vũ trụ (quy luật 6,7). Biện chứng Duy Nhiên mang tính chất khách quan. Biện chứng Duy Nhân mang tính chất chủ quan. Cả hai (khách quan lẫn chủ quan) đều cần thiết để ta có một cái nhìn toàn diện và bao quát về vũ trụ và con người:

Khi nghiên cứu về Biện Chứng Duy Dân ta cần nhớ và nghiền ngẫm về hai điều kiện cần thiết và đầy đủ đó (nécessaire và suffisant).

Qua một cách nhìn khác, ta thấy hai cái nhìn đó mang nặng tính chất lý thuyết, mặc dầu lý thuyết đó bắt đầu từ thực tế phát sinh ra. Từ lý thuyết ta đi vào thực tế hơn nữa qua tổ chức của các dân tộc phân bố trên thế giới, mỗi nơi sống ra sao; họ bị ảnh hưởng gì của ngoại cảnh, của vạn vật, của vũ trụ bên ngoài; họ suy nghĩ gì về tư tưởng nhân loại bao quát; họ có bị giằng-cò giữa cái hướng đi lên theo hình xoáy tròn ốc của loài người (Duy Nhân) và cái níu kéo của luật thiên nhiên mạnh được yếu thua của Duy Nhiên không? nếu bị níu kéo họ đã giải quyết ra sao; và họ cần phải giải quyết ra sao cho hợp lý, hợp tình để đi vào thực tế: để sống, để còn, để tiếp nối, để tiến bộ, để biến hóa tốt đẹp hơn trước. Đó là ý nghĩa của phần Biện Chứng Duy Dân với 5 quy luật (8, 9, 10, 11, 12) dưới đây:

### **Quy luật 8: Duy Dân Chi Phối sự Vận Động và Phát Triển của Dân**

Như con thuyền tròng trành trên biển cả, lúc nghiêng sang phải, lúc nghiêng sang trái để tránh các luồng sóng gió, đời sống của Dân bao giờ cũng cố gắng tìm cách trở về vị trí thăng bằng để lướt sóng mà đi. Đời sống của dân cũng giống như người đi cấy:

*Người ta đi cấy lấy công  
Tôinayđicấy còntrông nhiềubề  
Trông trờitrông nướctrông mây  
Trông mưa trông gió trông ngày trông đêm  
Trông cho chân cứng đá mềm  
Trời trong bể lặng mới yên tấm lòng.*

Người đi cấy bị chi phối bởi trời đất; trời đất chi phối loài người. Loài người muốn lặng, muốn yên nhưng người đi cấy (Dân) chỉ yên khi trời im bể lặng. Nói một cách biện chứng: người Dân chỉ yên khi loài người sống ổn định và khi loài người chưa ổn định thì Dân tộc vẫn còn lao đao. Ổn định là trạng thái Tĩnh, lao chao là trạng thái Động. Dân bị lý tưởng Tĩnh chi phối nên Dân muốn, dân thích nằm trong sự chi phối đó. Vì đó là giai đoạn chân lý nhất nguyên tuyệt đối của loài người. Nhưng muốn thoát ra không phải dễ, vì loài người (Duy nhân) và dân tộc (Duy Dân) còn bị ràng buộc khá chặt chẽ bởi luật thiên nhiên (mạnh được yếu thua và bị vật chất cám dỗ). Tuy nhiên

Dân luôn luôn cố gắng để vươn lên, luôn luôn hưởng thưởng để vươn lên nhân chủ cao đẹp.

## Quy luật 9: Duy Dân và Duy Nhiên đối lập thống nhất

Từ ngàn xưa tới nay và mai sau nữa, quá trình sống của loài người là quá trình *Vừa Đấu Tranh Với Tự Nhiên* và vừa *Nương Tựa Vào Tự Nhiên* để sinh tồn.

Người luôn luôn bị Tự Nhiên tấn công về cả hai mặt thể chất và tinh thần. Về thể chất, Tự Nhiên tấn công Người bằng khí hậu, bằng thời tiết, bằng các nạn thiên tai: đói, rét, động đất, hạn hán... Về tinh thần, Tự Nhiên (Duy nhiên) tấn công người bằng Vật Tính, đánh đuổi Nhân Tính qua sự thèm khát ăn uống và qua quy luật mạnh được yếu thua.

Khi bị tấn công, Người không thể hủy diệt Tự Nhiên mà phải phối kiểm toàn bộ các quy luật của Nhân, điều chỉnh những quy luật bị thực hiện lệch lạc, nghĩa là Người đã chuyển sang vị thế *Chủ Động* đối với *Tự Nhiên*, buộc Tự Nhiên phải phục vụ Người; nói cách khác, Người đã chuyển từ thể *đối lập* với tự nhiên sang *thể hợp tác* với tự nhiên nghĩa là *thống nhất* tự nhiên với con người.

Từ ngữ *đối lập thống nhất* rất quan trọng trong Biện Chứng Duy Dân. Sau đây là 2 hình ảnh đối lập và đối lập thống nhất để ta phân biệt và so sánh:<sup>6</sup>

### 1. Đối lập.

### 2. Đối lập thống nhất.

Trong đối lập (hình 1) trắng với đen khác biệt nhau rõ ràng. Đen là đen và trắng là trắng. Trong đối lập thống nhất (hình 2) thì một đầu trắng một đầu đen, ở giữa thì vừa trắng vừa đen. Đó là hình ảnh đối lập thống nhất. Nó có nghĩa: đối lập nhau nhưng thống nhất làm một; đối lập nhau nhưng tương nhượng nhau, hợp tác với nhau.

Ý nghĩa “đối lập thống nhất” trên đây cũng áp dụng với quy luật 10, 11, 12 mà chúng ta sẽ đề cập tới sau.

Cái nhằm lẫn cỗi gốc của Marx là đem thẳng tuột các quy luật của Tự Nhiên vào loài người nên đã áp dụng luật mạnh được yếu thua và người Duy Vật lấy giai cấp đấu tranh và luật “kinh tế quyết định tất cả” làm phương thức và cương lĩnh chính trị của họ, gây nên cảnh xáo trộn ngày nay trên đất nước ta.

Để yểm trợ cho quy luật “Duy Dân và Duy Nhiên đối lập thống nhất” trên đây ta cần nghiền ngẫm lại cấu trúc 5 điểm của Biện Chứng Duy Nhiên, đặc biệt là 4 quy luật:

- Nguyên nhân hổ tương: Tự nó có.
- Vận động và kết hợp: Hổ tương cho nhau.
- Vật chất và tinh thần: Hổ tương cho nhau.

<sup>6</sup> Chúng tôi không thấy hai hình trong bài. HHTN

- Bản vị và cơ năng: Hỗ tương cho nhau.

Nói một cách ngắn gọn: ta hãy nghĩ tới chị giáo Canada với 2 câu thơ của Tản Đà:

*Mình với ta tuy hai là một* (thống nhất)  
*Ta với mình tuy một mà hai* (đối lập)

## Quy luật 10: Cá Thể Với Tập Thể Đối Lập Thống Nhất

Trước khi đề cập tới tập thể, chúng ta cần nhìn vào thực tế để biết rõ thực trạng của nhân loại hiện nay: do khoa học, do kỹ thuật sản xuất hàng loạt, con người tranh đua vồ lấy sản phẩm, ngấm ngấm say mê sản phẩm vật chất do máy móc sản xuất. Họ vui đầu vào T.V. Họ ao ước xe mới. Chủ nghĩa cá nhân từ đó phát sinh. Từ khoa học và do kỹ thuật khoa học, con người đã và đang xa dần tập thể của mình. Tập thể gần nhất là gia đình. Họ lấy nhau để giải quyết vấn đề sinh lý. Trước khi lấy nhau họ "sống thử" với nhau. Họ thử xác thịt như thử một đôi giày, có êm chân mới mua. Nhưng mua rồi, sau một thời gian họ lại thích đôi khác. Họ liền bỏ xó đôi cũ để mua đôi mới. Họ thay vợ đổi chồng như thay quần áo lót một cách rất tự nhiên. Từ sản xuất hàng loạt, Tây phương cách đây chừng 2 thế kỷ đã tiến tới chế độ tư bản để thay thế chế độ phong kiến. Và từ nút thắt cách mạng 1789 họ tiến tới chế độ dân chủ. Nhưng chế độ Dân Chủ Cơ Bản này đã và đang làm phân hóa cá nhân, phân hóa gia đình và phân hóa xã hội. Thái Dịch Lý Đông A đã nhìn thấy nhược điểm ghê gớm này của chế độ dân chủ tư bản. Vì vậy ông đã đưa ra Triết thuyết Duy Dân để thay thế hướng đi lầm lẫn và sai lạc đó. Trong tập tiểu luận Huyết Hoa, Thái Dịch đã viết:

## Dân Chủ

Thanh niên lấy làm vinh dự để nói đến dân chủ. Dân Chủ ví như thần thánh "homs res sancta homini". Dân Chủ là hình ảnh giàu có, bình đẳng và khoa học.

Căn cứ của chủ nghĩa dân chủ là chủ nghĩa cá nhân. Cho nên dân chủ chính thể là kết quả chính trị của chủ nghĩa cá nhân đó. Trong nước dân chủ phải có tiền mới bình đẳng và sinh sản phải tùy khoa học phát minh mới tiến bộ. Chế độ tư bản dân chủ cổ nhiên khi đầu mới thay thế cho xã hội phong kiến thực là cứu thế, nhưng đi đôi với tiến hóa của lễ vô thường, từ thương nghiệp tư bản tiến lên công nghiệp tư bản làm cho trong nước giai cấp chia ly và chính trị đảng tranh. Lại từ công nghiệp tư bản tiến lên đến kim dong (ngân hàng) tư bản, sự cần dùng thị trường nảy nở ra để quốc thực dân, từ đó đến quân hóa tư bản gieo rắc chiến tranh thế giới. Đến mặt kỳ này chế độ dân chủ xấu nhất, nó làm cho nhân chủng linh lạc, gia đình linh lạc, cá nhân linh lạc, ở đó mà quốc gia linh lạc ...

... Vật hồng tất phải chũ. Wallace (Hoa Kỳ) đề xướng ra lối dân chủ mới trên truyền thống dân hữu, dân hưởng, dân trị cũ của Mỹ. Dân chủ mới có năm điểm hình là:

Chính trị dân chủ, Kinh tế dân chủ, Giáo dục dân chủ Dân tộc dân chủ, và Nam Nữ dân chủ ...

... Thế nhưng dân chủ phải gồm các điều kiện toàn dân trực tiếp, tập trung và chân thực, dân chủ mới có thể vững chắc được. Muốn thế, ta không thể đề xướng ra một dân chủ mới rỗng tuếch như trên. Ta phải tìm đến tận cội rễ xã hội của nó mà chữa. Cho nên lý tắc của dân chủ là "làm nghĩa vụ đi để hưởng quyền lợi" (droit et devoir). Song ta thấy nghĩa vụ không chiều người. Muốn phục vụ hết nghĩa vụ, không có chỗ để giả nghĩa vụ đó. Cho nên phải có một lý tắc của dân chủ mới: "Có cơ hội đó, làm nghĩa vụ đi để hưởng quyền lợi" (Chance, droit et devoir) ... (*Huyết Hoa*).

Đi ngược chiều với chế độ dân chủ tư bản là chế độ độc tài, nhất là chế độ duy vật độc tài hay đúng hơn là chế độ vô sản độc tài. Do sự thống trị của máy móc, của kỹ thuật sản xuất và của giai cấp tư bản, Marx đã đưa ra thuyết giai cấp đấu tranh và Lénine đưa ra thuyết độc tài vô sản. Staline áp dụng triệt để thuyết độc tài vô sản của Lénine. Các đảng CS khác cũng nhắm mắt theo thuyết đó. Cá nhân trong chế độ của họ mất hết nhân tính, mất hết tự do, mất hết nhân phẩm, nói chi tới nhân quyền với dân quyền. Thái Dịch cứu chữa tình trạng thê thảm đó bằng *Thuyết Nhân Chủ*.

Trên con đường đi của loài người, con người tiến tới và luôn luôn tiến tới theo hình tiến xoáy tròn ốc. Nghĩa là qua cuộc sống, con người bắt gặp tư tưởng sống còn, tiếp nối và tiến hóa trong đó có manh nha ý thức nhân chủ. Nói một cách khác ý thức nhân chủ do loài người bắt gặp qua sự tiến bộ của mình. Nhưng loài người không nói. Thái Dịch Lý Đông A thay loài người và vì loài người, đã phân tách và đúc kết thành tư tưởng nhân chủ. Cũng qua sự tiến bộ của mình, loài người đã và đang phản ứng lại thời cuộc bằng cách chối bỏ sự độc tài vô sản và đòi hỏi phải trả lại họ quyền sống mà họ đã bị cướp giật. Một thí dụ điển hình: Cuộc xuống đường rầm rộ tháng 5, 6 và 7 năm 1997 của đồng bào tỉnh Thái Bình. Có nơi đoàn người kéo dài tới 20 cây số. Trong đó có những người trước đây đã gia nhập đảng CS. Khi đó còn trẻ họ đã phanh lồng ngực hát vang bài Cộng sản Quốc tế ca:

Vùng lên ! Hỡi các nô lệ ở thế gian  
Vùng lên ! Hỡi ai cực khổ bần hàn  
Sục sôi nhiệt huyết trong tâm này đã chứa rồi  
Đấu tranh còn sống chết mà thôi.

Từ phản ứng đấu tranh, con người tìm thấy hồn mình, tìm thấy chân lý và không còn sống lẻ loi ngơ ngác nữa: Người nhập vào dòng sống của loài người. Như trước kia, khi rời Liễu Châu bước tới bờ sông Pắc Nậm, Thái Dịch đã ngâm ngùi:

*Cách dòng nước ta là người mất nước  
Nước non ta ai ngăn trở ta về  
Thấy người quê không được tỏ tình quê  
Rõ trước mắt mà tìm đâu cho thấy  
Hãy hét lớn hai bàn tay nắm lấy  
Hãy khua tan quân địch của Rồng Tiên  
Hãy làm cho giống Việt lại đoàn viên  
Quê nước ở trong đáy dòng sống máu !*

Là một nhà nhân chủng học, Thái Dịch đã quan sát rất tinh tường trước khi đi vào Triết học Duy Dân. So sánh với các sinh vật khác trong vũ trụ, ông đã nhận thức được loài người là loài có tình yêu thương rộng lớn nhất và đậm đà nhất: yêu thương người đồng loại, yêu thương các loài sinh vật khác, yêu thương đến cả cỏ cây. Vì vậy ông đã viết: *"Yêu thương là huyết tính của con người"*. Huyết tính yêu thương đó rất đẹp. Đẹp như HOA. Khi viết tập tiểu luận về con người, ông chọn tên *Huyết Hoa* để người đọc ý thức được cái đẹp của bông hoa máu đó. Từ huyết tính yêu thương, con người đã sống đẹp. Cuộc sống đẹp đó do máu người mà có. Từ ngừ dòng sống máu thoát thai từ ý nghĩa trên đây.

Đáy dòng sống máu là đáy tâm hồn quê hương, là "đáy-tầng" dân tộc, là đáy hồn sử. Đó là chất xúc tác nối liền cá nhân vào dòng sống dân tộc. Đó cũng là ý nghĩa của quy luật "cá thể với tập thể đối lập thống nhất."

Để rõ nghĩa ta có thể nói thêm: Vì yêu tập thể, vì muốn sống gắn bó với tập thể nên cá nhân tự động nhập vào tập thể để cùng sinh hoạt; tập thể rất vui mừng đón nhận cá nhân gia nhập để giúp cho mỗi cá nhân cùng tiến bộ, nhưng tập thể không ức chế, không áp đảo cá nhân, không bắt cá nhân phải nhắm mắt theo tập thể như thể chế độ độc tài chủ trương.

#### Quy Luật 11: Bảo Thủ Với Cấp Tiến Đối Lập Thống Nhất

Loài người nói chung, là Một (vì làm gì có nhiều loài người?). Nhưng loài người trên thực tế do nhiều Dân Tộc kết hợp lại. Cho nên lịch sử loài người là lịch sử của nhiều dân tộc kết hợp lại. Lịch sử của mỗi dân tộc lại có nhiều nguyên nhân, nhiều yếu tố, nhiều tư tưởng, nhiều hành động khác nhau cấu tạo thành. Bảo thủ là thái độ muốn giữ những cái cũ trong quá khứ làm trì trệ sự vận động của bánh xe lịch sử. Ngược lại, cấp tiến là muốn cải tiến xã hội, tăng vận tốc của bánh xe lịch sử để hướng nhanh về tương lai. Cái "hướng về" đó là cái hướng về của tinh thần, của tư tưởng. Tư tưởng về quá khứ, của quá khứ vậy đối lập với tư tưởng về tương lai, của tương lai; trong đó thân xác của họ đang đứng ở chỗ nào? Họ đang đứng trong hiện tại để quay về quá khứ hoặc ngó tới tương lai. Hiện tại vì vậy là cái gạch nối giữa quá khứ và tương lai, giữa bảo thủ và cấp tiến. Thời gian tâm lý đó là một chuỗi dài thống nhất. Bảo thủ và cấp tiến do đó cũng thống nhất như thời gian tâm lý.

Nhưng trên đây chỉ là lý thuyết, thuần túy lý thuyết. Đi vào dân tộc học, ta thấy mỗi dân tộc đều cần sống. Sống để tiếp nối dòng sống đã có của dân tộc mình. Tiếp nối để làm gì? Tiếp nối để tiến bộ, để tiến hóa, để đẹp và hạnh phúc hơn trước. Đó là mệnh đề mà Thái Dịch thường dùng: "Sống, còn, nối, tiến, hóa." Tới đây ta gặp hai tư tưởng:

- (1) Sống còn giữ chặt lấy - đó là bảo thủ.
- (2) Tiến hóa phải đi mau lẹ, phải sửa đổi để theo kịp, nếu không sẽ bị đào thải - đó là cấp tiến.

Cả hai tư tưởng trên đây nếu tách riêng ra nó có vẻ đối lập, nhưng nếu hợp lại làm một chuỗi nó trở thành thống nhất với nhau. Đó là ý nghĩa của quy luật 11: Bảo thủ và cấp tiến đối lập thống nhất.

Áp dụng vào dân tộc thì đúng và đẹp. Nhưng áp dụng vào đảng trị thì sai. Không những sai nó còn phá hoại, làm băng hoại, phá tan tình tự dân tộc. Nó trở thành phản động. Cụ thể là đảng độc tài Duy Vật Việt Nam hiện nay. Khi thành lập Đảng Cộng Sản Đông Dương, họ nuôi tư tưởng rất cấp tiến: tiến tới thế giới đại đồng không còn giai cấp bóc lột nữa. Tới khi chiến thắng, lấy độc tài đảng trị làm kim chỉ nam, họ tiêu diệt những người đối lập, tiếp tục tiêu diệt đối lập như Kmer đỏ trước đây, họ thống nhất dân tộc bằng độc tài đảng trị. Thay vì cấp tiến, họ đã trở thành bảo thủ bằng cách khư khư ôm lấy đảng. Đi vào thực tế, họ nuôi đảng bằng cách nuôi béo các đảng viên làm phương tiện. Họ nuôi béo đảng viên bằng cách ôm chân các nước tư bản tham tài. Từ cấp tiến họ trở thành bảo thủ. Họ vứt bỏ tư tưởng cấp tiến tốt đẹp xưa kia để trở thành bảo thủ phản động. Đó là cái nhìn của biện chứng Duy Dân, là sử quan Duy Dân. Bỏ Duy Dân để đi vào Duy Vật họ trở thành đảng phản động.

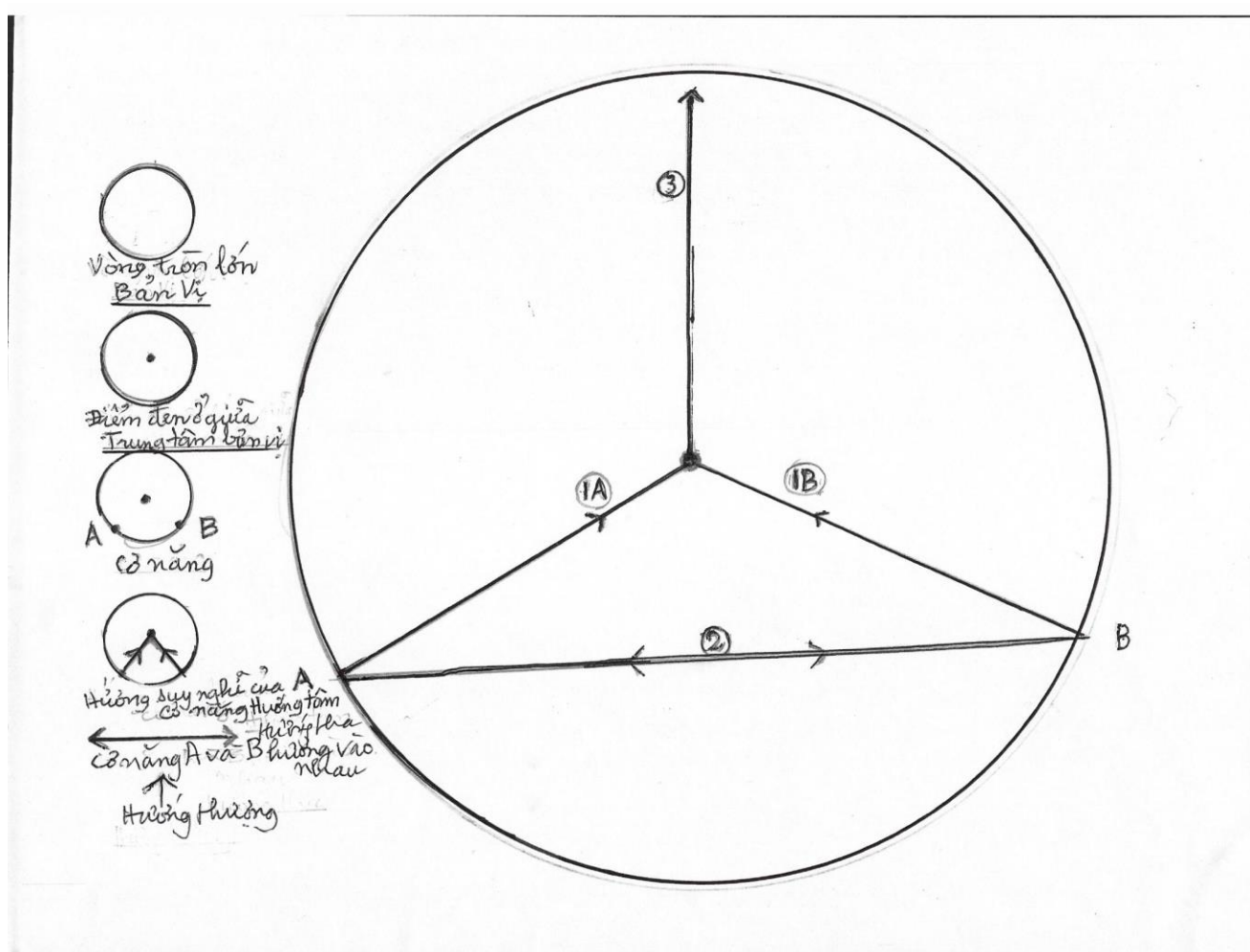
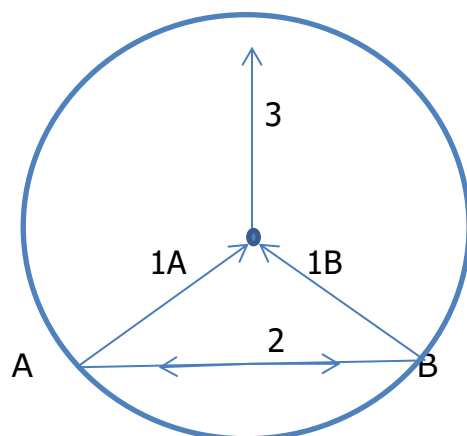
#### Quy Luật 12: Bản Vị Và Cơ Năng Vận động Và kết Hợp Để Thống Nhất

Chúng ta đã có dịp thảo luận về vấn đề bản vị. Đó là quy luật 5 trong cấu trúc 5 điểm. Nhưng quy luật 5 áp dụng cho vạn vật, trong đó có cả loài vật lẫn loài người. Quy luật 12 này quan trọng hơn vì nó áp dụng cho con người trong xã hội loài người. Trên đây, trước khi đi vào Biện Chứng Duy Dân, chúng ta đã đặt ra một câu hỏi: Nếu con người (Nhân) bị luật thiên nhiên níu kéo thì họ giải quyết ra sao cho hợp tình hợp lý để đi vào thực tế, để sống, còn, nối, tiến, hóa? Thái Dịch Lý Đông A đã đưa quy luật 12 này để giải đáp câu hỏi trên đây. Quy luật này được mệnh danh là Học thuyết Bản Vị.

Trong xã hội loài người, bản vị nhỏ nhất là cặp nam nữ kết hợp thống nhất thành vợ chồng. Họ vận động và kết hợp thống nhất với nhau như thế nào, chúng ta đã biết. Khi thành vợ chồng, để bảo vệ và xây dựng hạnh phúc, họ đã thảo luận và tương nhượng nhau để mỗi ngày một tốt đẹp hơn, yên vui hơn. Hạnh phúc gia đình, đó là mục tiêu có họ. Mục tiêu đó được gọi là trung tâm của bản vị.

Ngoài gia đình ra, con người còn nhiều bản vị khác nữa với nhiều mục tiêu khác nhau: về kinh tế có các công ty thương mại, các hợp tác xã; về văn hóa có các hội đoàn văn hóa, văn nghệ, báo chí, phát thanh...; về chính trị có các tổ chức thôn ấp, làng xóm, đảng phái, cộng đoàn, hội H.O., mặt trận, quốc gia, Liên Hiệp Quốc v.v...

Mỗi tổ chức xã hội trên đây đều có mục tiêu riêng của mình. Mục tiêu mà mỗi hội viên nhắm tới và mọi hội viên đều nhắm tới là *trung tâm của bản vị*. Họ nhắm tới bằng suy nghĩ riêng tư của mỗi người, rồi trao đổi suy nghĩ riêng tư đó cho người khác để cùng đưa ra giải pháp chung cho tập thể. Đó là quá trình vận động để kết hợp và thống nhất bản vị. Quá trình này được cụ thể hóa qua hình vẽ dưới đây:



Ghi chú: Hình vẽ bên trên do Tạ Dzu vẽ lại và đưa vào bài này sau khi nhận được điện thư của Luật sư Trần Thanh Hiệp gửi vào tháng 04/2020. Bài *ABC Nhân Chủ* do ông Nhiên Hoà nhận được từ Gs Đào Văn Dương (có lẽ được viết vào những năm cuối thế kỷ 20).

- Vòng tròn lớn tượng trưng cho bản vị có chung một mục tiêu.
- Điểm đen ở chính giữa là trung tâm của bản vị, tượng trưng cho mục tiêu mà mọi người cần đạt tới.
- Điểm A và B tượng trưng cho cơ năng (function) (cơ năng chồng, cơ năng vợ, cơ năng đoàn viên, cơ năng hội viên...)
- Hai mũi tên 1A và 1B là hướng suy nghĩ của cơ năng A và cơ năng B. Việc suy

nghĩ hướng tới trung tâm là hướng tâm.

- Cơ năng A và B là hướng về nhau là hướng tha [2]. Hướng tha có nghĩa là hướng về người khác mình. Hướng tha là bước thứ hai sau khi đã hướng về trung tâm (1A, 1B). Đó là công việc trao đổi suy nghĩ, trao đổi tin tức giữa các cơ năng của bản vị.
- Sau khi trao đổi tin tức, trao đổi suy nghĩ, trao đổi giải pháp, các cơ năng (vợ chồng, hội viên, đoàn viên) bàn thảo về các giải pháp. Họ sẽ lựa chọn giải pháp nào tốt đẹp nhất, hữu hiệu nhất cho tập thể của họ. Đó là giai đoạn 3: hướng thượng (hướng lên cao [đường mũi tên số 3]).

Trong thực tế, mỗi tập thể (bản vị) khi lựa chọn giải pháp cho một vấn đề nào đó, ít khi đạt tới sự đồng thuận 100%. Tuy nhiên trong giai đoạn 2 (hướng tha) họ đã có dịp trao đổi tin tức, trao đổi quan điểm trước khi quyết định giải pháp. Họ đã bình đẳng với nhau và có *Cơ Hội Đồng Đều* nhau. Họ Hòa với nhau trước khi biểu quyết và họ Hòa với nhau sau khi biểu quyết. Đó là trạng thái tinh thần Hòa Nhi Bất Đồng (hòa với nhau nhưng khác ý kiến). Hơn nữa sau khi biểu quyết, tình hình có thể thay đổi khác, nghĩa là các dữ kiện mới có thể làm đảo lộn tình hình cũ, họ lại có cơ hội khác để trao đổi ý kiến và đi tới biểu quyết khác. Ta cần nhớ: các dữ kiện cho một vấn đề, cho bản vị, luôn luôn biến đổi, không bao giờ đứng im một chỗ. Vì vậy dân chủ là một lối giải quyết luôn luôn biến đổi tùy theo hoàn cảnh. Dân chủ để: Sống, Còn, Nổi, Tiến, Hóa. Dân chủ không phải là trò chơi. Dân chủ là tương nhượng. Dân chủ là chính thể trong đó mọi người có cơ hội đồng đều về học vấn, về kinh tế, về giáo dục, về thông tin ... Vì vậy Thái Dịch đã đưa ra luận lý về dân chủ mới: "*Có cơ hội đó, làm nghĩa vụ đi để hưởng quyền lợi*" (chance, droit et devoir).

\*\*\*

Người Nhật Bản nào đó đã so sánh người Việt Nam với người Nhật như sau: "Người Việt nói chung rất thông minh. Mỗi cá nhân Việt Nam lóng lánh và sáng chói như một viên kim cương. Người Nhật Bản trái lại như cục đất sét. Cục đất này nếu đổ nước vô rồi nhào lộn sẽ dẻo và có thể làm được nhiều đồ vật. Chúng tôi khác quý vị Việt Nam ở chỗ đó. Nắm kim cương, nếu mở bàn tay ra, sẽ rơi tung tóe mỗi viên một nơi."

Sau cuộc thất trận Đệ Nhị Thế Chiến, người Nhật trở thành khôn ngoan hơn, nhất là trong lãnh vực doanh thương. Mỗi công ty đều có hội đồng quản trị và họ điều hành như sau: khi kiểm được thị trường, Ban Quản Trị họp nhau lại nghe Ban Tham Mưu thuyết trình. Mỗi người trong ban quản trị về phòng riêng và suy nghĩ. Họ không vội vàng quyết định. Sau khi suy nghĩ nếu cần thêm dữ kiện họ yêu cầu Ban Tham Mưu cung cấp thêm. Hôm sau Ban Quản Trị lại họp để trao đổi nhau các dữ kiện mới và đưa ra một vài suy nghĩ. Sau đó họ lại về phòng riêng hoặc uống trà hoặc mạn đàm với nhau, hoặc đi đánh golf. Qua nhiều ngày như vậy, sau khi có đầy đủ dữ kiện và sau khi đã thông tin cho nhau ý nghĩ riêng của cá nhân mình, họ mới đi tới quyết định chung: thảo luận từng giải pháp để biểu quyết. Họ tử tốn, không lớn tiếng, không giằng co, không vật lộn, không tranh giành thắng lợi hơn thua cho cá nhân mình. Họ đặt quyền lợi của công ty lên trên tất cả. Họ chọn giải pháp nào tối ưu, thực tế nhất và đem lại quyền lợi nhiều nhất cho công ty để đem ra



áp dụng. Và khi áp dụng, từ A tới Z được vạch ra rõ. Khách hàng của họ phải chờ đợi khá lâu về quyết định của Ban Quản Trị công ty Nhật. Nhưng khi đã có quyết định, khách hàng sẽ phải chạy đua trong việc thực hành. Tư bản Nhật thành công vì các ban quản trị các công ty doanh thương Nhật đã khôn ngoan áp dụng Thuyết Bản Vị. Đó cũng là bài học thực tế cho người Việt chúng ta khi đi vào tập thể cộng đồng.

### **Tóm lược và nhận định**

Sau khi đã thăm 12 phòng của ngôi nhà biện chứng, chúng ta cần thu tóm những dữ kiện chính yếu để có một số nhận định ngõ hầu áp dụng vào thực tế.

#### **4.7. Tóm Lược**

Cũng mệnh mông như vũ trụ bao la, tư tưởng con người cũng không có ngăn mé nào giới hạn ngăn cản cả. Tuy nhiên tư tưởng của con người có thể phân chia ra 3 lãnh vực: vũ trụ, loài người và các dân tộc.

- (1) Vũ trụ: Biện chứng Duy Nhiên đề cập tới vạn vật trong vũ trụ. Đó là cái nhìn của con người về vũ trụ. Đó là ý thức của con người về vũ trụ. Ý thức đó được gọi là vũ trụ quan (conception universelle) của loài người. Khoa học là phương tiện đi tìm sự thực khách quan về vũ trụ. Triết học gọi sự quan sát và phân tách này là *Bản Thể Luận* (ontologie).

Cấu trúc 5 điểm là kết quả nghiên cứu của khoa học về vạn vật trong vũ trụ:

- (a) Tạo hóa tự nó có (Đạo kỳ, tự kỳ nguyên nhân).
- (b) Hỗ tương tự nó có (Hỗ tương, tự kỳ nguyên nhân).
- (c) Vật chất và tinh thần: Hỗ tương cho nhau.
- (d) Vận động và kết hợp: Hỗ tương cho nhau.
- (e) Bản vị và cơ năng: Hỗ tương cho nhau.

Vì Khoa học có tính cách khách quan nên vũ trụ quan của loài người cũng mang tính chất khách quan.

- (2) Loài người: Biện chứng Duy Nhân đề cập tới loài người. Để tìm hiểu loài người, ta cần biết sự diễn biến và tổ chức của con người ra sao trong xã hội loài người. Phương tiện nghiên cứu, tìm tòi sự tìm hiểu này là triết học. Đó là nhân sinh quan (Conception de la vie). Triết học gọi sự nhận định của nó là *Nhận Thức Luận*. Kết quả nghiên cứu về loài người đưa Thái Dịch Lý Đông A tới 2 nhận định:

- (a) Loài người tiến hóa theo hình xoáy tròn ốc có nút tết.
- (b) Có 3 tầng chân lý loài người cần phải biết rõ ràng.

Thứ nhất là ngoại tạng chân lý về vũ trụ và vạn vật; loài người đừng để loại chân lý ngoại tạng này chi phối vì vũ trụ và vạn vật có quy luật riêng của nó: mạnh được yếu thua, khôn sống mống chết.

Thứ nhì là chân lý của loài người: dựa theo vũ trụ để sống, nhưng sống đẹp, sống vươn lên theo hình xoáy tròn ốc, vươn lên để làm chủ chính mình (nhân chủ), sống hòa với vũ trụ nhưng không nhắm mắt theo quy luật của vũ trụ, không hóa theo vũ trụ. Sống đẹp, sống vươn lên, đó là Chân Lý Tuyệt Đối, chân lý nhất nguyên của loài người.

Loại chân lý thứ ba là chân lý đa nguyên: mỗi dân tộc cần sống mềm dẻo theo từng hoàn cảnh diễn biến lịch sử của mình và theo từng hoàn cảnh địa lý riêng biệt để đi dần tới Chân Lý Nhất Nguyên. Đó là loại chân lý đem ứng dụng vào thực tế.

- (3) Dân Tộc: Biện chứng Duy Dân đề cập tới các dân tộc để đi vào đời sống thực tế của loài người. Sự diễn biến và kết hợp trong mỗi dân tộc ra sao. Họ phải đấu tranh với thiên nhiên như thế nào. Phải đấu tranh trong nội bộ ra sao. Phải đấu tranh với các dân tộc khác như thế nào để còn được tiếp tục sống và tiếp nối để tiến hóa.

Tới đây ta gặp nhiều vấn đề cần phải giải quyết. Nổi bật nhất là sự mâu thuẫn, sự đối lập giữa các đối tượng NHIÊN và DÂN, NHÂN và DÂN, DÂN và DÂN.

Triết học là phương tiện dùng để nghiên cứu, tìm tòi, phân tách các sự việc kể trên. Đối tượng của triết học là tư tưởng con người. Nhưng triết học ở đây không "ngồi mát ăn bát vàng". Triết học ở đây không xuất thế đi vào Thiên đình. Triết học ở đây đi vào đời, đi vào đấu tranh để giải quyết các mâu thuẫn ta vừa nêu lên trên đây:

*Hãy tìm trong gian nan Một nền triết học mới.*

Triết học ở đây đi vào việc sửa trị theo đường đi ngay thẳng và tốt đẹp. Đó là chính trị. Do đó triết học Duy Dân nhằm vào mục tiêu chính trị. Đó là Chính Trị Quan.

Biện chứng Duy Dân đưa ra 4 vấn đề và 1 giải pháp:

- (a) Nhân chi phối sự phát triển của Dân
- (b) Dân và Thiên đối lập thống nhất
- (c) Cá thể với tập thể đối lập thống nhất
- (d) Bảo thủ và cấp tiến đối lập thống nhất
- (e) Bản vị và cơ năng vận động và kết hợp thống nhất.

Phần tóm lược kể trên có thể thu gọn trong sơ đồ dưới đây:

|                     |                      |                        |                    |           |
|---------------------|----------------------|------------------------|--------------------|-----------|
| Lĩnh vực nghiên cứu | Đối tượng nghiên cứu | Phương tiện nghiên cứu | Kết quả nghiên cứu | Ý thức hệ |
|---------------------|----------------------|------------------------|--------------------|-----------|

|                    |                 |           |                                         |                |
|--------------------|-----------------|-----------|-----------------------------------------|----------------|
| Vũ trụ (Duy nhiên) | Vạn Vật         | Khoa học  | Cấu trúc 5 điểm                         | Vũ trụ quan    |
| Xã Hội (Duy nhân)  | Loài người      | Sử học    | Hình xoáy tròn ốc 3 tầng chân lý        | Nhân sinh quan |
| Dân tộc (Duy dân)  | Tập thể dân tộc | Triết học | 4 vấn đề – 1 giải pháp<br>Thuyết Bản vị | Chính trị quan |

#### 4.8. Nhận định

Như trình bày trên đây chúng ta đã có toàn bộ ý thức hệ (ideology): Vũ trụ quan + Nhân sinh quan + Chính trị quan. Ta cần khai thác những ưu điểm của ý thức hệ đó để giải quyết những vấn đề hiện nay của chúng ta. Không khai thác để giải quyết vấn đề thì ý thức hệ dù tốt tới đâu chẳng nữa, cũng chỉ là lý thuyết vô bổ, chẳng ích gì. Dĩ nhiên, để tìm hiểu tư tưởng Thái Dịch Lý Đông A, chúng ta cần hội thảo với nhau nhiều hơn nữa.

Nhận định 1: Cứu nước giữ nòi là vấn đề khẩn cấp và trọng đại của chúng ta. Dân tộc chúng ta hiện nay đang bị sa lầy, lún xuống bùn sâu. Nếu không được cứu cấp kịp thời, chắc hàng thế kỷ nữa mới hồi tỉnh lại được. Cội rễ của vấn đề là chính quyền độc tài Duy Vật đi sai lạc đường, càng ngày càng tồi tệ có thể nước chẳng còn mà nòi cũng mất. Họ sai lạc từ căn bản. Lấy Khoa học của thế kỷ 17 làm phương tiện chỉ đường cho biện chứng Duy Vật. Lấy chính đề và phản đề phá phách lẫn nhau: luật mâu thuẫn đã lỗi thời. Khoa học Tây phương hiện nay phối hợp Đạo học Đông phương đã chứng minh: mâu thuẫn bổ túc cho nhau thay vì phá nhau (Niels Bohr), Âm và Dương bổ sung cho nhau thay vì đứng riêng rẽ (Luật âm dương); Thái Dịch Lý Đông A đã đưa ra quy luật “đối lập thống nhất” để diễn tả tư tưởng của Khoa học và Đạo học trên đây. Ta cần đưa tư tưởng này để phá bỏ cái nhầm lẫn ấu trĩ của học phái Duy Vật Việt Nam.

Nhận định 2: Từ Biện chứng Duy Vật sang Sử quan Duy Vật Chính quyền Duy Vật Việt Nam đã lấy “Đấu tranh giai cấp” làm nền tảng cho chính sách của họ. Họ đã giết hàng vạn nhân dân qua chính sách đấu tố. Cường chiếm miền Nam, họ tiếp tục đường lối độc tài vô sản. Nay quá nguy ngập, họ ôm chân các nước tư bản để cứu đảng. Nhưng họ vẫn bám vào “đấu tranh giai cấp” để làm nền tảng. Họ mâu thuẫn với chính họ. Hồn Trương Ba, da hàng thịt. Đó là hình ảnh của người Duy Vật Việt Nam hiện nay. Nhận định của chúng ta là “đấu tranh giai cấp” phá nát dân tộc. Biến đảng Duy Vật thành một giai cấp tư bản bóc lột, là gây bất công để đồng bào tiếp tục đấu tranh đòi quyền sống. Trong phần biện chứng Duy Nhân chúng ta có rất nhiều dữ kiện để đập đổ lý luận của đảng Duy Vật Việt Nam. Ta cần khai triển những lý luận đó để tấn công, để đập phá thành trì ọp ẹp của đảng Duy Vật Việt Nam trước khi kiến thiết đất nước. Cứu nước giữ nòi đòi hỏi chúng ta phải hành động quyết liệt: phá tối đa và xây triệt để. Với hệ thống thông tin và liên lạc hiện tại chúng ta cần thổi lửa về quê để tinh thần “Thái

Bình Đấu Tranh” lan rộng khắp nơi trên toàn quốc. Bó đuốc đấu tranh của đồng bào tỉnh Thái Bình cần phải tiếp nối, đốt cháy thành tro bụi mọi bất công do chính quyền độc tài phát sinh và nuôi dưỡng. Một vấn đề được nêu lên: chúng ta có đầy đủ tư tưởng, đầy đủ lý luận chưa? Nhân sinh quan Duy Nhân và Chính trị quan Duy Dân có giúp ích gì cho chúng ta?

Nhận định 3: Chúng ta là ai? Người Duy Vật Việt Nam có chung một bản vị với chúng ta không? Họ có vì dân tộc hay họ vì đảng của họ? Ta cần minh định để không bị đui chột do hỏa mù họ đang tung ra. Họ với chúng ta hoàn toàn khác nhau. Họ chủ trương dùng chính quyền để bắt ép nhân dân phải theo họ. Thuyết bản vị dân tộc của ta hoàn toàn dân chủ: của dân, do dân, vì dân. Nhưng trong cuộc đấu tranh vì lý tưởng hiện nay, phía nào thụ động, ù lì, nằm im hoặc chờ thời, chắc chắn sẽ bị bại trận. Vậy chính lược và chiến lược của chúng ta là phải chủ động, phải luôn luôn tiến công, tìm những kẽ hở của đối phương mà tiến tới, thường xuyên tiến tới, không ngừng không nghỉ. Bằng thói lửa về quê. Bằng vận động quốc ngoại. Bằng kết hợp. Bằng củng cố và mở rộng bản vị. Thế của chúng ta là tiến công. Lực của chúng ta là kết hợp thống nhất. Kết hợp qua phương pháp dân chủ. Qua Học thuyết Bản vị. Học thuyết này qua giai đoạn “hướng tha” sẽ cung cấp cho ta rất nhiều sáng kiến kỳ diệu. Những người nằm im một chỗ sẽ không bao giờ có sáng kiến đó. Hoặc nếu có chẳng nữa cũng chỉ quanh quẩn “vì cái ta !”.

Vì vậy, nhận định 3 của chúng ta: Học thuyết Bản vị cần được áp dụng ưu tiên trong tập thể, nhất là ở hải ngoại để “tiến công !” để biến “thế” thành lực. Vì có “thế” nhưng không có “lực” thì cái thế đó sẽ là cái thế “đánh gió, đập vào hư không”.

“Vững trong” và “mạnh ngoài” đó là khẩu hiệu, là mục tiêu của chúng ta để “tiến công” trong tổ chức và trong hành động.

## CHƯƠNG V

# Từ Lục Dân Tới Tam Nhân

### 5.1. Bản Vị Dân Tộc

Bản vị của chúng ta là dân tộc: do dân, bởi dân, vì dân. Vậy dân tộc là gì? Dân là người trong một nước. Tộc là họ hàng. Gia tộc là người họ hàng thuộc một đại gia đình. Thí dụ: tộc đệ là người em họ, tộc huynh là người anh họ. Hoàng tộc là họ nhà vua. Dân tộc là tập thể dân thương mến nhau, coi nhau như họ hàng thân thuộc. Họ gắn bó với nhau vì cùng một nòi giống, một chủng tộc, một phong tục, tập quán lâu đời, một lịch sử đấu tranh bảo vệ lẫn nhau, một mục tiêu "sống - còn - nổi - tiến - hóa".

Trong một nước quân chủ, vua và dân ai quan trọng hơn? Xưa kia trong phái Khổng học, Mạnh Tử chủ trương: Dân là quý, đất nước đứng sau, vua được coi nhẹ hơn nữa (*dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh*).

Năm 1930 học giả Trần Trọng Kim, khi bút chiến với cụ Phan Khôi, đã viết: "Phan tiên sinh nói rằng Khổng Giáo trái với Tây học vì cái chủ nghĩa tôn quân trái với cái chủ nghĩa duy dân. Nay nhân tiện tôi (Trần Trọng Kim) nói lên mấy lời cho hết ý... Cái thủ đoạn chuyên chế là cái thủ đoạn của bọn đế vương lạm dụng cái quân quyền đó mà thôi. Khổng Giáo đã không có cái chủ nghĩa chuyên chế thì tất là có cái chủ nghĩa Duy Dân. Song cái chủ nghĩa Duy Dân của Khổng Giáo không giống cái duy dân thời nay. Cái chủ nghĩa Duy Dân thời nay cốt ở sự bình đẳng, chính nghĩa là bình đẳng trong luật pháp, nhưng nhiều người hiểu là bình đẳng hoàn toàn cả... Cái chủ nghĩa Duy Dân của Khổng Giáo thì chủ ở trật tự, lấy đức lấy tài mà phân trên dưới, và nhận có cái bình đẳng ở trong luật pháp mà không nhận cái bình đẳng hoàn toàn tất cả ... Người cầm quyền chính trị phải nuôi dân, phải làm cho dân giàu, phải dạy dân. Dân là trọng, vua là khinh. Vua làm điều tàn bạo, dân có quyền trừ bỏ đi. Đó là chủ nghĩa Duy Dân của Khổng giáo... Tôi giám chắc rằng Khổng Giáo không trái với chủ nghĩa Duy Dân..."

Năm 1936 cụ Phan Sào Nam nói với thiếu niên Nguyễn Hữu Thanh: *dân chẳng duy vật, dân chẳng duy tâm, dân chỉ duy dân* theo ý nghĩa trên đây của Khổng Giáo. Sau đó, thiếu niên Nguyễn Hữu Thanh (tức Thái Dịch Lý Đông A) tham khảo văn hóa kim cổ, Đông Tây để xây dựng triết thuyết Duy Dân mà chúng ta có ngày nay.

### 5.2. Nguồn Gốc Dân Tộc Việt

Đầu mùa hè 1943, trước khi rời Liễu Châu trở về quê cha đất tổ, Thái Dịch Lý Đông A đã viết về kinh nghiệm lịch sử dân tộc Việt. Ông đã mở đầu bằng mấy câu mà tới nay khi đọc tới ta không khỏi bàng hoàng: "Không đọc sử, không đủ tư cách nói chuyện Quốc Gia. Đọc sử không giải nghĩa và không nắm được thể dụng, không thể có được bản lĩnh về chính trị. Phải đem một tri thức suốt mặt thống nhất vào thành một nhồn quang mới phân tích được một sự tượng trên lịch sử cho đích đáng..." Trước khi đề cập

tới nguồn gốc của giống nòi ta, Thái Dịch đã thận trọng viết: “Vì hoàn cảnh quan hệ không có tài liệu trên tay, lấy một sức nhớ có hạn và thiếu thốn, dám lạm bàn một hai tới mấy vấn đề quan trọng tách trong lịch sử ra. Nó là then chốt của cả một sự nghiệp dân tộc ta ngày nay. Như đã nói, nòi giống Việt tức là Viêm, Miên, Thái, Hải Đại, Mã Lai tộc có từ hơn một muôn năm trước, bàn cứ trên suốt cõi Đông Á, chỉ vì thuộc về tiền sử, chưa thể khảo ra chân mối...” Nói tóm lại, qua trực giác ông đã nhìn ra vấn đề nguồn gốc giống nòi nhưng vì hoàn cảnh chiến tranh lúc bấy giờ nên chưa có đầy đủ chi tiết trong tay. Tuy nhiên ông đã đặt thành vấn đề qua hơn 10 câu hỏi để sau này ai có cơ duyên sẽ giải thích sau. Sau đây là một số câu hỏi hoặc nghi vấn ông đã đặt ra, chứng tỏ trực giác của ông rất bén nhạy:

- Nòi giống ta là thổ sinh hay từ Pamir đi xuống?
- Một số ít di tích về văn hóa Môn phát sinh các vấn đề: chữ Môn tức là lối khoa đầu. Môn hệ đi ba với Phạn hệ, Hán hệ thành ba văn hóa hệ. Vậy văn hóa Môn như thế nào?
- Nhân chủng của nòi Việt như thế nào?
- Sự phân hóa của nòi Việt và văn hóa khu Môn những đâu?
- Thần nông, Viêm đế, Thuấn phải chăng là nòi Việt?
- Trạng huống Nam thiên của nòi Việt mất trung tâm và chia ra Bách Việt.
- Sự liên hệ giữa các nước Sở, Ngô, Việt với nòi Việt Đại Việt.

Năm 1970, 5 năm trước khi miền Nam rơi vào quỹ đạo Cộng Sản, học giả Kim Định qua hơn 10 năm nghiên cứu đã đề cập tới nguồn gốc dân tộc Việt qua một số sử liệu của Trung Hoa và giải tỏa trước một số câu hỏi do Thái Dịch 27 năm trước đã nêu lên. Trong cuốn *Việt Lý Tổ Nguyên* (in năm 1970) học giả Kim Định đã viết: “Nhân loại đã bước vào giai đoạn mà trận tuyến đấu tranh lẫn tận thâm cung ý hệ và chủ thuyết, thế mà phe quốc gia thiếu cái đó thì có thua Cộng Sản cũng là chuyện bình thường. Đã có mấy cố gắng xây dựng chủ đạo như Duy Dân nhưng vì hoàn cảnh phải bí mật nên ngoài công khai vẫn kể được là quốc gia chưa có Chủ đạo...”

Xin đi vào nguồn gốc dân tộc Việt do học giả Kim Đình tham khảo qua một số sử liệu do các nhà nghiên cứu sử học Trung Hoa đã xuất bản: (Xem sơ đồ dưới đây)<sup>7</sup>

Ghi chú: Hưởng tiến của Viêm Tộc.

——— Hưởng tiến của Hoa Tôc.

Vương Đồng Linh trong cuốn "Trung Hoa Dân Tộc Sử" đã viết: con người xuất hiện vào lối 500.000 năm trước đây bị lần lượt tiêu diệt qua 4 đợt băng tuyết. Những người sống sót kéo nhau lên miền núi cao Thiên Sơn. Lối hơn 10 ngàn năm trước đây khi khí hậu trở nên ấm áp họ thiên di xuống bình nguyên. Đi về phía Đông họ phân ra làm hai phái: phái Bắc và phái Nam. Phái Bắc gồm có Mãn Châu, Mông Cổ và Đột Quyết (Tuck). Phái Nam về phía Đông Nam gồm có Miêu tộc, Hoa tộc và Tang tộc.

Mông Văn Thông trong quyển “Cổ Sử Nhân Vi” cho rằng ba tộc Miêu, Hoa và Tang

<sup>7</sup> Chúng tôi không thấy sơ đồ trong bài. HHTN

trên đây nguyên tên là Viêm, Hoàng, Tần.

Thoạt kỳ thủy Viêm tộc (tức Miêu tộc) theo dòng sông Dương tử lan tràn xuống 7 tỉnh thuộc Dương Tử Giang: Tứ Xuyên, Hồ Bắc, Hồ Nam, Giang Tây, Giang Tô, An Huy, Chiết Giang. Rồi họ lan sang bình nguyên Hoa Bắc và khai thác vùng bình nguyên sơn Hoàng Hà gồm 6 tỉnh: Hà Nam, Hà Bắc, Sơn Tây, Sơn Đông, Thiểm Tây, Cam Túc. Cũng trong thời kỳ này họ di chuyển về miền Nam, vượt qua năm dãy núi Ngũ Lĩnh và tiến về Việt Giang ngũ tỉnh gồm: Vân Nam, Quý Châu, Quảng Tây, Quảng Đông, Phúc Kiến.

Theo Chu Cốc Thành trong quyển “Trung Quốc Thông Sử” và một số sử gia thì Viêm tộc đã có mặt ở khắp các nước Trung Hoa thời xưa trước cả Hán Tộc, nên Viêm tộc được kể là chủ đầu tiên.

Hoa tộc cũng tiến về phía Đông nhưng họ còn ở lại vùng Tân Cương Thanh Hải một thời gian. Sau đó họ theo sông Hoàng Hà tiến về phía Bắc Trung Hoa, chiếm lại đất đai của Viêm tộc trong vùng này. Họ bị Si Vương, nhà Lãnh Đạo của Viêm tộc chống cự lại. Lãnh tụ Trung Hoa là Hiên Viên tập hợp các bộ lạc Hoa tộc để cùng Viêm tộc đại chiến ba lần trong đó có trận Trác Lộc. Trong quyển “Kỳ Môn Độn Giáp Đại Toàn Thư” có ghi: “Ngày xưa Hoàng Đế đánh Si Vương, cuộc chiến ở Trác Lộc đến nay tưởng như chưa dứt”. Sau khi Si Vương bị tử trận, Hiên Viên được Hoa tộc tôn lên làm Hoàng Đế. Họ chiếm lãnh 6 tỉnh lưu vực sông Hoàng Hà của Viêm tộc. Vì thú rừng không có nhiều ở Tân Cương và Thanh Hải trước đây nên khi xuống lưu vực Hoàng Hà, Hoa tộc bắt buộc phải đi vào nông nghiệp và họ phải xử dụng kiến thức và kinh nghiệm về nông nghiệp của Viêm tộc để cày cấy và tổ chức lại xã hội du mục của họ cho phù hợp với hoàn cảnh mới. Chính vì vậy sử sách của Hoa tộc về sau này cho rằng Hoàng Đế của họ (tức Hiên Viên) là người đã phát minh ra thiên văn, áo quần, âm nhạc, nhà cửa, điền thổ, võ bị, chính trị v.v...

Đặc tính của dân tộc du mục là thích chiến tranh và lấn át đối phương bằng bạo lực. Trái lại dân nông nghiệp thì đất ai người ấy trồng, nhà ai người ấy ở, ít khi có chuyện tranh giành về quyền lợi vật chất. Họ sống tương đối an hòa với nhau không như dân du mục chuyên môn lấn át. Chính vì lý do đó nên Hoa tộc đã luôn luôn tiến tới. Từ phương Bắc tiến xuống phía Nam và lần lần Viêm tộc bị đẩy xuống bán đảo Đông Nam Á. Lại nói về Hoa tộc, khi chiếm được 6 tỉnh miền Bắc Trung Hoa họ liền bị Viêm tộc bao vây tứ phía. Họ gọi đối thủ của họ là tứ hung:

|       |             |
|-------|-------------|
| Di    | (phía Đông) |
| Địch  | (phía Bắc)  |
| Nhung | (phía Tây)  |
| Man   | (phía Nam)  |

Với thời gian cả 4 đối thủ của Hoa tộc đều bị họ đồng hóa bằng chiến tranh hoặc chính sách giành dân chiếm đất lần đầu qua nhiều thế hệ. Chính sử của họ gọi Viêm tộc miền Nam là Nam Man (dân miền Nam mọi rợ!) trong khi các sử gia của Hoa tộc sau này thì nêu lên sự thực rất khách quan. Chính sử của họ lại chia Viêm tộc miền Nam

làm Tây Nam Man và Đông Nam Man.

Chi Tây Nam khai thác Tứ Xuyên, Quý Châu và đặc biệt tỉnh Vân Nam. Trung Hoa về sau này gọi họ là Nam Chiếu hoặc Đại Lý. Vào năm 738, họ nổi danh vì nhà Đường (Tàu) đã phải nhường bộ phong vương cho họ làm Vân Nam Vương đóng đô ở Côn Minh. Nhưng chỉ hơn một thế kỷ sau, năm 866, họ bị Cao Biền thuộc Hoa tộc đánh bại. Vào đầu thế kỷ thứ X họ phải lui lượt di tản xuống Miến Điện, Lào, Xiêm La, Bắc Việt (Lai Châu, Sơn La). Chúng ta quay về Hoa tộc. Khi tràn từ phía Tây sang phía Đông dọc theo sông Hoàng Hà họ chiếm đất đai của Viêm tộc thuộc khu vực này. Họ chiếm đất giành dân từ bao giờ? Chúng ta không biết. Vì thời đó, các sắc dân Châu Á chưa có chữ viết nên chưa có sách vở nào ghi chép được lịch sử. Vì vậy ta gọi thời đó là tiền sử hoặc huyền sử (sử mờ mờ đen tối). Người ta chỉ có thể “áng chừng” như sau:

- (1) Sau khi diệt được Si Vưu, Hiên Viên lên ngôi Hoàng Đế, truyền được 7 đời (từ 2697 Trước Tây Lịch tới 2205 T.T.L: 492 năm). Tới đời thứ 5 dòng họ này phải nhường ngôi cho vua Nghiêu, rồi Nghiêu nhường ngôi cho vua Thuấn thuộc Viêm tộc.
- (2) Nhà Hạ: Gồm có 17 đời từ 2205 TTL tới 1783 TTL.
- (3) Nhà Thương: Truyền được 28 đời, từ 1783 TTL tới 1134 TTL. Tới gần cuối đời nhà Thương Hoa tộc mới bắt đầu có chữ viết.
- (4) Nhà Chu: Truyền được 37 đời, từ 1134 TTL tới 247 TTL. Vào thế kỷ thứ 5 trước Tây lịch Khổng Tử ra đời và bắt đầu lập thuyết.

Cũng theo lưu truyền, trước khi Hiên Viên lên làm vua thì Hoa tộc có Phục Hi xuất hiện vào lối 4480 TTL tới 4369 TTL và dòng họ vua Thần Nông từ 3320 TTL tới 3080 TTL (240 năm).

Sử nước ta cũng đặt họ Hồng Bàng vào giai đoạn này tức năm 2879 TTL. Chính vì vậy nên người Việt cho rằng ta đã có 5 ngàn năm văn hiến. Tuy nhiên tất cả đều là sử u tối (huyền sử) nên nhiều khi rất mâu thuẫn vì các nhà viết sử của Hoa tộc nhiều khi rất chủ quan và họ đoán mò.

Chúng ta hãy quên những chi tiết về thời gian để đi vào văn hóa sử gồm có 3 giai đoạn dưới đây:

- Giai đoạn 1: Viêm tộc xuất hiện đầu tiên trên toàn lãnh thổ Trung Hoa gồm có nhiều bộ lạc. Họ chưa có ý thức quốc gia dân tộc. Chỉ là những bộ lạc riêng rẽ, chân lấm tay bùn.
- Giai đoạn 2: Hoa tộc từ Tây Bắc chiếm 6 tỉnh mạn Bắc sông Hoàng Hà rồi mạnh mẽ chiếm chủ quyền, dùng văn hóa Viêm tộc để tổ chức thành quốc gia riêng biệt của họ. Cũng trong thời kỳ này Viêm tộc có tổ chức quốc gia riêng. Đó là họ Hồng Bàng lập ra nước Xích Quỷ.
- Giai đoạn 3: Giai đoạn này là giai đoạn chiếm đất giành dân một cách ồ ạt và công khai từ Bắc xuống Nam trong suốt thời gian chừng 3 ngàn năm của Hoa tộc. Trong thời gian này 3 tỉnh lớn thuộc cửa Sông Dương Tử là Sở, Ngô, Việt thay vì



đoàn kết lập thành liên bang cứu trợ lẫn nhau lại đi xâm chiếm lẫn nhau. Rốt cuộc họ rơi vào cảnh "bang duật tương trì, ngư ông đắc lợi".

- Giai đoạn 4: Cả mảnh đất to lớn Lĩnh Nam phía nam dãy Ngũ Lĩnh cũng bị rơi vào bàn tay của Hoa tộc.
- Giai đoạn 5: Viêm tộc còn lại mảnh đất cuối cùng là Đông Nam Á với Việt Nam (thuộc hệ Viêm tộc Đông Nam) và Thái Lan, Lào, Mên, Nam Dương, Mã Lai (thuộc Viêm tộc Tây Nam).

Học giả Kim Định căn cứ theo một số sử liệu khác trong đó có sử gia H. Maspéro, đã phân chia tộc Viêm Việt trong khu vực Đông Nam Á như sau:

Viêm - Việt

|                                            |                                            |                                  |                             |                                   |
|--------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|
| Anh Đô Nê<br>(Mán)<br>(Thổ)<br>(Nam Dương) | Môn Khmer<br>(Cao Miên)<br>(Chàm)<br>(Lào) | Âu Việt<br>(Miến Điện)<br>(Thái) | Miêu Việt<br>(Mèo)<br>(Mán) | Lạc Việt<br>(Việt Nam)<br>(Mường) |
|--------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|

### 5.3. Họ Hồng Bàng Có Thực Hay Không?

Trên đây chúng ta đã nói qua chi Viêm tộc Đông Nam khai thác vùng hồ Động Đình (xem bản đồ) và thành lập họ Hồng Bàng. Vậy họ Hồng Bàng có thực hay không? Xin nhường lời cho một học giả khác: Trần Đại Sỹ. Năm 1980 học giả Trần Đại Sỹ đã có một khám phá tuyệt vời như sau:

"Tôi (học giả Trần Đại Sỹ) đã đọc những bộ sử lớn viết bằng chữ Hán, nhưng đại cương chép rất sơ lược về nguồn gốc dân tộc Việt Nam. Đại khái: Vua Đế Minh cháu ba đời vua Thần Nông nhân đi tuần thú phương Nam đến núi Ngũ Lĩnh kết hôn với một nàng tiên, đẻ ra người con tên Lộc Tục. Vua lập đài, tế cáo trời đất, phong con trưởng làm vua phương Bắc, phong con thứ làm vua phương Nam. Ngài dạy hai Thái Tử rằng: Đế Nghi làm vua phương Bắc, Lộc Tục làm vua phương Nam, lấy núi Ngũ Lĩnh làm cương giới. Hai người làm vua hai nước nhưng vốn cùng gốc ở ta, phải lấy điều hòa mà ở với nhau. Tuyệt đối Nam không xâm Bắc, Bắc không chiếm Nam. Kẻ nào trái lời sẽ bị tuyệt tử tuyệt tôn... Xét triều đại Thần Nông khởi từ năm 3118 TTL đến đây thì chia ra làm hai:

#### (1) Triều Đại Thần Nông Bắc:

- Vua Đế Nghi (2879 - 2844 trước Tây lịch)
- Vua Đế Lai (2843 - 2794 T.T.L)
- Vua Ly (2795 - 2751 T.T.L)
- Vua Du Vĩng (2752 - 2696 T.T.L)

Đến năm Giáp Tý (2697 T.T.L) triều đại Thần Nông Bắc chấm dứt, đổi sang triều đại Hoàng Đế.

## (2) Triều Đại Thần Nông Nam:

Thái Tử Lộc Tục lên làm vua năm Nhâm Tuất (2879 T.T.L ) hiệu là Kinh Dương, lúc 10 tuổi. Về sau người Việt lấy năm này làm kỷ nguyên lập quốc. Cổ sử chép: Thái Tử Lộc Tục lên ngôi, lấy hiệu là vua Kinh Dương (phải chăng vì sông Dương Tử sát Kinh Châu và Dương Châu?) tên nước là Xích Quỷ. Vua Kinh Dương lấy con gái vua Động Đình là Long Nữ, đẻ ra Thái Tử Sùng Lãm. Thái Tử kết hôn với Công Chúa Âu Cơ, con vua Đế Lai. Khi vua Kinh Dương băng hà, Thái Tử Sùng Lãm lên nối ngôi vua tức Lạc Long, đổi tên nước là Văn Lang. Nước Văn Lang, bắc tới hồ Động Đình, nam giáp nước Hồ Tôn, Tây giáp Ba Thục, Đông giáp biển Đông Hải... Vua Lạc Long nói với Âu Cơ rằng: Ta là loài Rồng, nàng là loài Tiên, ở với nhau không lâu được. Nay ta đem 50 con xuống nước, nàng đem 50 con lên rừng. Mỗi năm gặp nhau tại Cánh Đồng Tương một lần."

Năm 1980, bác sĩ Trần Đại Sỹ đã tới tỉnh Hồ Nam thăm hồ Động Đình. Ông viết tiếp:

"Thiên Đài là nơi vua Đế Minh lập đàn tế cao trời đất. Tại thư viện Hồ Nam có một tài liệu rất cũ gồm 60 trang là "Thiên Đài Di Sự Lục", tác giả là Chu Minh Văn có nhắc lại việc vua Đế Minh đi tuần thú phương Nam, kết hôn với nàng Tiên, sinh ra Lộc Tục. Vua lập đàn tế cáo trời đất, vì vậy đài mang tên Thiên Đài, núi mang tên Thiên Đài Sơn. Trên đỉnh núi có đền thờ vua Đế Minh và vua Kinh Dương. Nơi Thiên Đài còn đôi câu đối khắc vào đá:

Thiên Đài đại đại phân Nam Bắc. Lĩnh Địa niên niên dữ Việt thường.

(Nghĩa là: Thiên Đài đời đời phân ra Nam Bắc  
Núi Ngủ Lĩnh mãi mãi cùng với dòng giống Việt thường).

Ngôi đền thờ vua bị bỏ hoang và bia đá khắc đôi câu đối còn tồn tại tới ngày nay chứng minh việc vua Đế Minh lập đàn tế cáo Trời Đất tại Thiên Đài là có thực trong sử Việt. Sử sách có ghi lại: Nước Việt Thường (Hoa tộc gọi là Xích Quỷ) Bắc giáp Động Đình Hồ, Nam giáp Nước Hồ Tôn (tức Chiêm Thành) Đông giáp Đông Hải, Tây đến Ba Thục..."

Trên đây là lời tường thuật của học giả Trần Đại Sỹ. Riêng kẻ viết bài này, từ khi mới hơn 10 tuổi, tới nay mái tóc đã bạc phơ, mỗi khi nghe mấy tiếng Kinh Châu, Tiêu Tương và Dương Tử đều cảm thấy bồi hồi rung cảm như có ai vừa nhắc tới những kỷ niệm buồn của thời quá khứ mịt mù xa xăm nào đó:

"Trên sông Kinh Châu có con buồm trắng  
Gió đưa hiu hắt người biệt ly vào cảnh sầu đó chăng?"

Đó là bài hát mà người viết bài này đã được nghe khi mới hơn 10 tuổi. Tới nay vẫn nhớ như in, nhất là mỗi khi lòng phất phơ mơ mộng đẩy đưa tới cái buồn mung lung nhè nhẹ. Tới khi vừa mới lớn lên, được đọc những bài thơ Đường, tâm hồn bỗng dính chặt vào bài Dương Tư ngang với địa danh Tiêu Tương:

*"Dương tử giang đầu dương liễu xuân  
Dương hoa sầu sát độ giang nhân  
Sổ thanh phong địch ly đình vẫn  
Quốc hướng Tiêu Tương ngã hướng Tần."*

Rồi nghĩ ngoáy dịch:

*Hàng dương liễu xanh bờ Dương tử  
Hoa dương buồn ứa lệ người đi  
Não nùng tiếng sáo chia ly  
Ta xuôi Tần quốc người về Tiêu Tương.*

Dịch nhưng lòng vẫn não nuột. Mỗi lần ngâm nga bài *Dương Tử Giang* hồn thấy quặn đau ! Bỗng nhớ tới bác sĩ Carl G. Jung (1825 - 1961) với thuyết tâm lý chiều sâu (psychologie de profondeur) và thuyết tiềm thức lập thể (L'inconscient collectif). Thái Dịch Lý Đông A gọi tâm lý chiều sâu là *tâm lý lập thể*. Nó khác với *tâm lý bình diện* ở chỗ tâm lý bình diện là tâm lý thông thường, do ý thức phát sinh và biểu lộ qua các tác động hiện hữu. Trái lại tâm lý lập thể bắt nguồn từ các tập quán, các tín ngưỡng xưa và nay. Nó chìm vào vô thức tập thể của một xã hội. Vô thức tập thể này có thể đã hoạt động khi cái thai nhi đỏ hồng trong lòng mẹ đã biết chớp mắt, nghĩa là đã biết "suy nghĩ một cách vô thức" về "nghịệp" trước của nó. Điều này (cái chớp mắt của bào thai) đã được các bác học Âu Châu xác nhận khi họ tham dự buổi hội thảo với đương kim Đạt Lai Lạt Ma Tây Tạng vào đầu thập niên 80 tại viện nghiên cứu Niels Bohr của Đan Mạch.

Mọi cá nhân đều có một tâm lý lập thể. Vì vậy người viết bài này đã cảm thấy cõi lòng quặn đau, bồi hồi rung cảm mỗi khi nghe "thấy" bài hát xa xưa: "Trên sông Kinh Châu có con bướm trắng, gió đưa hiu hắt người biệt ly vào cảnh sầu đó chăng?". Vì Kinh Châu nối liền với Dương Châu thành tên Kinh Dương Vương tức Thái Tử Lộc Tục, vị vua thứ nhất của đời Hồng Bàng cổ xưa của xã hội Viêm tộc.

#### 5.4. Khổng Tử Với Viêm Tộc

Hơn hai ngàn năm sau khi Hoàng Đế của Hoa tộc lên ngôi, nước Trung Hoa đã trải qua hơn 80 đời vua, vào thời nhà Chu, tại nước Lỗ tức Sơn Đông, nơi trước kia Viêm tộc và Hoa tộc tranh chấp dãy núi Thái Sơn (xem bản đồ), Khổng Tử ra đời đưa ra thuyết Nho giáo, tức nhu giáo, tức đạo của những người biết khoan nhu. Khi Tử Lộ hỏi ông về sự cường mạnh của con người, ông đã phân chia làm hai: một của phương Bắc ưa xông pha chiến trận coi thường cái chết, thứ hai là sự khoan nhu mềm dẻo nhưng vững bền của người quân tử phương Nam. Những người quân tử đó được gọi là kẻ sĩ phương Nam chống lại văn hóa du mục thích xông pha chiến trận. Học giả Kim Định đã chứng minh rằng Kinh Dịch đã có từ lâu trước khi có Kinh Thi và Khổng Tử chỉ thuật lại những gì dân gian kể lại và ông không hề sáng tác (thuật nhi bất tác). Học giả lại cho rằng Kinh Dịch đã xuất hiện đầu tiên trong nền văn học Viêm Tộc vì trước đời Phục Hi, Thần Nông, Hoàng Đế đã có những sách cổ gọi là "tam phần" nhưng đã bị thất lạc. Sách đó tên gọi là Đại Đạo. Kinh Dịch gọi âm dương là Đạo. Đó là Đại Đạo:

nhất âm nhất dương chi vị Đạo. Kinh Dịch được truyền khẩu rất lâu đời trước khi Văn Vương viết thành sách. Học giả Kim Định cho rằng chỉ có Viêm Tộc với nền văn hóa nông nghiệp lâu đời mới có khả năng sáng tạo ra Kinh Dịch với phần nòng cốt gồm âm dương và bát quái. Còn 64 quẻ chỉ là phần quảng diễn được gợi hứng từ 8 quẻ và tám quẻ được gợi hứng từ tứ tượng, tứ tượng từ lưỡng nghi. Thuyết Tiên Rồng và sự tích trầu cau đã nói lên lưỡng nghi âm dương của Kinh Dịch. Vì vậy học giả kết luận: Kinh Dịch chính là của Việt tộc.

Sau Kinh Dịch, học giả Kim Định bàn đến Kinh Thư, vì Khổng Tử có tất cả 6 kinh: Dịch, Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Xuân Thu. Ông cho rằng Kinh Thư là quyển tản văn có lâu đời nhất với nội dung hoàn toàn nông mục. Trong Kinh Thư nổi tiếng về Thiên Hồng Phạm mà học giả Tây phương Granet gọi là “La somme de la sagesse” (tổng số sự khôn ngoan) vì nó bao hàm mọi suy tư về cơ cấu vũ trụ. Cũng từ kinh này học giả Kim Định đã trích ra mấy câu “*khả ái phi quân, khả úy phi dân*” (đáng yêu không ngoài vua, đáng sợ không ngoài dân) và câu “*thiên thông minh tự ngã dân thông minh. Thiên minh úy tự ngã dân minh úy ... đạt vu thượng hạ*” (Trời thông minh là do dân ta thông minh. Trời ứng thuận hay biểu lộ uy thể là tự dân biểu lộ ứng thuận hay biểu lộ uy thể, trên dưới liên hệ như một, tức dân với Trời không hai). Ông kết luận chữ Viêm tộc với minh triết nông nghiệp mới có tư tưởng dân chủ gần với đất trời như vậy. Và ông đề cập tới Kinh Thi, Kinh Nhạc, Kinh Lễ với lập luận tương tự. Nói tóm lại học giả Kim Định đã dùng phương pháp suy cứu để đi tìm biện chứng cho một sự việc. Suy cứu nghĩa là dùng một số dữ kiện nào đó để nghiên cứu một sự việc đồng thời suy nghĩ tới một số sự kiện khác có liên quan tới sự việc nghiên cứu để biện luận chứng minh. Biện chứng này có thể đứng trên lý thuyết vì sự *logique* của nó. Nhưng thực tế ra sao đó là chuyện khác. Ta lấy từ ngữ *speculate* để dịch và cắt nghĩa chữ suy cứu trên đây. Đó là công phu của học giả Kim Định khi nghiên cứu và viết ra gần 20 cuốn sách về triết học và giáo dục để lập ra thuyết An-Vi Hưng Việt. Công lao đóng góp cho nền văn hóa dân tộc của giáo sư Kim Định thật đồ sộ. Không ai có quyền phủ nhận. Khi đọc những tác phẩm của ông, một số người cho rằng tư tưởng triết lý của Kim Định cũng giống như của Thái Dịch Lý Đông A: cũng chủ trương nhân chủ, cũng đề cao kinh tế bình sản, cũng chủ trương chủ nghĩa dân tộc và Thái Dịch Lý Đông A có tập thơ *Đạo Trường Ngâm* thì Kim Định có tập sách *Đạo Trường Chung* v.v...

Nhóm nghiên cứu tư tưởng Lý Đông A xin trình bày quan điểm để ta cùng nhau đi tìm chân lý.

Trước hết, xin trích một phần bài “Những Việc Khẩn Thiết Hiện Tại Của Nền Triết Việt: do học giả Kim Định viết trong cuốn “Hồn nước với lễ gia tiên” xuất bản tại Hoa Kỳ cuối năm 1979:

“Triết lúc nào cũng cần y như cái lái con thuyền. Mặc dầu hầu hết người ngồi trong thuyền không nhận thức thấy sự cần thiết của bánh lái, nhưng thiếu lái thì thuyền sẽ siêu bạt theo gió bốn phương, một nước thiếu triết cũng sẽ trôi dạt như vậy. Triết cần thiết cho việc giữ nước mà nó cũng cần hơn nữa trong thời kiến quốc hoặc phục quốc ... Ta hãy lấy thí dụ ở hai nước Tàu và Việt.

Vào lúc đổi đời (tức thời cơ) Tàu và Việt đều bơ vơ không biết chọn đường nào: trí thức Tàu vào quăng 1920 cũng như người đứng trước ngã ba đường không còn biết lối nào mà đi... Lúc ấy họ mới được cả hai triết gia có tiếng thời ấy của cả Mỹ lẫn Anh là hai ông Dewey và Russel sang thuyết trình, nhưng Dewey chỉ nhấn mạnh đến khía cạnh "duy lợi", còn Russel nhấn mạnh đến chỗ thiết yếu phải kỹ nghệ hóa nước Tàu. Các báo Tàu dạo ấy đã phàn nàn vì họ trông chờ các triết gia Tây phương mở ra cho một hướng tiến, hướng sống mới thì các ông chỉ nhấn mạnh đến đọt ăn làm, phát triển kinh tế mà không đưa lại cho họ được một chủ đạo để lèo lái con thuyền. Các sinh viên và giáo sư đại học cãi nhau om sòm mà không ngã ngũ. Chính trong lúc bơ vơ đó mà Trần Độc Tú và Mao Trạch Đông mới đi rước Cộng Sản vào. Như vậy Cộng Sản vào được nước Tàu là vì miếng đất để trống không còn chủ nào nữa...

...Nước ta cũng tương tự, không nói làm gì đến Nam Phong hay Tự Lực Văn Đoàn còn nằm gọn trong bình diện văn chương văn học, ngay đến "chủ đạo" của các đảng phái chính trị cũng còn xa mới đạt đến độ triết lý: Đại Việt còn nằm gọn trong vòng tay tôn thờ khoa học; *đáng kể chẳng là Duy Dân với Lý Đông A. Đây quả là một thiên tài, nhưng là một thứ thiên tài trụy thai nên chưa thành tựu ở triết lý: mới có những cái nhìn trực thị mông lung, còn thiếu phân tích, chứng minh và hệ thống, nên chưa đủ bề thế cho thời mới.* Và thế là Hồ Chí Minh có đất tung hoành ... Bây giờ phải nói đến chuyện phục quốc và duy trì hồn nước, trước hết là ở hải ngoại... Thế là nhất định lại cần đến một cái lái mới, một triết lý am hợp cho giai đoạn này. Triết nào đây? Triết Tây chẳng? Không được nữa rồi. Triết gia lớn nhất của Âu Tây hiện đại là Heidegger đã dồn cả một đời tinh anh vào việc phá cho thành bình địa nền triết học của Tây Âu, bất cứ triết nào. Ông đã nói lên sự thâm tín của ông trong câu: "*Văn hoá Tây Âu hỏng từ nền tảng, nên truyền bá tới đâu là gieo máu và nước mắt đến đấy.*" Từng triệu người Việt đã chứng nghiệm trong bản thân sự thật của câu trên: từ ngày Việt Cộng rước thuyết Mác-xít về dày vò nước Việt thì đã tan cửa nát nhà xiết bao với muôn cái chết tức tưởi còn đang diễn ra ...

Trong suốt 25 thế kỷ qua, Nho Giáo đã thành tựu hai việc ơn ích nền tảng cho con người mà chưa một nền triết lý hay đức lý nào khác làm được: đó là *tự do và bình sản*, nhờ đó đã dựng nên được nền nhân bản tinh tuyền hơn hết... Muốn vậy ta cần phải chặt lọc nguyên Nho ra khỏi những yếu tố chuyên chế do du mục đưa lại từ thời nhà Chu..." Bài viết trên đây của học giả Kim Định cho ta hai ý nghĩ:

Một: "chủ đạo" cho dân tộc là một việc cấp bách cần được ưu tiên nêu lên cho người Việt hải ngoại chúng ta. Nền nhân bản với tự do và bình sản là hướng đi cần tiến tới. Chúng ta không có gì thắc mắc về vấn đề này vì học giả đã có cái nhìn rất đúng và sâu sắc.

Hai: "Lý Đông A là một thiên tài nhưng mới có cái nhìn trực thị mông lung, còn thiếu phân tích, chứng minh và hệ thống nên chưa đủ bề thế cho thời mới." Tôi đây nhóm nghiên cứu chúng tôi tự hỏi: giáo sư Kim Định biết triết thuyết Duy Dân từ bao giờ? Biết nhiều hay ít? Ai là người đầu tiên tiếp xúc với giáo sư?

Sau khi tìm hiểu, chúng tôi được biết có hai chiến sĩ Duy Dân, một còn ở quốc nội, một ở quốc ngoại, đã từng tiếp xúc với học giả Kim Định năm 1964 tại trường Đắc

Lộ ngã tư Bảy Hiền (Saigon) nơi cư trú khi đó của giáo sư. Họ đã từng hút thuốc lòn sòng-sọc với giáo sư và đưa ra một số tư tưởng Duy Dân làm đề tài bàn luận. Cuộc bàn thảo này có lợi cho đôi bên: giáo sư Kim Định (khi đó 49 tuổi) đầy ắp kiến thức về triết học Tây phương và về Nho Giáo nhưng đang khao khát băng khuâng đi tìm một triết thuyết chủ đạo cho văn hóa dân tộc. Hai bạn vong niên (lúc đó ngoài 30 tuổi) muốn mở rộng kiến thức của mình để có thêm dữ kiện ngổ hầu bồi đắp thêm về chủ nghĩa Duy Dân mà họ đã vững niềm tin. Nói một cách khác đôi bên áp dụng Học thuyết Bản vị và đang trong giai đoạn 2 (hướng tha) trước khi bước sang giai đoạn 3 (hướng thượng). Học giả Kim Định biết toàn bộ triết thuyết Lý Đông A chăng? Chúng tôi không đánh giá. Chỉ biết rằng giáo sư đã cho là nhà cách mạng Lý Đông A chưa thành tựu ở triết lý, mới có cái nhìn trực thị mông lung. Chúng tôi e rằng học giả mới đứng ở vòng ngoài quan sát, chưa biết rõ vòng trong nên chưa tường tận triết thuyết Duy Dân. Chúng tôi nói vòng ngoài vì giáo sư chưa nắm giữ được 4 chìa khóa thẳng nghĩa để đi kiếm tìm chân lý. Đó là 4 chìa khóa mở cửa cho những ai muốn tìm hiểu triết thuyết Lý Đông A để đi vào vòng trong. Nếu không có chìa khóa này, ta chỉ có thể như người đứng ngoài, không hiểu trong nhà bàn ghế, phòng ăn, phòng ngủ được sắp xếp ra sao, có thứ tự không, có hợp lý không. Và chỉ khi vào được vòng trong ta mới có thể lên lầu cao để nhìn xa trông rộng mà thôi. Để có một cái nhìn khách quan, ta cần biết rõ tư thế của giáo sư Kim Định và nhà cách mạng Lý Đông A. Thái Dịch sinh năm 1921, Kim Định sinh năm 1915. Năm 1935 khi 14 tuổi Thái Dịch đã hỏi cụ đồ Đạo về “Thiên, Địa, Nhân” và thắc mắc: con người đứng ở chỗ nào. Có nghĩa là khi còn niên thiếu, Lý Đông A đã muốn tìm hiểu về vũ trụ quan và nhân sinh quan để kiếm tìm một đường sống đẹp cho mình và cho dân tộc. Nhưng có lẽ hơi sớm ! Tới năm sau (1936) khi vào Huế để học hỏi cụ Phan Bội Châu, cậu Nguyễn Hữu Thanh mới vỡ nghĩa về Đạo học Đông phương và có cái nhìn sâu rộng hơn trước, nhất là sau khi cậu đã được cụ Phan giảng dạy về Khổng học và về Dịch Lý cũng như về kinh nghiệm đấu tranh qua hơn 20 năm gian khổ của cụ.

Trong thời gian gần một tháng già trẻ bên nhau, chắc cậu Nguyễn Hữu Thanh đã có dịp theo cụ Phan ra ngoại ô đi về hướng Bắc, cách Bến Ngự chừng 3, 4 cây số. Đó là làng An Hòa nơi dân chúng đều sợ vì tiếng đồn có nhiều ma. Vào năm 1916, cách đó 20 năm, nơi đây thực dân Pháp đã chém đầu hai chiến sĩ Việt Nam Quang Phục Hội: Thái Phiên và Trần Cao Vân. Việt Nam Quang Phục Hội là một tổ chức cách mạng bí mật do cụ Phan tổ chức và lãnh đạo. Theo tiếng gọi yêu nước, Trần Cao Vân một nho sĩ uyên thâm, tự học, đã gia nhập tổ chức này. Ông đã từng bị thực dân giam giữ tại Côn Đảo. Khi được tha, ông tiếp tục tham gia công việc cứu nước. Tháng 9 năm 1915 Thái Phiên và Trần Cao Vân tới Huế họp và quyết định khởi nghĩa. Hai người dùng mưu kế thay thế tài xế của vua Duy Tân, một ông vua thông minh lúc đó tròn 15 tuổi. Người tài xế mới, Phan Hữu Khánh cũng là người của Việt Nam Quang Phục Hội. Vua Duy Tân định móc nối với hai nhà cách mạng qua Phan Hữu Khánh. Cuộc khởi nghĩa được quyết định vào ngày 1/4/1916. Không ngờ việc bị bại lộ. Trần Cao Vân, Thái Phiên, Phan Hữu Khánh và hai người lính hầu cận của Duy Tân bị bắt. Họ bị chém tại làng An Hòa vào ngày 17/5/1916.

Ngoài cái chết oai hùng, chiến sĩ Trần Cao Vân còn để lại cho đời một bài thơ đầy ắp triết lý cao siêu: *Vịnh Tam Tài*. Nếu đem diễn nghĩa bằng văn xuôi, bài này

như sau:

Khi loài người sinh ra trên trái đất, Tạo Hóa có ý nghĩ gì không? (*Trời, Đất, sinh ta có ý không*).

Khi chưa sinh ra, loài người vẫn có ở trong lòng Tạo Hóa (*Chưa sinh, Trời Đất có ta trong*).

Khi sinh ra, cả ba "Trời, Đất, và Người" đều cùng ngang hàng nhau. Đó là ba ngôi. Là Tam Tài (*Ta cùng Trời, Đất, ba ngôi sánh*).

Cả ba ngôi đó đồng đẳng với nhau mặc dầu mỗi ngôi có chức phận khác biệt nhau (*Trời, Đất cùng ta một chữ đồng*).

Cũng giống Đất, loài người có thể xác do vật chất hợp lại. Nhưng khi sinh ra, loài người làm cho Trời rung chuyển (*Đất nứt, Ta ra Trời chuyển động*).

Trời chuyển động vì loài người có một khối óc vĩ đại cũng như Trời. Với khối óc thông minh tuyệt luân đó, bằng tư tưởng của mình và bằng hành động của mình, loài người thay Trời làm đẹp trái đất khô cằn này, làm cho muôn vật muôn loài hòa hợp vui tươi, xinh đẹp tràn đầy ý nghĩa (*Ta thay Trời mở đất mênh mông*).

Và loài người, an hòa cùng trái Đất, cùng thiên nhiên sống an nhiên tự tại (*Trời che, Đất chở, Ta thong thả*).

Cả ba ngôi sống yên vui bình đẳng như nhau vì cùng là con của Tạo hóa (*Trời, Đất, cùng Ta, một Hóa Công*).

Để khai triển ý nghĩa ba ngôi: "Trời, Đất, Người" trên đây Thái Dịch đã đưa ra phần biện chứng Duy Nhiên bàn về vũ trụ, về vạn vật. Đó là "Căn Bản Nghĩa", chìa khóa thứ nhất đưa ta vào vòng trong, nâng ta lên cao để có cái nhìn tổng quát về vũ trụ trước khi đi vào triết học nhân sinh. Từ vũ trụ quan này ta tìm thấy "con người" đứng trên cao có cái nhìn toàn diện về vạn vật. Và từ con người, ta thấy có cái đặc biệt với các loài vật: tư tưởng xuất chúng và kỳ diệu. Sau đó là phần biện chứng Duy Nhân. Thái Dịch đưa ra chìa khóa thẳng nghĩa thứ nhì: "Căn Bản Học" với ba môn "Khoa học, Sử học và Đạo học". Ba môn này mới nhìn có vẻ đối lập nhau nhưng thực ra chúng thống nhất với nhau, một sự thống nhất tràn đầy ý nghĩa (meaningful unity) theo từ ngữ của Einstein. Nó đi suốt dọc từ vạn vật tới loài người và tới tư tưởng con người.

Trên đây là cái nhìn của Lý Đông A. Có người cho rằng sự truyền bá tư tưởng của Thái Dịch Lý Đông A có tính cách bí truyền, nghĩa là đem cái bí quyết truyền riêng cho một ít người mà thôi. Cái học bí truyền có thể dịch ra tiếng Tây phương là *enseignement ésotérique, esoteric education*. Thực ra không phải thế. Lối truyền đạt tư tưởng của Thái Dịch chính ra là tâm truyền (*enseignement*

intuitif, intuitive education). Với phương pháp tâm truyền này người trao truyền nói rất ít, chỉ gợi lên một số dữ kiện cần thiết. Rồi người nghe sẽ tự mình suy nghĩ, tự tìm ra những điều còn lại. Khi họ tự mình tìm ra toàn bộ ý nghĩa thì sự hiểu biết của họ sẽ như đinh đóng cột, không rời ra nữa. Vì đó là sự khám phá của họ và do họ tìm ra.

Ngoài cái học bí truyền và tâm truyền còn cái học công truyền. Lối công truyền thì dạy những điều thiết thực hàng ngày trong đời. Dạy bằng lý luận. Ai ai cũng hiểu được: đó là cái lợi. Nhưng nó cũng có điều hại. Khi biết rồi, nhiều người khoan khoái vì sự tò mò của họ đã được thỏa mãn. Thỏa mãn xong, họ lại đi làm việc khác và quên cái biết thoáng qua. Nó khác với cái biết “như đinh đóng cột” của lối học tâm truyền.

Tới đây ta cũng cần biết thêm về cái học tâm truyền (*enseignement intuitif*). Đó là cái học liên quan tới trực giác (*intuition*). Trực giác là một danh từ của Tàu và Nhật dịch từ danh từ *intuition* của Tây phương để chỉ *cái năng lực biết rất nhanh và rất rõ của con người*. Biết về sự vật, hoặc về những điều quan hệ tới đạo lý. Vì vậy nó có ba nghĩa: Về sự vật thì gọi là *intuition sensible, sensible intuition*; Về trí tuệ thì gọi là *intuition intellectuelle*; Về đạo lý thì gọi là *intuition morale*. Trước khi có danh từ trực giác, phe Khổng học gọi nó là “lương tri”. Lương tri là cái biết trong sáng, là cái “không nghĩ mà biết” (bất lự như tri). Nhưng từ khi có danh từ mới, thiên hạ ít khi dùng chữ lương tri nữa. Ở đây ta cũng cần ghi chú thêm là lối dạy tâm truyền lúc mới nghe, hình thức thì có vẻ rời rạc, lỏng lẻo, phần nọ không liên quan tới phần kia, nhưng nếu biết cách tổng hợp và thống nhất lại thì từ đầu chí cuối nó là một chuỗi “nhất quán”. Chính vì vậy, nên trong các tài liệu huấn giảng, Thái Dịch Lý Đông A luôn luôn nhắc nhở tới mệnh đề quan trọng: “*Tung hợp, thống nhất và rộng nghĩa.*” Nó nhắc ta tới lối học tâm truyền trên đây.

Có lẽ vì không nắm giữ được quy luật huấn giảng theo tâm truyền và không nắm giữ được chìa khóa thẳng nghĩa nên học giả Kim Định đã viết: Lý Đông A mới có những cái nhìn trực thị mông lung, còn thiếu phần phân tích, chứng minh và hệ thống nên chưa đủ bề thế cho thời mới. Và ông ta đã hạ bút: đây là thiên tài, nhưng là một thứ thiên tài truy thai nên chưa thành tựu ở triết lý. Đọc tới đây chắc có người nhún lông mày. Riêng nhóm nghiên cứu tư tưởng Lý Đông A không phê phán. Chúng tôi chỉ cho rằng học giả Kim Định là người duy lý nên thích lý luận, thích cái học công truyền mà đa số người Tây phương thường dùng, kể cả một số trí thức được đào tạo theo lối giáo dục Tây phương. Thái Dịch Lý Đông A lại khác. Ông đã dùng phương pháp của triết học Tây phương để nói lên cái “bất lự như tri” (lương tri) tức cái trực giác của ông. Vì vậy nhiều người đọc những huấn cáo của ông chỉ hiểu được một phần nào. Nhưng nếu kiên nhẫn, nhẫn nại đọc tiếp (có người đọc tới hàng nửa thế kỷ) ý nghĩa sẽ dần dần vỡ ra. Do đó có người nói: đọc Lý Đông A phải đọc như kinh tụng hàng ngày, phải chờ đợi một thời gian khá lâu mới vỡ nghĩa. Vỡ nghĩa rồi phải đem ra áp dụng, nếu không, “kinh kệ” chỉ là tờ giấy lộn, uống công người viết và uống thời giờ cho người đọc.

Nhóm nghiên cứu nhân chủ chúng tôi xin tạm ngưng nơi đây để chúng ta có rộng thì giờ suy nghĩ về một khám phá mới đây của tiến sĩ William G. Solheim II, một giáo



sư nhân chủng học tại đại học đường Hawaii.

## 5.5. Một Quá Khứ Bị Lãng Quên: Đông Nam Á

Đâu là nguồn gốc văn hóa Đông Nam Á? Có hai giả thuyết: Giả thuyết thứ nhất cho rằng Văn Hóa Đông Nam Á phát xuất từ Ngưỡng Thiều (tỉnh Thiểm Tây) do người Tào Phát minh rồi lan tràn xuống phương Nam. Giả thuyết thứ hai cho rằng Long Sơn (thuộc vùng Hán Thủy, sông Hoài, Hà Nam) là trung tâm văn hóa Đông Nam Á do người Lạc Việt đặt cơ sở rồi tỏa lên Sơn Tây, Cam Túc ..., đẻ ra nền văn hóa Ngưỡng Thiều phát xuất từ rặng Tần Lĩnh thuộc Tây Bảo nước Tào. Dưới đây là thiên khảo cứu của tiến sĩ William G. Solheim II, giáo sư nhân chủng học đại học đường Hawaii, đăng trên tập san National Geographic tháng 3, 1971. Ông kết luận rằng Hoà Bình, một tỉnh của miền Bắc Việt Nam chính là cái nôi của nền văn minh nhân loại, nó đẻ ra cả hai nền văn hóa Ngưỡng Thiều lẫn Long Sơn. Sau đây là bản tóm lược:

Trong thập niên vừa qua (1960), cả thế giới đều chú tâm vào vùng Đông Nam Á vì cuộc chiến tại đây. Các biến cố quân sự đã làm lu mờ những khám phá đầy kinh ngạc về thời tiền sử trong khu vực này. Những khám phá đó sẽ ảnh hưởng nhiều hơn về lối suy tư của ta về dân cư tại Đông Nam Á. Ngay cả người Âu Châu cũng sẽ bị ảnh hưởng về vị trí của họ trong cuộc văn hóa toàn cầu, vì có những dấu hiệu mạnh mẽ chứng tỏ rằng Đông Nam Á trước kia đã khởi đầu cho nền văn hóa nhân loại.

Các sử gia Âu Mỹ thường đặt giả thuyết rằng văn minh loài người lúc mới đầu nảy nở từ vùng đất màu mỡ ở cận đông, vùng Fertile Crescent. Ở đó con người sơ khai bắt đầu trồng trọt và học cách làm đồ gốm và đồ đồng. Ngành khảo cổ cũng đồng ý như vậy vì họ đã khai quật rất kỹ lưỡng trong vùng này.

Nhưng nay chúng ta phải xét lại những giả thuyết cũ kỹ trên. Vì trong suốt 5 năm, *việc khai phá vùng Đông Nam Á đã chứng minh rằng con người nơi đây đã trồng trọt, làm đồ gốm và các dụng cụ kim loại sớm hơn bất cứ nơi nào trên thế giới.*

Những chứng tích kể trên được tìm thấy nơi công trường khảo cổ tại Đông Bắc và Tây Bắc Thái Lan, tại Bắc và Nam Việt Nam, Phi Luật Tân, vùng Bắc Úc Châu và tại Đài Loan. Các đồ tìm thấy, được định tuổi bằng chất C14 (chất than) đã chứng minh là tổ tiên các sắc dân thuộc những khu vực kể trên đã trồng trọt và biết làm các dụng cụ bằng đá mài và đồ gốm hàng ngàn năm sớm hơn các dân tộc khác tại vùng Cận Đông, Ấn Độ và Trung Hoa.

Tại một công trường ở Bắc Thái Lan người ta đã tìm thấy những đồ đúc trong những khuôn đôi trước năm 2.300 T.T.L (trước Tây lịch), có lẽ vào khoảng 3.000 năm T.T.L. Như vậy sớm hơn đồ đồng ở Ấn Độ và Trung Hoa và có thể sớm hơn các đồ đồng có đầu tiên ở vùng Cận Đông.

Chúng ta có thể đặt câu hỏi: nếu quan trọng như vậy thì tại sao vai trò Đông Nam Á

thời tiền sử vẫn bị lu mờ cho tới nay? ...

Khi nghiên cứu về tiền sử, chúng ta trước đây thường nghĩ rằng vùng Đông Nam Á trước kia đã bị ảnh hưởng từ một nền văn hóa nào khác. Về Tiền Sử, Đông Nam Á có hai phần: Phần thứ nhất là Lục Địa Đông Nam Á bắt đầu từ dãy núi Tần Lĩnh phía Bắc sông Dương Tử tới Tân Gia Ba và từ biển Nam Hải tiến về phía Tây tới vùng Assam của Miến Điện. Phần thứ hai là vùng các đảo Đông Nam Á từ Nam Miến Điện (đảo Andana) vòng quanh Nam Dương và Phi Luật Tân tới Đài Loan.

Ông Robert Hein Geldern một nhà nhân chủng học người Áo đã xuất bản một tập kỷ yếu vào năm 1952 về thời tiền sử vùng Đông Nam Á. Ông đặt một giả thuyết rằng đã có một cuộc di dân tới vùng Đông Nam Á và những người di dân đó đã trở thành dân bản xứ.

Làn sóng di dân quan trọng nhất là các dân đã chế tạo các dụng cụ bằng đá thẳng cạnh, gọi là "adz" (cái rìu nhỏ) di chuyển từ Bắc Trung Hoa xuống vùng Đông Nam Á, đi qua bán đảo Mã Lai xuống tới Sumatra, Java, Borneo, Phi Luật Tân, Đài Loan và Nhật Bản.

Sau đó ông Robert Hein Geldern nói tới vấn đề xuất hiện đồ đồng vùng Đông Nam Á. Ông đặt giả thuyết rằng đồ đồng ở Đông Nam Á xưa kia có là do sự di dân từ Đông Âu tới vào khoảng 1.000 TTL, vào thời nhà Chu bên Tàu. Ông Hein Geldern đã cùng với ông Bernard Kerlgren người Thụy Điển gọi là nền văn hóa Đông Sơn (giả thuyết này sau đó bị bác bỏ do các cuộc khảo cổ kế tiếp dưới đây).

Năm 1963 tôi (tức giáo sư nhân chủng học đại học Hawaii Wilhem G. Solheim II) phối hợp viện đại học Hawaii với bộ mỹ thuật Thái Lan để khai thác vùng Bắc Thái Lan... Năm 1968 chúng tôi khai thác khá quy mô một làng nhỏ thuộc tỉnh Khonkaen vùng Đông Bắc Thái Lan. Chúng tôi vô cùng vui mừng khi tìm thấy một vỏ trấu thuộc loại lúa "Oryza Sativa". Dùng chất C14 để định tuổi, chúng tôi được biết rằng hạt lúa đó ít nhất đã có từ năm 3.500 TTL (ghi chú: vua Kinh Dương Vương lên ngôi năm 2879 TTL). Như vậy là hạt lúa đã có hàng ngàn năm trước hạt lúa đầu tiên tìm thấy tại Ấn Độ và Trung Hoa trước đây.

Cũng dùng chất C14 chúng tôi được biết các rìu kim khí đúc trong những khuôn đôi thời đó có trước 3.000 năm TTL., 500 năm sớm hơn đồ đồng tìm thấy tại Ấn Độ và 1.000 năm sớm hơn ở Trung Hoa.

Khai thác Hang Thần thuộc vùng cực Bắc Thái Lan, sát Miến Điện chúng tôi tìm thấy 2 hột đậu, 1 hạt đỗ, 2 củ năng, vài miếng bầu, dưa leo và một số xương thú vật được chặt nhỏ ra từng miếng nhưng không bị đốt cháy. Chúng tôi cho rằng đó là những miếng thịt được nấu chín trong các ống tre thay vì được nướng chín trên lửa. Định tuổi bằng chất C14, địa điểm này có vào khoảng từ 9.700 năm trước Tây lịch tới 6.000 năm TTL. Đó là thời Cổ Thạch, chúng tôi gọi là thời *Văn Hóa Hòa Bình*. Văn hóa Hòa Bình là một giả thuyết do bà Madeleine Colani, trước đây làm việc tại Hà Nội, đặt ra năm 1920 khi bà khai thác các hang động tại Bắc Việt. Nơi khai thác đầu tiên là

một làng thuộc tỉnh Hòa Bình. Vì vậy có từ ngữ văn minh Hòa Bình, tức văn hóa tiền sử, thời đồ đá cũ.

Phối hợp với một số nhà khảo cổ và nhân chủng học khác, tôi (Wilhem G. Solheim II) đi tới những nhận định dưới đây:

Một: Cây cối trên trái đất này được thuần hóa (do con người trồng và chăm sóc) đầu tiên tại Đông Nam Á. Việc thuần hóa này được thực hiện trước năm 15.000 TTL.

Hai: Các dụng cụ bằng đá đầu tiên có mài cạnh, thời cổ thạch, tức thời văn hóa Hoà Bình, tìm thấy tại Úc Châu được định tuổi bằng chất C14 là năm 20.000 TTL bắt nguồn từ nền văn hóa Hòa Bình.

Ba: Các đồ gốm được đánh bóng, chạm trổ khéo léo, đánh dấu bằng những sợi vải dệt của từng xưởng chế tạo khác nhau, do thổ dân các nước Đông Nam Á thời tiền sử chế tạo, được định tuổi bằng C14, có trước năm 10.000 TTL, thuộc nền văn hóa Hòa Bình.

Bốn: Trước đây các nhà khảo cổ cho rằng do sự di dân từ miền Bắc nên miền Đông Nam Á đã có những kỹ thuật quan trọng. Tôi cho rằng vào thời Tân Thạch Khí (sau thời Cổ Thạch) nền văn hóa Bắc Trung Hoa phát triển từ Đông Nam Á, do nền *văn hóa Hòa Bình đi ngược lên* phía Bắc vào khoảng năm 6.000 hay 7.000 TTL, nghĩa là cả hai nền văn hóa Ngưỡng Thiều lẫn Long Sơn đều bắt nguồn từ nền Văn Hóa Hòa Bình (Bắc Việt).

Năm: Các thuyền độc mộc được dùng trên sông Đông Nam Á đã có từ năm 5.000 TTL. Sau đó vào khoảng năm 4.000 TTL có cuộc vượt biển đầu tiên từ vùng ĐNÁ tới Đài Loan và Nhật Bản mang tới việc trồng khoai môn và các hoa màu khác. Cũng vào khoảng năm 3.000 TTL các thổ dân ĐNÁ mang kỹ thuật đồ đồng phổ biến cho thổ dân Nam Dương và Phi Luật Tân. Đó là kỹ thuật đồ đồng Đông Sơn (Thanh Hóa).

Khi đưa ra thuyết "Đồng Nhân", Thái Dịch Lý Đông A đi vào sử học và văn hóa mong kết hợp các dân tộc Đông Nam Á làm một liên bang ngõ hầu ngăn cản bước tiến hóa của Hoa tộc ùn ùn tiến xuống Thái Bình Dương và đặc biệt xuống Đông Nam Á. Thái Dịch gọi tổ chức liên bang đó là *Đại Nam Hải Cộng Hòa Liên Bang*. Ông đã viết bài dự thảo (draft) cho quốc ca liên bang, bắt đầu bằng câu:

*Năng Viêm chan hòa suốt cõi Đại Nam Hải sáng và tươi máu Rồng Tiên pha với trăm giống dòng*

*Cùng gốc xưa đất cũ văn hóa Môn*

*Đứng lên anh em nòi ! Đứng lên phục tổ hồn ...*

Vậy văn hóa Môn với văn hóa Hòa Bình mà tiến sĩ Wilhem G. Solheim II nêu trên đây có gì khác biệt nhau, có gì giống nhau để các dân tộc ĐNÁ có thể cùng nhau thống nhất đi tới Liên Bang được chăng?

Trong tài liệu huấn luyện, *Chu Tri Lục 4*, Thái Dịch có viết: “Nguồn gốc của nòi giống ta với văn hóa cổ của ta làm xuất phát điểm cho mỗi phán đoán về chính trị và làm trung tâm cho mỗi cử động của lịch sử. Như đã nói, nòi giống Việt, Miêu, Thái, Hải Đại, Mã Lai tộc có từ hơn muôn năm trước, bần cứ trên suốt cõi Đông Nam Á, chỉ vì thuộc tiền sử, chưa thể khảo ra chân mối ...”

Theo nhận định của Tiến sĩ Wilhem G. Solheim II thì văn hóa Hòa Bình từ Đông Nam Á đi ngược lên phía Bắc sang nước Tàu vào khoảng từ 7.000 năm TTL tới 6.000 năm TTL.

Như vậy thuyết tiến hóa từ Bắc xuống Nam của một số nhà sử học Trung Quốc mà giáo sư Kim Định đã tham khảo có cần phải xét lại chăng?

Về phương diện sử học, ông Cửu Long Giang và Toan Ánh, tác giả cuốn *“Người Việt Đất Việt”* đã đưa ra giả thuyết khác: “Từ thượng cổ ở Lưu Vực sông Hồng Hà đã có một giống dân cư ngụ. Đến khoảng 4.000 năm TTL người Anh-đô-nê-diêng ở Ấn Độ bị người Aryen đánh đuổi phải chạy sang bán đảo Trung An (Indochine, tức Đông Dương), lên Tây Tạng và sang lưu vực sông Dương Tử. Nhóm người sang bán đảo Đông Dương (tức Trung An) về sau lai giống với người Mê-la-nê-diêng từ các hải đảo Nam Thái Bình Dương thành tạp chủng Mê-la-nê Anh-đô-nê-diêng (Mélané - indonésien). Nhóm lên Tây Tạng thì lai với dân bản địa thành dòng Nam Á (Austro-asien). Nhóm sang lưu vực sông Dương Tử là tổ tiên dòng Bách Việt. Về sau dòng Nam Á và Bách Việt bị Hoa tộc thôn tính và đồng hóa dần. Một số nhỏ lui xuống phía Nam để tránh nạn Hoa hóa. Thế là hai dòng Nam Á và Bách Việt cùng nhau gặp gỡ với dân bản địa, tổ tiên nguyên thủy của dân tộc Việt Nam ở trên lưu vực sông Hồng Hà. Mặt khác, cùng với giống Mê-la-nê-anh-đô-nê-giêng đến từ các hải đảo, người Tạng Miến với người Lạc Việt (một nhóm trong bộ tộc Bách Việt) đã đồng hóa với dân bản địa vốn cư ngụ ở Trung Châu Bắc Việt từ thời thượng cổ, đã tạo ra dòng giống Việt Nam ngày nay ...”

Để có một cái nhìn khác về tiền sử của các dân tộc Đông Nam Á ta cần đọc Bình Nguyên Lộc, một nhà văn kiêm khảo cứu. Trong cuốn sách dày cộm (892 trang): *Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam*, ông đã tấn công hầu hết các đối thủ, ngoại quốc cũng như Việt Nam, để đưa ra thuyết Mã-lai-chúng. Từ ngữ “chúng” ở đây có nghĩa là nòi, giống, nhân chủng chứ không chỉ người Mã Lai hiện đang cư ngụ tại Mã Lai Á. Người Mã Lai Á chỉ là một thành phần của chúng Mã Lai mà thôi. Theo ông Bình Nguyên Lộc thì chúng Mã Lai đã có mặt tại Đông Nam Á qua hai đợt: Đợt I vào khoảng 5.000 năm trước đây và đợt II vào khoảng 2.500 năm.

- \* Mã Lai cổ đợt I từ châu thổ sông Hoàng Hà bị nòi Hoa đẩy về phía Đông Bắc. Họ lai giống với Mông Cổ, di chuyển tới Triều Tiên, vượt biển tới Nhật Bản, Đài Loan, đến Việt Nam và đặc biệt tới đảo Célèbes ở Nam Dương.
- \* Mã Lai cổ đợt II bị nòi Hán đẩy từ miền Nam nước Tàu tới Việt Nam, Mã Lai Á, rồi từ đó sang Nam Dương quần đảo, và từ Nam Dương sang Madagascar và Phi Luật Tân. Có một nhóm lại đi ngược lên Nhật Bản. Mã Lai cổ đợt II này thuần chủng không lai giống Mông Cổ như nhóm đợt I. Đợt II này đã biết nông nghiệp, biết nuôi súc vật và biết làm đồ đất nung. Nhóm Mã Lai cổ đợt I được người Tây phương gọi là

Austro-asiatique (người Á Đông phương Nam) và Mã Lai cổ đợt II là Austronésien. Vua Hùng Vương và dòng dõi Lạc Việt, theo ông Bình Nguyên Lộc, thuộc nhóm Mã Lai cổ đợt I. Và nhóm Mã Lai cổ đợt II rời bỏ miền Nam nước Tàu (Hoa Nam) khi nước Sở bành trướng và nước U-Việt của Việt Câu Tiễn bị tan rã.

- \* Cũng theo ông Bình Nguyên Lộc, trước khi làm chủ toàn cõi nước Tàu, chủng cổ Mã Lai phát tích từ cao nguyên Tây Tạng và lan tràn xuống Ấn Độ. Họ vượt qua dãy núi Hi-malaya. Theo ông, "Hi" có nghĩa là núi như người Nhật Bản vẫn dùng ngày nay. Vậy Hi-malaya là núi Mã Lai.

Trước khi người cổ Mã Lai lan tràn xuống Ấn Độ, thổ dân nước này là người da đen, trong nhóm thổ dân da đen này có một chủng thông minh hơn cả. Đó là nhóm Mê-la-nê. Nhóm này hợp tác với nhóm cổ Mã Lai. Cả nhóm, sau 500 năm, đã xây dựng được một nền văn minh rực rỡ mà các nhà khảo cổ cách đây không lâu đã khai phá ra. Hai thành phố Harappa và Mohenjo Daro mới khai quật, được định tuổi là 3.500 năm, được xây bằng gạch gồm toàn nhà lầu, có đường xá rộng rãi, có ống cống, có ống dẫn nước, có cầu xí hầm với bàn ngồi, có chỗ tập trung rác rến. Dân đã có dùng đồ đồng và có văn tự để lại nhưng chưa ai đọc được. Nền văn minh của họ tồn tại được lỗi một ngàn năm thì họ bị dân da trắng xâm lăng. Đó là dân Aryen.

Theo ông Bình Nguyên Lộc, dân Aryen, khi viết kinh Phệ Đà, đã xác nhận khi xâm nhập Ấn Độ họ đã gặp toàn là người cổ Mã Lai lai Mê-la-nê mà họ gọi là Mleech'a. Ông Bình Nguyên Lộc phân tách danh từ này như sau: M = ma; Lee = lai; Cha = Ya.

Theo nhà bác học V. Goloubew thì người cổ Mã Lai Ấn Độ cũng cất nhà giống như nhà khắc ở trống đồng Đông Sơn (Thanh Hóa) và có văn minh giống với văn minh Đông Sơn thuộc chủng cổ Mã Lai Việt Nam.

Ngoài ra ông Bình Nguyên Lộc còn cho biết tại Ấn Độ hiện nay có một nhóm Mleech'a ít bị ảnh hưởng của nhóm Aryen nhất. Nhóm đó thành lập tiểu bang Kerela và tự xưng là dân Malayalam.

Cổ chủng Mã Lai khi rời cao nguyên Tây Tạng cũng đã lan tràn ra phía Đông tức sông Dương Tử và phía Đông Nam tức Đông Nam Á. Tại Đông Nam Á họ cũng đã gặp thổ dân gốc Mê-la-nê tại Miến Điện xưa và Cao Miên xưa. Tại Bắc Việt dân gốc Mêlanê ít hơn và có lẽ thổ dân thuần là cổ Mã Lai đợt I và đợt II nên người Việt Nam trắng hơn người Miến Điện và người Cao Miên.

Để có cái nhìn tổng hợp, chúng ta có thể theo ông Mai Liệu, nhà nghiên cứu ngôn ngữ học, chia ngôn ngữ vùng Đông Nam Á ra làm 3 chi:

- (1) Chi Nam Á (Austro-Asian).
- (2) Chi Mã Lai và các hải đảo miền Nam (Austronesian).
- (3) Chi Tạng Miến (Tibet-Burna).

Tiếng Việt Nam ta dùng hiện nay là sự kết hợp ngôn ngữ của cả ba chi kể trên. Xin nhường lời cho học giả Mai Liệu:

“Trong thời gian tiền sử (khoảng 10 ngàn năm trước Công Nguyên) đại tộc Bách Việt đã phân tán từ cao nguyên Tây Tạng sang phía Đông và xuống phía Nam theo triền các sông lớn bắt nguồn từ cao nguyên này (Dương Tử, Cửu Long, Ménam, Saluen, Irauadi). Lớp người Việt tộc đầu tiên định cư tại lãnh thổ Việt Nam thuộc chi Nam Á (Austro-Asian). Chi này thuộc ngành Môn-miên.

Chi Mã Lai và các hải đảo miền Nam (Austronesian) tới sau, họ chiếm miền duyên hải từ Bắc Việt tới Mã Lai đẩy lớp người thuộc chi Nam Á lên núi, lùi sâu vào lục địa. Chi thứ hai này cũng đã đóng góp một số lớn từ ngữ căn bản của ngôn ngữ Môn-Miên.

Chi Tạng Miến (Tibet-Burna) là chi tới sau cùng. Họ đẩy chi Nam Á và chi Mã Lai xuống phía Nam và sang phía Đông. Họ chiếm miền Thượng Du Bắc Việt, Bắc Thái, Bắc Lào, Bắc Miến Điện và chiếm vùng biên giới Hoa Nam từ Vân Nam tới Quảng Đông.”

Nói tóm lại lớp người Việt tộc đầu tiên thuộc chi Nam Á hiện nay vẫn còn. Hậu duệ không pha giống của họ là người Mường hiện có mặt tại Hòa Bình. Và là dân tộc Lào, Thái Lan thuộc chi Tạng Miến (Tibet-Burna).

Nhân tiện nơi đây ta cũng cần tìm hiểu từ ngữ Môn-Miên mà Tây phương gọi là Mon-Kmer. Thời tiền sử, tổ tiên dân tộc Miến Điện ngày nay là Môn tộc. Môn tộc thuộc chi Tạng Miến (Tibet-burna). Họ chiếm cứ Miến Điện. Từ phía Nam Miến kéo dài tới Trung Thái Lan gọi là nước Pyu. Cả hai nước đều do người Môn cư ngụ. Thuở đó dân Thái Lan còn cư trú tại Vân Nam dọc theo triền sông Việt Giang. Họ chỉ di chuyển tới Đông Nam Á vào thế kỷ thứ 9 khi bị Tàu xâm lấn. Đất Miến Điện trước đó gồm 2 nước Pégan và Pyu, bị Phù Nam chiếm làm thuộc địa và khi Phù Nam lọt vào tay Cao Miên thì cả chủng tộc Môn cũng nằm trong ảnh hưởng của Miến. Khi Cao Miên xây đền Angkor họ khắc vào một từ ngữ “Sy-âm” để đề cập tới những người xa lạ mới từ Vân Nam tới. Người xa lạ đó sau này tự nhận là người Syâm, tức người Xiêm, sau họ đổi thành Thái Lan. Vậy Xiêm là từ ngữ do người Cao Miên và người Môn gọi người là Thái Lan.

Lại nói về người Mường và người Thái tại Hòa Bình và Sơn La, chúng tôi xin giới thiệu một đoạn hồi ký của cố bác sĩ Nguyễn Xuân Chử như sau: “Tam Nguyên Yên Đổ khi khóc vợ đã tả về bà bằng câu (thắt lưng bó que, sẵn váy quai cồng) và khi nói về mình bằng câu (búi tóc củ hành, bỏ quần lá tọa). Đàn ông Mường không khác đàn ông Việt Nam về y phục. Cũng búi tóc, quần khăn, cài lược, cũng áo dài, cũng áo ngắn, quần dài. Chân cũng đi giầy, tay cũng mang ô. Cũng nhuộm răng đen, cũng ăn trầu. Đàn bà Mường cũng mặc gần giống đàn bà Việt Nam. Dân Mường cũng ăn Tết cùng ngày tháng như dân Việt Nam. Trong ngày Tết thanh niên nam nữ Mường cũng có những trò chơi lành mạnh cổ truyền như chơi đu và đấu cầu. Cũng như ở ta:

*Bốn mảnh quần hồng bay phấp phới. Hai hàng chân ngọc đuổi song song.*

Không thấy có Chùa chiền bên lương, Nhà Thờ bên giáo. Dân Mường không theo đạo nào ... Có thể nói dân Mường chỉ có hai hạng người: quan và dân ... Thường dân, tất cả, sống một lượt như nhau, không chênh lệch giàu sang, nghèo hèn. Ngay các quan, các tổng lý đối với dân cũng không xa cách lắm. Trừ một vài tiện nghi, quan ngày thường, ăn cũng như dân, mặc cũng như dân, nói chuyện với dân rất tự nhiên không có thái độ cách bức ...

... Dân tộc Thái gồm các thổ dân ở hai tỉnh Lai Châu và Sơn La. Bên kia Tàu, giáp vùng Phong Thổ cũng có những làng lân cận, Thái Nguyên cũng thuộc dòng dõi Thái nhưng tên gọi lại là dân Thổ. Ngay các dân Thái ở Lai Châu, Sơn La ta vẫn quen gọi là người Thổ. Người Thái tự xưng là "Cún Tay" (cún=người. "tay" tiếng Pháp phiên âm là Thai mà ta đọc là Thái) và phân biệt hai thứ: "Tay Đón" (Thái Trắng) và "Tay Đăm" (Thái Đen). Thái trắng ở Lai Châu, Thái đen ở Sơn La ... Dân nước Lào và dân nước Thailand đều là dòng dõi Thái. Ngôn ngữ, chữ viết và tập quán ở hai nước cũng là ngôn ngữ, chữ viết, tập quán dân Thái bên ta và giống người Thái đen hơn.

Tiếng nói của dân Thái ở các miền Lai Châu, Sơn La, của dân Thổ ở các vùng Cao, Bắc, Lạng nước ta và tiếng nói của dân hai nước Lào, Thái Lan là tiếng nói của một chủng tộc. Có ít nhiều tiếng khác nhau hẳn, hoặc nói với một giọng nặng nhẹ cũng như tiếng Việt nói khác nhau ở ba phần Trung, Nam, Bắc ... Về giọng nói có thể dân "Tay Đón" còn giữ được tinh hoa nòi giống với một giọng nhẹ nhàng, rõ rệt và thanh lịch.

Về trang sức người phụ nữ "Tay Đón" mặc áo cánh trắng và người "Tay Đăm" mặc áo cánh đen. "Tay Đón" và "Tay Đăm" khác nhau vì màu sắc của áo phụ nữ chứ không phải vì màu da.

Về ăn mặc, đàn ông không mặc áo dài. Các quan, trong nhà, thường mặc lối áo Tàu Quảng Đông, cổ cao, áo xẻ, cài khuy giữa ngực, ta gọi là áo khách. Đàn ông thường dân mặc áo cánh năm thân như kiểu áo ta ngày xưa mà ngày nay thỉnh thoảng ta còn thấy ở miền quê.

Dân Thái trắng và Thái Lan có một phong tục đặc biệt ở sự dựng vợ gả chồng. Tiếng Thái không có tiếng tương đương với chữ "Trình". Điều trình bạch của con gái đối với họ không là điều thiết yếu trong việc lấy chồng. Điều quan trọng hơn với họ là vấn đề nối dõi, nên họ có tục lệ mà tiếng Pháp gọi là *mariage d'essai* (cưới thử). Hai bên nhà trai và nhà gái thuận lời, con trai đến con gái ở như lối ta gửi rể sau khi làm lễ cưới. Phụng loan chung chạ trong một thời gian. Có thể có con, có thể không có con. Có con, bấy giờ mới làm lễ vu quy đón dâu về nhà chồng. Không con, nhà gái trả lại lễ vật và tiền cho nhà trai. Chồng tự do lấy vợ khác, vợ tự do lấy chồng khác.

## CHƯƠNG V

### 5.6. Tóm Lược Và Nhận Định

Qua các phần trình bày trên đây của các nhà khảo cổ, nhân chủng học và ngôn ngữ học Đông, Tây, chúng ta có thể tóm lược và nhận định như sau:

Một: Nòi giống Việt, Miên, Thái, Hải Đảo, Mã Lai tộc có từ muôn năm trước, bàn cứ trên suốt cõi Đông Á (Thái Dịch Lý Đông A).

Hai: Văn hóa Đông Nam Á có rất sớm, nếu không muốn nói là sớm nhất trong nhân loại. Suýt soát đồng thời với hầu nhân Bắc Kinh vào khoảng từ 500,000 tới 300,000 năm trước Tây lịch, tại Java có hầu nhân Pithecanthrope. Phải chăng những hầu nhân này đã sinh sôi nảy nở thành thổ dân Đông Nam Á. Trong khi đó tại phương Bắc Á Châu, hầu nhân Bắc Kinh phải chạy sang miền Pamir và cao nguyên Tây Tạng để trốn bốn đợt băng tuyết từ Bắc cực tràn xuống như vũ bão.

Qua các cuộc khảo cổ được phát quật, ta có kết quả như sau về dân Đông Nam Á tiền sử:

- (1) 20.000 năm TTL: Dụng cụ bằng đá đầu tiên có mài cạnh (tân thạch).
- (2) Biết thuần hóa cây cối trước năm 15.000 TTL.
- (3) Biết làm đồ gốm và chạm trổ, trước năm 10.000 TTL.
- (4) Nền văn hóa Hòa Bình đã đi ngược lên hướng Bắc vào khoảng từ 7 tới 6.000 năm trước Tây lịch, có nghĩa là trước đời Hồng Bàng, trước Kinh Dương Vương.

Ba: Ngôn ngữ của các dân tộc Đông Nam Á hiện nay do ba chi kết hợp thành:

- (1) Chi Nam Á (Austro-Asian).
- (2) Chi Mã Lai và các hải đảo miền Nam (Austronesian).
- (3) Chi Tạng Miến (Tibet-Burma).

Cả ba chi đều đóng góp một số lớn từ ngữ căn bản cho các nước Đông Nam Á. Những từ ngữ căn bản đó được gọi là Mon-khmer (Môn-Miên). Văn hóa Môn cũng bắt nguồn từ đó. Nói một cách khác ta có thể gọi văn hóa Môn là văn hóa Hòa Bình.

Bốn: Vì ý thức được chủng tộc của mình lan rộng khắp nơi trên toàn cõi Đông Á, và mỗi chi tộc hùng cứ riêng biệt một địa phương, nên tổ tông chúng ta từ ngàn xưa tự mệnh danh là Bách Việt. Trăm Việt này được tượng trưng bằng cái học trăm trứng đẻ ra trăm con và biểu tượng bằng lời Lạc Long Quân nói với Âu Cơ rằng: Ta là loài Rồng, nàng là loài Tiên, ở với nhau không được lâu. Nay ta đem 50 con xuống nước, nàng đem 50 con lên rừng. Mỗi năm gặp nhau tại cánh đồng Tương một lần.



Nhưng biểu tượng trên đây có tính chất thần thoại. Vì thời đó làm gì đã có chữ viết. Chuyện trăm trứng trăm con là do dân gian truyền khẩu từ đời nọ qua đời kia, xuyên qua hàng mấy ngàn năm, tới 40 thế kỷ sau mới được viết lên giấy trắng mực đen qua sách “Việt Điện U Linh” của Lý Tế Xuyên và “Lĩnh Nam Trích Quái” của Trần Thế Pháp. Hai tác giả Việt trên đây, giống như Khổng Tử “Thuật Nhi Bất Tác”, cũng chỉ thuật lại những gì mình đã được nghe chứ không sáng tác. Nó mang tính chất triết lý “Tiên và Rồng”, tinh thần và thể chất hòa đồng, nó cũng mang tính chất “truyền thống”: nhắc nhở cho đời sau tiếp nối đoàn kết. Triết lý đó và truyền thống đó do chính dân gian suy nghĩ và cấu tạo nên, do dân và bởi dân, nên nó gắn chặt với nhân dân.

Vì vậy khi đọc tiền sử ta cần phân biệt nó với huyền sử. Vì huyền sử là sử mờ mờ như sương phủ, rất朦胧 và mang tính chất huyền thoại. Ta cần suy nghĩ để phanh phui và phân tách tìm kiếm nguyên nhân đã phát sinh ra huyền thoại đó. Tìm ra nguyên nhân để đi vào lịch sử dân tộc và loại bỏ phần mê tín đi. Có thể ta với vững niềm tin ở dân tộc được. Cũng chính vì vậy nên Thái Dịch đã viết: *Không học sử không đủ tư cách nói việc quốc gia. Đọc sử không giải thích được nghĩa và không nắm được thể dụng, không thể có được bản lĩnh về chính trị. Phải đem một tri thức suốt mắt thống nhất vào một nhồn quang mới phân tích được một sự tượng trên lịch sử cho đích đáng.*

Năm: Huyền thoại 50 con theo cha Rồng xuống biển và 50 con theo mẹ Tiên lên rừng mang ý nghĩa gì? Và huyền thoại con Tiên cháu Rồng mang ý nghĩa gì? Ta nên tự hỏi để tìm ra giải đáp, để kiến thiết cho mình một đời sống lý tưởng, một nhân sinh quan vững chắc và một chính trị quan tươi đẹp.

Sau đây là ý kiến của một hội thảo viên thuộc nhóm nghiên cứu nhân chủ: Bàn về huyền thoại, nhiều quốc gia trên thế giới, như Pháp đã chọn con gà trống để biểu tượng cho dân tộc Gaulois, một dân tộc tự nhận sớm văn minh để thức tỉnh các dân tộc khác, Nhật chọn Thái Dương thần nữ để biểu tượng cho sự cao quý của dân Nhật, Đức chọn chim Ưng biểu tượng cho sức mạnh của mình. Nhưng tất cả chỉ là *đơn nguyên*. Riêng Việt Nam lấy *lưỡng nguyên* “Tiên Rồng” làm biểu hiệu cho nòi giống mình.

Tiên biểu tượng cho tinh thần thanh tao, trong sáng.  
Rồng biểu tượng cho đại hùng, đại lực, đại trí ...

Nếu đại hùng, đại lực không được hướng dẫn bởi tinh thần cao thượng thì dễ gây tai họa.

May thay tổ tiên Việt chọn Tiên Rồng làm vật tổ (Totem). Rồng đi đôi với Tiên tức là *đại lực, đại hùng, đại trí phối hợp với tinh thần cao thượng trong sáng.*

Tiên Rồng hòa hợp là tinh thần hòa hợp với thể chất, tình hợp với lý, âm hợp với dương, là mâu thuẫn bổ túc cho nhau, là *đối lập nhưng thống nhất* với nhau ... Ngoài ra Tiên ở trên núi trên rừng Bắc Việt, Cao Nguyên; Rồng thì lặn lội ra biển khơi tới tận Phi Luật Tân và Nam Dương quần đảo. Vì vậy Tiên và Rồng sẽ tìm tới nhau.

Vật tổ (Totem) Rồng Tiên được Lý Đông A biểu tượng bằng dấu

Xin hãy nghe bản dự thảo quốc ca do Thái Dịch viết tại Liễu Châu khi ông 22 tuổi:

*Năng Viêm chan hòa suốt cõi Đại Nam Hải sáng và tươi, máu Rồng Tiên pha với trăm giống dòng,  
Cùng gốc xưa đất cũ văn hóa Môn,  
Đứng lên anh em nòi ! Đứng lên phục tổ hồn ! Cùng thân ái dang tay, mau cùng đấu tranh ! Hãy đứng lên !  
Lấy sống còn nối tiến hóa chung muôn ngàn năm Xua đuổi hết xâm lược, đè nén và khi lừng  
Đứng lên ! Hợp lại cùng sống chung, tiến lên phòng Đồng đẳng trên mặt trận Duy Dân vẻ vang  
Hoàn thành Đại Nam Hải Cộng Hòa Liên Bang Đứng lên !  
Việt, Thái, Mèo, Mên, Lào, Mường, Mã Lai, Papu, Tây, Ngái, Chàm, Philippine Hãy đứng lên !  
Máu sôi như sóng cồn, dòng sông Đáy !  
Năng hun đúc thành văn minh thép Rửa thù cha, mở ngày cháu con !  
Cõi Đông Á một khối vuông tròn muôn ngàn năm !*

Đó là viễn tượng niên kỷ 2.000 của chúng ta: *Đại Nam Hải Cộng Hòa Liên Bang*. Cộng hòa liên bang đó của cháu con ta, những người được hoàn toàn giải phóng để đi vào thế giới đại đồng qua tổ chức nhân chủng thống nhất Đông Nam Á.

Sáu: Có người cho rằng từ ngàn xưa dân tộc Tàu tức nói Hoa đã chinh phục các dân tộc Đông Nam Á cả về thể xác lẫn tinh thần. Có nghĩa là các dân tộc Đông Nam Á đã hoàn toàn lai giống. Đó là điều cực kỳ sai lầm. Học giả Bình Nguyên Lộc giúp chúng ta chứng minh bằng khoa học. Khoa học ở đây là cách đối chiếu chỉ số sọ (crânologie) giữa các chủng tộc Á Châu qua cuốn *Etat actuel de la crânologie indochinoise* (tình trạng hiện nay về khoa sọ-học Đông Dương) của các bác sĩ P. Huard, F. Saudrin, Nguyễn Xuân Nguyên và Nguyễn Văn Đức (Hà nội 1938). Các bác sĩ kể trên hợp tác với các nhóm nghiên cứu khác ngoài Đông Dương ra còn đề cập tới các dân tộc từ Tây Bá Lợi Á tới đảo Tân-ghi-nê. Họ đã đo và nghiên cứu hằng vạn sọ người để đi tới các kết quả dưới đây:

Chỉ số Sọ của người Việt:

|                                  |       |
|----------------------------------|-------|
| Người Bắc Việt                   | 82,49 |
| Người Trung Việt, Người Nam Việt | 82,14 |
| Trung Bình                       | 82,13 |

Chỉ số sọ của người Thái Lan, Lào, Thái Bắc Việt, Thổ, Nùng:

|                         |       |
|-------------------------|-------|
| Lào tổng quát           | 83,87 |
| Thái Lan, Thái Bắc Việt | 82,58 |
| Thổ Lạng Sơn            | 82,4  |
|                         | 81,82 |

|            |       |
|------------|-------|
| Lò Lô      | 80,20 |
| Nùng       | 81,78 |
| Trung bình | 82,25 |

của người Cao Miên: Trung Bình 83,28

Chỉ số sọ người Hoa:

|                              |         |
|------------------------------|---------|
| Người cổ Trung Hoa (cam túc) | 75,70   |
| Dung lượng sọ người Việt     | 1341,48 |
| Dung lượng sọ người Hoa      | 1440    |

Qua các con số trên đây ta có thể kết luận:

Sọ của các dân tộc Đông Nam Á giống nhau không cách biệt nhau quá xa:

Thấp nhất 81,00; Cao nhất 83,28

Sọ của các dân tộc Đông Nam Á khác xa với sọ của chủng tộc Hán tức Trung Hoa.  
Hán 75,70; Đông Nam Á 83,28 (cao nhất)

Vì vậy:

*Máu Rồng Tiên pha với trăm dòng giống*

*Cùng gốc xưa đất cũ văn hóa Môn Đứng lên anh em nòi! Đứng lên phục tổ hồn!*

## 5.7. Tiếng Gọi U-Hồn

Ta run lên khi cùng anh em đứng lên đòi phục lại tổ hồn. Và ta sẽ ghen thở khi nghe Thái Dịch đứng lên gọi U-hồn, những u hồn linh thiêng từ muôn nghìn đời và những u hồn ngạo nghễ của tương lai đang lững thững tiến tới cùng nòi giống, cùng cháu con, qua bài "Chính Khí Việt":

*Một ngày lạnh nước người không tri kỷ,*

*Ta vỗ án hét thành ca chính khí.*

*Đông tê tê như gió thổi u hồn*

*Thấu suốt tận lòng người trong cốt tủy.*

*Lòng sống chết, buồn vui bưng nổi dậy*

*Thoắt lăm le như dục người chọn lấy*

*Năm nghìn năm làn máu bén dạt dào*

*Sóng lớp lớp rượu ba tuần thuở ấy.*

*Tiếng vang vang như thần kêu quỷ hét.*

*Trời ngập ngập như quân khiêu tướng thét,*

*Gọi quá khứ, vị lai, những u hồn*

*Muôn ngàn đời linh thiêng không sống chết.*

*Muôn ngàn đời linh thiêng không sống chết.*

*Nước Mê Linh trắng thu còn vắng vặc,  
Sông Bạch Đằng sóng vỗ thuyền cắc cắc.  
Non chi Lăng gió cuốn rừng cung đao,  
Đồng Đống Đa xương người phơi man mác.*

*Buổi Sát Thát chàm vai thề đầu mất,  
Ngày Bình Ngô nổi cờ không khuất tất,  
Khi Cần Vương nhỏ mặt lũ gian hùng,  
Lúc cứu quốc vòng bên lao uất uất.*

*Thà làm ma nước Nam không vua Bắc.  
Đầu chẳng còn quyết không đương cắt tóc,  
Lửa đốt mình không phụ nợ non sông,  
Dây thắt cổ cho tròn trung xả tắc.*

*Dây thắt cổ cho tròn trung xả tắc.*

*Muôn ngàn đời linh thiêng không sống chết,  
Những trung hồn xưa, nay, mai oanh liệt,  
Mở nguồn sống xưa, nay, mai nước nòi,  
Muôn ngàn đời dạt dào chính khí Việt.*

*Chính khí Việt suốt đất trời bàng bạc,  
Chính khí Việt trong máu người Hồng Lạc  
Gió thê thê quất dậy hồn phục hưng  
Gươm vạn thẳng cứu nước nòi giết giặc.*

*Chính khí Việt là hồn gươm vạn thẳng,  
Sắt tôi với máu đào hun lửa nóng.  
Và Đại Việt muôn năm ! Cả toàn dân  
Vượt đau nhục lên sống còn hùng tráng.*

*Vượt đau nhục lên sống còn hùng tráng.*

*Liễu Châu, mùa đông 1942.*

Qua bài thơ trên, Thái Dịch đã từ Huyền Sử đi vào lịch sử dân tộc thuộc chi Hồng Lạc.

*Chính khí Việt trong máu người Hồng Lạc  
Gió thê thê quất dậy hồn phục hưng  
Gươm vạn thẳng cứu nước nòi giết giặc.*

Cũng tại Liễu Châu vào năm 1942 Thái Dịch đã rất vui mừng khi khám phá

được triết lý Rồng Tiên qua tinh thần vạn thắng của Đinh Tiên Hoàng. Và Thái Dịch rất tự hào về sự khám phá của mình. Ông đã viết:

*Lòng trong trắng như vầng trời cao sáng,  
Đức uy nghi tiên cách khác ai thường.  
Tình yêu thương những ngày thiên mệnh sớm  
Vì giống nòi trút lại chẳng tơ vương.*

*Vết phần đầu như rồng bay tuyệt cảnh  
Tài thao lược cái thế có ai đương;  
Lưỡi gươm thề quyết mở đường vạn thắng  
Gồm một nhà trăm giống Việt Kinh Dương ...*

Rồi chàng thiếu niên 21 tuổi đó đã “hú hồn hương” khi kết luận, làm người đọc xây xẩm mặt mày:

*Chàng thết rượu mở tờ buông bút sử,  
Tự hào mình, mình hát lại mình thương,  
Rằng nghìn trước, nghìn sau, nghìn năm nữa  
Có ai cùng Thái Dịch hú hồn hương?*

\* \* \* \* \*

Trong Huấn Cáo (*Chu Tri Lục 4*) Thái Dịch đã minh định:

- (1) Trung Tâm phát động của lịch sử là Cách Mạng Dân Tộc.
- (2) Các cuộc đấu tranh của ta là một phòng tuyến không di dịch được để bảo vệ giọt máu cuối cùng Việt.
- (3) Cả một lịch sử Tiểu Việt 5.000 năm là gắng sức không dứt để tái kiến nòi Đại Việt và văn hóa Viêm.
- (4) Cả một lịch sử 5.000 năm là một tiểu vận động của lý tắc Totem Tiên Rồng trong đại vận động.

Theo Thái Dịch: 3 nền văn hóa Tàu, Ấn, Việt dung hòa với nhau từ đời An Dương Vương và Triệu Đà. Nhưng vì sự xâm lăng của Hán tộc cho nên sự dung hòa văn hóa Tàu, Việt gặp trở ngại, khó khăn. Do đó lịch sử nòi Việt đã phải trải qua bốn thời kỳ diễn biến:

- (1) Thời kỳ cự tuyệt từ Hồng Bàng tới Trưng Vương.
- (2) Thời kỳ dung hòa là đời Khúc với chế độ tự trị Tiết độ sứ.
- (3) Thời kỳ phản tỉnh là đời Ngô với chế độ tự trị và 12 Sứ quân.
- (4) Thời sáng tạo là đời Vạn Thắng (Đinh). Đó là thời kỳ nổi dậy của Giai-Tăng-Đáy rất trung kiên, có hoa lau làm hiệu. Giai-Tăng-Đáy này đã hoàn thành sứ mạng của giống nòi và làm chủ thời đại mới.

Chính vì vậy Thái Dịch đã hô lớn:

*Chính khí Việt là hồn gươm Vạn Thắng  
Sắt tó với máu đào hun lửa nóng  
Và Đại Việt muôn năm ! Cả toàn dân  
Vượt đau nhục lên sống còn hùng tráng !*

Thái Dịch rất tin tưởng ở tinh thần cách mạng vạn thắng của đấng-tầng dân tộc.  
Thái Dịch cắt nghĩa:

Vạn thắng nghĩa là:

- (1) Thắng hơn ngàn năm đô hộ và đồng hóa, lập nên một nền tảng của cuộc độc lập và tồn chủng.
- (2) Thắng tất cả các cuộc thất bại trên đấu tranh cũ, lập nên xuất phát điểm của cuộc thắng lợi mai sau bảo vệ cho nòi giống.
- (3) Thắng tất cả các cuộc thỏa hiệp, dung hòa và phản tỉnh không triệt để.
- (4) Thắng tất cả tự trị, để lập nên dòng dõi của một văn minh mới dân tộc.
- (5) Thắng tất cả mọi chia rẽ và cát cứ bên trong để lập nên cuộc thống nhất.
- (6) Thắng tất cả các tính ươn hèn và qui lụy của mặt tầng, để lập nên thói quen của tranh đấu.
- (7) Thắng tất cả các sự tự trị và phân hóa trong trận doanh tranh đấu là thời tranh bá đồ vương và quân phiệt cũ, để lập nên nền móng dân bản bình dân chính trị.

Từ tinh thần Vạn Thắng kể trên, Thái Dịch Lý Đông A đã nhận định về thời kỳ Đinh, Lý, Trần như sau:

- (1) Sự thất bại trên cá tính và bất chính trị (impolitique) của Đinh Tiên Hoàng chỉ là thất bại cho cá nhân và gia đình.
- (2) Cuộc văn trị bao giờ cũng cần yếu, đi sau cuộc vũ lược. Nhưng mà nền tảng của nòi Việt vạn thắng đã chắc chắn thành lập để phát huy ra những vinh dự Lý - Trần.
- (3) Sự tái kiến của Đại Việt chính là sự tái kiến của thời đại vạn thắng trên một nền tảng với các điều kiện khoáng trương và phát triển hơn. Nhưng cái tinh thần cốt cán phải chăng vẫn là vạn thắng?

(Qua đoạn văn trên đây Thái Dịch muốn ám chỉ: do tinh thần vạn thắng sáng tạo của Đinh Tiên Hoàng, nhà Lý và nhà Trần đã kiến thiết non sông Đại Việt, đem lại vinh quang cho giống nòi và để lại vinh dự ngàn đời cho con cháu).

Với cái nhìn Vạn Thắng đầy sáng tạo, hoàn toàn tự lập và lồng lộng tự cường, Thái Dịch Lý Đông A đã soi sáng lịch sử qua một số diễn biến với một số nhận định sâu sắc dưới đây:

## \* Cuộc Chiến Tranh Lý - Tống

Đó là sự xung đột giữa hai thể chế: dân bản của Việt tộc và đế quốc của Hoa tộc. Rốt cục, thể chế dân bản và dân chủ đã thắng.

Thái Dịch phân tách như sau: Xã hội nhà Tống đang đi vào con đường tư bản chủ nghĩa. Trong khi đó tại nông thôn, nền kinh tế nông nghiệp bị lũng đoạn bởi địa chủ thuộc giới quan liêu, nên xã hội Hoa tộc bị phân hóa cùng cực. Vương An Thạch quyết định sửa đổi tình trạng này: tập trung quyền hành vào chính phủ trung ương nghĩa là đem kinh tế quốc dân lệ thuộc vào Chính Phủ, đồng thời y đem chính trị dồn vào hướng xâm lăng dân tộc Việt bằng cách cấm chợ, ngăn sông vùng biên giới Quảng Tây và ăn cướp mỏ vàng Quảng Nguyên tại Cao Bằng, Lạng Sơn.

Nhà Lý đã tuyên ngôn khai chiến, chống xâm lược qua bài thơ:

*Nam quốc sơn hà nam đế cư  
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư  
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm  
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.*

Dịch:

*Non sông Nam quốc có vua rồi  
Đã định rành rành ở sách trời  
Quân giặc có sao xâm phạm tới  
Rồi đây mi sẽ bị tơi bời.*

Và thay vì chờ đợi giặc tới, Lý Thường Kiệt đã đem quân ào ạt tấn công ba châu Ung, Khâm và Liêm của Tàu.

Thái Dịch nhận định như sau: "Các trận Ung, Khâm, Liêm của Lý Thường Kiệt cần phải được cho vào chiến sử và phát huy hết giá trị của nó ra, trong khi chúng ta phải ca ngợi tinh thần phản đế của dân tộc. Cái kinh nghiệm trên quân sự học là "Lấy Công Làm Thủ" ở cuộc chiến tranh này. Mong các nhà chiến lược Việt về sau đừng quên" (*Chu Tri Lục 4*).

## \* Cuộc Kháng Nguyên Đời Nhà Trần

Đời nhà Trần, khác đời Nhà Lý, dân tộc ta đã bị xâm lăng trực tiếp. Thay vì "lấy công làm thủ", dân tộc ta đã trường kỳ kháng chiến. Lý Đông A phân tách cuộc kháng nguyên của ta dưới nhỡn quan chính trị và quân sự dưới đây:

Trước hết, ông tìm hiểu chiến lược của quân Nguyên dưới sự lãnh đạo của Hốt Tất Liệt. Đó là chiến lược của dân du mục hiếu chiến. Họ dùng kỵ binh đánh chớp nhoáng, rất mau lẹ nên tất cả đồ trang bị đều rất nhẹ nhàng. Trước khi xâm chiếm nước nào họ đã khai triển lưới

gián điệp suốt nước và đã khai triển tình báo quân sự, xong xuôi họ mới quy định một kế hoạch tác chiến nhằm mục tiêu tiêu diệt năng lực chính trị, kinh tế và văn hóa, quân sự suốt mặt. Thái Dịch gọi chiến lược đó là toàn diện chiến và quốc lược chiến.

Quân Nguyên với đoàn quân 10 triệu đã chinh phục nòi Hán làm tay sai, lấy đó làm căn cứ đưa tộc quân sang tận Arabie, Perse, Sibérie, Danube, Dniepr, tới cửa ngõ thành Vienne. Nhưng đạo quân Nguyên đó khi vượt biển sang Nhật đã bị trận bão Itsé làm đắm thuyền và khi xâm lăng Việt Nam đã bị tan tác mảnh giáp không còn.

Dân tộc Việt có gì đặc biệt mà đạt được thành quả cực kỳ huy hoàng đó? Thái Dịch đã đưa ra phân tách dưới đây:

- (1) Xã hội ta từ đời Lý sang đời Trần đã được tổ chức vững mạnh, hợp với nhân bản trọn vẹn từ vật chất tới tinh thần, từ gia đình, gia tộc, tông tộc tới quốc gia dân tộc.
- (2) Từ đời Lý, nhân dân ta được hưởng quân điền đồng đều, bình đẳng trên tài sản và tự do trên hưởng dụng.
- (3) Tinh hoa tam giáo Nho, Lão, Phật đã thấm nhuần và thống nhất trong nhân gian. Chữ Nôm đời nhà Trần đã tăng trưởng tinh thần độc lập của dân tộc ta.
- (4) Chính trị dân bản lấy dân làm gốc đưa vua quan tới sát nhân dân. Mặc dầu nhà Trần đã tập trung quyền vào trung ương, nhưng dân chúng vẫn được tham khảo ý kiến vì họ có tự do ăn nói.
- (5) Sự giáo dục qua văn học luôn luôn đi với sự giảng cứu về vũ bị và song song với sự phát triển nông thôn và ngư nghiệp; tất cả đã gây dựng và thống nhất dân tộc thành một lực lượng rất lớn lao.
- (6) Lực lượng đó được phát khởi qua hội nghị Phúc Xá giữa các trưởng lão thay mặt con cháu tán thành và ủng hộ quyết nghị của nhà vua, làm thành tối cao quốc sách. Quốc sách đó là kháng chiến. Quốc sách đó thống nhất ý chí của toàn dân nên quốc gia không bị chia ra năm bè bảy mối.
- (7) Để đối phó với chiến lược xâm lăng của đoàn kỵ binh hiếu chiến di chuyển và đánh chớp mau, dân tộc ta đã đưa ra chiến lược kháng chiến lâu dài (trì cửu chiến) phối hợp với du kích chiến, tiêu hao chiến, lấy toàn dân làm cơ sở động viên. Động viên bằng về và bằng hịch, động viên bằng bổ sung quân đội, chiêu mộ tướng tài, tổ chức dân chúng, động viên bằng tập trung vật lực về các giải đất dự trữ làm an toàn khu để yểm trợ cho kháng chiến lâu dài.
- (8) Sự ân xá các tội phạm và sự thu dụng các phần tử bất đắc chí là một đả kích rất lớn lao đối với âm mưu của giặc Nguyên định lấy Trần Ích Tắc làm chính phủ bù nhìn.
- (9) Việc trung lập hóa nước Chàm, qua cuộc hôn nhân của công chúa Huyền Trân với vua Chàm, đã làm yên ổn phía sau lưng, ngăn chặn quân Nguyên và mở rộng thêm bờ cõi về phương Nam.

Nói tóm lại, qua cái nhìn của Thái Dịch dân tộc ta đã thành công rực rỡ trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên vì ba lý do dưới đây:



- Dân tộc Việt, qua hơn 2 thế kỷ độc lập và sáng tạo đã cực kỳ trưởng thành trong tổ chức chính trị, kinh tế, và văn hóa, lấy dân làm gốc.
- Quốc sách kháng chiến cũng từ chính trị dân bản này nở ra. Nó có tính chất lâu dài để bảo đảm cho chính trị dân bản.
- Để yểm trợ lâu dài cho quốc sách trường kỳ kháng chiến, nhà Trần đã thiết lập khu an toàn để xây dựng kinh tế nông thôn.

Ngoài ra ba yếu tố trên đây nhà Trần đã thống nhất cuộc kháng chiến qua các thiên tài quân sự, trong đó Trần Hưng Đạo được coi như Tam Quân Tổng Tư Lệnh, Trần Quang Khải ví như Lục Quân Tư Lệnh và Trần Nhật Duật với Trần Quốc Toản ví như du kích tư lệnh. Đó là những lý do thắng giặc của dân tộc Đại Việt.

### \* Cuộc Dân Tộc Cách Mạng Của Lê Thái Tổ

Thái Dịch Lý Đông A nhận định: "Cuộc cách mạng dân tộc hồi thế kỷ thứ 15 phát động bởi Lê Thái Tổ dưới bối cảnh thống trị của nhà Minh đã xứng đáng làm một khuôn khổ trọn vẹn trên mọi mặt và mọi nguyên tắc của dân tộc cách mạng". Ông đã phân tích tình hình địch và ta như sau:

- (1) Nhà Minh là chế độ 100% Phát-xít. Họ sang nước ta để làm rõ bộ mặt đế quốc thực dân Phát-xít tối hắc ám, tối phong kiến.
- (2) Chính phủ trung ương của họ gồm ba thành phần chủ lực: quân sự (Đô chỉ huy sứ), tư pháp (Án sát sứ) và dân tộc (Bổ chính sứ). Tổ chức tam đầu chế đó tập trung quyền điều khiển dưới đầu quân sự (Đô chỉ huy sứ).
- (3) Chúng tập trung quân sự để thu vét người, vật, tiền và các loại chuyên viên kỹ thuật: từ công nhân tới nông dân, từ quan nha tới nhà buôn, từ tầng giới tới đạo giới, tới cả các thầy bói, tất cả tạo thành những gọng kìm sắt nóng ép người Việt để tiêu diệt và đồng hóa người Việt chúng ta, ép người Việt mặc áo Tàu, nói tiếng Tàu, cắt tóc, để răng trắng và bắt các nhân tài Việt (Lê Tắc làm quyền *Annam Chí Lược*, Nguyễn Văn An xây thành Bắc Kinh) thu hết sách vở, văn hóa phẩm, quý vật của người Việt Nam đem về Tàu dùng hoặc hủy đi, bắt người Việt làm lao công nhọc nhằn và nguy hiểm (mò trai đáy biển, kéo gỗ trên rừng, săn tê giác trên núi).

Thái Dịch đã đặt thành câu hỏi: "Dưới sự khống chế các mặt ngặt nghèo như vậy thì hiệu triệu dân chúng và liên lạc cách mạng như thế nào? Với sự kiểm tra triệt để của địch như vậy, tổ chức cách mạng của ta phải thế nào?". Ông đã phân tích giải đáp như sau:

- (1) Lê Lợi là một anh hùng thảo dã, khi được dụ ra làm quan, đã ưỡn ngực oai hùng trả lời: Đại trượng phu sinh ra ở đời, lập công lớn, cứu nạn lớn để tiếng thơm nghìn đời, há để cho người khác sai khiến mình sao?
- (2) Lê Lợi đã xử dụng Sấm, rỉ tai tuyên truyền dư luận, dẫn khởi lòng tự tín trong khắp dân gian. Từ cuộc tuyên truyền rỉ tai này, dân gian đi tìm hiểu người lãnh tụ của mình. Họ đã tự thành lập một mặt trận vô hình, liên lạc với nhau, chờ thời cơ thuận

tiện mở cờ lên cứu nước.

(3) Căn cứ địa của lãnh tụ Lê Lợi là thành Lục Hoa và trại Lam Sơn, nơi kho tàng của vũ lực và cán bộ. Căn cứ địa này cũng là căn cứ hồi sinh của dân tộc. Từ nơi đây chiến lược địa lý (géo-stratégie) được vạch ra bằng hình thể tam giác Lục Hoa - Hòa Bình - Tản Viên Sơn, nơi chủ lực của vũ lực. Dân chúng từng lượt được huy động, tất cả tài năng và sức lực được góp sức bổ sung, tất cả trong mười năm trời liên tục tranh đấu cách mạng cho dân tộc.

(4) Lê Lợi đã ly gián người Chàm với người Tàu và mua chuộc sự trung lập của họ. Tuy vậy ban tham mưu tối cao của Lê Lợi đã ý thức được rằng trong cuộc cách mạng dân tộc, sự giúp đỡ của người ngoài chỉ là phụ thuộc. Sự huy động được sức lực và tinh thần của toàn dân rót cả vào vũ lực đấu tranh mới là điều kiện cốt cán. Và sự phối hợp được vũ lực cách mạng để trở thành vũ lực của dân chúng mới phát triển nổi cuộc cách mạng dân tộc.

(5) Vì bị bao vây quá chặt chẽ bởi quân giặc nên ban tham mưu của Lê Lợi quyết định chính sách tự lực cánh sinh, sống tự túc và phát triển bằng chiến thuật rì tai và bí mật tổ chức.

#### \* Thiên Tài Sáng Tạo Nguyễn Huệ

Thái Dịch khi nghiên cứu về Quang Trung đã tiếc hận khi thiên tài này chết yếu.

(1) Về thời thế, Thái Dịch viết: Cuộc Nam Bắc phân tranh giữa Trịnh và Nguyễn đã xây dựng lên giai tầng quý tộc làm cho xã hội bị đồi bại và từ đó sinh ra các giai cấp. Chính lúc đó anh em Tây Sơn xuất hiện với thiên tài xuất chúng Quang Trung. Nguyễn Huệ có những sáng kiến đột khởi đi trước thế kỷ 100 năm nên dân chúng chưa theo kịp.

(2) Về quân sự, Nguyễn Huệ là một nhà chiến thuật kỳ tài với:

- Trận Đống Đa, đánh bại hơn 10 vạn quân Thanh qua chiến thuật chọc thủng giữa mặt trận địch, phối hợp với tuyên truyền địch vận làm địch hoang mang.
- Trận Gia Định: Tiêu diệt 10 vạn quân Xiêm bằng chiến thuật đại bao vây phối hợp với tiểu bao vây.

(3) Trận Qui Nhơn: Đánh đại bại quân Pháp với Gia Long qua chiến thuật nghi binh đánh hỏa công, tiêu diệt toàn bộ địch quân trên bộ cũng như trên biển. Về chính trị, Quang Trung có kế hoạch 10 năm, nhằm mục tiêu tổ chức dân chúng, cải tổ quân đội, chỉnh lý kinh tế. Thời đó chưa có quốc gia nào có kế hoạch chính trị dài hạn như vậy. Nếu kế hoạch đó được thực hiện nước ta sẽ phồn thịnh và giàu mạnh hơn Nhật Bản trước thời kỳ Duy Tân.

(4) Nhưng Quang Trung bỗng chết yếu. Thái Dịch nhìn kế hoạch 10 năm đó và nhận định như sau:

a/ Kế hoạch quốc gia bị tiết lộ quá sớm.

b/ Cán bộ đào tạo không kịp. Mặc dầu vậy Thái Dịch nhìn nhận là thiên tài Quang Trung đã có một khoa học kiêm nghệ thuật về quân sự của thế kỷ 20, rất hợp với chế độ toàn diện chiến tranh với chiến thuật chớp nhoáng. Về phương diện chính trị, Thái Dịch nhận định rằng Quang Trung là người của thế kỷ 20 rất sáng suốt trong việc thiết lập kế hoạch dài hạn 10 năm cho quốc

gia dân tộc.

\* Phan Sào Nam: Tối Cao Lãnh Tụ Của Cách Mạng Việt

Chúng ta đã biết sự liên hệ giữa cậu thiếu niên Nguyễn Hữu Thanh với chí sĩ Phan Sào Nam tại Bến Ngự năm 1936 nhân dịp tế Nam Giao. Cụ Phan là người tiên khởi hướng dẫn cậu Thanh đi vào lập trường dân tộc với câu: “Dân chẳng duy tâm, dân chẳng duy vật, dân chỉ duy dân.” Lập trường đó được đúc kết ngắn gọn bằng bốn chữ “Cứu Quốc Tồn Chung” viết đằng sau bức ảnh cụ tặng cho cậu Thanh để làm “giấy thông hành” khi cậu cần tiếp xúc với các nhà cách mạng chân chính khác.

Vì vậy, trong Huấn Cáo *Chu Tri Lục* 4, Thái Dịch Lý Đông A đã viết: “Phan Sào Nam là chốt khóa nối liền lịch sử từ 1865 tới 1940 của nước Việt mà địa vị danh dự làm tối cao lãnh tụ của cách mạng Việt rất xứng đáng.”

Thái Dịch đã phân tích và khai triển ý nghĩ trên như sau:

(1) Thời đại Phan Sào Nam là thời đại mà nho sĩ làm giai tầng trung kiên của quốc dân. Trong lúc đó, mặt tầng (tức mặt nổi) của hai nền văn hóa Đông Tây mới vừa chạm thỏa hiệp.

(2) Chính vì vậy, từ giai tầng trung kiên người cách mạng chân chính phải thể nghiệm lịch sử văn hóa của dân tộc bằng cách tu dưỡng tính tình, tu dưỡng nhân cách, giữ vững lập trường dân tộc để từ đó hòa hợp lập trường riêng cá nhân, nhập vào lập trường chung dân tộc.

(3) Phan Sào Nam trong dòng lịch sử đã mở đầu cho cuộc cách mạng có tổ chức và kỹ thuật hiện đại của nước ta. Tiếc rằng tập cương lĩnh chính trị của cụ về chính sách Duy Dân xuất bản bên Tàu nay đã mất mát.

(4) Các chủ trương dân tộc tản mát trong các bộ sách “Lưu Cầu Huyết Lệ Tâm Thư”. “Hải Ngoại Huyết Thư”, “Việt Dân Tộc Văn Minh Khởi Điểm Sử”, “Pháp Việt Đề Huề”, vì không có người giải thích cho rõ ràng, nên có kẻ vì tư lợi và tư kiến đã phao truyền và vu hãm cho cụ nhiều điều ám muội.

(5) Riêng quyển “Việt Dân Tộc Văn Minh Khởi Điểm Sử” cần được ta tìm hiểu, vì đó là hoài bão của cụ. Văn minh dân tộc là phương thức sống đặc thù của dân tộc với óc tự cường, trí sáng tạo, óc tu dưỡng luôn luôn tranh đấu cho sự độc lập sống còn của nòi giống. Nhưng khởi điểm của nền văn minh dân tộc đó bắt đầu từ đâu? Dân tộc ta từ muôn năm đã có nền văn hóa Môn, văn hóa Hòa Bình, văn hóa Rừng Tiên. Vì vậy, từ muôn ngàn đời, dân tộc Việt vẫn sống, còn, nổi, tiến, hóa, vẫn sống trong yêu thương với người thân, vẫn đổ mồ hôi để tạo dựng văn minh, vẫn đổ máu để bảo vệ đất đai, bảo vệ giống nòi. Cuộc văn minh đó không dứt trong tiến hóa và nó là khởi điểm của cách mạng dân tộc Việt.

(6) Ngoài cuốn “Việt dân tộc văn minh khởi điểm sử” ta cần tìm hiểu quyển “Pháp Việt Đề Huề” của cụ. Đọc quyển này, Thái Dịch lưu ý chúng ta về nỗi khổ tâm của cụ Phan: bị giam cầm nhưng với hoài bão làm cách mạng dân tộc, người chí sĩ mặc dầu trọng tuổi, vẫn muốn cống hiến tư tưởng của mình cho hậu thế. Cụ đành dùng mưu kế “ném gạch dấu ngọc” (từ ngữ của Thái Dịch). Mưu kế này là một trong 36 mưu kế của người Á

Đồng. Trong Kinh Thi có câu:

*Đầu ngãi dĩ mộc qua  
Báo chi dĩ quỳnh dao Phi báo dã  
Vĩnh dĩ vi hảo.*

Nghĩa là:

*Ném cho ta một trái đu đủ. Ta ném lại ngọc quỳnh dao.  
Tuy sự báo đền không xứng đáng. Nhưng chẳng vì thế mà tình thương mất đi.*

Từ bốn câu thơ đó, thiên hạ đổi thành mưu kế “Phao bác dẫn ngọc”. Nghĩa đen là ném hòn ngói để thu về hòn ngọc. “Ném hòn ngói” là lợi dụng nhược điểm tham lam của đối phương, ta bí mật đem về viên ngọc quý giá là đem con săn sắt bắt con cá rô.

Thái Dịch viết: “Khi đưa ra mưu kế này cụ Phan đã chua chát dùng hai chữ “đề huề”. Đó là nỗi khổ tâm của cụ.” Cụ Phan muốn phục hưng lại nòi giống, cụ muốn văn minh dân tộc khởi tặc và sinh hoạt lại (phục hoạt), để từ đó đi vào cách mạng dân tộc. Đó là viên ngọc dấu kín của cụ.

(7) Thái Dịch suy luận:

a/ Dù muốn dù không, Pháp cũng phải rời bỏ tham vọng thực dân của họ. Nhưng Pháp và Nhật chỉ là kẻ thù trước mắt.

b/ Khi Pháp rút lui, 20 năm sau đó, kẻ thay thế còn nguy hiểm cho nòi giống gấp bội phần. Đó là kẻ thù tối hậu ta phải đề phòng.

\* \* \*

## 5.8. A. - Lục Dân

Qua các mục trên đây ta đã lướt qua một số dữ kiện để đi vào lịch sử dân tộc. Vậy dân tộc cần được tổ chức theo đường hướng nào để đưa tới mục tiêu “Cứu Quốc và Tồn Chung?” Thái Dịch đưa ra 6 nguyên tắc (Lục Dân):

- (1) Nguyên tắc Dân Tộc.
- (2) Nguyên tắc Dân Vực.
- (3) Nguyên tắc Dân Đạo.
- (4) Nguyên tắc Dân Sinh.
- (5) Nguyên tắc Dân Văn.
- (6) Nguyên tắc Dân Trị.

Trước khi khai triển 6 nguyên tắc trên đây ta nên biết qua đường hướng về dân tộc của một số quốc gia khác. Dân tộc Pháp đưa ra phương châm: “Tự do - Bình đẳng - Bác ái”. Đó là mục tiêu của cuộc Cách Mạng 1789. Nhưng phương châm đó chỉ áp dụng cho dân tộc Pháp tại quốc nội mà thôi. Vượt qua ranh giới nước Pháp thì người Pháp quên hết. Họ chỉ còn nghĩ tới quyền lợi của họ và của dân tộc họ. Vì vậy họ đã đem 3 máy chém sang Việt Nam để chặt cổ những người bản xứ đòi Tự-do - Bình đẳng và Bác ái.

Dân tộc Trung Hoa qua cuộc Cách Mạng 1911 đã đưa ra 3 nguyên tắc:

- Dân Tộc độc lập.
- Dân quyền tự do.
- Dân sinh hạnh phúc.

Khi bàn về lập trường căn bản dân tộc, Thái Dịch sẽ cho chúng ta biết ý nghĩ thâm kín và thâm độc của Tôn Văn, cha đẻ của Tam Dân chủ nghĩa kể trên. Năm 1945, nhóm người Duy Vật Việt Nam khi đưa ra tuyên ngôn độc lập đã nêu lên 3 nguyên tắc của Tam Dân chủ nghĩa mong về văn Trung Hoa Quốc Dân Đảng và che dấu sách lược “Vô sản chuyên chính” theo Stalin của họ. Đuổi được Pháp, tạm biệt được Tàu, cường chiếm miền Nam họ mới lộ nguyên hình “độc tài vô sản” của họ.

Muốn tìm hiểu Lục Dân ta cần ý thức được thế nào là văn minh, nhân đạo và văn hóa. Thái Dịch định nghĩa “văn minh dân tộc là phương thức sống đặc thù của dân tộc với óc tự cường, trí sáng tạo, óc tu dưỡng luôn luôn tranh đấu cho sự độc lập sống còn của giống nòi. Nhân đạo là đường hướng đi lên của loài người theo vòng xoáy tròn ốc có nút tết cách mạng khi dân tộc cần tới nó; và văn hóa là thuật kiến trúc với mục tiêu là đạt tới hạnh phúc vật chất, đạt được khoái lạc tinh thần, xây dựng vững mạnh được đời sống sinh lý, đạt được trí tuệ sáng suốt, ổn định được ý chí và sống mỗi ngày một tăng tiến hơn theo nhân đạo.”

Từ quan điểm trên đây Thái Dịch đã đi vào Lục Dân với dăm ba nét chấm phá. Từ cái nhìn bao quát trên đây ta đi vào Lục Dân:

- (1) Nguyên tắc Dân Tộc: Loài người làm một đại chủng tộc. Xuống thấp hơn chủng tộc và đi vào thực tế là dân tộc với tổ chức và hệ thống chỉ huy mệnh danh là quốc gia. Mỗi nòi giống một quốc gia do nòi giống đó tự quản lý lấy và do nhân dân tự xử trí lấy. Mỗi dân tộc đều có quyền bình đẳng như nhau và quốc tế nhân loại phải chấp nhận quyền lợi của mọi dân tộc do họ xây dựng lấy, quyết định lấy và chỉ huy lấy 100%.
- (2) Nguyên tắc Dân Vực: Qua lịch sử sống còn của loài người mỗi nòi giống được phân bố một phần của vũ trụ. Dân vực là lãnh thổ, là phần biển, phần không gian, phần dưới biển và dưới đất thuộc về dân tộc đó. Mỗi dân tộc có toàn quyền bảo vệ Dân vực, đề phòng xâm lược và đề phòng sự thao túng về kinh tế của các dân tộc khác.
- (3) Nguyên tắc Dân Đạo: Lấy đường hướng đi lên của loài người làm đường đi của dân tộc. Lấy sự liên hệ, giao tiếp và xây dựng giữa cá nhân với cá nhân để xây dựng tổ chức quốc dân và lấy mỗi tổ chức tập thể đó của quốc dân, mỗi cơ năng đó của quốc dân phát huy bản vị dân tộc. Vì vậy mỗi dân tộc phải phát huy tinh thần, đức tính đặc thù đó để xây dựng đường đi của tập thể dân tộc mình, đó là dân đạo.

- (4) Nguyên tắc Dân Sinh: Chính trị cũng như công việc kiến trúc. Văn hóa ví như kỹ thuật kiến trúc và kinh tế ví như vật liệu kiến trúc. Nguyên tắc dân sinh được đặt ra để đạt tới mục tiêu kinh tế của dân tộc. Chủ nghĩa Duy Dân chủ trương đồng đều cơm no áo ấm cho tất cả mọi người qua tổ chức *Bình Sản kinh tế*. Bình sản kinh tế được thực hiện qua 3 nguyên tắc: phân mệnh, phân công và phân hưởng. Mỗi cá nhân được sinh ra với một số tính tình và khả năng riêng biệt khác nhau. Khả năng đó và tính tình đó được gọi là sinh mệnh. Sinh mệnh có thể sửa đổi được và tăng tiến qua giáo dục. Tổ chức kinh tế bình sản được căn cứ vào sinh mệnh của mỗi người để cắt đặt công việc. Đó là phân mệnh. Phân công là phân phối công tác cho các thành phần tham dự và định đoạt chức phận, sao cho mỗi người làm hết phận mình, làm đủ phận mình và làm đúng với sinh mệnh của mình. Phân hưởng là phân chia kết quả để mỗi người hưởng dụng một cách công bình công lao tối đa mà họ đã đóng góp. Chúng ta sẽ có dịp đi sâu hơn vào 3 nguyên tắc kinh tế trên đây.
- (5) Nguyên tắc Dân Văn: Văn minh dân tộc là phương thức sống đặc thù của dân tộc đó. Văn minh được gìn giữ, phát triển và tăng tiến qua cuộc sống liên tiếp của nhiều thế hệ. Vì vậy văn minh của mỗi dân tộc có tính chất truyền thống của nó. Đối với dân tộc Bách Việt, văn hóa Hòa Bình, tức văn hóa Môn có truyền thống lâu đời cần được phát quật và phát triển, làm then chốt lõi cho văn minh và văn hóa dân tộc và làm kim chỉ nam cho triết lý giáo dục.
- (6) Nguyên tắc Dân Trị: Nguyên tắc dân trị phải lấy dân tộc làm chủ đạo và làm tiêu chuẩn cho kế hoạch nhân sinh. Dân trị là đường hướng chính trị của một dân tộc. Dân trị phải lấy "Cứu Quốc Tồn Chung" làm cứu cánh và làm phương tiện lâu dài.

Những nét chấm phá cho 6 nguyên tắc Lục Dân được tản mát qua tập *Duy Nhân Cương Thường*. Nhóm nghiên cứu nhân chủ xin tóm lược và đề nghị lấy "chính trị quan" của chủ nghĩa Duy Dân để bổ túc cho các phần tóm lược trên đây.

## 5.8. B. - Tam Nhân

Để đi vào thực tế ta có thể tự đặt câu hỏi: tại sao loài người cần phải đi vào dân tộc học và tại sao phải đi vào tổ chức Lục Dân? Sống tự do theo chủ trương thế giới đại đồng, không giai cấp, không bóc lột nhau, sống yêu thương nhau, đùm bọc lấy nhau không hạnh phúc hay sao?

Xin trả lời: Câu hỏi thứ hai (thế giới đại đồng) đặt ra rất đúng nhưng không thực tế vì nhân loại ngày nay còn quá nhiều bất công, còn chống đối nhau, chèn ép nhau nên chưa thể thực hiện được. Tới giai đoạn "nhân đạo ổn định", có thể hàng nhiều thế kỷ sau loài người mới có đủ điều kiện để thực hiện thế giới đại đồng.

Trong khi chờ đợi "nhân đạo ổn định", ta cần đi vào thực tế bằng tổ chức Lục Dân. Hơn nữa tổ chức Lục Dân bắt nguồn từ Con người.

Như ta đã biết, do sự khắt khe, bảo thủ của tôn giáo, vào thế kỷ thứ 15 Âu Châu đã vùng dậy, lấy "con người" làm đối tượng cho một phong trào mà ngày nay chúng ta mệnh danh là phong trào "Nhân Văn", từ ngữ Tây phương là *Humanisme*. Phong trào này lấy "con người" làm cội rễ của vấn đề. Cội rễ là căn bản. Vậy "căn bản con người" được gọi là Nhân Bản. Chính vì vậy ngày nay đa số chúng ta dịch từ ngữ "nhân bản" là *humanisme* và:

Nhân văn - *Humanisme* - Nhân Bản

Thuyết "nhân bản" lấy "con người" là chủ não của vấn đề, không bị lệ thuộc vào ông thánh bà thần nào cả. Sau hơn một thế kỷ, lý tưởng nhân bản bị Âu Châu lướt qua đẩy xuống hàng thứ yếu vì họ bị đắm chìm trong khoa học, trong kỹ thuật khoa học, và trong sản phẩm do kỹ thuật khoa học mang lại cho họ. Nghĩa là họ bị chìm đắm trong việc hưởng thụ khoái lạc vật chất, coi nhẹ khoái lạc tinh thần nên không đạt được sự sáng suốt của trí tuệ. Vì vậy ý nghĩa nhân bản bị thiên lệch, thiếu sự thăng bằng.

Tuy nhiên từ ngữ Nhân Bản nhiều khi vẫn được nhắc tới với định nghĩa rất tổng quát, mơ hồ, không đi vào thực tế. Để phát huy tư tưởng "nhân bản" (*humanisme*) và áp dụng vào thực tế, Thái Dịch Lý Đông A đã có sáng kiến rất độc đáo thêm vào từ ngữ Nhân Bản hai từ ngữ nữa: Nhân Tính và Nhân Chủ. Đó là *Tam Nhân* (Nhân Bản + Nhân Tính + Nhân Chủ).

Thái Dịch phân tích Nhân Tính và đưa ra bốn bản chất độc đáo của con người:

Nhu yếu tính + Tự vệ tính + Sắc tính + Xã hội tự tính = NHÂN TÍNH.

Nhu yếu tính là bản chất có nhu cầu vật chất cần thỏa mãn: cần ăn, cần uống, cần mặc.

Tự vệ tính là bản chất của con người cần bảo vệ mình không để cho người khác hoặc vật khác tấn công.

Sắc tính là bản chất của con người cần được giải quyết về sinh lý (sex) khi trưởng thành.

Sau rốt là "xã-hội-tự-tính" tức bản chất của con người cần sống gần nhau, cần liên lạc với nhau, cần tổ chức, tương trợ nhau thành một tập thể đi từ nhỏ tới lớn, từ bộ lạc tới dân tộc và lan rộng tới toàn thể loài người sao cho mỗi ngày một tươi đẹp hơn lên.

Bốn bản chất trên đây cần được giải quyết và bắt buộc phải được giải quyết nếu con người muốn tiếp tục sống trên trái đất này. Vì đó là 4 nhu cầu (demand) căn bản của con người.

Theo Thái Dịch công việc giải quyết 4 nhu cầu này được gọi là chấp hành nhân sinh. "*Chính trị là thiết kế và chấp hành nhân sinh. Chính trị là điều lý*

*nhân tính."*

Tới đây ta cần khai triển tư tưởng của Thái Dịch Lý Đông A:

(a) Nhân tính là tính của con người (human character). Khi nói tới "con người", phái Duy Vật nghĩ tới con người nguyên thủy ăn lông ở lỗ, cần ăn cần uống như bất cứ sinh vật nào. Họ lấy con "người vật" này làm đối tượng nghiên cứu. Ta khác họ ở điểm căn bản này. Thái Dịch lấy "con người" khi con người đi vào nhân đạo sơ khai thuộc thời kỳ đầu tiên (xem lại nhân đạo sơ khai, nhân đạo thành lập, nhân đạo tăng tiến và nhân đạo ổn định) làm đối tượng nghiên cứu, vì con người trong thời kỳ ăn lông ở lỗ, ăn sống nuốt tươi tức con người cộng sản nguyên thủy chưa phải là người, chỉ là con vật.

(b) Xã-hội-tự-tính (société en soi) là tính chất thứ tư của nhân tính. Tính chất này sinh ra và phát triển khi "con người" đã đi vào "nhân-đạo-sơ-khai". Xã-hội-tự-tính này chưa có khi con người còn là con vật. Xã-hội-tự-tính cũng là điểm khám phá đặc biệt của Thái Dịch. Xã-hội-tự-tính cần phải được khai triển khi ta nghiên cứu về dân tộc. Vì xã-hội-tự-tính là một thành phần bắt buộc phải có của "nhân tính". Không có nó, tư tưởng "nhân tính" sẽ khập khiễng.

(c) Nhân tính gồm có 4 thành phần. Nếu đem mổ xẻ và phân tích ta sẽ thấy 3 thành phần đầu là nhu cầu cá thể và thành phần thứ tư là nhu cầu tập thể.

|              |   |                      |
|--------------|---|----------------------|
| Nhu yếu tính | } | Nhu cầu của cá nhân. |
| Tự vệ tính   |   |                      |
| Sắc tính     |   |                      |

|                |                        |
|----------------|------------------------|
| Xã hội tự tính | Nhu cầu đi tìm tập thể |
|----------------|------------------------|

Tới đây ta thấy Thái Dịch rất hữu lý và sáng suốt khi ông đưa ra biện chứng: cá nhân và tập thể đối lập thống nhất (vì nhân tính có cả hai nhu cầu cần được giải quyết song song với nhau, không thể tách rời ra được). Khi chiếm được chính quyền, phái Duy Vật bao giờ cũng chủ trương đoàn ngũ hóa (massification), bắt con người quên cá thể của mình, phải ghép mình vào đoàn thể, nghĩa là họ bóp chết tự do của cá nhân. Họ quên rằng trong nhân tính, con người còn tự vệ tính để bảo vệ tự do tư tưởng và tự do hành động của mình.

(d) Thái Dịch chủ trương: Chính trị là điều lý nhân tính. *Điều lý* có nghĩa là sửa trị cho có mạch lạc thứ tự. Mạch lạc, thứ tự theo hướng đi lên. Hướng đi lên là hướng thượng (theo *Học thuyết Bản vị*). Chính vì tư tưởng hướng thượng này nên Thái Dịch Lý Đông A đã đưa ra những giải pháp sau đây để giải quyết vấn đề nhân tính:

- Bình sản kinh tế (giải quyết nhu yếu tính).
- Tự do hôn nhân (giải quyết sắc tính).
- Dân vực và Dân đạo (giải quyết tự vệ tính).



-Dân tộc (giải quyết xã hội tự tính).

Cũng chính vì tư tưởng hướng thượng nên Thái Dịch đã đưa ra Lục Dân.

(e) Sau khi đã đưa ra định nghĩa "*Chính trị là điều lý nhân tính*" và đưa những giải pháp theo hướng đi lên, Thái Dịch thêm một vẽ nữa: "*Giáo dục là khởi điểm và chung điểm của chính trị.*" Có nghĩa là giáo dục là bước khởi đầu và là mục tiêu tối hậu để làm phương tiện cho chính trị. Mục tiêu của giáo dục là làm sao cho con người khám phá ra sự thực, sự thực cần đạt tới của từng vấn đề, của từng giải pháp, để họ tự giác ngộ và tự động đi tới giải quyết các giải pháp đó.

(f) Lấy các yếu tố nhân tính (hôn nhân, kinh tế, giáo dục) làm công tác chính trị chủ yếu và giải quyết các vấn đề theo hướng đi lên, ta sẽ đi tới nền tảng nhân chủ. Nhân chủ là lấy loài người làm chủ đạo sinh hoạt cho loài người, lấy loài người làm chủ đạo cho vũ trụ, lấy công dân làm chủ đạo cho dân tộc.

Chúng ta sẽ có dịp thảo luận thêm về những yếu tố chủ lực xây dựng nền nhân chủ.

## 5.9. Nhận Định

Từ bài thơ *Chính Khí Việt* ta đã có khá nhiều dữ kiện về lịch sử dân tộc. Tới đây ta cần có những nhận định thiết thực ngõ hầu đem áp dụng vào thực tế. Vào ý phải ra việc. Có thể, đọc sử mới giúp ích được. Không đọc sử dĩ nhiên chỉ sống như sâu bọ. Nhưng đọc sử, không phân tách và không có nhận định để đi vào việc thì chỉ là sống cho qua ngày, chẳng giúp gì cho xã hội. Hoặc giả, nếu có làm gì chẳng nữa thì chỉ là kẻ lẻo đẻo theo đuôi thiên hạ, ai sao tôi vậy, không sáng kiến, không lập trường. Cái lẻo đẻo theo đuôi đó không giúp gì cho nhân chủ vì lẻo đẻo theo đuôi không phải là nhân chủ.

Muốn có lập trường, ta phải biết nhận định. Và muốn có nhận định về thời thế ta cần phải biết giải thích các sự kiện và có cái nhìn "hướng thượng" để đi lên, như Thái Dịch đã viết: "Đọc sử không giải thích được nghĩa và không nắm giữ được thể dụng, không thể có được bản lĩnh về chính trị."

Ta có thể xử dụng một số tiêu chuẩn mà Thái Dịch đã áp dụng:

Tiêu chuẩn 1: "*Sự học hiểu phải chặt chẽ đi đôi với tính chất của sự thực, bằng cách đem theo các phương pháp, phương châm và phương thức để tìm dò, giải thích, nắm giữ và vận dụng được sự thực*" (Chu Tri Lục 6). Công việc kể trên được Thái Dịch gọi là "Học". Ta cần nhấn mạnh ở chỗ: *nắm giữ và vận dụng* được sự thực. Có nghĩa là biết rồi thì phải vận dụng nó thì mới gọi là "học", biết rồi mà không vận dụng nó thì chỉ là biết khờ khờ, vô bổ. Biết và làm là thuyết tri hành hợp nhất của Vương Dương Minh, nhà triết học nổi tiếng của Trung Hoa vào thế kỷ thứ 15. Thuyết tri hành hợp nhất này đã được Nhật Bản triệt để áp dụng trong lịch sử tiến hóa của họ.

Tiêu chuẩn 2: Ngoài cái "Học", Thái Dịch còn định nghĩa từ ngữ "Hiểu" như

sau: "... *Hiểu tức là nghiệm, là đuổi theo. Muốn hiểu về một thời đại ta phải lấy con tâm và con mắt lịch sử, nghiệm qua các thời đại, đứng trên nền tảng với điều kiện đó để hiểu thời đại đó. Lại còn "hiểu" một văn hóa nơi nào nghĩa là phải lấy con mắt và con tâm quốc tế nghiệm qua các văn hóa mọi nơi khác, để đứng trên nền tảng và điều kiện văn hóa nơi ấy mà hiểu ... Dù sao phải có một ý thức thực tại và khách quan*" (Huyết Hoa [ấn bản điện tử, sách có tên Tiểu luận Thăng Nghĩa], [bài] *Thăng Nghĩa*).

Tư tưởng trên đây có thể diễn đạt như sau: Hiểu là xử dụng những dữ kiện có thực đã được chứng minh, những dữ kiện có thực đó đã xảy ra nhiều đời, qua quá khứ dài lâu và kéo dài tới hiện tại. Ta cần tìm hiểu nguyên nhân của các sự việc đó từ quá khứ tới hiện tại. Từ cái nhìn này, Thái Dịch đã phân chia sự diễn biến lịch sử của dân tộc Việt làm 4 thời kỳ mà thời kỳ 4 là thời kỳ Vạn Thắng với ý nghĩa triết lý và đường hướng sáng chói nhất. Nói cách khác đó là cái nhìn *qua thời gian*. Để bổ túc cho cái nhìn qua thời gian ta cần có cái nhìn *qua không gian* nghĩa là có cái nhìn qua hiện tượng ở các nơi khác. Thí dụ: Muốn tìm hiểu văn hóa một nơi nào ta cần có những cái nhìn khác biệt về các nơi khác để so sánh ngõ hầu có những cái nhìn khách quan hơn.

Hai cái nhìn, một qua thời gian, một qua không gian là hai điều kiện cần thiết và đủ để tìm hiểu một sự việc. Hiểu nhưng cần phải theo dõi vì sự việc luôn luôn biến chuyển. "Học" và "Hiểu" tiếp nối nhau [Lý tiên sinh gọi là 'tri hành đồng tiến'. Và "Học" để mà "hành" là tri hành hợp nhất. Thái Dịch luôn luôn nhắc nhở chúng ta "Vào ý ra việc" là vì vậy.

Tiêu chuẩn 3: Từ căn bản tâm lý của mỗi con người "*yêu thương là huyết tính của con người*", với cái "Học" và "Hiểu" trên đây, Lý Tưởng tự đó mà mọc rễ và đi vào lịch sử của loài người và của dân tộc..."

"... *Trong cái sứ mệnh lớn lao và đột nhiên như lời Đức Chúa ban cho Moises nào sai ra cứu thế, phục hưng và phục hoạt bằng tất cả và là tất cả. Một lẽ sống trên lẽ thật, một đường sống trên đường thật chỉ vạch ra, dựng dôi lên, rồi lại xây đắp thành một thực thể của lý tưởng ... Chủ trương thời đại không đủ, phát quật và phát huy được cái đế uẩn của một văn hóa để người ta sống no và sáng mới đủ...*" (Huyết Hoa).

Ở đây ta cần ghi nhận ý nghĩa chữ "văn hóa" do Thái Dịch xử dụng: Văn hóa là phương tiện và cứu cánh làm cho con người được *sống no và sống sáng suốt*. Vì vậy, khi đi tìm "nhận định" ta cần đi vào thực tế sao cho dân tộc được *ấm no và sáng suốt*.

Tiêu chuẩn 4: Về Nhân Chủ và sự chối bỏ của chủ nghĩa Duy Dân, Thái Dịch viết:

"... *Một ngày loài người không xây đắp được nền nhân chủ là một ngày loài người còn trong bấp bênh của sống chết và dưới những huyền ảnh không bờ bến. Cho nên chủ nghĩa Duy Dân thiết tha hy vọng một cuộc kết luận tối hậu của loài người, đấu tranh cho cuộc kết luận tối hậu cho cả loài người, cuộc tự quyết cho nòi giống, cuộc hạnh phúc cho mỗi người...*"

*...Chủ Nghĩa Duy Dân sinh ra:*

*Để chối bỏ tất cả những cái dã man trên loài người. Để chối bỏ những cái chia rẽ trên loài người.*

*Để chối bỏ những cái đau khổ trên loài người.*

*Để chối bỏ những cái thừa thãi có hại trên loài người. Để chối bỏ những cái giả dối buồn loài người.*

*Để chối bỏ những cái trùm buộc loài người." (Chu Tri Lục 2).*

Nói tóm lại chủ nghĩa Duy Dân không chấp nhận sự tổ chức không hợp lý, bất ổn định, và đau khổ hiện nay của loài người.

Để có nhận định chính xác và thực tế ta có thể tự đặt ra những câu hỏi và tự giải đáp như sau về vấn đề dân tộc Việt:

Một: Bạn có đồng ý về tình trạng hiện nay của dân tộc tại quốc nội và quốc ngoại không? Có những dã man, chia rẽ, đau khổ, thừa thãi, giả dối và trói buộc con người không?

Hai: Tại quốc nội và quốc ngoại, văn hóa có giúp cho ta sống no và sống sáng suốt không? Nói một cách khác, người Việt có ấm no và sống sáng suốt không? Nếu không có, hoặc chưa có, ta phải làm gì? Nếu không có và chưa có ta có nên nằm im và chờ đợi thời cơ hoặc để người khác làm thay ta không?

Ba: Bảy tiêu chuẩn của tinh thần Vạn Thắng có giúp ích gì để cải tổ tinh thần và chỉnh lý tình trạng hiện nay của dân tộc ta không? Đặc biệt là tiêu chuẩn 2: thắng tất cả các cuộc thất bại trên đấu tranh cũ; tiêu chuẩn 3: thắng chia rẽ và cắt cứ bên trong để lập nên cuộc thống nhất; tiêu chuẩn 6: thắng tất cả các tính ươn hèn và quy lụy của mặt tầng; tiêu chuẩn 7: thắng phân hóa trong trận giặc tranh bá đồ vương và quân phiệt. Nếu cần chỉnh lý lại, ta phải làm gì và làm thế nào theo tinh thần "Tri hành hợp nhất?"

Bốn: Nếu cần chỉnh lý theo tinh thần "Tri hành hợp nhất", ta nghĩ thế nào về 5 bài học lịch sử: Cuộc chiến tranh Lý Tống (có cần tấn công hay chỉ cần thủ thế); Cuộc chiến tranh kháng Nguyên (chính trị dân bản lấy dân làm gốc và chiến lược kháng chiến lâu dài); Cuộc cách mạng của Lê Thái Tổ (chiến dịch tuyên truyền rí tai, chính sách tự lực cánh sinh); thiên tài sáng tạo Nguyễn Huệ (kế hoạch bí tiết lộ và cán bộ không đào tạo kịp thời); Phan Sào Nam (người cách mạng phải tu dưỡng tính tình, tu dưỡng nhân cách, hoà lập trường của cá nhân vào lập trường chung của dân tộc, mưu kế "ném đá dấu gạch"...).

Mỗi người chúng ta cần một tập giấy để tự mình đặt những câu hỏi và tự mình tìm cách giải đáp. Tiếp sau đó là áp dụng học thuyết bản vị: hợp nhau lại, đặt ra các câu hỏi, trao đổi cho nhau những giải đáp và bàn thảo để đưa ra đường hướng thượng, cùng thiết lập kế hoạch thi hành với tinh thần: tìm dò, giải thích, nắm giữ và vận dụng lâu dài, tới khi hoàn tất mới thôi.

Đó là hướng tâm, hướng tha, hướng thượng. Đó là cái học từ cá nhân đi tới tập thể, tới bản vị. Làm được như thế là ta nắm giữ được triết thuyết "vào ý ra việc" của Lý Đông A.

# Từ cách mạng tới lập trường dân tộc

Khi đưa ra phương pháp “Vấn và Đáp” chúng tôi hầu như chắc rằng bạn sẽ chọn giải pháp của cụ Phan Sào Nam trong “Việt dân tộc văn minh khởi điểm sử”. Đó là giải pháp Cách Mạng. Giải pháp này, như cụ Phan tiên liệu, sẽ xảy ra bất cứ lúc nào khi chúng tộc cần tới nó.

### 6.1. Cách Mạng Dân Tộc

Thái Dịch định nghĩa: “*Cách mạng là công cuộc thay đổi thời đại trên một giai đoạn diễn tiến xoáy tròn ốc có nút đã đến ngày thành thực... (Nó) cần yếu có một bạo-đột thủ đoạn cởi mở cho dây diễn tiến đi lên. Ý nghĩa và tác dụng của Cách Mạng là tu chỉnh và cải tiến xã hội cho sang được một xã hội hợp lý hơn, tiến bộ hơn, hy vọng hơn, được đi vào một con đường hợp quy luật, hợp với nguyên tắc tiến hóa, hợp với một tương lai có dự biết trước, có một trông ngóng của lý tưởng hàm dưỡng tự sâu xa. Mỗi công cuộc cách mạng sản sinh ra một xuất lộ cho dân tộc, quốc gia và xã hội. Khởi điểm của Cách Mạng đã dựng-dục từ trong bào thai của thời đại cũ ... Cuộc Cách Mạng 1789 há chẳng phải uyên nguyên sâu sắc mãi từ thế kỷ XVI, từ Diderot, Voltaire, Montesquieu, Rousseau mà đi? Thế cho nên Cách Mạng phải có một tinh thần chuẩn bị sẵn, một nguyên tắc tiềm tàng sẵn ... để nổ bùng ra trên một giai đoạn đã thành thực ...*” (trích Huyết Hoa).

Công việc Cách Mạng gồm có phá hoại và kiến thiết, được Thái Dịch phác họa như sau: “*Kiến thiết là mục đích tích cực của Cách Mạng. Kiến thiết thành công là chân chính Cách Mạng thành công. Mà kiến thiết thành công là văn hóa thành công, thái bình thành công. Cách Mạng ở đó chỉ là giai đoạn quá độ của kiến thiết, cũng như phá hoại chỉ là công cụ lâm thời của kiến thiết. Có Cách Mạng và phá hoại mới có y cứ mà kiến thiết được...*”

“Lực lượng chúng ta đem vào Cách Mạng thuần túy và vào phá hoại chỉ là nhu yếu có chừng, mà lực lượng chúng ta dành vào kiến thiết Cách Mạng vì vậy phải được gắn liền với kiến thiết. Tính chất, mục tiêu và đường hướng của Cách Mạng được Thái Dịch quy định rất rõ ràng: triệt để, toàn diện và hướng thượng. Không triệt để là còn ngập ngừng không dứt khoát. Không toàn diện là chỉ làm cách mạng vá vúi không toàn bộ, chỉ làm cách mạng cho một số công việc nào đó mà thôi. Không hướng thượng là chỉ làm qua loa bôi bác không có hướng xây dựng đi lên cho tốt đẹp hơn.

Tính chất, mục tiêu và đường hướng của kiến thiết cũng được Thái Dịch quy định minh bạch như vậy: phải xử dụng óc sáng tạo để kiến thiết triệt để, kiến thiết toàn diện, kiến thiết theo đường hướng đi lên.

Tất cả tư tưởng trên đây được Thái Dịch diễn tả bằng biểu tượng qua hình ảnh: “Hai tầng ba mặt”

### Kiến thiết Cách Mạng

Các cán bộ nghiên cứu chủ nghĩa Duy Dân không bao giờ quên hình ảnh “Hai tầng ba mặt” khi đề cập tới Cách Mạng và kiến thiết.

Về nền tảng của kiến thiết, Thái Dịch liệt kê như sau:

*“Đất đai, dân chúng, tư nguyên, trí lực ... đều là nền tảng của kiến thiết: Đất đai làm sao cho hoạt động lên, dân chúng làm sao cho sinh động lên, tư nguyên làm sao cho đầy đủ lên ... Nhưng trung tâm của kiến thiết vẫn phải lấy xã hội làm xuất phát ...: giúp cho quốc dân từ nay sống có tổ chức, có quy luật, có đoàn thể ... Đừng tưởng lầm rằng tuyệt đối phá hoại là phá hoại vô định, phá hoại cùng tận. Nếu tất cả cây cỏ và nhân dân là địch nhân, cách mạng sẽ chỉ còn kiến thiết bằng gạch ngói điêu tàn. ... Cách Mạng là cứu dân, cho dân một đời mới ... Thời cơ tuyệt đối phá hoại là lúc mà ta phải buông tha ‘tương-đối-địch-nhân’ cho thành bè bạn” (Chu Tri Lục 5).*

Về địch nhân, trong Chu Chi Lục 2, Thái Dịch chia ra làm 3 loại: Ngoại địch, nội địch và thời địch. Đặc biệt về ngoại địch ông đề ý tới “hạng địch nhân còn âm mưu nhòem ngó làm trở ngại công cuộc sống của chúng ta”; về nội địch ông chú ý tới “bọn tư-đảng, vô ý thức chỉ cốt vinh thân phì gia và bọn mặt-loại-đảng: quan liêu, chó săn, mật thám, phản động, vô tổ quốc, mãi quốc cầu vinh; Về thời-địch, Thái Dịch đặc biệt chú trọng tới các cá nhân không phản tỉnh triệt để, thường thỏa hiệp với ngoại địch và nội địch, làm tay sai cho chúng, làm trở ngại cho đời sống mai sau của dân tộc.

Tới đây ta cần nói rõ thêm: Cách Mạng phải diễn biến đi từ thấp tới cao, từ cá nhân tới tập thể. Cuộc Cách Mạng cá nhân phải do cá nhân quyết định, tự cá nhân quyết định lấy qua cuộc tranh đấu của bản thân mình, như Thái Dịch đã triển khai khi đề cập tới cụ Phan Sào Nam: “*Người Cách Mạng chân chính phải thể nghiệm lịch sử văn hóa của dân tộc bằng cách tu dưỡng tính tình, tu dưỡng nhân cách, giữ vững lập trường dân tộc để từ đó hòa lập trường cá nhân, nhập vào lập trường chung dân tộc*” Ngoài ra, để làm rộng nghĩa từ ngữ Cách Mạng, Thái Dịch đã viết như sau về “chính kiến”:

(a) “Lo nước” là bệnh thái của những phái thanh đàm nói rỗng, những kẻ lạc-ngũ ngồi xếp bằng tròn chửi đời và chửi dòng sống tiến hóa, chửi tất cả những thế hệ mới, không ai mượn lo hão mà vẫn lo hoài !

(b) “Quá vui” là bệnh thái của những phái “tự-nhiên-không làm” những kẻ chực làm thày đời mà không có năng lực làm việc thật. Họ tự nhiên mà đi sang siêu nhiên, bàng quang nhòem ngó ngoài lông da và phê bình theo giọng xuất thế tất cả những khó làm và khổ tâm của người làm thật.

- (c) Lại còn những nhà chuyên môn yêu nước gọi là “ái quốc gia” chỉ cốt được một vài biểu thị rỗng tuếch không ý nghĩa cho sự thực, thế là hết!
- (d) Thế nhưng mà còn các hạng sợ “sợ nước”? Họ cho rằng nước mình mà độc lập thì chỉ có một lửa, đâm chém nhau đủ chết. Cổ nhiên cái nọc độc của vinh quang với phản tuyên truyền của quân xâm lược gây nên những tâm trạng không khỏe ấy. Tính ý lại, ươn hèn, ở đó sinh ra tính “luồn ngoài” làm cho họ giật lùi, sợ sệt trước sóng gió của tiến hóa.
- (e) Đến như loài người “vô quốc”, vì họ thuộc “thế giới phải” cho nên họ luôn luôn suy đoán bằng những căn cứ mà họ đã hết sức xếp đặt trong minh tưởng. Họ là những hạng ảo tưởng. Họ là những nhà thần học của thiên đường tương lai.
- (f) Sao mà người ta còn đặt ra cái tên “buôn nước”? Những kẻ buôn nước phải chăng là những hạng bỏ làm quan với giặc? Những Cao Khải, Nguyễn Thân và Lê Hoan, những Việt gian? Không! không! Những kẻ nói trên dĩ nhiên muôn người đều trông thấy rồi. Cái tên “thần bí” đó để đặt cho lũ đầu-cơ và hoạt-đầu, buôn cách mạng, hoặc cho những quân gian tế của đế quốc lẫn lút vào hàng ngũ tranh đấu chẳng? Nhưng mà chính danh thủ phạm là những kẻ cách mạng thật, *làm cách mạng thật mà đầu cơ với hoạt đầu!* Những con người ấy không có chính kiến nào xác thật, lung lay thỏa hiệp. Những con người ấy “vô đảng” (họ tự xưng như thế) mà đảng nào cũng có hết. Họ, chỉ vì bỏ cái địa vị và sống còn không danh dự của họ, ra khuấy hôi bôi nhọ mọi việc của cách mạng. Họ chỉ nói bằng đầu lưỡi (lưỡi không cuống” và chỉ làm bằng chỉ tay năm ngón (dấu mất cánh tay!). Họ có thể là hết những cái xấu xa nhơ nhuốc của ngoại quốc, không biết ngoại giao của cách mạng mà chỉ chủ trương “ngoại giao đặc biệt” ở hải ngoại. Không có một lập trường xác đáng, chẳng có một thái độ trực triệt. Điều kiện yêu nước của họ phải là phụ thuộc những điều kiện cá nhân. *Chủ nghĩa và thời cơ là thủ đoạn của họ ra buôn bán.*
- (g) Lại những ông xuất dương rồi mới ghê! Những đứa Do Thái không có tinh thần dân tộc đó (xin đừng động lòng, ai có tật giết mình) quanh đi quẩn lại chỉ oai nghi và lừng lẫy ở hai chữ “xuất dương” mà thôi. Tất cánh, họ đã học được những gì khi vì dân tộc, vì quốc gia phải vất vả dấn thân vào gió bụi, vượt trùng dương đi cầu lễ sống cho nòi giống? Họ đã học được những gì và làm được những gì? Zero! Họ có thể mang nước và dân đi dâng cho một nước ngoài trước khi tranh đòi và khôi phục lại được nước và dân ở trong tay một nước ngoài. Theo đuôi ngoại quốc thì có nhiều, *bởi vì theo đuôi cho nên kiến giải của họ không nền tảng mà chẳng bờ bến.* Ở đó gây nên bệnh “thiếu máu” và “thiếu óc” cho cách mạng của dân tộc. Cũng chỉ vì đó mà những chia rẽ về lý luận Cách Mạng chỉ rỗng tuếch, nhưng vẫn ồn ào ra phết ta đây.
- (h) Dân tộc! Dân tộc! mồm mồm nói dân tộc, giờ giờ nói dân tộc, nói quá đâm nhàm, cho đến lúc tiếng “dân tộc” thành ra tiếng đầu lưỡi hàng tôm, hàng cá rồi khéo cũng không tha! Quốc gia với dân tộc chỉ là một “khái niệm”, một tên gọi rỗng-không nếu không sung-thực cho nó một thực thể ở bên trong. *Cho nên quốc gia hay dân tộc chỉ là hư danh, cái sinh mệnh thực thể của giống nòi và toàn dân hướng theo một lý tưởng và chính nghĩa mới là đúng...”* (Huyết Hoa).

## 6.2. Cương Lĩnh Cách Mạng Việt

Sau phần giải thích, Thái Dịch đưa ra những tiêu chuẩn quan trọng mà ông

mệnh danh là Cương Lĩnh Cách Mạng Việt.

Để có cái nhìn toàn bộ Cách Mạng từ khách quan tới chủ quan, từ thấp tới cao, từ xa tới gần và để đi vào thực tế ta có thể chọn bốn tiêu chuẩn sau đây rất thiết thực cho chúng ta trong giai đoạn lịch sử nhân loại hiện đại:

a/ Sự phát triển bờ cõi quốc tế. Trước năm 1862 đời sống của dân tộc Việt bị hạn chế và không có cái nhìn rộng rãi về quốc tế, vì dân tộc ta sống trong nôi Hán. Sau đó Tây Phương tới xâm nhập và loài người đã trải qua ba trận doanh quốc tế (cực quyền chủng tộc Đức-Ý-Nhật xâm lược, dân chủ tư bản chống đối, Cộng Sản thống trị).

Sau Đệ Nhị Thế Chiến, dân tộc ta đã có cái nhìn sâu rộng về quá khứ, về hiện tại và về tương lai của thế giới loài người.

Quá khứ, hiện tại và tương lai của quốc tế là nền tảng và điều kiện khách quan tạo thành đời sống thế giới. Đó là cái mốc cho ta đo và ngắm con đường chính trị của dân tộc ta để từ đó ta phác họa và quyết định cuộc cách mạng trong tương lai của dân tộc.

b/ Lập trường căn bản dân tộc. Mỗi dân tộc có đời sống riêng biệt, văn hóa riêng biệt, vị trí riêng biệt và phản ứng riêng biệt đối với cái nhìn khách quan của thế giới. Dân tộc vì vậy có cái nhìn chủ quan (subjectively) và quốc tế có cái nhìn khách thể (objectivity). Sự vận hành của dân tộc có tính cách đặc biệt và riêng biệt của mình. Đó là lập trường dân tộc. Chúng ta sẽ đi vào chi tiết và khai triển sau.

c/ Mặt trận gốc. Sự vận hành của dân tộc do những ai quyết định? Chủ lực của Cách Mạng dân tộc bộc phát từ đâu và do những ai chủ trương? Thái Dịch trả lời câu hỏi đó. Theo ông, chủ lực ấy gọi là đáy tầng, là sức gốc, là mặt trận gốc gồm có 98% dân chúng trung kiên của xã hội Việt. Sức gốc đó sẽ hoàn tất chiến lược Cách Mạng toàn dân, lôi kéo theo 1% là vô sản và 1% là tư bản. Giai tầng trung kiên của chủ lực Cách Mạng dân tộc được thành hình từ đời Vạn Thắng vương. Tinh thần vạn thắng đã kết thành tinh hoa đời Lý, Trần, chập chững dưới Lê Nguyễn, ẩn tàng dưới đế quốc thực dân. Tinh thần đó vẫn ngàn năm sống mãi với lý tắc vật tổ Tiên-Rồng. Tinh thần này sẽ quật khởi khi nòi giống cần tới nó. Nó quật khởi qua mặt trận gốc.

d/ Mục tiêu của Cách Mạng Việt. Mặt trận gốc dân tộc Việt với 98% là dân chúng trung kiên sẽ lôi kéo 2% là vô sản và tư bản dân tộc để đáp ứng nhu cầu của toàn dân là "cứu quốc tồn chủng". Đó là mục tiêu của Cách Mạng và kiến thiết Việt.

Với 4 tiêu chuẩn (a,b,c,d) trên đây, tương đối ta có tạm đủ dữ kiện để đi vào "lập trường căn bản dân tộc". Rồi từ đó ta sẽ có một nhơn quan chính trị hợp lý và chính xác trong tương lai.

### 6.3. **Lập Trường Căn Bản Dân Tộc Việt**

Mùa thu 1943 khi chân ướt chân ráo trở lại quê hương, Thái Dịch viết bài khảo luận về lập trường căn bản dân tộc dưới đây:

a/ Đối Tàu... Trung tâm quy luật của lịch sử Tàu là "Hữu đức giả hữu thổ". Hữu đức đây không phải là đạo đức. Lấy ý nghĩa nghiêm ngặt của nó trong kinh sử Tàu mà giảng giải thì nó là lấy tài hóa thu nhân tâm. Cái quy luật đó đem phối hợp với ý chí của dân tộc ấy là "hưng Hoa Diệt Di", hình thành một định nghĩa của một tầm lịch sử xâm lược.

- Nguyên tắc chủ yếu ấy từ cổ tới nay đã từng thực hành, mà còn có thể nói có chứng cứ rằng vẫn thực hành. Bằng cứ sự thực đem ra thực tiễn các kho nguyên tắc này là kinh sử vẫn thấy nhan nhản. Kinh sử vốn là miệng lưỡi của thanh giáo nhà nho làm trung kiên cho xã hội quan liêu dân chủ, cho trung lưu tư sản phong kiến của cái thiên hạ đại đồng chủ nghĩa lối Hán, mà vũ khí và thủ đoạn chủ yếu là chủng tộc xâm lược ...Quốc dân, chính trị gia và cách mạng gia hãy dở lại cái quan hệ của sự giúp đỡ Cách Mạng lẫn nhau giữa nòi giống ta và nòi giống Hán, hãy thể nghiệm cái sâu hận đời Hậu Trần và Lê Chiêu Thống, hãy tiếc róc cái đối đãi tốt của ta với lũ Hậu Tống, Hậu Minh...

- Hãy xem Quốc Dân Đảng Tàu hiện làm chủ trào lưu của chính trị lộ tuyến... Nền tảng của Quốc Dân Đảng Tàu bao gồm một giai cấp từ trung tư bản đến đại tư bản trở lên, cầm đầu bởi lũ quân phiệt tư bản nhỏ sĩ, đè nén tiểu tư sản và vô sản giai cấp, mua chuộc sự thỏa hiệp với đế quốc bên ngoài, mong học đòi cái kết cấu ấy quyết định con đường tư bản đế quốc chủ nghĩa, phối hợp với chủng tộc thiên hạ chủ nghĩa cũ mà nảy nở ra một "hình-thức-chủ-nghĩa" Tam Dân. Tam Dân chủ nghĩa chỉ là một chủ nghĩa chủng tộc xâm lược hơn nữa là một chủ nghĩa xâm lược thế giới.

- Khoảng năm 1885 cách mạng Tôn Văn ra đời, cực lực chủ trương chủng tộc. Lúc bấy giờ y đề xướng ra Hán diệt nòi Mãn, rồi lãnh đạo nòi khác ở Á Châu chưa bị hay hiện bị dưới ách Tàu. Sự đập gãy làm y giảm bớt sự quá khích mà đề xướng ra Ngũ Tộc Cộng Hòa (khoảng Tân Hợi 1911). Ngũ Tộc Cộng Hòa chỉ là một liều thuốc độc bọc bánh ngọt, bởi vì nếu kể về nhân khẩu trong nước Tàu thì 90% là Hán, còn 10% là các nòi Mãn, Mông, Tạng và Miêu (Việt núi). Như thế thì chế độ Ngũ Tộc Cộng Hòa dung túng cho số đông nuốt số ít...

- Nhưng bệnh quá khích lại nổi dậy để Tôn Văn (khoảng 1916) đề xướng ra luận quốc tộc. Quốc tộc là gì? Để Tôn Văn tự giải nghĩa, là: đúc các dân tộc vào một lò mà thống nhất thế giới. Sự yêu cầu đồng hóa bằng áp bức và hiếp tróc các dân tộc chung quanh là như thế.

-Khoảng năm 1921-1922 Tôn Văn đưa ra chủ nghĩa Đại Á Tế Á. Tôn Văn nói: "*Ta phải đem các dân tộc Thái, Việt liên hợp lại cùng chống đế quốc*" (chú ý đến chữ đem và liên hợp). Ấy đây sự liên hợp là như vậy: nghĩa là đem và thôn tính vào ... Hoàn thành kiến thiết thế giới đại đồng: xâm lược thế giới là bước cuối cùng của chủ nghĩa Tam Dân ... Lời nói đa số là mặt nạ, phải dò tới bối cảnh và động cơ của các lời nói ấy mới biết rõ cái hành động tiềm tàng trong bản vị. Còn nhớ Tôn Văn nói với cụ Phan: "*Các ông bất tất phải làm, Việt Nam chỉ là một tỉnh của Tàu, chúng tôi làm xong thì xong*". Cũng như họ Tưởng bây giờ nuôi mấy đứa Việt gian và nói rằng: "*Việt Nam là Tàu, Việt Nam để người Tàu làm giúp cho...*"

- Chính trị địa lý bộ, tức Bộ Tham Mưu chính trị quy định chính lược và chiến lược của Tàu. Bộ ấy ở Trùng Khánh, năm 1940 qua cuốn "Đông Á Địa Lý", đã quy định tám con đường phát triển của nòi Hán sau này:



- 1) Tây Bá Lợi Á
- 2) Tây Tạng, Ba Tư
- 3) Tân Cương
- 4) Ấn Độ
- 5) Việt, Thái, Miến, Tân Gia Ba
- 6) Nam Dương Quần Đảo
- 7) Úc Châu
- 8) Thái Bình Dương Quần Đảo, Hàn Quốc.

- Ngày 1/5/1933, Thượng Hải phổ biến cuộc vận động Hoa kiều tại Nam Dương nổi dậy để thành lập Hoa kiều Cộng Hòa Quốc, trong đó có quy định về Việt Nam như sau: Bắc kỳ quy về mẫu quốc, Trung Kỳ và Nam Kỳ thuộc về Hoa kiều thống trị. Nước ấy sau khi đồng hóa thổ dân sẽ hợp nhất với mẫu quốc.

- Ngày 26/11/1943, một ủy viên trung ương thuộc Nha Kiều Vụ Chính Phủ Tàu trong tờ Quảng Tây nhật báo đã đề xướng ra "Hoa Kiều thổ hóa vận động" quy định rằng bề mặt phải thổ hóa, nghĩa là người Hoa kiều phải ăn mặc theo người thổ dân, ảnh hưởng văn hóa người thổ dân, để bề trong tăng mạnh thêm tác dụng Hoa hóa. Chính sách chiến hậu của người Tàu theo đúng như mục tiêu chính trị trên, đối trong hết sức tăng gia quân bị, trọng công nghiệp và đào tạo một quốc dân hoàn toàn Ban siêu và Mã Viện thực dân. Khi ấy đối ngoại, phân tranh đòi quyền lợi Hoa hóa cho Hoa kiều và đối đãi với các nước phiên thuộc cũ theo một chế độ mới. Chính phủ Tàu yêu cầu Hoa Thịnh Đốn để Tàu chiếm lĩnh Việt và Hàn Quốc, cứng tỏ rằng họ muốn nổi gót để quốc xây đắp một liên hiệp "thập quốc" đòi đứng làm môi giới giữa Đông Tây (ngoại giao tay trên) và làm sức an định (tiếng thuật ngữ của đế quốc Anh) cho Đông Á (nghĩa là bá chiếm....)

Hiện nay họ đang dạng hai chân, một chân đứng về đế quốc, một chân đứng về nhược tiểu mà đóng vai "con trời" trên thế giới...

Thái Dịch viết tiếp: "... Chúng ta hãy quay về mình xem hình thể của tự mình. Đất ta là đất cơ sở của Thái Bình Dương, trung tâm của Đông Nam Á, tư lệnh đài của quốc tế, được ta thì đứng lên xưng bá loài người, lui về tự thủ muôn đời, bất cứ trên chính trị, quân sự, kinh tế, chiến lược, văn hóa đều đứng vào thiên hiểm của trung tâm. Cho nên tự phần ta nên hiểu: đời này nếu ta muốn sống phải hết sức mạnh mà ta hờ hững thì tất nhiên bị diệt. Lại đời nay, diệt tức là toàn diệt đó. Ta chớ nên hòng làm Hòa Lan hay Thụy Sĩ; bọn thân Tàu tất cũng phải diệt hết đi chớ để cho nó làm tay trong như Phần Lan với Nga. Ta còn nguy hiểm hơn Phần Lan đối với Nga nhiều. Phần Lan chỉ có một Nga, ta còn phải đề phòng cả thế giới. Vì thế giới kẻ nào chiếm được ta sẽ xưng bá được lâu dài; tiện nhất và thẳng nhất là Tàu, ta là cái xương hóc giữa cổ chú chiệc, phải hiểu thế.

... Nhật, Pháp chỉ là quân địch trước mắt chớp qua và quá độ. Tàu mới là quân địch sau cùng, tức là kẻ có thể quyết định diệt vong được mình. Chúng ta phải nghiên cứu, quan sát và đề phòng kỹ lưỡng quân địch tối hậu... Những sách

lược của chúng ta phải tính tới và tập trung vào vận mệnh tối hậu, nghĩa là quân địch tối hậu.

Chúng ta phải biết bản vượt tầm con mắt chúng ta qua khỏi cái trước mắt chúng ta. Như thế mới nắm được sự sống còn trong tay chúng ta. Cho nên kể đường trường ra, nếu chúng ta mắc vào tay quân Tàu trong 3 tháng thì toàn dân đói khát, cái đũa không còn mà dùng, trong sáu tháng thì ruộng bỏ hoang, đường hết người đi, đàn bà tự tử quá nửa, trẻ con chết ba phần tư, đàn ông chết hai phần ba và trong mười năm thì nòi giống hoàn toàn diệt vong.

Nhưng có thể trông thấy rằng Tưởng Giới Thạch và Uông Tinh Vệ từ năm 1944 đều xuống cả. Nước Tàu từ năm 1945 trở đi, trong 20 năm, sẽ nội loạn và ngoại hoạn ê chề ...”

Trước khi Thái Dịch nhận định về Nhật và về quốc tế, chúng ta có thể kể thêm về câu chuyện giữa Tôn Văn và Khuyển Dưỡng Nghị: sau cuộc Cách Mạng Tân Hợi (1911) và sau khi nhường chức cho Viên Thế Khải, Tôn Văn sang viếng Nhật Bản với tư cách là đảng trưởng Quốc Dân Đảng Tàu và được Khuyển Dưỡng Nghị, đảng trưởng Quốc Dân Đảng Nhật thiết tiệc khoản đãi.

Trong bữa tiệc, Khuyển Dưỡng Nghị đột nhiên hỏi: “Tôi được biết tiên sinh có dịp đi Hà Nội, xin tiên sinh cho biết tôn ý về dân tộc Việt Nam.”

Bị hỏi bất thành lình, Tôn Văn đáp ngay: “Người Việt vốn nô lệ căn tính. Ngày xưa họ bị chúng tôi đô hộ, ngày nay họ thua, người Pháp bảo hộ. Dân tộc ấy không có tương lai.”

Được dịp, Khuyển Dưỡng Nghị nói tiếp: “Về điểm này tôi xin phép không đồng ý với tiên sinh. Ngày nay họ thua người Pháp vì họ thiếu khí giới tối tân, nhưng cứ xét lịch sử thì trong số Bách Việt chỉ có họ là thoát khỏi không bị Hán hóa. Tôi tin rằng một dân tộc biết tự bảo vệ một cách bền bỉ như vậy thì thế nào sớm muộn cũng sẽ lấy lại được quyền tự chủ”. Tôn Văn đỏ mặt không trả lời.

b/ Đối Nhật. Thái Dịch viết tiếp: “Lý luận Đại Đông Á của Nhật Bản chỉ là một chủ nghĩa tư bản đế quốc trần truồng muốn thực hành tái sinh sản tinh thần Thần Đạo, Võ Sĩ Đạo, Bảo Đạo, bất tất phải nghi ngờ và bàn bạc cho rờm... Cơ đồ Nhật Bản cũng như đế quốc sắt mà chân đất sét, thì trong nội bộ sẽ vỡ lở mà sụp đổ.”

c/ Đối với quốc tế. Thái Dịch tiên đoán như sau: Sau Đệ Nhị Thế Chiến, Nga tất có cơ hội nhúng tay vào Thái Bình Dương, Mỹ sẽ chú ý tập trung vào Thái Bình Dương, Úc, Canada sẽ dần dà thấy cần phát triển vào Nam Dương. Tóm lại Thái Dịch dự đoán: các nước nhỏ chung quanh Thái Bình Dương sẽ có chung một vận mệnh giữa sự sâu xé về các mặt văn hóa, kinh tế, quân sự, chính trị của các nước lớn Anh, Nga, Mỹ, Tàu, Nhật, Úc, Gia-Nã-Đại, Pháp... Thái Dịch xác định một cách chắc nịch: Tàu trên nguyên tắc đã đứng ra làm công địch của Thái Bình Dương rồi, bất tất luận nhiều.”

Từ sự phân tách và tiên đoán trên đây Thái Dịch chủ trương Đại Nam Hải Cộng Hòa liên bang.

#### 6.4. Đại Nam Hải Cộng Hòa Liên Bang

Như ta đã biết, tại Liễu Châu, năm 1942 sau ba lần được yêu cầu, Thái Dịch Lý Đông A tới gặp Nhất Linh Nguyễn Tường Tam. Nhất Linh và một số đồng chí của ông (6 người) rời Việt Nam năm 1941. Khi đó họ theo sinh hoạt bình quân chủ nghĩa. Thái Dịch, sau khi phân tách về bình quân chủ nghĩa, đã đưa ra kế hoạch “đồng nhân”. Sau cuộc thảo luận, Nguyễn Tường Tam và các đồng chí của ông đồng ý với Thái Dịch Lý Đông A về chủ trương Đại Nam Hải Cộng Hòa Liên Bang.

Trong cuốn Huyết Hoa [Gió Đáy xuất bản năm 1969 tại Sài Gòn, ấn bản điện tử 2020 mang tên Tiểu Luận Thắng Nghĩa], Thái Dịch đã viết như sau về cuộc thảo luận đó: “... Sự phê phán không phải là nói xấu, nó còn là lời cảnh tỉnh, cho nên ngòi bút của tôi không làm khách được trước chân lý.

Sinh hoạt bình quân chủ nghĩa chỉ có hai điểm quan trọng: đối bên trong làm cho xã hội sống đều, không có giai cấp, để đối bên ngoài tranh đòi lấy một đất sống với một thế giới cho dân không bị thiếu thốn. Tiếng chuyên môn của chính trị địa lý là sinh tồn không gian (espace vital).

Chủ nghĩa bình quân muốn căn cứ vào nói giống hiện tại để lập một nòi giống tương lai. Qua giọng nói của các nhà lãnh đạo chủ nghĩa ấy thì *“không cần suy diễn lịch sử hay nguyên lý mà chỉ cần đến những phương án thực tiễn và bàn tay sắt là đủ.”*

Sự thành lập đệ Tam Đại Việt (Lý, Trần là đệ nhất, Lê là đệ nhị) cũng na ná như sự thành lập Đệ Tam Reich (của Đức Quốc Xã). Sự tranh đòi không gian bằng thủ đoạn luồng sóng di dân (vagues d’émigration) tức là thủ đoạn vũ khí phát-xít hay nazi của thực dân địa. *“Xã hội làm sống bằng thủ đoạn và vũ khí độc tài”*.

Chủ nghĩa ấy và đảng ấy từ học thuyết đến tổ chức đều quy định ra trước bởi các thầy Nazi và phát-xít. Thủ đoạn cũng noi theo, không có chi thay đổi. Lòng ái quốc của thanh niên nhiều khi vô lý, nhiều khi bông bột, nhiều khi lỡ việc, nhiều khi mù quáng: đấy gọi là Chauvinisme.

Thêm vào chủ nghĩa yêu nước mù mắt ấy, lý tắc thực dụng chủ nghĩa không những đã nông nổi, bộp chộp, phi khoa học, mà còn tỏ ra sự nghiệp mình mưu đồ không được dẫn dắt bằng một nhỡn quang cao đại, nó mới xứng để dẫn dắt vận mệnh cả một nước nòi.

Chủ nghĩa Nazi và Phát-xít không thể thực hành được ở nước ta cũng như thuần dân chủ (theo kiểu Tây phương), thuần Cộng Sản hay Tam dân.

*Nền tảng xã hội ta với tất cả các điều kiện văn hóa, kinh tế, khoa học và quân sự không để*

*cho ta, trong con đường quốc tế tương lai, cư xử được theo con đường đó. Kế hoạch đồng nhân của chúng ta chính là một sách lược liên hợp giải phóng của tất cả các dân tộc nhỏ yếu trong Đại Nam Hải cùng một huyết thống Viêm và một văn hóa Môn từ muôn năm về trước. Nó là một chính sách Cách Mạng không phải là một cương lĩnh xâm lược. Chủ nghĩa của chúng ta là phục hưng và phục hoạt nòi giống với văn minh Tiên Rồng, không phải là chủ nghĩa chủng tộc xâm lược như nòi Hán, cũng không phải là chủ nghĩa chủng tộc siêu việt như Đức Quốc Xã ...*

Người Việt trong đời sống quốc dân, lịch sử và thế giới ngày nay chỉ có thể nói được: *Ta sống cả một muôn năm ở trong ta, lấy sức ngấm đó đứng lên chuẩn bị cho thời đại 2000* (trích Huyết Hoa).

*Xin cảm ơn ông Lê Điền, chủ nhiệm tuần báo Chính Luận tại tiểu bang Washington đã gửi tặng chúng tôi tập sách Chủ Thuyết Nhân Chủ viết lại tư tưởng của nhà cách mạng Lý Đông A và cho phép Đặc san Vietvodoa được trích đăng toàn bộ.*

Đỗ Hoàng Nghĩa

## CHƯƠNG VII

# Giáo dục là khởi điểm và chung điểm của chính trị

Cuộc hội thảo của nhóm nghiên cứu Nhân Chủ đã diễn ra trong bầu khí thoải mái và bắt đầu sang ngày thứ ba. Vị chủ tọa đã giới thiệu thuyết trình viên kế tiếp như sau: qua hai ngày chúng ta đã cùng nhau thảo luận được khá nhiều vấn đề then chốt. Theo sự đề nghị của đa số anh chị em hội thảo viên, chúng tôi xin kính mời bác niên trưởng thuyết trình và cho hội nghị biết về một vấn đề tối ư quan trọng: Giáo Dục.

Bác niên trưởng là một nhà giáo dục có rất nhiều uy tín đối với quốc nội cũng như quốc ngoại. Bác đã đào tạo được nhiều thanh niên qua nhiều thế hệ, (ít nhất 3 thế hệ), từ 1940 tới nay. Hơn thế nữa bác đã nghiên cứu về giáo dục cách mạng và cách mạng giáo dục theo đường hướng Duy Dân chủ nghĩa. Vì vậy trong chúng ta không ai có đủ điều kiện và khả năng như bác niên trưởng cổ vấn. Xin kính mời bác niên trưởng.

Niên trưởng cổ vấn: Xin cảm ơn vị chủ tọa "H.O. cắt cỏ". Về điều kiện, bạn nói đúng. Nhưng về khả năng, có lẽ ta cần xét lại. Đã trên nửa thế kỷ tôi đã đọc cuốn *Duy Nhân Cương Thường* và *Thiết Giáo* do cụ Lý Đông A viết. Lúc mới đọc, tôi hiểu rất mù mờ. Tới nay tôi vẫn đọc. Và mỗi lần đọc tôi lại học hỏi thêm được vài ba ý sáng tạo khác của cụ. Cuốn sách đó nhiều người có. Chẳng hay thiên hạ đã khai thác được tới đâu? Riêng tôi, theo lời yêu cầu của anh chị em, tôi xin được xử dụng một tài liệu do một giáo sư đã dày công nghiên cứu và trầm lắng suy tư nhiều năm về lý tưởng Lý Đông A. Vì mắc bận nên vị đó không có mặt trong buổi hội thảo này. Tôi đã liên lạc và được sự chấp thuận trước.

### 7.1. Một Nền giáo Dục Tương Lai

#### A. Diễn nhập

Hầu hết các tư tưởng căn bản trong tài liệu nghiên cứu này xuất phát rải rác từ các tài liệu huấn luyện của Thái Dịch Lý Đông A. Gần 400 năm nay từ cái học "từ chương" ở thời Lê Mạt, tiếp Trịnh Nguyễn phân tranh đến cái nhìn cận thị "Bế môn tỏa cảng" của triều Nguyễn (Gia Long), rồi thực dân Pháp xâm lược, Nhật đảo chánh (1945).

- Việt Minh cướp chính quyền biến Việt Nam thành bãi chiến trường tranh chấp giữa cộng sản và tư bản - tiếp ngày nay dưới chế độ Cộng Hòa Xã Hội chủ nghĩa đã và đang đưa đất nước Việt trên bờ vực thẳm!

Trước nguy cơ sâu rộng về mọi mặt: kinh tế thì kiệt quệ, khoa học và kỹ thuật thì lạc hậu, chính trị thì độc tài, độc đảng, phản dân chủ, phi nhân, phi dân tộc; tệ hại nhất là chính sách giáo dục chỉ nhằm phục vụ củng cố đảng, đất nước đòi hỏi cấp thiết một cuộc cách mạng triệt để và toàn diện. Người dân Việt muốn no ấm và thanh

bình cần có một nền chính trị biết thiết lập và thi hành các kế hoạch để ổn định đời sống toàn dân.

Cuộc đấu tranh hiện tại thực sự và quyết liệt chính là cuộc đấu tranh giáo dưỡn. Giáo dưỡn để chuyển hóa các ác-lực thành hiệu-lực cho tồn, tiến; Giáo dưỡn để đào tạo những khối óc, bàn tay cùng trái tim của thể hệ thời đại, để kiến thiết toàn bộ sinh mệnh con người, xây dựng gia đình và tu tạo toàn diện xã hội. Đó là mục tiêu của nền giáo dục tương lai.

## B. Định Nghĩa

(1) Theo Hán Việt Tự Điển của Hội Khai Trí Tiến Đức: Giáo là dạy dỗ, Dục là nuôi. Giáo dục là dạy dỗ, gây nuôi cả trí dục, đức dục và thể dục.

(2) Theo "The Random House College Dictionary" Revised Edition 1988: "Giáo dục là phương thức truyền đạt hay thâu nhận những kiến thức tổng quát, là phương thức khai triển khả năng lý luận hay xét đoán; là phương thức truyền đạt hay thâu nhận kiến thức chuyên biệt, hay sở năng cho nghề nghiệp hay chức nghiệp; là trình độ, thứ bậc, hay học hiệu." (Education: The act or process of imparting or acquiring general knowledge and of developing the powers of reasoning and judgment; The act or process of imparting or acquiring particular knowledge or skills, as for a trade or profession; a degree, level, or kind of schooling)

(3) Theo "The American Heritage Dictionary" Second College Edition, 1982: "Giáo dục là phương thức truyền dạy hay thụ giáo; là phương thức để đào tạo, phát triển kiến thức và khả năng; là lãnh vực học hỏi qua phương thức sư phạm" (Education: the act or process of educating or being educated; the knowledge or skill obtained or developed by a learning process; the field of study that is concerned with teaching and learning pedagogy.)

Giáo dục bao gồm ý nghĩa vừa bồi dưỡng thân xác vừa trao truyền cho lớp trẻ những gì tốt đẹp và trọn vẹn.

## C. Vấn Nạn Về Nền Giáo Dục

(1) Quan niệm thiếu sót về giáo dục: Qua các định nghĩa trên, nói chung Đông cũng như Tây đã không đưa ra được một định nghĩa nào về giáo dục một cách trọn vẹn trên ý nghĩa nhân sinh mà con người đóng vai trò chủ động. Vấn nạn này, phải chăng do một số tư tưởng triết học hiện đại như Duy Tâm, Duy Vật, Duy Sinh ... đã ảnh hưởng đến chính trị quan, xã hội quan và giáo dục quan.

a/ Theo tiền đề của triết học Duy Tâm, thần linh là nguyên ủy của mọi hiện tượng sống, nên Duy Tâm phái cho xã hội xuất phát y cứ vào nền trật tự sẵn có, đó là biểu hiệu tối cao mà mọi người đều phải tùng phục. "Thần" thuộc phạm trù siêu hình học nên không thể lấy gì mà kiểm nghiệm được.

b/ Xã hội lý tưởng theo phái Duy Vật là rập theo khuôn mẫu nguyên thủy cộng sản và theo tự nhiên kinh tế. Chủ thuyết “duy vật” đã hạ giá trị con người ngang hàng vật chất; nền giáo dục dưới chế độ Duy Vật Cộng Sản chỉ nhằm phục vụ, củng cố cho “đảng”. Trong khi đó tại các nước tư bản, mục đích giáo dục chỉ chú trọng đào tạo các chuyên viên xuất sắc, các nhân công giỏi cho kỹ thuật hơn là đào tạo một con người toàn diện.

c/ Theo Duy Sinh phái, tiền đề tối định là sinh tồn, vận động và xuất phát tối sơ là sinh thể. Phương châm lập nên và chỉ huy sự sống con người bằng một giòng máu ưu việt. Phương pháp thực hiện là chính sách “phát-xít” và ưu Việt chủng tộc! Quan niệm “chủng tộc ưu việt” đã gây biết bao nhiêu tội ác về kỳ thị chủng tộc, những xâm lược bất chính (thiên triều chủ nghĩa) gây thù oán giữa người với người, những cuộc tàn sát tập thể ...

(2) Con người là tổng hợp vật-tâm-sinh: Tổng quát, ta thấy mỗi nền triết học trên chỉ nghiên cứu một điều kiện hoạt động của con người hay của xã hội nên thiếu cái nhìn nhất thể và toàn bộ.

\* Thực tế, con người đã khám phá ra hiện tượng sống. Không con người, vạn vật có cũng thể mà không có cũng thể (*vô danh giả thiên địa chi thủy* - Đạo Đức Kinh). Nói cách khác, có con người, vũ trụ mới có tên. Người chính là nguồn gốc của hiện tượng sống. Do đó, Người chính là tiền đề cho triết học. Con người là tổng hợp tâm vật sinh, là đối tượng cho sự kiến thiết.

\* Đời sống người phải lấy người làm cứ điểm. Lấy con người làm gốc (nhân bản), lấy tính người (nhân tính) làm y cứ cho các tổ chức, lấy con người làm chủ sinh mệnh mình (nhân chủ).

\* Đời sống con người cần được giác ngộ chân chính, không bị trói buộc vào những lồng chập về tinh thần, vật chất hay sinh lực, mà phải vận dụng cả ba mặt tâm-vật-sinh để thăng hoa cuộc sống con người.

\* Loài người đã khám phá ra rằng hiện tượng sống không phải chỉ do yếu tố tinh thần như phái Duy Tâm chủ trương hay vật chất như phái Duy Vật khẳng định. Hiện tượng sống bao giờ cũng được sản sinh bởi ba phạm trù: tự nhiên, xã hội và tư tưởng. Ba phạm trù này thường hằng vận động, kết hợp và thống nhất.

\* “Sống” là làm chủ được tự mình, tự kiến lập lấy một sinh mệnh hệ thống. Có như vậy mới gọi là “Nhân Chủ”.

Nhân chủ chính là một tiến trình hành động để tự thăng. Có tự thăng mới khả dĩ giúp cho người khác tự thăng và đưa loài người đến mức tự thăng. Tự thăng trước hết là tự thăng tất cả các yếu hèn, dục vọng, dốt nát, chia rẽ, dã man còn ẩn tàng trong tâm tính vẫn đục tình người trong chính mình. Tự thăng sau nữa là vận động, khai triển được hết khả năng

tốt đẹp ẩn tàng, đem tinh hoa làm rực rỡ cho cả ba mặt vật-tâm-sinh phát triển cuộc sống con người, gia đình, dân tộc và nhân loại (Huyết Hoa).

\* Tóm lại, người không sống thuần tâm, thuần vật hay thuần sinh mà tổng hợp cả ba thể. Người không những chỉ muốn phát triển toàn bộ cá nhân mình mà còn muốn đưa đẩy gia đình, dân tộc, nhân loại cùng đạt tới thái hòa.

(3) Để có một ý nghĩa giáo dục bao quát hơn, nhân bản hơn, ta cần ghi thêm theo tư tưởng Lý Đông A: Giáo dục là sự truyền dạy và tài bồi cho người cầu học một phương pháp và tinh thần để thấu thái, tu tạo tri thức cùng năng lực và ý chí sinh, tồn, tiến, nổi, hóa.

Giáo dục là tạo cơ hội, phương tiện mọi mặt để toàn thể quốc dân tu dưỡng, học hỏi, kinh lịch hầu phát triển cao độ khả năng thể xác, tâm hồn, trí tuệ và sự sống của chính mình, của dân tộc mình ngày một thăng hoa.

a/ Mục đích của giáo dục phải là xây dựng con người có đủ khả năng làm chủ sinh mệnh mình và đóng góp thăng hoa cho xã hội.

b/ Học thuyết của giáo dục là biến hóa khí chất, bồi dưỡng khí chất, và phát huy khí chất. Khí chất là chủ yếu của con người. Giáo dục sao cho có được một sinh khí mạnh mẽ (thận vững, tay mạnh, mình nhẹ), tức là "kiện khang giáo dục". Giáo dục sao cho có một tinh thần cao thượng: Tổ Quốc, Chính Nghĩa, Lý Tưởng, Nhân Cách và Danh Dự (ócsáng, tim trong), tức là "Hoàn thiện giáo dục".

c/ Giáo dục sao cho có hiệu xuất thích đáng để thăng hoa cuộc sống chính mình và xã hội. Do đó châm ngôn của giáo dục là làm sao cho thân ta thành một thiện cụ cho chính ta và cũng là khí cụ cho xã hội.

d/ Biện chứng của giáo dục là tu tiến "thủy tạo" để đạt đến "thành tạo". Thủy-tạo là đức tính bẩm sinh, tính lúc ban đầu (tự nhiên tính), đức tính này cần có một chiều hướng phát triển qua giáo dục, tu dưỡng, kinh lịch gọi là "kế tạo" (hay tu tạo) để hoàn bị hơn nên gọi là "kế tạo" (hay tu tạo).

e/ Bản thể của giáo dục là đức kết thành quả của quá khứ và hiện tại để mưu cầu cải tiến và sáng hóa cho tương lai. Nếu thiết lập được một nền giáo dục đúng đắn tức thành công trên văn hóa. Cốt tủy của văn hóa là sự phác định con đường lịch sử và chính trị đúng đắn. Ở đó tất có một quốc sách, một quốc lược sáng suốt và bền vững.

f/ Yếu chỉ của giáo dục phải nhân bản hóa, nhân chủ hóa và nhân tính hoá.

Nhân bản: lấy người làm chủ chốt thì các hiện tượng sống được tạo ra bởi người, vì người và cho người. Sự mệnh của con người trong xã hội là phục vụ người, vì người và cho người.

Nhân chủ: Lấy loài người làm chủ đạo sinh hoạt cho loài người. Người là chủ động đối với



tự nhiên, xã hội và chính mình. Bất cứ sự vi phạm về nhân bản, nhân tính hay nhân chủ đều bị loài người sớm muộn phản kháng. Sự phản kháng đó làm cho lịch sử chuyển dịch và tiến bộ.

Nhân tính: Để cho người thực sự có hạnh phúc, nền chính trị nhân bản phải lấy nhân tính làm xuất phát điểm và nền tảng cho việc thành lập xã hội. Người khác với động vật khác là vì có nhân tính. Xã hội người chính là một tổ chức có nhân tính. Vì nhân tính mà con người hình thành xã hội. Nhân tính nguyên khởi để cấu tạo xã hội là nhu yếu tính, tự vệ tính, sắc tính và tập đoàn tính.

Con người sống như muôn loài, cần có nhu cầu vật chất như ăn để duy trì sự sống, đó là "nhu yếu tính". Vũ trụ là nguồn cung cấp sự sống, nhưng cũng là nguồn gây tai họa cho con người (như bão lụt), cùng sự đe dọa của các mãnh thú nên con người phát huy tính thứ hai là "tự vệ tính". Con người cần có nhu cầu chung đặng nam nữ để sinh con cái, duy trì nòi giống. Đó là "sắc tính". Sau cùng, con người thấy cần sống trong tập thể để nương tựa lẫn nhau mà tiến, nổi hóa, đó là "tập đoàn tính" hay "xã hội tính".

#### D. Phạm trù của giáo dục

##### (1) Khái niệm về "cơ năng" và "bản vị":

Bản-vị là một đơn vị cơ bản, tự nó có thể tồn tại và có khả năng vận động và kết hợp với bản vị khác để hình thành một bản vị lớn hơn. Như vậy, một bản vị có thể đóng hai vai trò: bản vị cơ bản và bản vị thành phần của một bản vị lớn hơn. Thí dụ: hydro, oxy là những bản vị cơ bản, vận động và kết hợp thành nước ( $H_2O$ ). Tương tự, nam nữ là những bản vị cơ bản, vận động và kết hợp thành gia đình và trở nên bản vị thành phần của gia đình.

Mỗi bản vị khi tự thành hình đã có riêng cho nó một tính đặc biệt và có riêng một trục lõi, một trung tâm bản vị (đặc tính của hydro, của oxy, của nam, của nữ, trục của trái đất, mặt trăng, bản ngã của con người nam hoặc nữ.)

Mỗi bản vị thành phần chịu chung một hướng tâm xu thế của bản vị mới lớn hơn, và đảm nhận một tác dụng, nghĩa là thành một cơ năng. Bản vị là nguyên nhân của cơ năng và cơ năng lại là nguyên nhân của bản vị.

Các cơ năng (hydro, oxy, nam, nữ) khi vận động thì hỗ tương suy động để kết hợp thành bản vị mới (nước  $H_2O$ , gia đình), đồng hóa mình trong bản vị mới và coi bản vị mới như chính mình. Mỗi vận động của cơ năng trở thành mỗi vận động của bản vị mới. Ngược lại, bản vị mới khi vận động phải hỗ trợ cho các cơ năng vận động có hiệu quả hơn và không sai khớp với bản vị (thí dụ: mỗi hành động của vợ, chồng, con cái phải phù hợp với hướng tâm xu thế của gia đình, nghĩa là phải đem lại hạnh phúc cho gia đình).

Bản vị và cơ năng hỗ tương để tồn tại và phát triển. Đó là chân ý nghĩa của sinh tồn. Do đó, bản vị cần phải hiệp điều và thống nhất; cơ năng cần phải phân công và hợp tác.

Trong xã hội loài người, nếu có một sự mâu thuẫn phát sinh ra giữa bản vị và cơ năng, trạng thái quân bình sẽ không còn nữa, và bản vị sẽ không thể phát triển được và sẽ sống trong tình trạng bệnh thái, yếu hèn, khó mà tồn tại lâu dài được.

## (2) Khái niệm về “hướng tâm”, “hướng tha”, và “hướng thượng”.

Như chúng ta đã biết: Thể chất của con người cấu tạo bởi vật chất, nên thể xác con người bị chi phối bởi các qui luật về vật chất khách quan (khoa học). Cùng với thể xác, người khác với các động vật khác là có nhân tính. Xã hội người chính là một tổ chức có nhân tính. Vì nhân tính mà con người hình thành xã hội. Nhân tính nguyên khởi để cấu tạo xã hội là nhu yếu tính, tự vệ tính, sắc tính và đoàn thể tính.

Trong vũ trụ, mỗi cá nhân là một bản vị khi tự thành có một đặc thù và sẵn có một trục lõi, một trung tâm bản vị.

## E. Chính sách giáo dục

### (1) Đối tượng và nguyên tắc giáo dục

Thái Dịch Lý Đông A đã viết: *“Chính trị là thiết kế và chấp hành nhân sinh”* và *“Giáo dục là khởi điểm và là chung điểm của chính trị”* (Thiết Giáo).

Quốc Gia giáo dục tất nhiên lấy bản thân “dân chúng” và “dân tộc” làm đối tượng. Giáo dục phải được tổ chức và phổ biến đến toàn dân, toàn quân. Thi hành vận động giáo dục, vận dụng giáo dục, hoàn thành giáo dục, công dân giáo dục phải liên tục, thường xuyên khắp toàn dân trên toàn quốc.

Có 4 nguyên tắc:

- Toàn-thể tính: Gọi là toàn dân, toàn quân nên không phân biệt nam, nữ, lão, ấu, cô quả, phế tật, giàu nghèo và địa phương (thôn quê hay thành thị, địa điểm này hay địa điểm khác). Toàn thể đều là đối tượng cho giáo dục.
- Bình-đẳng tính: Như trên đã trình bày, biện chứng của giáo dục là “thủy tạo”, “kế tạo” và “thành tạo” để “thành quân” (vật với tâm bình hành thống nhất, hiện tượng bình hành thống nhất với lý tưởng) nên không phân biệt giai tầng xã hội. Con người sinh ra đồng nhất tính, sở dĩ có kẻ kém người hơn là nhờ phần giáo dục. “Tính tương cận, tập tương viễn” hay “hữu giáo vô loại” là ý đó.
- Trách-vụ tính: giáo dục và chính trị cho đạt tới lý tưởng “đại đồng” (xã hội không còn bóc lột, áp bức nhau; chính trị không bị phế bỏ, tư tưởng không đổ nát, đời sống dân chúng không đói rách, ngu dốt, tật bệnh) thì người hành chánh không thể không có trách nhiệm.

- Tổ-chức tính: Giáo dục có tổ chức là giáo dục sao cho toàn thể quốc dân có kỷ luật. Muốn có một nền kỷ luật có ý thức nên dùng lễ nghĩa để điều tiết, lấy thưởng phạt để khuyến khích, răn đe, đề ra những công tác để phục vụ, lấy sinh hoạt để điều lý ...

## (2) Cứu cánh của toàn quốc dân giáo dục

Mục đích của dân sinh là đưa quốc dân tới ba cứu cánh: Trinh - Bình - Hòa.

\* Trinh: Bẩm tính thứ nhất của loài người là "phiền chủng", cho nên sự kết hợp và hợp tác của đàn ông với đàn bà cần phải "Trinh" (chính đính, thủy chung) để điều kiện nhân chủng được thuần túy, kế tục, kiên khang.

\* Bình: Bẩm tính thứ hai của loài người là cấp dưỡng. Toàn thể cơ cấu kinh tế trên quá trình sản sinh, giao dịch và phân phối có được bình đẳng, mãn túc và bảo chương thì xã hội mới có tiến hóa bề ngang. Chính sách "bình sản kinh tế" là để thực hiện chữ "Bình".

\* Hòa: Bẩm tính thứ ba của con người là xã hội tính (tập đoàn tính). Tất cả những cảm tình, tâm lý, hành vi, chế độ ... nếu nguyên lý cơ năng với bản vị được điều lý thích hợp thì an lành tốt đẹp.

Trinh - Bình - Hòa là ba cứu cánh và mục đích của xã hội nhân sinh để cơ bản nhân sinh được tối đa viên mãn.

## (3) Bốn khoa mục căn bản

Để toàn thể quốc dân đạt được những nguyên tắc và cứu cánh trên, nền giáo dục cần có 4 khoa mục căn bản:

\* Về đạo lý: Khoa mục này nhằm tu dưỡng tính, tâm, thân, mệnh để có một nhân cách, một thể cách và phong cách.

\* Về chính trị: Dân chúng cần được huấn luyện cơ bản về pháp trị, dân trị, và nhân trị, tư cách sống còn, quyền lợi của dân tộc.

Dân chúng cần có một hiểu biết các diễn tiến của thời cuộc, hiểu được nghĩa vụ, quyền lợi của một công dân.

\* Về quân sự: Mỗi quốc dân phải được huấn luyện đầy đủ những điều thường thức về chiến tranh, căn bản chiến lược, chiến sử, toàn dân tinh thần, toàn dân hy sinh, bảo tồn nước nòi, mỗi chiến sĩ là một dân tộc chiến sĩ.

\* Về kinh tế: Thực tập phục vụ đặc biệt dành cho các ngành công, nông, thương.

## F. Hạch Tâm Của Giáo Dục

a. Cá nhân: Cá nhân và thời đại là yếu tố phát triển biện chứng. Cá nhân đóng góp cho tập thể các sáng tạo, suy tư, hành động. Ngược lại, tập thể đối chiếu cho cá nhân những kinh nghiệm, những hiện thực thời đại, các sáng tạo của các cá nhân khác, cho nên hạch tâm chú trọng trong giáo dục là sao cho mỗi cá nhân thành thiện cụ cho chính mình, và cũng là khí cụ cho tập thể. Về tinh thần sao cho mỗi cá nhân được cao thượng, chính nghĩa, lý tưởng, nhân cách và danh dự ...

Người ta ở đời về phần xác thịt không gì hơn sự sống. Sự sống ai cũng muốn, nhưng lại phải sống về phần tinh thần. Nếu vì không kiêm cả hai cùng lúc thì nên bỏ cái sống nhất thời mà chọn lấy cái nghĩa muôn thuở.

Mạnh Tử cũng nói rằng: " Sự xấu thẹn là động cơ để người ta làm lành. Làm người không thể nào không biết xấu thẹn khi làm điều xấu. Lương tâm con người vốn sẵn lòng tu-ổ. Một khi biết tu-ổ chắc chắn nhân dục sẽ bớt đi để cuộc sống tốt lành hơn." (*nhân bất khả dĩ vô si, vô si chi si, vô si hĩ*) (Khổng Học Đăng - Phan Bội Châu).

Giáo dục nhằm giúp mỗi cá nhân có một bản ngã trang nghiêm, cao đẹp (hướng tâm). Trong mục "tồn tâm dưỡng tính", Mạnh Tử cũng đã nêu: "Người ta có con gà con chó chạy mất thì biết đi tìm kiếm, nhưng đáng buồn thay khi tâm mình xa bản thân mình (mất nhân tính) thì người ta lại chẳng biết tìm về !" (Nhân hữu kê khuyến phóng tặc tri cầu chi; hữu phóng tâm nhi bất tri cầu, ai tai !).

Vì thế giáo dục cần vạch rõ cho cá nhân có ba cửa học: nô tài, nhân tài, và thiên tài.

Mạnh Tử cũng đã nói: "Chăm về phần đại thể (lương tâm) sẽ trở thành đại nhân; ngược lại, chăm chỉ về phần tiểu thể (tai, bụng, mắt, miệng ...) thành tiểu nhân (*Tùng kỳ đại thể vi đại nhân, tùng kỳ tiểu thể vi tiểu nhân*) (Khổng Học Đăng).

Ở trong thân thể người ta, mỗi ngũ quan có một nhiệm vụ: tai để nghe, mắt để nhìn, miệng để nói, bụng để chứa ... duy có tâm là có thể suy nghĩ, quyết đoán. Cho nên lo dưỡng tâm là lo phần đại thể.

Khổng tử cũng nói: "Cái cô (vật hình vuông) mà lại không phải hình vuông thì sao gọi là cô: cô bất cô. Cô tai ! Tương tự: "Nhân bất nhân, nhân tai ! nhân tai ! Người mà không đúng tư cách làm người thì sao gọi là người (Khổng Học Đăng).

b. Gia đình: Tiểu gia đình là tế bào (đơn vị căn bản) của quốc gia. Do đó, sinh hoạt tiểu gia đình là điều quan trọng trong chương trình quốc giáo.

Tiểu gia đình gồm có cha mẹ và con cái. Quốc gia lấy tiểu gia đình làm đơn vị phân công, phân mệnh và phân lợi. Tiểu gia đình là miếng đất tiên khởi gieo hạt giống hạch tâm thể cho toàn bộ xã hội.

Đối với xã hội, tiểu gia đình là nơi truyền nối đạo thống, văn hóa, di dưỡng phong tục, tập quán dân tộc, là nơi đào tạo căn bản tài năng, tư cách công dân, chuẩn bị sáng

tạo, quan trọng nhất là khởi dựng của “yêu thương”. Có yêu thương mới lo xây đắp cho chính mình, gia đình và xã hội.

Yếu tố thứ nhất của xã hội sinh hoạt là hôn nhân. Đề cập tới hôn nhân là đề cập đến nhân chủng. Nhân chủng có kiện khang thì gia đình, xã hội mới phát triển và hướng thượng.

Trong tiểu gia đình, mỗi người có bốn phận với chính mình, và với gia đình (cha mẹ làm trọn đạo cha mẹ, con cái làm tròn bốn phận con cái).

Tiểu gia đình lấy quan hệ hòa-hài giữa cha mẹ và con cái làm tiêu chuẩn cho mọi sinh hoạt. Vai trò của cha mẹ và con cái là vai trò của ba cơ năng trong bản vị gia đình. Ba cơ năng này vận động và phát triển lấy quyền lợi và hạnh phúc của toàn thể gia đình làm bản vị hệ, chứ không là “mẫu hệ” hay “phụ hệ.”

c. Quốc gia dân tộc: Nhân loại là một, nhưng dân tộc thì nhiều. Con người từ xưa tới nay, từ Đông sang Tây, đủ mọi màu da, tất cả loài người đều đồng bản thể con người, đều có cá nhân tính (nhân tính: nhu yếu tính, tự vệ tính, sắc tính, xã hội tính) nhưng vì hoàn cảnh địa lý phân phối, phong tục tập quán, ngôn ngữ, lịch sử mà kết thành nhiều dân tộc. Mỗi dân tộc đều có dòng sống sử riêng, văn hóa riêng, và mỗi dòng sống sử đó là một cơ năng trong bản vị nhân loại. “*Nước có nguồn mới biển cả sông sâu.*” (Ca dao)

Nhân loại tiến hóa không phải do sức một dòng sống mà cần sự chung đụng của nhiều dòng giao tiếp nhau. Giả tưởng một ngày nào nhân loại chỉ còn một dòng sống duy nhất đã toàn thắng thì ngày ấy nhân loại cũng bắt đầu tàn lụi. Do đó “Giáo Dục Dân Tộc” phải dứt khoát loại khỏi học đường các tư tưởng, chủ thuyết, hành động : “siêu dân tộc” như “Quốc tế xã hội chủ nghĩa” của Cộng Sản, “Thiên triều chủ nghĩa” núp dưới danh từ hoa mỹ như “Đại đồng chủ thuyết” hay “Đại Đông Á, v.v...”

Muốn bản vị nhân loại thái hòa, thì cơ năng dân tộc phải được bảo toàn, vun bồi. Muốn dân tộc kiện khang, chính sách “lục dân” cần được nghiên cứu trong chương trình “Quốc Dân Giáo Dục”:

- \* Dân tộc độc lập: Có độc lập thực sự mới có thể tiến tới thành công Cách Mạng. Độc lập thực sự là không bị can thiệp ở trên ý chí, đưa dẫn vận mệnh dân tộc là đối thoại không bị nước ngoài can thiệp, đối nội không bị công cụ đảng của ngoại bang thao túng.
- \* Dân đạo phát dương: Mỗi dân tộc phát huy được nền văn minh của nòi giống mình và cống hiến chung cho nhân loại.
- \* Dân-vực bảo toàn: Lãnh thổ của quốc gia (địa, không, hải, tiềm vực) phải được bảo toàn sao cho toàn vẹn.
- \* Dân sinh quang đại: Phát triển cao độ đời sống thực tiễn của quốc gia về mọi mặt: văn hóa, giáo dục, chính trị, kinh tế, ngoại giao...
- \* Dân trị chỉnh sức: Làm sao chỉnh đốn nền chính trị phù hợp với truyền thống dân tộc và thích hợp với thời đại.

\* Dân văn sáng hóa: Văn hóa đặc thù của mỗi dân tộc được sáng hóa mãi lên.

Một nền giáo dục dân tộc phải nhằm bảo tồn và phát huy dân tộc tính. Phải khai quật và nẩy nở những tinh hoa của dân tộc qua kinh nghiệm lịch sử và văn hóa.

Nền giáo dục dân tộc Việt phải căn cứ vào những cơ cấu tinh thần và tình cảm của dân tộc mà phát huy những sở trường cùng bổ khuyết những sở đoản.

Vị trí nước Việt là nơi giao lưu của các nền văn minh nhân loại. Lịch sử Việt là lịch sử trường kỳ tranh đấu để sống còn nên sứ mạng của văn hóa Việt trong tương lai phải làm được cuộc tổng hợp tất cả những nền văn minh của thế giới.

## G. Nội Dung Kiến Thiết Giáo Dục

(1) Quan niệm về Học đường: Như trên đã trình bày, bản thể của giáo dục là đúc kết quá khứ và hiện tại để mưu cầu cải tiến và sáng hóa cho tương lai. Trong tiêu chuẩn đó, có ba điều chính: cầu học, làm người và xử việc.

\* Cầu học phải phát động từ cầu hiểu về nhân sinh và sự lý, lấy vũ trụ làm vật chất từ vạn vật rất nhỏ đến rất lớn; lấy thời gian từ vô thủy đến vô chung; lấy xã hội từ rất tĩnh cho đến rất động làm đối tượng ... Cầu học có nghĩa là cầu sống. Biết và làm việc ...” cho nên “học” là chung đúc vũ trụ (khoa học), xã hội và cá nhân làm một. Như vậy, học không phải chỉ huy nơi trường sở, mà tất cả đều là học đường. Học đường bao gồm: công lập, tư thực, học viện, võ đường, cơ sở thương mại, kỹ nghệ, các trung tâm sinh hoạt xã hội về văn hóa, mỹ thuật, thể thao ... Tóm lại, xã hội tức học hiệu, sinh hoạt tức giáo dục. Dạy, học, làm thống nhất.

(2) Học viện: Để thích hợp với sự phát triển về cơ thể và trí tuệ, học viên được phân lớp như sau:

- \* Dục anh (1-3 tuổi): Tuổi cần bú sữa, săn sóc, phù trì.
- \* Ấu học (3-5 tuổi): Tuổi cần vỗ về, nắn nót, khai thác tính tình, mở đường biết thực tế xã hội sinh hoạt.
- \* Tiểu học (5-10 tuổi): Đào dưỡng tình tứ, hàm dưỡng lý tưởng, khai phát đạo đức...
- \* Trung học (10-17 tuổi): Tuổi bồi đắp nhân cách, nâng cao lý tưởng, mở mang nhãn quang, vun đắp trí năng thực dụng.
- \* Đại học (17-40 tuổi): Tuổi rèn luyện tính, tâm, thân, mệnh (hoàn thành lý tính, kiện toàn tâm lý, tu dưỡng tinh, khí, thần, xúc tiến sự nghiệp, học hỏi chuyên môn khoa học, kỹ thuật, nhân văn ...)
- \* Dưỡng lão (50 tuổi trở lên): Tuổi cần tu đạo, nghỉ ngơi, dạy trẻ, lập đức, lập nghiệp = thành quân.

Ngoài ra, công việc giáo dục cũng phải lưu tâm đến những thành phần ưu tú (thần đồng) hay những em bất thường thái để có những chương trình đặc biệt.

(3) Mô phạm:

- \* Nhà giáo (người dạy): Đề nghị chia làm 4 ngành:

- Thầy dạy về kỹ nghệ, quản lý: Trông nom những vấn đề lao động công tác, kỹ nghệ sản xuất, sinh hoạt đoàn thể, quản lý chính trị, coi xét kỷ cương, công tác lãnh đạo, đốc thúc và điều chỉnh kế hoạch.
- Thầy dạy về khoa học: Phụ trách các môn khoa học tự nhiên, toán học, khoa học thực nghiệm ...
- Thầy dạy về văn, xã: Phụ trách các vấn đề khoa học xã hội, văn ngữ, nghệ thuật, quốc nghĩa và công dân giáo dục ...
- Thầy dạy về thể dục, thể thao, võ thuật và quân sự học đường: có 4 nhiệm vụ:
  - + Luyện tập các thanh thiếu niên về thể dục, thể thao, võ thuật để đủ sức chịu đựng, đồng thời tự hiểu rõ sự bảo tồn bản thân.
  - + Đủ nghị lực và sức mạnh phục vụ tổ quốc và xã hội.
  - + Biết giữ gìn phẩm hạnh, đạo đức.
  - + Chuẩn bị khả năng về quân sự để sẵn sàng chiến đấu.

\* Phương thức dạy: Nền giáo dục hiện nay trên thế giới phần đông đã thất bại vì quá nhấn mạnh vào kỹ thuật. Chỉ trau dồi tài năng mà thiếu hiểu biết đến cuộc sống, thiếu thể cách của tư tưởng, chỉ làm cuộc sống tăng thêm sự tàn nhẫn. Chính cũng do đó là nguyên nhân đã đưa đến những cuộc chiến tranh, sự bất an trong cuộc sống. Giáo dục tương lai phải khám phá ra những phương thức có ích lợi của việc sáng tạo để phục vụ cho nhân sinh một cách tốt đẹp hơn.

- Học với dạy thống nhất, dạy tức học, học tức dạy; học tức hành (tri hành hợp nhất).
- Đối với người dạy (nhà giáo), điều trước tiên cần tự hỏi nói chính mình "quyết định muốn dạy học thì phải tự mình xác dạy những gì?" (biết rõ điều mình dạy), và bao lâu dạy học coi là một nghề nghiệp, một phương tiện sinh sống mà không là xu hướng hiển dương thì còn có một lỗ hổng to lớn trong ngành dạy học.

Công việc giáo dục rất là quan trọng vì đó là cách "trồng người", đòi hỏi rất nhiều công phu và phương thức thật tinh vi, tế nhị.

Cách dạy học của Khổng Tử xưa, cùng một chữ "hiếu" mà tùy theo mỗi môn đệ mà giảng nghĩa một cách: Ông Mạnh Y Tử hỏi thế nào là hiếu, Đức Khổng Tử đáp: "chớ làm điều trái lẽ". Khi ông Mạnh Vũ Bá hỏi thế nào là hiếu, Đức Khổng Tử trả lời "Phụ mẫu duy kỳ tật chi ưu" (nghĩa là làm con thờ cha mẹ tất phải thể lòng cha mẹ. Cha mẹ đối với chúng con vẫn thương yêu bằng nhau, nhưng duy đứa có bệnh tật thời để tâm lo âu nhiều hơn. Do đó làm con chớ để làm những việc nguy hại đến cơ thể để cha mẹ lo âu, ấy là hiếu).

Tóm lại, cách dạy phải tế nhị, linh động hóa, nhiệt thành trong khi dạy, biết rõ điều mình dạy, tôn trọng học viên (bỏ lối truyền phán buộc phải tuân theo không điều thắc mắc), cụ thể hóa hoặc thực hành hóa trường hợp cần thiết, gợi ý nơi người cầu học hơn là giảng giải sẵn, làm gương sáng cho học viên ...

#### (4) Thể học:

\* Môn học, giờ học: Đề nghị tổng quát ba ngành chính: khoa học, nhân văn,

xã hội phải thống nhất và liên hoàn với nhau cho từng trình độ. Mỗi ngành chia ra các môn cho thích hợp với trình độ, dòng sống sử và thời đại.

\* Cách học: đối với học viên cần hiểu rõ: "Học cũ là nền tảng, học mới là vật liệu, hai bên vẫn có thể giúp cho nhau làm nên một tòa nhà hoa mỹ. Chẳng bao giờ không vật liệu mà làm nên nhà, và cần thứ nhất là chẳng bao giờ không nền tảng mà dựng nên nhà." (Khổng Học Đẳng) Và cũng theo tác giả "Khổng Học Đẳng", học không phải chỉ là để cho biết (học nhi tri chi) mà học là bắt chước, và học để làm (tri hành hợp nhất)... "Học là gồm mọi phương châm tinh thần, phương pháp, thái độ để tìm tòi được, nắm giữ được, vận dụng được tất cả những tri thức quan hệ đến sự sống của loài người ... *Biết là trực của sống, học là cửa đi vào sự biết ... (Triết Học Chính Thống - Lý Đông A)*

Tổng quát có 3 cách học:

- Đặc ý vong ngôn: Cốt ở ý, không cốt ở lời.
- Nhập nhĩ xuất khẩu: Vào tai ra miệng (vô ích).
- Nhập lý xuất sự: Vào lẽ ra việc.

## H. Sinh Hoạt Giáo Dục

(1) Sinh hoạt Học Đường: Nơi Học Đường phải sinh hoạt làm sao để thể hệ học viên có:

- \* Một thể cách vững mạnh: Thận vững, tim trong, óc sáng, mình nhẹ, tay mạnh.
- \* Một phong cách: Vì tổ quốc, vì chính nghĩa, vì lý tưởng, sống có nhân cách và danh dự.
- \* Một phong thái: Điềm đạm, suy xét, sâu xa, phân tích, hành động thận trọng có giả thiết, có chứng minh và thực nghiệm...
- \* Một giáo dục phải đi đôi với chính trị, kinh tế, xã hội, quân sự.
- \* Giáo dục phải y chiếu vào lý tưởng cùng mục đích của dân tộc.
- \* Giáo dục phải đạt tới dân tộc độc lập, chính trị có tự do, kinh tế có kiện toàn, văn hóa có thăng tiến, ngoại giao có tự chủ...

(2) Giáo dục tu dưỡng: Để tạo thành một nền giáo dục nhân bản và dân tộc, chương trình sinh hoạt tu dưỡng cần:

Tu tình các bệnh thái:

- Khinh thị tổ tiên.
- Kiêu nịnh tổ tiên.
- Lầm lẫn nguồn gốc.



Tâm lý lịch sử.

- Giai cấp đơn độc.
- Cá nhân đơn độc.
- Thế hệ đơn độc.
- Dân tộc đơn độc.



Tâm lý xã hội.

- Cầu thả sinh hoạt.
- Bạo khí sinh hoạt.



Tâm lý tương lai.



- Dao động sinh hoạt.

Ngoài từ bỏ những bệnh thái trên, học viên cần hàm dưỡng tình, lý (gìn giữ sâu xa rung cảm, chậm rãi suy nghiệm sự việc, hành động, thể thái ôn nhu, hoà nhã xử thế). Phải thể nghiệm cảnh trí đất nước, thực tiễn thực nghiệm trong lao vụ, kỹ thuật; nên dầm dãi nắng mưa và thực chứng khổ hạnh.

## I. Tiến Trình Thực Hiện

Để đáp ứng cho dự trình kiến thiết giáo dục cho nước nhà vào thời hậu cộng sản:

### (1) Giai đoạn 1

- Nghiên cứu và đánh giá các mục đích, chương trình giáo dục của các nước tân tiến hiện nay như: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Pháp, Anh, Úc ...
- Nghiên cứu các môn sinh hoạt học đường (thể dục, thể thao, quan sát, cắm trại, thi đổ, quân sự học đường ...).
- Nghiên cứu và thiết lập các trung tâm sưu tầm và phát triển về giáo dục.
- Thu thập, nhận định các chế độ học hành, thi cử ở nước ta từ trước tới nay.
- Truy cứu các tài liệu giáo dục quốc gia bị thất lạc hay ngoại xâm tịch thu, và quốc cấm trong thời Pháp thuộc.
- Thiết lập các đề án về giáo dục tương lai.
- Vận động yểm trợ các chương trình khuyến học cho quốc nội (cấp học bổng cho các con em nghèo, hạnh kiểm khá và ham học).
- Gửi các sách, báo bổ ích về bên nhà.
- Khuyến cáo các con em tùy theo khả năng, sở thích để học đủ ngành (nhất là về giáo dục).

### (2) Giai đoạn 2

Năm đầu:

- Kêu gọi quốc tế, ý tế, cứu trợ học đường.
- Kiểm kê giáo chức, học sinh, sinh viên trên toàn quốc.
- Chính đôn trường, sở.
- Khuyến khích phát triển tư thực, cộng đồng chuyên nghiệp, võ đường, phát động phong trào thể thao và xã hội.
- Cấp thời đào tạo giáo chức.
- Mở rộng các lối tu nghiệp.
- Chú trọng mẫu giáo và tiểu học ...

Năm thứ hai:

- Thông qua hiến pháp (duyet xét chương trình, ngân sách, tổ chức ...)
- Phát động hội nghị giáo dục.
- Phát động sách giáo khoa.
- Chính tu bậc trung học.
- Cổ động nhân tài...

Năm thứ ba:

- Chính tu cấp đại học.
- Quốc dân giáo dưỡng.
- Quốc dân sinh hoạt.

(3) Giai đoạn 3: (giai đoạn ổn định)

- Hoàn bị toàn diện (Hiếu - Hành - Tu chính).

\* \* \*

## 7.2. Tự Ngã Giáo Dục

A. Khi trình bày về chu trình giáo dục, tác giả đã nêu lên: cao chót hơn hết, cao hơn tiến sĩ, thạc sĩ là các nhà hiền học, quốc sĩ, học giả đại tài. năm 1942 tại Liễu Châu Thái Dịch đã nghiên cứu rất nhiều sách giáo dục của Âu Mỹ và suy nghĩ rất lao lung trước khi viết cuốn "Thiết Giáo" Thái Dịch đã phân tách rút tỉa kinh nghiệm qua Saint Louis Plan của W.T. Harris về nhân tài nhi đồng (gifted children). Thái Dịch nhận định về nhân tài như sau: thiên tài không phải do nơi quý tộc sinh ra, thiên tài là một tài cán đặc xuất do nơi nội phát và tự ngã giáo dục, ở ngoài phạm vi sự giáo dục thông thường. Ngoài W.T. Harris ra, Thái Dịch còn tham khảo lý luận của các nhà giáo dục nổi danh Âu Mỹ: Festalozzie (thế kỷ 18), Jean Frederic Herbart (1776-1841), Friedrich Froebel (1782-1850), Herbert Spencer (1820-1903), Paul Natorp (1854-1924), George Kencheinteiner (1854-?).

B. Biết: Sau khi phân tích và lý luận, Lý Đông A còn viết về khảo luận để làm rõ thêm ý nghĩa của giáo dục. Trong tập Huyết Hoa, Thái Dịch đã viết: "...có những hạng người cần biết mới sống được. Biết là cứu cánh ý nghĩa của nhân sinh. Có biết mới có khả năng sống được thực tế, nghĩa là sống trong các chân-ý-vị dồi dào của đời người. Miệng núi Fuji Yama đã từng nuốt mấy trăm thanh niên Nhật Bản. Những người đó vì lý tưởng quốc gia non nớt của họ, vì cái chưa biết, cái không biết được, vì cái ám ảnh của triết học tối cao, đem vùi thân vào cái chưa biết để tìm tòi và an ủi. Cho nên cái biết của loài người nói tóm lại có thể chia ra ba phương diện:

(1) Cần biết về nguyên thủy:

- a/ Cái căn-để của trời đất: Tự đâu mà sinh, nghĩa là tìm cái tối viên mãn, tối thái sơ, cái tự kỷ nguyên nhân (la cause en soi) nó hoàn thành vũ trụ.
- b/ Cái căn-để của sự vật: Ở đâu mà đến, nó là vật, nó là tâm, nó là lý hay là lực?
- c/ Cái căn-để của tự mình: Cá nhân và nhân loại do đâu mà có, ở đất bùn nặn nên hay tự tiến hoá nội tại ?

(2) Cần biết về cứu cánh:

- a/ Cứu cánh ý nghĩa của nhân sinh: Sống để làm gì ?
- b/ Cứu cánh giá trị của nhân sinh: Sống với ý vị gì ?
- c/ Cứu cánh quy của nhân sinh: Sống gửi thác về, biết đâu là quê ở ?

(3) Cần biết về chân tướng:

- a/ Chân tướng của tự mình: Mâu thuẫn đầy dẫy, nào biết cái chủ ngã ở nơi đâu, biết lấy cái gương nào mà soi thấu ?
- b/ Chân tướng của sự vật: Xã hội với tự nhiên hỗn hỗn, mang mang, phức phức, tạp tạp.
- c/ Chân tướng của chân lý: Mịt mịt, mù mù, lấy đâu làm tuyệt đối ?

.... than thay thanh niên! đời như hoa xuân mới nở, lòng như hạt móc ban mai, vừa bước chân ra khỏi cửa nhà, xa nơi gối mẹ, vội cảm thấy bốn mặt xoay vần, đường đi sai lạc, bởi muốn tìm cái sống nơi tự mình cho nên khổ vì muốn tìm cái biết...

Dù sao "sống nghĩa là bả ác được tự mình." Hãy nên tự giác (*connais-toi toi-même*). Hãy tự kiến lập nên một hệ thống sinh mệnh, lấy cái chủ-ngã tới viên mãn ở trong nơi tự mình làm tối cao thống súy cho tự mình. Herriot nói: "La connaissance c'est ce qui reste après qu'on a tout oublié !" (biết nghĩa là cái gì còn thừa lại sau khi người ta đã vứt quên những gì khác. Cái gì còn thừa lại ? Ta (*moi-même*))."

C. Tâm lý: Sau khi đề cập tới hệ thống sinh mệnh nơi ta, Thái Dịch đề cập tới vấn đề tâm lý như sau: "Đầy rẫy những hạng trụy lạc trong mê say, lạc ngũ trong tranh đấu, thất vọng trong tình đời, hối hận trong hành động, đâm đuổi trong bến mê, những hạng ấy nhiều vô kể, nhất là trong đội ngũ những trẻ trai tự nhận nhầm là trí thức. những hạng ấy bao vây bởi tối tăm, cùng khổ mà trở về mình, gục đầu trên cái hình hài của tăm tối của mình.

Hãy tưởng tượng một cái xác chết đầy những ròi nhưng nhúc nhúc không ghê tởm bằng, không đau thảm bằng trông thấy những linh hồn rửa nát và cáu bẩn bởi những ám ảnh mà quốc gia dân tộc ta dầu cho muôn vàn xâm lược giày xéo cũng không đáng kinh sợ, cũng không đáng thất vọng bằng trông thấy những thanh niên yêu quý của ta bị xâm lược, bị thống trị, bị bóc lột, bị áp bách, bị hình giáo bởi những bóng địch tối tăm. Họ tự chết dần trước khi chết, nghĩa là quốc gia dân tộc ta cũng đi với họ mà chết dần dần, ngắc ngoải một cách đau đớn, ê chề, trước khi diệt chủng..." Thái Dịch viết tiếp:

#### D. Thần Linh với tâm lý

"Đối với thanh niên sẽ phát sinh vấn đề thần linh với tâm lý. Đáng lẽ ra một dân khỏe trong một nước khỏe thì trên nền tảng sinh lý là tầng tâm lý vận dụng rất kinh hoạt. Nhưng mà trên mặt tầng tâm lý của hạng thanh niên kể trên đã nảy ra vô số những sức lực vô chất, kỳ quái, những hình ảnh vô căn, dữ tợn. Ở đấy họ thấy cái tâm lý của họ chỉ là một bộ máy lệ thuộc cho một cái gì vô hình mà ta gọi là thần linh.

Bản lai thần linh với tâm lý là một thể sống tối viên mãn, gọi là như-lai-tạng theo kinh Lăng Nghiêm. Nó được tóm gộp lại bằng tất cả nhân tố tới tinh hoa của các *plan physique, mental* và *astral* hợp thành một tướng (*système*) bao gồm vía, phách, lý trí và đật ma. Cơ cấu tâm lý nếu vẹn toàn thì nhân cách sẽ thống nhất, hệ thống sinh mệnh sẽ không phân chia. Nó sẽ cho ta một đời sống sáng lạn.

Còn những hiện tượng hồi-cố ví như *réminiscence*, ví như mặt-na-thức của nhà Phật, nó chỉ là những tăng-tục-tính tích lũy trong cái quá trình sống của cá nhân với xã hội theo bước đi lũy tiến của lịch sử và hoàn cảnh. Vậy thì những sức lực và hình ảnh kỳ quái dữ tợn trên kia chính là tâm lý bệnh. Nguyên lai bệnh đó do hoàn cảnh suy lạc của quốc gia, xã hội, gia đình và tự kỷ trong thời đại thực dân và kinh tế phá sản này và do tiểu thuyết khiêu dâm, lãng mạn, bi quan, yếm thế, hành động trụy lạc và đả đốn, quan niệm sai đường và ái tình vật ...

...Những thanh niên đó gần như là tự hoại, tự diệt, tự nhơ mình mà làm nhơ cả quốc gia. Chỉ có những hạng người ấy hơn ai hết tự tư, tự lợi, không hy sinh nổi cá tính, không hy sinh nổi cảm tình, vì thân họ là thân nô lệ của những sức lực vô chất, với những hình ảnh vô căn, kỳ kỳ quái quái. Họ không phải là con đẻ của tổ tông ta, họ không phải là chiến sĩ của thời đại, không phải là phần tử quốc gia, xã hội, dân tộc. Ví như Tôn Văn đã nói: *"Người là khí cụ của tâm hồn, Nước là do người góp chứa nên, quốc gia còn mất, thịnh suy là trông vào lòng người phấn chấn hay ủy mị..."*

...Cho nên người muốn chữa bệnh thần kinh này thì phải thờ mấy chủ nghĩa:

\* Tự do ý chí: Muốn, làm, biết tự do; đó là chân tự tại, chân giải thoát.

Tự kỷ ám thị (auto-suggestion)...

\* Độc lập độc hành: Không phải là cá nhân anh hùng chủ nghĩa,



không phải là ưu thế thanh đàm chủ nghĩa, chỉ là sự cố gắng lớn lao ở nơi tự mình ...

Thiện Tử nói: "Thánh cũng chỉ là người, nhưng đẩy mới thực là người."

## E. Ý Nghĩa Sống Và Chết

Thái Dịch đã viết về ý nghĩa "sống" và "chết" trong đời như sau:

"...Dumas nói: Phải trông cái chết thẳng trước mặt. Ôi đạo chết khó thay ! Biết bao kẻ sống chết như cây cỏ nát, vô ích cho nhân loại, cho dân tộc. Biết cái chết mới kiến lập được cái quyết tâm. Biết cái sống mới dám đem lòng hy sinh..." "... Có ba hạng làm việc: làm thầy đời, làm bạn đời, làm tôi đời" (travail de maitre, travail d'ami, travail de serviteur...). "...Biết là trục của sống, mà "học" là cửa của "biết". Cùng một cửa mà sinh ra thiên tài, mà ra nô tài, mà ra chân tài. Cho nên dạy người hay cầu học tóm lại có 3 phương châm:

- \* Nuôi tâm sinh thiên tài.
- \* Nuôi óc sinh nhân tài.
- \* Nuôi thân sinh nô tài...."

Thiên tài, nhân tài và nô tài chính là ba hạng người mà Thái Dịch vừa kể trên đây: thầy đời (maitre), bạn đời (ami) và tôi đời (serviteur)...

## F. Học Triệt Để

Xuyên qua diễn biến lịch sử dân tộc và khi đề cập tới giáo dục cá nhân và giáo dục tập thể, Thái Dịch đã viết làm ta phải nhức nhối gục đầu: "Dân tộc ta sở dĩ sức thừa độc lập mà suốt trên lịch sử mấy ngàn năm vẫn không triệt-để uyên-nguyên không phải ở nơi gắng sức dở dang, phấn đấu nửa đường, tài lực thiếu thốn, dân chúng tàn nạn, mà thực là ở nơi học không triệt-để, nghĩa là không triệt-để độc lập trên tinh thần, cũng như không triệt-để phát huy được cái năng lực sáng tạo và khẳng khái tối-cao-siêu của giống nòi." (trích *Huyết Hoa*).

## G. Trí Thức Đủ Chưa?

Để tìm hiểu tư tưởng của Thái Dịch chúng ta có thể tự hỏi:

- \* Tại Việt Nam hải ngoại qua hơn 20 năm lưu vong chúng ta đã đào tạo được hàng vạn thanh niên thiếu nữ trí thức: bác sĩ, kỹ sư, tiến sĩ, thạc sĩ. Họ đã học triệt để, học thấu đáo về khoa học, triết học, văn minh Tây phương. Họ làm ngạc nhiên các nước Âu Mỹ vì sự thông minh và mẫn cán của họ. Người Việt hải ngoại rất hãnh diện về kết quả này.

- \* Việt Nam hải ngoại vẫn tiếp tục đào tạo thêm chất xám cho dân tộc để phát huy khả năng sáng tạo cho dân tộc.
- \* Tại quốc nội, một số khá đông đã bưng bình ngô và tranh đấu cùng với tầng tầng lớp lớp nhân dân để đòi lại quyền sống cho dân tộc.
- \* Cả hai bên, quốc nội lẫn quốc ngoại, hợp lực lại, kết đoàn lại, không phân tán nữa, phải chăng tài lực của dân tộc đã dồi dào và thời cơ đã tới tầm tay của dân tộc giống nòi?

## **CHƯƠNG VIII**

### **Chính trị là điều lý nhân tính**

#### **8.1. Tâm Lý Thần Linh Học.**

Vừa rồi tôi (lời cố vấn niên trưởng) có nêu lên một số tư tưởng của Thái Dịch Lý Đông A. Sau đó tôi tạm kết luận bằng một vài ý nghĩ của anh chị em hội thảo viên: thời cơ đã tới tầm tay của dân tộc Việt chưa?

Trước khi tiếp tục thuyết trình về tư tưởng Thái Dịch, tôi xin phép được mở ngoặc để trình bày một câu chuyện về lịch sử đã xảy ra cách đây chừng hơn 40 năm do một chiến sĩ Duy Dân, năm nay gần 90 tuổi, hiện có mặt tại quốc ngoại kể lại: "Một buổi tối thượng tuần tháng 4/1954 tại tòa soạn báo Đời Mới đường Trần Hưng Đạo (Saigon) có cuộc tụ họp chừng 20 người, trong đó có lão trượng Trần Văn Ân (hiện còn sống tại Pháp), có kỹ sư Nguyễn Đức Quỳnh (đã chết, trước là lý thuyết gia cự phách của Đệ Tứ Quốc tế, sau triết để cổ võ tư tưởng Lý Đông A), có Hồ Hán Sơn (đã chết), có nhạc sĩ Phạm Duy, có dược sĩ Thẩm Hoàng Tín, nguyên Thị Trưởng Hà Nội (trước 1954). Mục tiêu của buổi họp là thảo luận về văn hóa dân tộc.

Sau lời giới thiệu của Trần Văn Ân thì Thẩm Hoàng Tín trình trọng đọc tập "Hồi ôi ! Tâm lý thần linh học". Khi đọc xong Thẩm Hoàng Tín xin thỉnh giả cho ý kiến. Cử tọa im lặng khá lâu. Sau, Nguyễn Đức Quỳnh mới nói: "Bản văn cũng hay đấy. Chắc là của chiến sĩ Quốc Gia viết mới đây khi bị kẹt trong gọng kìm Cộng Sản và Đế Quốc Pháp." Thẩm Hoàng Tín không trả lời. Lại một thời gian nữa im lặng trôi qua, rồi một chàng Tuấn đứng dậy từ tốn nói: "Quả đáng buồn là anh Thẩm Hoàng Tín không giám tiết lộ danh tánh của tác giả bản văn. Riêng tôi xin xác định là đã được đọc bản văn này từ năm 1943. Nghĩa là anh Quỳnh suy đoán nhầm khi cho rằng tác giả bài này bị kẹt ở Hà Nội năm 1946. Ngoài ra cũng tiếc rằng anh Quỳnh không hiểu thấu tinh thần bản văn, nhất là anh có nói: học, đọc cho nhiều chưa đủ mà phải học, đọc với tất cả một con tim trong sáng."

Sau đó đến lượt Phạm Duy trình bày bản nhạc "Thúc dục quân ta tiến lên đánh Pháp"...

Bản văn “Hỡi ôi ! Tâm Lý là Thần Linh Học” được in trong tập *Huyết Hoa*. Một phần đã được trích ra và trình bày trong chương VII trên đây. Chúng ta cần tiếp tục tìm hiểu thêm tư tưởng Thái Dịch Lý Đông A.

## 8.2. Tổ Chức Việc Tu Dưỡng

Cũng trong “Huyết Hoa” Thái Dịch đã viết: “... Có ba lối tu: thứ nhất tu tại gia, thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa. Cho nên tu ở tại mình là chìa khóa của thời đại mới, của sự đạt tới mục tiêu đại vô úy, đại tự tại, đại giải thoát cho cả dân tộc, cho mỗi người. Tôi đem kinh nghiệm của tự tôi trong sự tu dưỡng của tự tôi, cống hiến làm cái sở bộ cho mọi người...”

Thái Dịch, qua kinh nghiệm bản thân, chia việc tu học làm ba thời kỳ:

- \* Tổ chức lại đời sống hàng ngày.
- \* Tổ chức lại tâm và thần để bình hành phát triển.
- \* Khi lý trí và tình cảm đã được tổ chức xong, cần xử dụng ý chí tối cao đó để đi vào lý tưởng.

A. Thời Kỳ Thứ Nhất. (Tổ chức lại đời sống hàng ngày) bằng áp dụng các phương cách:

- \* Tản bộ sớm và chiều cho thân thể được thư thả, thoải mái.
- \* Hô hấp sáng và chiều nhẹ nhẹ và in ít để khai thông sự vận hành của thần kinh hệ, của bộ phận hô hấp, của bộ phận tuần hoàn và của bộ phận tiêu hóa.
- \* Vận động nhẹ nhẹ các bắp thịt cho các dịch chất được thoát ra và thân thể được sáng khoái.
- \* Điều chỉnh lại ký ức của mình cho có trật tự, không bị hỗn loạn.
- \* Im lặng cho tinh thần yên tĩnh, cho bộ óc được nghỉ ngơi.
- \* Giữ vững được thân mình tránh sự di tinh và mộng tinh.
- \* Ổn định tâm mình không bị ngoại vật kích thích.

B. Thời Kỳ Thứ Hai (Tổ chức lại tâm thần để bình hành phát triển)

(1) Tổ chức hệ thống lý trí tức là học về lý tắc (logique). Tư tưởng là một đồ dùng. Dùng nó phải có phương pháp. Phương pháp dẫn dắt tư tưởng của người ta, đồng thời giúp ta tìm những luật tắc của tự nhiên và xã hội tiến hóa. Cho nên tư tưởng của người ta khi đã tổ chức theo lý tắc (logique) thì mới có khả năng tìm được chân lý, sự thật trong sự thật, mới chỉ huy không nhằm sự sinh hoạt tâm lý của con người.

(2) Tổ chức hệ thống tình cảm, tức là học về thẩm mỹ (esthétique), học về nghệ thuật, tức là học về cách tổ chức và biểu hiện tình cảm. Có cảm nghiệm tinh thần và

phương pháp nghệ thuật thì tình cảm của ta mới được hợp lý và sinh hoạt của ta mới được mãn ý.

(3) Tổ chức hệ thống ý chí, tức là học về lịch sử. Lịch sử là sự biểu hiện toàn thể ý chí sinh tồn của loài người và dân tộc. Phải lấy sự thể nghiệm quốc hồn và giặc ngọ dân tộc làm mục tiêu tối cao ... Phải hết sức giảm bớt những vui, buồn, khổ, oán, thù, mừng, hy vọng của cá nhân ta ... Phải dồn hết tất cả những vui, buồn, khổ, oán, thù, mừng, hy vọng vào dân tộc ta.

### C. Thời Kỳ Thứ Ba (Kiến thiết đời sống lý tưởng)

Phải kiến thiết một đời sống lý tưởng. Đời sống của người ta vốn là một cuộc đi có kế hoạch, có dự định. Để đạt được mục tiêu đó phải nêu cho đời mình một phương châm tinh thần và triết để cố gắng hiến cho dân tộc và nhân loại theo phương châm của lý tưởng đó. Lý tưởng đó là sứ mệnh tối thiêng liêng: nối dõi tổ tông, mở mang con cháu, sáng tạo văn minh cho dân tộc mình và cho nhân loại.

\* \* \* \* \*

Qua những dòng trên đây, Thái Dịch đã chia xẻ cho ta phương pháp tự học của ông. Và Thái Dịch đã triệt để "làm" đúng như lời ông đã "nói". Thái Dịch dù còn sống hoặc không còn nữa cũng chẳng chờ đợi lời khen của thế nhân: ông đã đi vào lịch sử dân tộc. Ta bỗng liên tưởng tới văn hào Herman Hesse (1877-1962), người đã từng đoạt giải văn chương Nobel sau khi viết về Thích Ca, trong đó có đoạn:

"Bất cứ ai nếu chăm chú đọc một vài bài thuyết pháp của Thích Ca cũng sẽ nhận thấy sự nhịp nhàng, sự yên tĩnh của tâm hồn, sự cao đẹp vui tươi, sự quyết tâm không mảy may lay chuyển, lòng yêu thương dạt dào và sự kiên trì không bờ bến.

Nhưng thuyết pháp của Phật chỉ là một phần sự đóng góp của Ngài. Nửa còn lại là đời sống của Ngài, đời sống thực mà Ngài đã sống ... Một sự rèn luyện tinh thần cao độ mà Ngài đã hoàn tất và đem ra giảng dạy ... Thực vậy, Thích Ca đã hoàn tất việc rèn luyện chính mình tới mức cao độ nhất và đem ra áp dụng cho các đệ tử. Thích Ca đã lựa chọn mục tiêu và đã đạt được những kết quả mà các nhà hành động chân chính nổi danh của Tây phương đã phải ngả mũ kính phục."

(Whoever attentively reads a small number of the countless speeches of Buddha is soon aware of harmony in them, a quietude of soul, a smiling transcendence, a totally unshakable firmness, but also invariable kindness, endless patience...

The intellectual content of Buddha's teaching is only half of his work, the other half is his life, his life as lived... a training, a spiritual self training of the highest



order was accomplish and is taught here ...Bouddha accomplish a training for himself and his pupils, set up a goal, and produced results before which even the genuine heroes of European action can only feel awe ...)

### 8.3. Lý Tưởng: Từ Quá Khứ Tới Tương Lai

Từ năm 1943 Thái Dịch đã tiên đoán 3 điều:

Một: Tưởng Giới Thạch sẽ rút đài Chính Trị và đế quốc Nhật sẽ tan vỡ mộng thực dân.

Hai: Sau khi Tưởng Giới Thạch thua chạy, nước Tàu sẽ hỗn loạn một thời gian dài và dân tộc Trung Hoa sẽ trở nên kẻ thù chung của các nước chung quanh và trong Thái Bình Dương.

Ba: Các cường quốc và các nước nhược tiểu Thái Bình Dương, trong đó có các nước Đông Nam Á, sẽ phải giải quyết vấn đề Thái Bình Dương. Ngoài ra các nước nhỏ bé trong Thái Bình Dương cũng cần phải đề phòng các cường quốc: bọn họ sẽ tới xâm chiếm hoặc áp lực bằng thủ đoạn chính trị hoặc bằng kinh tế.

Ba điều kiện trên đây đã xảy ra và đang xảy ra. Để giải quyết và cứu nguy dân tộc, Thái Dịch đã đưa ra thuyết "Đồng Nhân" để đoàn kết các dân tộc Đông Nam Á thành một liên bang mà Thái Dịch mệnh danh là *Đại Nam Hải Cộng Hòa Liên Bang* tức tổ chức Đại Bách Việt trong đó có Việt Nam mà Thái Dịch gọi là Hồng Việt hoặc Tiểu Việt. Hồng Việt cần chủ động đưa ra sáng kiến kết hợp trên đây. Nhưng trước hết chính quyền Việt Nam phải có lý tưởng dân tộc theo đường hướng Tam Nhân và Lục Dân nghĩa là phải chân chính trao trả 100% quyền dân cho dân.

### 8.4. Cơ Năng Hiến Pháp Và Bản Vị Dân Tộc

Dưới đây là cơ năng Hiến Pháp do Thái Dịch Lý Đông A dự thảo qua tập nghiên cứu Tổ Đảng và Duy Nhân Cương Thường.

A. Đặc điểm: Trước khi đi vào phần tổ chức cơ cấu ta cần biết qua về đặc điểm của bản dự thảo:

(1) Truyền thống dân bản được phát huy và tổ chức rất sâu rộng và nghiêm ngặt qua các đời thịnh trị Lý, Trần và Lê Thánh Tông. Khai thác truyền thống đó, bản thảo hiến pháp được đề ra.

(2) Bản dự thảo này không phải tập quyền (centralized) như của Pháp, không phải phân quyền (decentralized) như Hoa Kỳ, cũng chẳng phải quân quyền (quyền đều nhau) như Trung Hoa Quốc Dân Đảng. Tập quyền như Pháp có quyền giải tán Quốc Hội; phân quyền như Hoa Kỳ nhiều khi Đảng phải giằng co nhau, dò thám lẫn nhau; quân quyền

như của Tàu Quốc Dân Đảng thì Chính Trị chia nhau xôi thịt. Trái lại bản Hiến Pháp do Thái Dịch dự thảo có tính cách mềm dẻo, cơ bản (đan quyền - élastique). Nó có hai phần: địa phương và trung ương.

Địa phương từ xã tới huyện là tổ chức tự trị do dân trực tiếp bầu xã trưởng, huyện trưởng và bầu ban đại diện xã, ủy ban đại diện huyện để lo vấn đề Chính Trị, Kinh Tế, Xã Hội, Giáo Dục của xã và huyện.

Tới cấp tỉnh, Chính Phủ Trung Ương sẽ chỉ định Tỉnh Trưởng và các Trưởng Ty; dân chúng bầu lên đại diện để giám sát, kiểm soát và đề nghị.

(3) Nếu ủy ban đại diện và các viên chức của chính quyền từ cấp xã trở lên trung ương vi phạm quyền lợi nhân dân hoặc thông đồng với nhau (hối mại, tham nhũng, quan liêu, hách dịch) dân chúng có quyền khiếu nại lên cơ quan hoàn toàn độc lập có mặt khắp nơi trên toàn quốc. Đó là Kê-Sát-Viện.

(4) Tại Trung Ương, Quốc Trưởng có rất nhiều quyền hạn nhưng cũng bị kiểm soát rất nghiêm minh bởi Kê-Sát-Viện và cao hơn nữa là Phê Phán Công Đường.

B. Dưới đây là sơ đồ tổ chức các cơ quan trung ương thuộc Chính Phủ và nhiệm vụ cùng quyền hạn đại cương của các cơ quan đó.

|                       |                 |                    |                  |                |              |             |
|-----------------------|-----------------|--------------------|------------------|----------------|--------------|-------------|
| Công Đường            |                 |                    | Kê Sát Viện      |                |              |             |
|                       | Phê Phán        |                    |                  |                |              |             |
| Quốc Hội              |                 |                    | Quốc Trưởng      |                |              |             |
| Viện<br>Nghiên<br>Cứu | Viện<br>Tư Pháp | Viện<br>Hành Chánh | Viện<br>Lập Pháp | Viện<br>Kê Sát | Viện<br>Khảo | Viện<br>Thí |

9 Bộ Dân Chính: Không Chính, Nội Chính, Văn Chính, Vũ Chính, Lộ Chính, Pháp Chính, Ngoại Chính,

Ghi chú: \_\_\_\_\_ Hệ thống chỉ huy.  
----- Hệ thống đàn hạch.

### (1) Quốc Trưởng

- a/ Quốc Trưởng là đại diện tối cao của dân tộc.
- b/ Quốc Trưởng do dân trực tiếp bầu, chọn 1 trong 3 người do Quốc Hội đề nghị.
- c/ Nhiệm kỳ là 9 năm, được tái cử một nhiệm kỳ nữa.
- d/ Lãnh trách nhiệm trước Quốc Hội và không được giải tán Quốc Hội.
- e/ Được phản bác quyết định của Quốc hội 3 lần.
- f/ Được miễn bị truy tố trong nhiệm kỳ trừ tội phản quốc.
- g/ Được triệu tập Quốc Hội để tham khảo ý kiến về các việc tối quan trọng và đề nghị

ngân sách hàng năm.

h/ Tuyển cử các Viện Trưởng và các Bộ Trưởng với sự đồng ý của Quốc Hội trừ một vài viện trưởng (Tư Pháp, Kê Sát).

i/ Thụ lý các bản đàn hạch và phê phán của công đường phê phán và của Kê Sát Viện.

## (2) Quốc Hội

a/ Do dân trực tiếp bầu.

b/ Nhiệm kỳ là 4 năm, được liên nhiệm 2 lần.

c/ Quyết định về pháp luật và ngân sách Quốc Gia.

d/ Quyết định tuyên chiến, hòa, động viên.

e/ Tín nhiệm hay không tín nhiệm các Viện Trưởng, Bộ Trưởng, Tổng Tư Lệnh.

f/ Không được thay đổi Hiến Pháp, chỉ có quyền đề nghị sửa đổi.

g/ Khi đại hội, có nhiệm vụ thỉnh mời Công Đường Phê Phán và Quốc Trưởng và thụ lý các bản đàn hạch của Công Đường Phê Phán.

h/ Phê chuẩn hoặc thảo luận với viện Lập Pháp về các dự án do họ đề nghị.

## (3) Công Đường Phê Phán

a/ Tùy theo tổng số nhân dân cao thấp, Quốc Hội sẽ quyết định số lượng. Do đó dân từ 55 tuổi trở lên bầu cử 2/3, Quốc Hội và Kê Sát Viện đề cử 1/3 tổng số.

b/ Được phép đàn hạch Quốc Trưởng đương thời và truy hạch các Quốc Trưởng cũ.

c/ Được phép đàn hạch Quốc Hội đương nhiệm.

d/ Được bí mật hội nghị khi các quốc gia nguy biến.

e/ Được phép đàn hạch toàn quốc trên dưới do Quốc hội chấp hành.

f/ Được quyền triệu tập Hội Nghị để tu cải Hiến Pháp khi được 2/3 đồng ý tới họp và 4/5 người họp đồng ý.

C. Dưới sự điều động và chỉ huy của Quốc Trưởng là 6 viện:

Viện Nghiên Cứu, Viện Tư Pháp, Viện Hành Chánh, Viện Lập Pháp, Viện Kê Sát và Viện Khảo Thí.

## (1) Viện Nghiên Cứu

a/ Viện Nghiên Cứu là cơ quan tối cao thừa hành về tinh thần với nguyên tắc và kỹ thuật lập quốc trong đó có việc tham khảo, phát minh và chế tạo.

b/ Khai thác từng huyện, nuôi dùng các cấp nhân tài, bồi bổ biện chứng, phát minh đồ dùng, khảo cứu học thuật, tổ chức nhân vật mở mang tinh thần, sung thực đạo đức của quốc dân.

c/ Nghiên cứu về Đại Nam Hải Cộng Hòa Liên Bang.

d/ Lãnh đạo nhân tài trong cơ quan văn học, đại học chuyên môn và các học hiệu.

e/ Lãnh đạo các đại học khu, các cuộc khảo thí cao cấp về học thuật.

f/ Tuyển lựa các nhân viên hiền sĩ.

## (2) Viện Tư Pháp

a/ Viện Tư Pháp là tầng tối cao phụ tá cho Quốc Trưởng về việc áp dụng luật pháp.

- b/ Là cơ quan tối cao thừa hành các điều lệ về Luật Pháp.
- c/ Trông coi về dân luật, hình luật và quân luật.
- d/ Các thẩm phán được hoàn toàn độc lập trong việc hành sự và được pháp luật bảo vệ.
- e/ Thẩm phán được tuyển lựa và có ngạch trật theo luật pháp, Quốc Trưởng không có quyền can thiệp.
- f/ Chung Thẩm Viện đặt năm viên Thẩm Phán tối cao trong đó có một Viện Trưởng.

### (3) Viện Hành Chánh

- a/ Viện Trưởng Viện Hành Chánh là phụ tá tối cao của Quốc Trưởng, phụ trách thừa hành về Chính Trị, về Hành Chánh đối nội, đối ngoại, văn cũng như võ.
- b/ Viện Trưởng Viện Hành Chánh do Quốc Trưởng đề bạt với sự đồng ý của Quốc Hội.
- c/ Viện Trưởng Viện Hành Chánh xử lý thường vụ Quốc Trưởng tối đa là 6 tháng khi vị này vắng mặt vì lý do bất khả kháng.
- d/ Viện Trưởng Viện Hành Chánh được Quốc Trưởng ủy nhiệm lựa chọn 9 Bộ Trưởng với điều kiện Quốc hội chấp thuận. Đó là các bộ dân chính, văn chính, nội chính, không chính, ngoại chính, vũ chính, lộ chính, tài chính và pháp chính.

Bộ Dân Chính trông coi công việc xã hội, huấn luyện, tổ chức dưỡng dục công dân, y tế, cứu tế, v.v...

Bộ Văn Chính trông nom các việc văn hóa, giáo dục, tuyên truyền, phong hóa.

Bộ Nội Chính phụ trách các việc quản trị hành chánh tỉnh, huyện, xã, cảnh sát, mật vụ.

Bộ Không Chính phụ trách các việc kinh tế, quốc doanh, công doanh, tư doanh.

Bộ Vũ Chính phụ trách các việc quốc phòng, chính trị quân đội, huấn luyện quân đội, động viên.

Bộ Tài Chính trông nom các việc tài chính, xuất nhập cảng, thuế má, ngân hàng v.v...

Bộ Lộ Chính trông nom các việc giao thông đường bộ, đường thủy, đường hàng không, bưu điện, thông tin v.v...

Bộ Pháp Chính phụ trách các việc điều tra tư pháp, ngục hình, tòa án (phối hợp với Viện Tư Pháp).

Bộ Ngoại Chính phụ trách các việc ngoại giao, kiều bào, tình báo quốc ngoại v.v...

### (4) Viện Kê Sát

- a/ Viện Kê Sát là cơ quan tối cao thừa hành việc giám sát và đàn hạch các viên chức liên quan tới việc điều hành Chính Trị, Pháp Luật và tài chánh của Quốc Gia. Viện Kê Sát gần tương tự như Viện Giám Sát của nhiều Quốc Gia ngày nay.
- b/ Các ủy viên của Kê Sát viện do quốc dân bầu lên.
- c/ Kê Sát Viện có nhiều phân viện trên toàn quốc.
- d/ Tại Trung Ương, Kê Sát Viện có 5 vị tổng quản trong đó có 1 vị là Viện Trưởng được Quốc Trưởng và Quốc Hội công nhận.
- e/ Kê Sát Viện có tính cách hoàn toàn độc lập không do Quốc Trưởng tuyển bổ.
- f/ Kê Sát Viện đặt dưới quyền sử dụng của Quốc Trưởng và phối hợp chặt chẽ với Quốc Hội.

g/ Kê Sát Viện có thẩm quyền giám sát và đàn hạch các cơ quan chính quyền từ Trung Ương tới địa phương. Tuy nhiên đối với Quốc Trưởng và các chức quyền cấp Trung Ương việc đàn hạch có tính cách khuyến cáo và riêng biệt. Nó khác với việc đàn hạch của “Công Đường Phê Phán” có tính cách công khai, quốc dân có quyền tham dự.

#### (5) Viện Lập Pháp

- a/ Việc Lập Pháp là nhiệm vụ tối cao của Quốc Hội. Tuy nhiên với tư cách là đại diện tối cao của dân tộc, Quốc Trưởng cũng có nhiệm vụ góp ý kiến, đưa ra nhận định và tham gia công việc Lập Pháp. Viện Lập Pháp là cơ quan có trách nhiệm này.
- b/ Viện Lập Pháp dưới sự điều động của Quốc Trưởng, do Quốc Trưởng tuyển chọn. Viện Trưởng Viện Lập Pháp được đề nghị với sự chấp thuận của Quốc Hội.
- c/ Viện Trưởng Viện Lập Pháp dưới sự chỉ đạo của Quốc Trưởng có nhiệm vụ phối hợp thường xuyên với Quốc Hội để đưa ra những dự luật mới hoặc phản bác những dự luật của Quốc Hội không quá 3 lần sau khi có quyết định của Quốc Trưởng.
- d/ Để thi hành nhiệm vụ trên, Viện Lập Pháp có nhiệm vụ thường xuyên phối hợp với các viện nghiên cứu, Viện Tư Pháp, Viện Kê Sát, Viện Hành Chánh (với 9 bộ của Viện này) và Viện Khảo thí.

#### (6) Viện Khảo Thí

- a/ Trong 5 Viện trên đây, Viện Nghiên Cứu có tính cách bao quát nặng về nguyên tắc, là Viện quan trọng nhất. Để san xẻ, Viện Khảo Thí đi vào thực tế để tuyển chọn nhân tài.
- b/ Viện Khảo Thí có nhiệm vụ khảo hạch các khóa sinh ngũ hầu đề bạt cho đúng với sinh mệnh và khả năng của mỗi người.
- c/ Việc khảo hạch đi từ tiểu học tới đại học để tìm ra những thiên tài và nhân tài đồng thời hướng dẫn họ để phát triển tối đa khả năng để đóng góp phần tối đa của họ cho dân tộc.

Trên đây là những nét khái quát về bản dự thảo Hiến Pháp, nói tóm lại tinh thần cơ năng Hiến Pháp rất co dẫn trong đó 6 Viện tổng hợp thành một khối trực tiếp giúp đỡ Quốc Trưởng. Mỗi Viện làm việc với tinh thần độc lập trong phạm vi quyền hạn của Viện mình nhưng cũng làm việc với tinh thần liên-lập trong việc thảo luận và hợp tác với các Viện khác để thực hiện triệt để và toàn diện quốc sách dân tộc theo tinh thần Hiến Pháp. Căn cứ vào học thuyết Bản Vị, Thái Dịch đã dự thảo bản Cơ Năng Hiến Pháp. Cơ Năng đây là 6 Viện kể trên. Bản Vị đây là Dân Tộc.

Do đó ta có thể nói: học thuyết bản vị là chìa khóa cho ta đi vào tư tưởng và vào hành động.

## 8.5. Bình Sản Kinh Tế

Mục này đề cập tới Kinh Tế. Trước khi thảo luận ta cần có cái nhìn bao quát về các vấn đề liên quan tới kinh tế: tại sao có nhu cầu kinh tế và kinh tế phải theo đường hướng nào để đem lại sự thoải mái cho cuộc sống của con người ngõ hầu xây dựng hòa bình và xây dựng nhân chủ trong tương lai.

### A. Chính Trị Liên Quan Tới Kinh tế Ra Sao?

Thái Dịch đưa ra mấy công thức ngắn gọn sau đây:

(1) *"Xã Hội là nền tảng, Chính Trị là kiến trúc, Văn Hóa là kiến trúc thuật, Kinh Tế là vật liệu kiến trúc."*

Chúng ta đã đề cập tới Văn Hóa và tới mục tiêu của Giáo Dục. Chúng ta cũng đã đề cập tới Chính Trị qua cơ năng Hiến Pháp. Còn lại: Kinh Tế là vật liệu kiến trúc Xã Hội để giải quyết vấn đề đói ăn, khát uống.

(2) *"Chính Trị là điều lý (regularize) nhân tính."*

Điều lý có nghĩa là giải quyết một cách điều hòa và hợp lý vấn đề nhân tính. Nhân tính gồm có:

- Nhu yếu tính.
- Sắc tính.
- Tự vệ tính.
- Xã hội tự tính.

Giải quyết vấn đề nhu yếu tính là mục tiêu của sinh hoạt kinh tế. Ta sẽ thảo luận sau về vấn đề sắc tính.

### B. Thế Nào Là Kinh Tế?

Kinh Tế là danh từ thu gọn từ kinh bang tế thế của người Nhật và dịch từ danh từ économie politique của Tây Phương. Danh từ này thật ra có ý nghĩa rất rộng rãi. Người Á Đông xưa kia trong sử ký Tư Mã Thiên (Trung Hoa) thường gọi là hóa-thực-chuyên. Hóa là chế hóa. Thực là khai thác. Còn người Hy Lạp dùng chữ *Oikonomos* để chỉ cách thức duy trì nội vụ trong gia đình hay Quốc Gia.

Nay nói tới Kinh Tế là nói tới vấn đề giải quyết nhu yếu tính của con người.

Người Tây Phương cho động cơ Kinh Tế là dục vọng (désir) vật chất. Nhưng nếu ta đi vào thực tiễn và vào tính tình nguyên bản của loài người thì ta thấy động cơ của Kinh tế là nhu cầu (besoin) chứ không phải là dục vọng vì dục vọng chỉ là phần quá khích của nhu yếu như Tôn Văn đã chia ra làm ba:

- \* Nhu yếu phẩm: (nécessité).
- \* An thích phẩm: (confort).
- \* Xa xỉ phẩm: (Luxe).

## C. Bình Sản Kinh Tế (BSKT)

Từ cái học triết để, toàn diện và sáng tạo, Thái Dịch Lý Đông A đã đưa ra chủ trương Bình Sản Kinh Tế. Ông đã rút kinh nghiệm lịch sử dân tộc từ đời Hồng Bàng và qua các triều đại Lý, Trần, Lê, đồng thời ông cũng đã rút tía ưu khuyết điểm của nhân loại qua các tổ chức kinh tế của xã hội tư bản và xã hội cộng sản để đưa ra chủ trương BSKT

Sau đây là những nét chính yếu trong tài liệu huấn luyện của ông:

### (1) Mục Tiêu Của BSKT là:

- a/ Đầy đủ cơm ăn áo mặc cho toàn dân sao cho mọi người từ trẻ tới già đều có đời sống vật chất thoải mái.
- b/ Loại bỏ cá nhân và giai cấp bóc lột vì còn sự bóc lột thì người bị bóc lột sẽ nổi dậy đấu tranh gây bất ổn cho xã hội.
- c/ Mỗi tiểu gia đình đều có tư sản riêng biệt nhưng tư sản này không quá độ tới mức biến thành tư bản bóc lột.

### (2) Căn Bản Tư Tưởng BSKT

Mục tiêu kể trên được căn cứ trên 4 tư tưởng căn bản: Công Bản, Công Lao, Công Phối, Công Độ.

- a/ Công Bản: Tư nguyên (resource) trong Quốc Gia không thuộc đảng phái, giai cấp, giòng họ, cá nhân nào cả. Đó là của chung toàn dân. Đó là Công Bản (public capital).
- b/ Công Lao: Tổng số sự đóng góp bằng sức lao động của toàn dân được gọi là Công Lao. Công Lao trên nguyên tắc là của chung của dân tộc (public labor). Sức lao động của mỗi người được thể hiện bằng chân tay hoặc bằng trí thức tùy theo sinh mệnh của từng người. Quốc Gia bảo đảm dân sự bình đẳng của hai loại lao động trên đây.
- c/ Công Phối: Là sự phân phối đồng đều nhu yếu phẩm cho cộng đồng dân tộc. Công Phối cũng là sự phân phối tư nguyên của Quốc Gia cho nhân dân (Public distribution).
- d/ Công Độ: Là sự chi tiêu trung bình (average expenses) căn cứ trên hai tiêu chuẩn: hợp lý và đồng đều sao cho mỗi tiểu gia đình có đầy đủ tài chính để đạt tới mục tiêu BSKT đề cập trên đây.

### (3) Tổ Chức BSKT

Qua mục tiêu của BSKT và qua tư tưởng căn bản 4 công, Thái Dịch đi vào thực tế: tổ chức và áp dụng BSKT ra sao qua tiêu chuẩn:

- Quân điền
- Lương bổng
- Thuế má
- Quốc doanh
- Ngân Hàng

- Cải tạo thiên nhiên
- Phân phối dân số.

a/ Quân điền: Việt Nam là nước nông nghiệp. Đại đa số dân chúng từ ngàn xưa, sống tại nông thôn lấy canh tác làm phương tiện. Từ các đời Lý, Trần, Lê đã áp dụng chính sách quân điền. Quân điền có nghĩa là chia đều ruộng đất qua tiêu chuẩn gia đình: nhiều người thì được hưởng phần lớn hơn, ít người thì phần nhỏ hơn. Chính sách quân điền được tách biệt ra hai hệ thống: công điền (ruộng đất chung của xã) và phân điền (tư sản riêng của mỗi gia đình).

Theo cơ năng Hiến Pháp thì mỗi xã là đơn vị hành chính tự trị có toàn quyền quyết định về chính trị, xã hội, kinh tế và giáo dục. Việc phân chia ruộng đất nằm trong phạm vi quyền hạn này. Vì nhân số thuộc mỗi gia đình trời xụt lên lên xuống xuống, cơ quan hành chính xã có thể áp dụng phương pháp phân điền và công điền hỗn hợp. Phương pháp này có tính cách co giãn, đàn hồi phù hợp với sự trời xụt nhân số của mỗi gia đình. Nếu áp dụng phương pháp phân điền (tư sản riêng) chính quyền xã sẽ phải xét lại định kỳ, vài ba năm một lần cho sát với thực tế. Mặc dù đơn vị cơ bản cấp phát quân điền là tiểu gia đình nhưng nhiều cá nhân vì hoàn cảnh đặc biệt không lập gia đình vẫn có phần đất canh tác để sinh sống. BSKT chủ trương: Đất đai là phương tiện giúp cho mọi người, mọi gia đình giải quyết được nhu cầu vật chất một cách công bình và hợp lý.

b/ Lương bổng: nói tới lương bổng là đề cập tới những người không sống bằng nghề canh tác. Họ có thể làm cho công sở hoặc tư sở qua công nghiệp hoặc thương nghiệp hoặc cho các công ty cung cấp dịch vụ (service). Nếu họ không có hoàn cảnh sống bằng nông nghiệp thì Quốc Gia, qua hệ thống giáo dục, có nhiệm vụ trắc nghiệm khả năng của từng người, huấn luyện họ về chuyên môn và nhất là có nhiệm vụ giới thiệu công ăn việc làm cho họ có cơ hội (opportunity) để bắt tay vào việc.

Lương bổng của họ bắt đầu từ lương tối thiểu (minimum salary) đủ để sinh sống. Rồi từ lương tối thiểu sẽ tới lương tối đa sau khi có kinh nghiệm về nghề nghiệp. Khi đạt được lương tối đa họ phải đóng thuế để Quốc Gia có ngân khoản giúp cho người khác không có hoặc chưa có đủ khả năng như họ.

Lương bổng căn bản của họ được chiết tính sao cho mỗi tiểu gia đình của mỗi người, nhất là khi con cái còn đi học, có đủ tài chính để đời sống ổn định về nhu cầu căn bản (ăn mặc, nhà cửa, thuốc men).

Bộ Tài Chính của Quốc Gia có nhiệm vụ chiết tính lương căn bản cho mỗi người và mỗi gia đình để đạt tới hai tiêu chuẩn: no đủ cho mọi người và không tiến tới giai cấp bóc lột trong quốc gia. Song song với nhiệm vụ trên bộ Tài Chính phải có kế hoạch sao cho các xí nghiệp tư doanh xử dụng tiền lời, sau khi đóng thuế, chia phần hùn cho công nhân (share holding) để họ hợp tác với chủ nhân mở rộng xí nghiệp hoặc tự họ mở ra cơ sở kinh doanh khác khi có đủ vốn và đủ kinh nghiệm điều hành.



c/ Sản xuất và thuế má: Thuế má áp dụng cho các cơ sở sản xuất và cơ sở thương mại, dịch vụ, đặc biệt đánh vào các loại hàng xa xỉ phẩm. Về công nghiệp và thương nghiệp, Quốc Gia là cơ quan tối cao môi giới các công ty với Quốc Tế vì BSKT không chủ trương bế quan tỏa cảng. Trái lại BSKT khuyến khích mọi công dân phát triển tối đa khả năng kinh doanh của mình để làm giàu có Quốc Gia và Dân Tộc.

Về phương diện quốc nội, BSKT chủ trương các cơ sở tư doanh và các công ty sản xuất trực tiếp phân phối hàng hóa tới thẳng địa phương tiêu thụ qua hệ thống hợp tác xã (Co-operative) để giá cả khỏi bị lũng đoạn và người tiêu thụ được mua với giá rẻ hơn. Ngoài ra BSKT chủ trương chính quyền Quốc Gia có nhiệm vụ cung cấp những dữ kiện xác thực để các cơ sở sản xuất có thể thiết lập kế hoạch sản xuất cho sát với nhu cầu.

d/ Quốc doanh: Ba tiêu chuẩn a,b,c, trên đây liên quan tới Kinh Tế có tính cách tư doanh. Nó khác với Kinh Tế thuộc hệ thống tư bản ở chỗ quốc gia theo BSKT luôn luôn kiểm soát và hướng dẫn các xí nghiệp không trở thành giai cấp tư bản bóc lột. Quốc Gia của dân, bởi dân và vì dân, do đó có nhiệm vụ như các nghiệp đoàn công nhân thuộc xã hội tư bản ngày nay.

Một vấn đề khác được nêu lên: BSKT có chủ trương kinh tế quốc doanh không? Trả lời: Có. Nhưng BSKT chủ trương giới hạn quốc doanh trong phạm vi dưới đây:

- \* Công nghiệp chế tạo sản phẩm có tính cách Quốc Phòng (vũ khí, đạn dược, cơ giới, hóa chất v.v...)
- \* Quốc sản có tính cách độc chiếm cần được khai thác đại qui mô mà công ty tư doanh không làm nổi (mỏ nhiên liệu, mỏ than, mỏ kim khí).

Sau khi khai thác, kim khí được giao cho các xí nghiệp tư doanh để luyện thành hợp chất chế tạo thành vật dụng. Ở đây ta cần lưu ý: quốc sản loại này sau khi khai thác nếu đạt được mục tiêu kỹ thuật và nếu không có tính chất Quốc Phòng, thay vì là cơ quan quốc doanh, cần được trao cho địa phương khai thác. Thí dụ: mỏ than Hòn Gay có thể trao cho tỉnh Kiến An, hoặc nông sản cà phê Ban-Mê-Thuật trao cho tỉnh Ban-Mê-Thuật, nông sản trà trao cho tỉnh Blao v.v... Khi trao cho địa phương, Quốc Gia cần hướng dẫn và kiểm soát sao cho kỹ thuật sản xuất mỗi ngày một tăng tiến và dân chúng địa phương nắm quyền quản trị nghĩa là tài sản của dân phải trả lại cho nhân dân.

- \* Công nghiệp có tính cách căn bản đại qui mô trực tiếp liên quan và ảnh hưởng tới các công nghiệp khác (máy nước, máy điện lực v.v...)
- \* Nông trường nằm trong các địa điểm có tính cách yếu khu, yếu điểm tối quan trọng cho hệ thống Quốc Phòng, nhất là khi Quốc Gia rơi vào tình trạng căng thẳng đối với Quốc Gia lân bang. Khi sự căng thẳng được giải tỏa, các nông

trường quốc doanh này dần dần, từng giai đoạn sẽ được chuyển giao cho dân chúng. Ngoài nông trường quốc doanh, BSKT còn chủ trương nông trường tập thể do các cá nhân tự nguyện cộng tác với nhau để khai thác ruộng đất và tự nguyện sống chung trong các trại tập thể để chia xẻ lợi nhuận canh tác và các tiện nghi khác. Nông trường tập thể này cũng tương tự như các nông trại tập thể của Do Thái ngày nay.

Ta cần ghi thêm là ngoài các cơ sở quốc doanh kể trên, BSKT không chủ trương kinh tế quốc doanh vì kinh tế quốc doanh bóp nghẹt tự do kinh doanh của nhân dân như một số quốc gia theo chủ nghĩa Cộng Sản hiện nay.

e/ Ngân hàng: BSKT chủ trương:

- \* Quốc Gia cần vốn (capital) rất nhiều để mở mang công kỹ nghệ cho quốc dân, lo cho dân được no ấm, mỗi ngày một cường thịnh hơn lên.
- \* Vốn đó không thể nằm trong tay cá nhân, hoặc giai cấp nào hoặc đảng phái nào để bóc lột nhân dân. Vốn đó không thể là tư bản (private capital). Vốn đó phải là công bản (public capital).
- \* Vốn đó phải được tập trung và do Chính Phủ Trung Ương thường xuyên kiểm soát và phối hợp. Vì vậy ngân hàng phải do Chính Phủ Trung Ương kiểm soát. Chính Phủ ở đây là chính chủ hoàn toàn dân chủ theo ý nghĩa Cơ Năng Hiến Pháp đã được trình bày trong mục (8.4) trên đây.

f/ Cải tạo thiên nhiên: Đất đai của Quốc Gia cần được khai thác tới mức tối đa. BSKT chủ trương: loài người sống trong thiên nhiên phải cải tạo và khắc phục thiên nhiên để sống. Cải tạo và khắc phục bằng khoa học để biến đổi khí hậu từ xấu ra tốt, từ vô dụng thành hữu dụng, khắc phục được vũ trụ để loài người khai thác tối đa cho đời sống vật chất của mình. Ngày nay, mặc dầu khoa học đã tiến bộ, nhiều quốc gia còn rất nhiều đất đai khô cằn, nhiều khu vực ma thiêng nước độc vẫn còn bỏ hoang hoặc chưa khai thác tới mức tối đa.

Sau khi thiên nhiên được cải tạo và nếu thuộc về khu vực có tính cách chiến lược Quốc Phòng, quốc gia sẽ xử dụng như nông trường quốc doanh như đã đề cập trên đây.

g/ Phân phối dân số: Song song với việc thuần hậu hóa thiên nhiên, BSKT chủ trương phân phối lại dân số cho điều hòa và hợp lý. Hệ thống giao thông cũng cần được nghiên cứu lại và phát triển thêm từ thành thị tới nông thôn, tới rừng núi để việc phân phối dân số được dễ dàng và việc phân phối nhu-yếu-phẩm được điều hòa tới khắp nơi khắp chốn, từ hang cùng ngõ hẻm tới núi rừng cao nguyên, sao cho dân chúng được hưởng thụ kiến thức và sản phẩm phát minh của nhân loại.

Lý tưởng nhân chủ phải lấy toàn dân và toàn diện làm điều kiện, toàn dân không phân phối lại, toàn diện không cải tổ lại, đất đai không phân phối lại thì lý tưởng văn minh thế kỷ 21 nào cũng không thể thực hiện được. Đó là mục tiêu Chính Trị của BSKT.

## 8.6. Bộ Mộng Hôn Nhân

Nói tới sắc tính là nói tới hôn nhân, đúng hơn là nói tới sinh lý vì con người ngoài vấn đề tâm lý còn có nhu cầu về sinh lý nữa (physiology).

A. Đối với người theo chủ nghĩa Cộng Sản thì sinh lý là nhu cầu của xác thịt. Khi nắm được quyền bính trong tay thì họ tùy trường hợp mà giải quyết. Độc tài như Mao Trạch Đông thì đóng kín cửa giải quyết sinh lý thỏa thích, bảy tám mươi tuổi có hàng chục hàng trăm gái quê nồn nà tới hầu còn hơn vua chúa đời xưa. Nguyễn Tất Thành tức Nguyễn Sinh Cung tức Hồ Chí Minh thì, để giữ uy tín lãnh tụ của mình, đã lén lút giải quyết vấn đề sinh lý rồi nhắm mắt cho đàn em thủ tiêu cán bộ hộ lý như trường hợp Nông Thị Xuân bị thủ tiêu tại dốc đường Cổ Ngư (Hà Nội).

B. Thái Dịch Lý Đông A chủ trương hoàn toàn khác biệt. Khi xây dựng chủ thuyết Duy Dân ông đã đưa các yếu tố về nhân tính để xây dựng xã hội, xây dựng dân tộc. Ông đã đem sắc tính của con người để xây dựng gia đình, lấy tự do làm căn bản kết hợp: trai gái phải được hoàn toàn tự do giao thiệp, tự do tìm hiểu nhau, trước khi tiến tới hôn nhân. Bộ Mộng Hôn Nhân là tiếng Mường mang ý nghĩa này. Ông chủ trương trước khi và sau khi tiến tới hôn nhân trai gái phải trình với nhau, trai trình với vợ, gái trình với chồng. Trình ở đây có nghĩa là trung thành, trung trinh trọn đời với nhau, xây dựng, nâng đỡ nhau. Khi có con, trai gái có nhiệm vụ nuôi nấng và dạy dỗ con cái tới khi chúng lớn khôn. Ông chủ trương tiểu gia đình là bản vị. Ông đã phá tinh thần tông tộc và đã phá cá nhân chủ nghĩa vì cả hai đưa tới chia rẽ dân tộc, cản bước tiến hội nhập của tiểu gia đình vào xã hội. Dòng họ chỉ có ý nghĩa khi không làm điểm nhục gia phong, nó không cản trở tiểu gia đình hội nhập vào bản vị dân tộc, vì tiểu gia đình là nền tảng căn bản xây dựng nước nòi.

C/ Thay vì lý luận dài dòng, ta đi vào Ca dao để tìm hiểu Bộ Mộng hôn nhân vì, đối với dân tộc Việt, ca dao là một kho tàng đầy đặc kinh nghiệm do dân gian kết hợp từ đời này qua đời khác, do nhiều địa phương đóng góp từ Bắc chí Nam.

Làm trai chí ở cho bền  
Đừng lo muộn vợ chớ phiền muộn con  
Yêu nhau chẳng phải chiếu giường  
Dầu rằng tàu lá che sương cũng tình  
Đôi ta như ngải Phan Trần  
Khi xa ngàn dặm khi gần nên đôi  
Hay quần hay áo hay hơi  
Mà chẳng hay người là của bỏ đi  
Yêu nhau mọi việc chẳng nề  
Dù trăm chỗ lệch cũng kê cho bằng  
Hoa sen mọc bãi cát đầm  
Tuy rằng lấm láp vẫn mầm hoa sen

Yêu anh tâm trí hao mòn  
Yêu anh đến thác vẫn còn yêu anh  
Hỡi cô thắt giải lưng xanh  
Ngày ngày thấp thoáng trong màn đờ ai?  
Yêu em gánh gạch về đây  
Chẳng đắp nên núi cũng xây nên thành  
Vì tình ta phải tìm tình  
Vì duyên ta biết quê mình ở đây  
Vì giây thiên lý ngang trời  
Để cho tài tử gặp người giai nhân  
Vì gì một giải sông Ngân  
Làm cho Chức Nữ chẳng gần Ngưu Lang  
Vàng thì thử lửa thử than  
Chuông kêu thử tiếng người ngoan thử lời  
Càng thử thì càng lặt phai  
Thoang thoang hoa nhài càng được thơm lâu  
Có trầu mà chẳng có cau  
Làm sao cho đỏ môi nhau thì làm  
Dù ai cho bạc cho vàng  
Chẳng bằng trông thấy mặt chàng hôm nay  
Vừa đi vừa gặp em đây  
Là duyên kỳ ngộ trời xoay đất vẫn  
Lộc còn ẩn bóng cây tùng  
Thuyền duyên đợi khách anh hùng vắng lai  
Chồng yêu cái tóc nên dài  
Cái duyên nên đẹp cái tài nên khôn  
Chồng ta áo rách ta thương  
Chồng người áo gấm xông hương mặc người  
Chồng giận thì vợ bớt lời  
Chồng giận vợ giận thì dúi nó quăng  
Chồng giận thì vợ làm lành  
Miệng cười hờn hờ rắng: anh giận gì?  
Yêu nhau yêu cả đường đi  
Ghét nhau ghét cả tông ty họ hàng  
Ăn cam ngồi gốc cây cam  
Lấy anh thì lấy về Nam không về  
Ăn dưa cho đáng ăn dưa  
Lấy chồng cho đáng việc vua việc làng  
Có võng mà chẳng có đòn  
Có chồng mà chẳng có con để bông  
Con ông Đô Đốc Quận Công  
Lấy chồng cũng phải gọi chồng bằng anh  
Còn duyên kén cá chọn canh  
Hết duyên rốc đục cua kênh cũng vợ  
Còn duyên kén những trai tơ

Hết duyên ông lão cũng vợ làm chồng  
Ai ơi hãy ở cho lành  
Kiếp này chẳng gặp để dành kiếp sau  
Có chồng chẳng được đi đâu  
Có con chẳng được đứng lâu một giờ  
Có vàng, vàng nó hay phô  
Có con con nói chằm trồ mệ nghe  
Anh về em chẳng dám đưa  
Hai hàng châu lệ như mưa tháng mười  
Vợ chồng là nghĩa già đời  
Ai ơi chớ nghĩ những lời thiệt hơn  
Xin đừng có dạ Bắc Nam  
Đừng chê lươn ngắn đừng ham trạch dài  
Chồng khôn vợ được đi hài  
Vợ khôn chồng được nhiều bài cạy trông  
Ngày ngày ra đứng bờ sông  
Sông xa xa tí cho lòng em đau  
Phải duyên phải kiếp thì theo  
Cám còn ăn được nữa bèo hờ anh?  
Nước trong ai chẳng rửa chân  
Cái má trắng ngần ai chẳng muốn hôn  
Người đời phải xét thiệt hơn  
Đừng nghe tiếng sáo tiếng đồn mà sai  
Ra đường thấy cánh hoa rơi  
Hai chân giận xuống chẳng chơi hoa thừa  
Cũng thì con mẹ con cha  
Con thì chín rưỡi con ba mươi đồng  
Đêm qua ngỏ cửa chờ chồng  
Đêm nay ngỏ cửa gió đông lọt vào  
Bấy lâu vắng mặt khát khao  
Bây giờ thấy mặt tình sao hồi tình  
Có cha có mẹ thì hơn  
Không cha không mẹ như đồn không dây  
Bao giờ cạn lạch Đồng Nai  
Nát Chùa Thiên Mụ mới phai lời nguyện...

Trên đây là nói tới tình yêu và hôn nhân. Nhiều khi hôn nhân bị tan vỡ vì thiếu chữ trung trinh. Ca dao cũng đề cập tới nhưng không phê phán gắt gao để tùy người nghe quyết định:

Có ăn thiếp ở cùng chàng  
Không ăn thiếp tẽch cơ hàn thiếp lui  
Vắng sao hôm có sao mai  
Vắng chàng thiếp đã có trai ở nhà  
Xưa kia nói nói thề thề

Bây giờ bẻ khóa trao chìa cho ai?  
Ngồi buồn vuốt bụng thở dài  
Nhớ chồng thì ít nhớ trai thì nhiều  
Chồng người chẳng mượn được lâu  
Mượn người hôm trước hôm sau người đòi  
Ăn sao cho được mà mời  
Thương sao cho được vợ người mà thương  
Có tình tình phụ lòng đèn  
Ba mươi một một đi tìm lấy trăng  
Mồ cha con bướm giao ngoan  
Hoa thơm bướm đậu, hoa tàn bướm bay.

Để điều hành nhân tính một cách hợp lý. Thái Dịch đã tóm lược trong ba chữ ngắn gọn: Bình-Trình-Hòa. Bình là bình sản kinh tế. Trình là trung trình trong hôn nhân và trong tình nghĩa vợ chồng. Hoà là hòa hợp giữa các cá thể, hòa hợp trong tập thể và hòa bình vĩnh cửu trong loài người.

Đạt được ba mục tiêu trên đây là Nhân Chủ. Xuất phát từ giáo dục, Nhân Chủ là nền tảng của Dân Chủ. Có Nhân Chủ mới có bình, trình, hòa và ngược lại, có bình trình hòa mới có Nhân Chủ vì bình trình hòa là ba điều kiện tất yếu của Nhân Chủ. Nếu Dân Chủ mà thiếu Nhân Chủ thì nền tảng của Dân Chủ đó là “dân chủ về hòa”, chông chênh, rung rinh, là dân chủ “ai sao tôi vậy”, không đường hướng, không toàn diện và không triệt để.